

Số: /BC-UBTVQH15

Hà Nội, ngày tháng 9 năm 2023

DỰ THẢO
xin ý kiến các Đoàn ĐBQH

BÁO CÁO

Giải trình, tiếp thu và chỉnh lý dự thảo Luật Viễn thông (sửa đổi)

Kính gửi: Các vị đại biểu Quốc hội

Ngày 10/06/2023, Quốc hội đã thảo luận tại Tổ và ngày 22/06/2023, Quốc hội đã thảo luận tại Hội trường về dự án Luật Viễn thông (sửa đổi). Đã có **114** lượt ý kiến của đại biểu Quốc hội (ĐBQH), trong đó: **92** lượt ý kiến phát biểu tại Tổ và **21** lượt ý kiến phát biểu tại Hội trường, có **01** ý kiến của ĐBQH gửi bằng văn bản.

Ngay sau kỳ họp, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) đã chỉ đạo Thường trực Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường (KH, CN & MT) chủ trì, phối hợp với Cơ quan chủ trì soạn thảo (Bộ Thông tin và Truyền thông) và các cơ quan hữu quan quán triệt, bám sát các mục tiêu chính sách, quan điểm và yêu cầu đối với dự án Luật đã trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ 5; tổng hợp, nghiên cứu, chỉnh lý dự thảo Luật theo ý kiến của các vị ĐBQH; tiếp tục tổ chức hội thảo, tọa đàm¹ để có thêm cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc hoàn thiện dự thảo Luật, nhất là những nội dung còn có ý kiến khác nhau.

Ngày 24/8/2023 tại phiên họp thứ 25, UBTVQH đã cho ý kiến về dự thảo Luật. Trên cơ sở ý kiến của UBTVQH, dự thảo Luật đã được tiếp thu, hoàn thiện để trình tại Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách² (ngày 28/8/2023) thảo luận cho ý kiến.

Sau khi tiếp thu, chỉnh lý, dự thảo Luật gồm **10** Chương, **73** Điều, trong đó: sửa đổi, bổ sung **53** Điều³ về nội dung; sửa đổi, bổ sung **06** Điều⁴ về kỹ thuật; bãi bỏ một số quy định tại **08** Điều⁵.

UBTVQH xin báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Luật như sau:

¹ UBTVQH đã đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, phối hợp giải trình, bổ sung báo cáo về một số nội dung của dự án Luật; tổ chức các cuộc làm việc với một số bộ, ngành, cơ quan liên quan (Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Văn phòng Chính phủ, Ủy ban Pháp luật, Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Ủy ban Quốc phòng và An ninh,...); phối hợp với Hiệp hội Internet Việt Nam (VIA), Liên minh Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF), Hội đồng kinh doanh Hoa Kỳ - ASEAN (USABC) tổ chức hội thảo, làm việc lấy ý kiến về dự án Luật.

² Có 3 lượt ĐBQH phát biểu ý kiến.

³ Gồm: Điều 1, 3 đến 6, 8, 9, 11 đến 16, 18, 20, 21 đến 25, 28, 31 đến 35, 36, 38, 40 đến 44, 46, 48 đến 53, 55, 57 đến 59, 61, 63 đến 69, 72 dự thảo Luật trình Quốc hội.

⁴ Gồm: Điều 10, 26, 29, 39, 47, 60 dự thảo Luật trình Quốc hội.

⁵ Gồm: khoản 4 Điều 9; khoản 2 Điều 24; khoản 4, 5 Điều 37; khoản 3 Điều 47; khoản 4 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 3 Điều 58; khoản 2 Điều 64 dự thảo Luật trình Quốc hội.

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

1. Về sự cần thiết sửa đổi Luật Viễn thông

- Một số ý kiến đề nghị đánh giá kỹ hơn về sự cần thiết sửa đổi Luật Viễn thông, tác động của dự án Luật, lợi ích quốc gia và của doanh nghiệp trong nước, các thành phần kinh tế thuộc đối tượng áp dụng của Luật này, bao gồm cả những vấn đề liên quan đến xuyên biên giới.

Đối với vấn đề này, UBTVQH nhận thấy Tờ trình của Chính phủ đã phân tích rõ sự cần thiết phải sửa đổi toàn diện Luật Viễn thông để giải quyết những vấn đề khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực thi thời gian qua cũng như nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của lĩnh vực viễn thông trong giai đoạn tới. Tờ trình của Chính phủ, Báo cáo đánh giá tác động chính sách và Báo cáo rà soát văn bản pháp luật và các điều ước quốc tế đã trình bày chi tiết kinh nghiệm của các nước phát triển và các nước trong khu vực để đảm bảo việc sửa luật có tính định hướng, dẫn dắt sự phát triển của ngành trong giai đoạn tới, phù hợp thông lệ quốc tế và các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia.

2. Về đảm bảo tính thống nhất với hệ thống pháp luật và tương thích với điều ước quốc tế

- Nhiều ý kiến đề nghị tiếp tục rà soát đảm bảo tính thống nhất của dự thảo Luật với các luật khác, đảm bảo tính tương thích với quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật về đầu tư kinh doanh, bảo đảm tuân thủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên⁶.

Tiếp thu ý kiến của đại biểu Quốc hội, UBTVQH đã chỉ đạo rà soát kỹ lưỡng các văn bản quy phạm pháp luật (64 văn bản Luật, 72 Nghị định, 65 Thông tư, 04 Thông tư liên tịch) và các điều ước quốc tế (12 Hiệp định, Công ước) liên quan đến dự án Luật Viễn thông (sửa đổi) để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với pháp luật hiện hành. Đồng thời, đã chỉ đạo, rà soát cẩn trọng, toàn diện để hoàn thiện dự thảo Luật, bảo đảm thể chế hóa đầy đủ các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, không làm phát sinh thêm các thủ tục hành chính, gây khó khăn, cản trở khi thực hiện hoạt động viễn thông.

- Có ý kiến đề nghị tiếp tục rà soát để bảo đảm thống nhất với Luật Công nghệ thông tin về vấn đề xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin; thống nhất với Luật Cạnh tranh về quy định thống lĩnh thị trường; cân nhắc sự cần thiết quy định về giá trong dự thảo Luật này; thống nhất với Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Luật Đất đai đối với đất công, trụ sở công, công trình công.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo rà soát dự thảo Luật để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với Luật Công nghệ thông tin, Luật Cạnh tranh, Luật Giá, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Luật Đất đai, cụ thể:

⁶ 05 nhóm cam kết quốc tế cần rà soát: (1) Về mở cửa thị trường, (2) Về thể chế, môi trường kinh doanh viễn thông, (3) Liên quan đến luật pháp quốc tế, (4) Về thủ tục tại các diễn đàn, tổ chức chuyên môn, (5) Các khái niệm trong lĩnh vực viễn thông được định nghĩa trong các điều ước quốc tế.

(1) Luật Công nghệ thông tin quy định một số trách nhiệm của đơn vị trung gian xử lý, lưu trữ thông tin; dự thảo Luật Viễn thông (sửa đổi) quy định kinh doanh các dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây, trong đó có hoạt động xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin.

(2) Theo quy định của Luật Cạnh tranh, việc xác định doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường nhằm mục đích điều tra vụ việc xử lý cạnh tranh (quản lý hậu kiểm). Trong lĩnh vực viễn thông, ngoài việc áp dụng quản lý hậu kiểm theo Luật Cạnh tranh, cần quản lý tiền kiểm (xác định doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường khi chưa có vụ việc cạnh tranh và quản lý đối tượng doanh nghiệp này) đối với một số thị trường dịch vụ viễn thông để đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành viễn thông, vì tài nguyên viễn thông hữu hạn, số lượng doanh nghiệp được sử dụng tài nguyên viễn thông không nhiều (ví dụ: thị trường di động, hiện có 05 doanh nghiệp sở hữu tài nguyên tần số⁷, khác với các thị trường có hàng chục doanh nghiệp). Nếu một doanh nghiệp viễn thông bị triệt tiêu bởi đối thủ cạnh tranh thì thị trường sẽ bị ảnh hưởng lớn (mất 5-10 năm để phát triển). Nếu chỉ quản lý hậu kiểm, vụ việc đã xảy ra rồi mới xử phạt thì thị trường đã bị ảnh hưởng, không thể phục hồi ngay được. Đây là phương thức quản lý mà 98% các quốc gia trên thế giới đang áp dụng đối với thị trường viễn thông⁸.

(3) Dự thảo Luật Viễn thông (sửa đổi) tuân thủ các quy định của Luật Giá, bên cạnh đó, bổ sung, chỉnh lý một số nội dung quy định về nguyên tắc quản lý và điều tiết giá cước viễn thông và căn cứ xác định giá cước do doanh nghiệp định giá theo đặc thù của lĩnh vực viễn thông (Điều 57, Điều 58).

(4) Đối với Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, UBNDQH nhận thấy có một số nội dung chưa được quy định trong Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, do đó, cần bổ sung trong dự thảo Luật Viễn thông (sửa đổi) để đảm bảo hoạt động đặc thù của lĩnh vực viễn thông (khoản 1 Điều 65).

- Có ý kiến đề nghị cần hoàn thiện đồng bộ về hạ tầng dữ liệu quốc gia, đảm bảo hạ tầng kỹ thuật, an toàn, an ninh thông tin. Đồng thời, phát triển một số doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin, doanh nghiệp số chủ lực trong ngành viễn thông.

UBNDQH xin báo cáo như sau:

Dự thảo Luật đã có quy định tại Điều 28 và 29 điều chỉnh các dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây và quy định tại Điều 5 về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin nhằm hoàn thiện đồng bộ về hạ tầng dữ liệu quốc gia, bảo đảm hạ tầng kỹ thuật, an toàn, an ninh thông tin. Ngoài ra, các dịch vụ này còn phải tuân thủ Luật An ninh mạng, Luật An toàn thông tin mạng,...

Về vấn đề phát triển các doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin, doanh nghiệp số chủ lực, UBNDQH nhận thấy khoản 1 Điều 68 dự thảo Luật đã quy định nội dung quản lý nhà nước về viễn thông bao gồm việc xây dựng, ban

⁷ Viettel, VNPT, Mobifone, Vietnamobile, GTel.

⁸ Theo thống kê của Liên minh viễn thông quốc tế.

hành, tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch và chính sách phát triển viễn thông. Do đó, việc phát triển doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin, doanh nghiệp số chủ lực sẽ được nghiên cứu xây dựng, quy định trong các chiến lược phát triển ngành thông tin và truyền thông, phù hợp với định hướng chính sách của Nhà nước trong từng thời kỳ. Ngoài ra, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Công nghệ thông tin, Luật Giao dịch điện tử, Luật Tần số vô tuyến điện,... đã có quy định liên quan tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi cho sự phát triển của các doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin, doanh nghiệp số chủ lực. Vì vậy, UBND tỉnh xin không bổ sung nội dung này vào dự thảo Luật.

II. VỀ NỘI DUNG DỰ THẢO LUẬT

1. Những quy định chung (Chương I)

1.1. Về phạm vi điều chỉnh của Luật (Điều 1)

- Một số ý kiến nhất trí với việc mở rộng phạm vi điều chỉnh của dự án Luật đối với dịch vụ mới; có ý kiến đề nghị cân nhắc việc mở rộng phạm vi điều chỉnh đối với 03 dịch vụ mới là dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ trung tâm dữ liệu và điện toán đám mây.

UBND tỉnh xin báo cáo như sau:

Dự thảo Luật điều chỉnh đối với 03 dịch vụ mới (dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ trung tâm dữ liệu và điện toán đám mây) so với Luật Viễn thông năm 2009 là cần thiết vì một số lý do chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, hiện nay, trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ, xu hướng hội tụ giữa viễn thông và công nghệ thông tin dẫn đến việc khó phân biệt ranh giới giữa hạ tầng viễn thông và hạ tầng công nghệ thông tin; xuất hiện một số dịch vụ cung cấp thêm các tính năng xử lý, lưu trữ, truy xuất thông tin và các tính năng tương tự như dịch vụ viễn thông truyền thống trên hạ tầng viễn thông. Các dịch vụ này cần được điều chỉnh với phương thức phù hợp vừa đáp ứng yêu cầu quản lý, vừa tạo điều kiện thuận lợi khuyến khích đổi mới sáng tạo, phát triển; đồng thời tạo cơ sở pháp lý để giải quyết tranh chấp, vấn đề phát sinh giữa các doanh nghiệp cũng như đảm bảo quyền lợi của người sử dụng các loại hình dịch vụ này, tạo sự phát triển hạ tầng và dịch vụ viễn thông theo chiến lược, quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về viễn thông.

Thứ hai, dịch vụ trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây ngày nay đã trở thành những thành phần quan trọng của hạ tầng số quốc gia, hạ tầng của nền kinh tế số. Một số nước trên thế giới⁹ đã có quy định nhằm quản lý dịch vụ trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây với các mức độ khác nhau; quy định quyền, trách nhiệm của nhà cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng, bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng. Tại Việt Nam, Luật Đầu tư năm 2020 đã xác định kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu là ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

⁹ Các quốc gia: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Ai Cập, Cô-ôét, Ả-rập-xê-út...

Tuy nhiên, cho đến nay, chưa có văn bản pháp lý quy định cụ thể điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề này. Vì vậy, dự thảo Luật điều chỉnh về hoạt động kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây để tạo môi trường pháp lý rõ ràng, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp yên tâm đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực này.

Thứ ba, dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet là dịch vụ cung cấp các tính năng tương đương với dịch vụ viễn thông cơ bản (tin nhắn, thoại, hội nghị truyền hình) và được điều chỉnh trong Luật, tạo sự bình đẳng giữa: (1) doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông truyền thống, (2) doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet trong nước với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet xuyên biên giới. Trên thế giới, nhiều nước¹⁰ đã quy định dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet là dịch vụ viễn thông, được quản lý theo pháp luật về viễn thông.

Với các phân tích nêu trên, UBTVQH nhất trí với quan điểm của Chính phủ trình Quốc hội trong việc điều chỉnh 03 dịch vụ mới trong dự thảo Luật. Theo đó, UBTVQH đã chỉ đạo chỉnh lý, giải thích rõ hơn thuật ngữ của 03 dịch vụ này tại các khoản từ 10 đến 13 Điều 3 dự thảo Luật, đồng thời chỉnh lý, bổ cục riêng một mục (Mục 3 Chương II dự thảo Luật gồm Điều 28 và Điều 29) quy định các nội dung về quản lý đối với 03 dịch vụ nêu trên cho rõ ràng, tường minh hơn để các đối tượng chịu sự tác động của Luật thuận lợi trong quá trình thực thi.

- Một số ý kiến đề nghị tiếp tục rà soát, phân biệt phạm vi điều chỉnh của Luật Viễn thông với Luật Giao dịch điện tử, Luật Công nghệ thông tin. Có ý kiến đề nghị phân định rõ phạm vi điều chỉnh của cơ sở hạ tầng thông tin trong Luật Viễn thông và Luật Công nghệ thông tin.

Về vấn đề này, UBTVQH xin báo cáo giải trình như sau:

Luật Công nghệ thông tin có phạm vi điều chỉnh quy định về hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin nhằm thúc đẩy, hỗ trợ phát triển ứng dụng công nghệ thông tin. Phạm vi điều chỉnh của Luật Giao dịch điện tử (sửa đổi) quy định về thông điệp dữ liệu, chữ ký điện tử, giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử, giao dịch điện tử trong cơ quan nhà nước, hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử nhằm cung cấp công cụ pháp lý của việc giao dịch trên môi trường mạng. Dự thảo Luật Viễn thông điều chỉnh hoạt động liên quan đến việc gửi, truyền, nhận thông tin qua mạng viễn thông.

Khái niệm cơ sở hạ tầng thông tin quy định tại Luật Công nghệ thông tin rộng hơn khái niệm mạng viễn thông quy định trong dự thảo Luật. Luật Công nghệ thông tin điều chỉnh dưới góc độ thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia. Luật Viễn thông hiện hành và dự thảo Luật đều chỉ điều chỉnh hoạt động thiết lập mạng, cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông.

¹⁰ 27 nước Châu Âu, Trung Quốc, Hàn Quốc.

Như vậy, phạm vi điều chỉnh của dự thảo Luật so với phạm vi điều chỉnh của các Luật Công nghệ thông tin, Luật Giao dịch điện tử là khác nhau, không có sự chồng chéo.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung cụm từ “**hợp tác quốc tế về viễn thông**” vào Điều 1 như sau: “*Luật này quy định về hoạt động viễn thông, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông; quản lý nhà nước về viễn thông, **hợp tác quốc tế về viễn thông***”.

UBTVQH nhận thấy nội dung hợp tác quốc tế về viễn thông trong dự thảo Luật đã được thể hiện tại khoản 9 Điều 68 và Điều 70. Do đó, xin không bổ sung cụm từ “hợp tác quốc tế về viễn thông” vào Điều 1 và được giữ như quy định trong dự thảo Luật.

- Có ý kiến cho rằng, dự thảo Luật vẫn nặng vào việc điều chỉnh kinh doanh viễn thông như Luật Viễn thông năm 2009, trong khi hoạt động viễn thông rộng hơn so với kinh doanh viễn thông, đề nghị làm rõ nội hàm của khái niệm “hoạt động viễn thông”; nghiên cứu, bổ sung quy định về quyền tham gia hoạt động viễn thông, quyền được bảo đảm an toàn viễn thông cho cả bên cung cấp dịch vụ và bên sử dụng dịch vụ, về tính cạnh tranh bình đẳng trong hoạt động viễn thông.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã chỉnh lý, bổ sung nội hàm khái niệm “hoạt động viễn thông” tại khoản 2 Điều 3 để không chỉ bao gồm kinh doanh dịch vụ viễn thông mà thể hiện đầy đủ hơn các nội dung liên quan, cụ thể như sau: “*Hoạt động viễn thông bao gồm: đầu tư, kinh doanh dịch vụ viễn thông cơ bản, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng, hàng hóa viễn thông; hoạt động viễn thông công ích; giấy phép viễn thông; kết nối và chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông; tài nguyên viễn thông; quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng và giá cước viễn thông; xây dựng công trình viễn thông*”.

Về phạm vi điều chỉnh, Điều 1 dự thảo Luật đã quy định phạm vi điều chỉnh của Luật bao gồm: hoạt động viễn thông, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông; quản lý nhà nước về viễn thông. Dự thảo Luật cũng đã chỉnh lý lại Điều 68 về nội dung quản lý nhà nước về viễn thông. Do đó, phạm vi điều chỉnh của Luật này không chỉ bao gồm hoạt động kinh doanh viễn thông mà còn điều chỉnh các nội dung khác và đã cơ bản điều chỉnh đầy đủ hoạt động viễn thông. Cụ thể:

(1) Quy định về quyền tham gia hoạt động viễn thông tại Điều 12 Đầu tư trong kinh doanh dịch vụ viễn thông, Chương IV về Giấy phép viễn thông.

(2) Quy định vấn đề bảo đảm an toàn viễn thông tại Điều 5 về Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin; Điều 6 về Bảo đảm bí mật thông tin; quyền của người sử dụng dịch vụ viễn thông tại khoản 1 Điều 15.

(3) Quy định về thúc đẩy cạnh tranh trong hoạt động viễn thông thông qua quy định về quản lý bán buôn trong viễn thông, nghĩa vụ cung cấp dịch vụ bán buôn của doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường để tạo thuận lợi cho việc

gia nhập thị trường tại các Điều 16, Điều 17; nghĩa vụ bảo đảm kết nối viễn thông của các doanh nghiệp tại Điều 44, Điều 45.

(4) Quy định vấn đề nghiên cứu triển khai thử nghiệm công nghệ mới, giải pháp mới, mô hình mới trong hoạt động viễn thông tại điểm e khoản 1 Điều 13.

- Có ý kiến đề nghị quy định rõ quyền và nghĩa vụ của chủ thể quản lý, đối tượng bị điều chỉnh.

UBTVQH nhận thấy đối tượng điều chỉnh của Luật này là tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông, quyền và nghĩa vụ của các đối tượng này được quy định cụ thể tại Điều 13, 14, 15. Về chủ thể quản lý, tại Chương IX dự thảo luật đã quy định về quản lý nhà nước về viễn thông, trong đó thể hiện rõ trách nhiệm quản lý của các bộ ngành, Ủy ban nhân dân các cấp. Do đó, UBTVQH xin không bổ sung quy định về quyền và nghĩa vụ của chủ thể quản lý, đối tượng bị điều chỉnh vào dự thảo Luật.

1.2. Về đối tượng áp dụng (Điều 2)

Một số ý kiến đề nghị giới hạn đối tượng áp dụng chỉ bao gồm những cá nhân, tổ chức được thành lập và hoạt động tại Việt Nam để phù hợp với thông lệ quốc tế, duy trì môi trường pháp lý thuận lợi thu hút các nhà cung cấp dịch vụ.

UBTVQH thấy rằng chủ thể tham gia hoạt động viễn thông hiện nay không chỉ gồm các pháp nhân hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông tại Việt Nam mà hình thức cung cấp dịch vụ qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam phát triển rất mạnh mẽ. Do đó, dự thảo Luật xin không giới hạn đối tượng áp dụng. Tuy nhiên, tiếp thu ý kiến của ĐBQH, các quy định quản lý đối tượng cung cấp dịch vụ theo hình thức qua biên giới trong dự thảo Luật đã được rà soát bảo đảm tính khả thi, phù hợp với cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên, không làm phát sinh gánh nặng tuân thủ cho các doanh nghiệp. Vì vậy, UBTVQH xin được giữ như dự thảo Luật.

1.3. Về giải thích từ ngữ (Điều 3)

- Có ý kiến đề nghị làm rõ hơn các khái niệm mới ở Điều 3 như: dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ viễn thông cơ bản trên ...

Tiếp thu ý kiến xác đáng của ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo chỉnh lý một số khái niệm mới về dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây tại các khoản 9, 10, 11, khoản 13 Điều 3.

- Có ý kiến đề nghị chuyển vào Điều 3 các định nghĩa “dịch vụ viễn thông phổ cập” và “dịch vụ viễn thông bắt buộc”, “cấp giấy phép riêng, cấp giấy phép nhóm”, “đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông” trong dự thảo Luật để đảm bảo tính đồng bộ.

UBTVQH nhận thấy các thuật ngữ nêu trên được sử dụng trực tiếp tại các điều, khoản có liên quan thì hợp lý hơn, cụ thể: “dịch vụ viễn thông phổ cập” và “dịch vụ viễn thông bắt buộc” tại khoản 2 Điều 30, “cấp giấy phép riêng, cấp giấy phép nhóm” tại khoản 1 và 2 Điều 35, “đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông” tại Điều 41 không được dẫn chiếu nhiều tại các điều khoản trong dự

thảo Luật nên không cần thiết bổ sung vào Điều 3 về giải thích từ ngữ. Do đó, UBTVQH xin không chuyển các thuật ngữ trên về Điều 3.

- Có ý kiến đề nghị rà soát kỹ, thống nhất nội hàm thuật ngữ “viễn thông” sử dụng trong dự thảo Luật với các hiệp định, điều ước quốc tế (Điều 13.1 Hiệp định); đề nghị chỉnh sửa như sau: “viễn thông là việc gửi, truyền nhận bằng đường cáp, sóng vô tuyến điện, phương tiện quang học và phương tiện điện tử khác, xử lý ký hiệu tín hiệu, số liệu, chữ viết, hình ảnh, âm thanh bằng thiết bị đầu cuối hay các thiết bị liên quan”.

UBTVQH đã chỉ đạo rà soát và nhận thấy thuật ngữ “viễn thông” trong dự thảo Luật được kế thừa từ Luật Viễn thông (2009) và tương đồng với định nghĩa “viễn thông” tại các cam kết quốc tế WTO, CPTPP, quy định quản lý viễn thông của các quốc gia Châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, ASEAN... Đồng thời, “phương tiện điện tử khác” đã bao gồm cả “thiết bị đầu cuối và các thiết bị liên quan”. Do vậy, UBTVQH xin được giữ như dự thảo.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung “hoặc những thiết bị có mục đích tương đương” vào cuối khoản 3 Điều 3 về khái niệm “thiết bị viễn thông; đề nghị rà soát, tránh trùng lặp giữa khoản 3 và khoản 6 Điều 3; cân nhắc quy định về hàng hoá viễn thông hay hàng hoá viễn thông chuyên dùng trong dự thảo Luật.

UBTVQH thấy rằng khái niệm “thiết bị viễn thông” được định nghĩa rõ tại khoản 3 Điều 3 như sau: “*Thiết bị viễn thông là thiết bị kỹ thuật, bao gồm phần cứng, phần mềm, được dùng để thực hiện viễn thông*” nên khái niệm này thể hiện rõ nội hàm, việc bổ sung cụm từ “*hoặc những thiết bị có mục đích tương đương*” có thể tạo ra sự không rõ ràng về phạm vi của thuật ngữ. Do đó, UBTVQH xin giữ như dự thảo Luật.

Khoản 6 Điều 3 định nghĩa hàng hóa viễn thông như sau: “*Hàng hóa viễn thông là phần mềm, vật tư, thiết bị viễn thông*”. Như vậy, thiết bị viễn thông là một loại hàng hóa viễn thông. Thuật ngữ “phần mềm” trong hàng hóa viễn thông dùng để chỉ các phần mềm phục vụ hoạt động viễn thông nhưng được cung cấp độc lập không gắn với thiết bị viễn thông, khác với “phần mềm” là một cấu phần đi kèm với phần cứng nằm trong “thiết bị viễn thông” tại khoản 3 Điều 3. Do đó các khái niệm tại khoản 3 và khoản 6 Điều 3 là không trùng lặp.

Liên quan tới quy định về hàng hoá viễn thông hay hàng hoá viễn thông chuyên dùng trong dự thảo Luật, UBTVQH nhận thấy dự thảo Luật đã quy định về kinh doanh hàng hóa viễn thông về góc độ quản lý bảo đảm các hàng hóa viễn thông lưu thông trên thị trường phải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về viễn thông tại Điều 54 và 55. Hàng hóa viễn thông chuyên dùng là một tập con của hàng hóa viễn thông. Do vậy, tại Luật quy định hàng hóa viễn thông theo nghĩa rộng hơn là hợp lý, bảo đảm bao quát đầy đủ phạm vi quản lý. Hàng hoá viễn thông chuyên dùng sẽ được quy định cụ thể tại các văn bản hướng dẫn của Chính phủ, vì vậy, UBTVQH xin được giữ như dự thảo Luật.

- Một số ý kiến đề nghị giải thích khái niệm “điểm cung cấp dịch vụ viễn thông”, “cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động”, “cơ sở hạ tầng kỹ thuật dùng chung”, “hoạt động viễn thông công ích”, “dịch vụ viễn thông xuyên biên giới”.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã bổ sung giải thích cụm từ “hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động” tại khoản 23 Điều 3; chỉnh lý làm rõ thuật ngữ “hoạt động viễn thông công ích” tại khoản 1 Điều 30.

Về đề nghị bổ sung giải thích thuật ngữ “điểm cung cấp dịch vụ viễn thông”, UBTVQH xin báo cáo như sau: giai đoạn trước năm 2009, tỷ lệ sử dụng dịch vụ viễn thông của cá nhân, hộ gia đình còn thấp thì các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng là nơi quan trọng để bảo đảm quyền tiếp cận, sử dụng dịch vụ viễn thông của người dân. Do đó, để tạo thuận lợi cho việc thiết lập các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, Luật Viễn thông năm 2009 giao UBND cấp tỉnh có trách nhiệm quy hoạch việc thiết lập và giao đất cho doanh nghiệp viễn thông để xây dựng các điểm này. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, khi mức độ phổ cập dịch vụ viễn thông đã được nâng cao thì các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng do doanh nghiệp viễn thông thiết lập ngày càng thu hẹp và chuyển sang mô hình đại lý do các tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với doanh nghiệp để kinh doanh, phục vụ nhu cầu của người dân. Vì vậy, trong dự thảo Luật điều chỉnh chủ yếu mô hình đại lý dịch vụ viễn thông (Điều 14), đã rà soát bỏ quy định về điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng. Do đó, UBTVQH xin không bổ sung giải thích thuật ngữ này.

Về đề nghị giải thích thuật ngữ “cơ sở hạ tầng kỹ thuật dùng chung”, UBTVQH nhận thấy khoản 1 Điều 66 về sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật đã thể hiện rõ nội hàm nội dung này là việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật liên ngành giữa cơ sở hạ tầng kỹ thuật giao thông, xây dựng, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, viễn thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác. Do đó, xin phép không bổ sung khái niệm “cơ sở hạ tầng kỹ thuật dùng chung”.

Về thuật ngữ “dịch vụ viễn thông xuyên biên giới”, UBTVQH xin báo cáo như sau: Việc cung cấp dịch vụ xuyên biên giới đã được quy định rõ trong các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia, theo đó chủ thể cung cấp dịch vụ không có hiện diện thương mại nhưng cung cấp dịch vụ cho người sử dụng trên lãnh thổ của cùng một quốc gia. Khoản 1 Điều 21 dự thảo Luật quy định tham chiếu đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và kế thừa quy định của Luật Viễn thông (2009) và được thực thi ổn định trong thời gian qua. Do đó, xin không bổ sung định nghĩa này.

- Có ý kiến đề nghị cân nhắc bổ sung khái niệm “hạ tầng số”, trong đó bao gồm cả cấu phần phi vật lý.

Về thuật ngữ “hạ tầng số”, UBTVQH đã chỉ đạo rà soát và nhận thấy “hạ tầng số” là khái niệm mới, hiện chưa được quốc gia hay tổ chức quốc tế nào định nghĩa chính thức. Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU) chỉ đề cập các thành

phần của “hạ tầng số” bao gồm hạ tầng kết nối, truyền tải dữ liệu, hạ tầng dữ liệu, điện toán đám mây, các nền tảng số¹¹.

Trong dự thảo Luật, thuật ngữ “hạ tầng số” chỉ được đề cập tại Điều 4 (Chính sách của Nhà nước về viễn thông) để thể hiện tầm nhìn, định hướng của Việt Nam về phát triển hạ tầng viễn thông phù hợp với xu thế phát triển trên thế giới. Trên cơ sở đó, nội hàm của “hạ tầng số” sẽ được xác định cụ thể trong các chiến lược, quy hoạch, các chính sách thúc đẩy phát triển lĩnh vực viễn thông theo từng thời kỳ¹².

Về đề nghị bổ sung quy định cấu phần phi vật lý của hạ tầng số, UBTVQH thấy rằng cấu phần vật lý (hạ tầng viễn thông băng rộng, trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây) được điều chỉnh trong dự thảo Luật Viễn thông, còn các cấu phần phi vật lý đã được điều chỉnh tại các luật khác có liên quan (ví dụ: nền tảng số và cơ sở dữ liệu được điều chỉnh tại Luật Giao dịch điện tử, cơ sở hạ tầng thông tin được điều chỉnh tại Luật Công nghệ thông tin...). Do đó, sẽ không có sự mâu thuẫn, chồng chéo giữa các Luật khi điều chỉnh các vấn đề liên quan đến hạ tầng số. Trong tương lai, cấu phần phi vật lý còn tiếp tục được định hình, mở rộng, phát triển trên cấu phần vật lý của hạ tầng số. Dự thảo Luật có những chính sách thúc đẩy cấu phần vật lý làm cơ sở phát triển đồng bộ các cấu phần phi vật lý.

Từ những lý do nêu trên, UBTVQH đề nghị Quốc hội không bổ sung giải thích cụm từ “hạ tầng số” và quy định cụ thể về cấu phần phi vật lý trong dự thảo Luật này.

- Có ý kiến đề nghị chỉnh sửa cụm từ “mạng nội bộ” tại khoản 18 thành “mạng viễn thông nội bộ” để thống nhất với các điều, khoản khác (mạng viễn thông công cộng, mạng viễn thông dùng riêng).

Về vấn đề này, UBTVQH nhận thấy: Khoản 19 Điều 3 dự thảo định nghĩa “Mạng nội bộ là mạng viễn thông do tổ chức, cá nhân thiết lập...” do vậy, thuật ngữ “mạng nội bộ” đã xác định đó là mạng viễn thông và chịu sự điều chỉnh của luật, tên gọi của thuật ngữ muốn nhấn mạnh đến khía cạnh “nội bộ” để đưa ra các quy định quản lý tương ứng. Do đó, UBTVQH xin giữ như dự thảo.

- Có ý kiến đề nghị giải thích rõ hơn, dễ hiểu hơn về “phương tiện thiết yếu”, “sở hữu hoặc sở hữu phần lớn” tại Điều 3 và xác định rõ lĩnh vực nào áp dụng quy định này.

Về vấn đề này, UBTVQH thấy rằng thuật ngữ “phương tiện thiết yếu” trong dự thảo Luật được kế thừa từ Luật Viễn thông 2009 và thể chế hóa cơ bản nguyên vẹn khái niệm này trong các cam kết quốc tế. Theo đó, trong các hiệp

¹¹ Trong Báo cáo về Chính sách và quản lý hạ tầng số của khu vực Châu Á Thái Bình Dương.

¹² Dự thảo Chiến lược hạ tầng số do Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ mô tả hạ tầng số như sau: “Hạ tầng số là hạ tầng của nền kinh tế: Phát triển hạ tầng số (bao gồm hạ tầng viễn thông băng rộng, hạ tầng trung tâm dữ liệu và điện toán đám mây, hạ tầng công nghệ số, nền tảng số có tính chất hạ tầng) băng rộng, siêu rộng, phổ cập, xanh, an toàn, bền vững, mở, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội”.

định WTO, CPTPP, phương tiện thiết yếu là các thành phần của mạng viễn thông do một số ít doanh nghiệp viễn thông nắm giữ và rất khó thay thế về mặt kinh tế, kỹ thuật¹³.

Trong khái niệm “*phương tiện thiết yếu*”, cụm từ “*sở hữu hoặc sở hữu phần lớn*” được hiểu là chỉ do một hoặc một số ít doanh nghiệp sở hữu hoặc sở hữu với tỷ lệ lớn (ví dụ như trạm cáp bờ cáp quang biển của Việt Nam hiện chỉ do 02 doanh nghiệp là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội sở hữu).

Việc xác định cụ thể các phương tiện thiết yếu, danh mục doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu sẽ do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 69 dự thảo Luật.

Do đó, UBNDVN xin được giữ như dự thảo Luật.

- Có ý kiến cho rằng, khái niệm “tổ chức cung cấp dịch vụ viễn thông” chưa được giải thích trong dự thảo Luật; chưa làm rõ được sự khác nhau giữa khái niệm “tổ chức cung cấp dịch vụ viễn thông” với “doanh nghiệp viễn thông” quy định tại Điều 3.

Tiếp thu ý kiến xác đáng của ĐBQH, khoản 1 Điều 20 dự thảo Luật đã được chỉnh lý cho rõ đối tượng là “doanh nghiệp viễn thông”. Đồng thời, đối với việc cung cấp dịch vụ xuyên biên giới vào Việt Nam tại điểm a khoản 2 Điều 21, khoản 2 Điều 28, khoản 4 Điều 29 dự thảo Luật đã chỉnh sửa thành “*tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông*” cho phù hợp.

1.4. Về chính sách của Nhà nước về viễn thông (Điều 4)

- Có ý kiến cho rằng, Điều 4 quy định chưa rõ, chưa cụ thể hóa những nội dung tạo điều kiện thuận lợi của Nhà nước về viễn thông.

Nghiên cứu tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBNDVN thấy rằng việc cụ thể hóa các điều kiện của Nhà nước để tạo thuận lợi cho phát triển viễn thông đã được thể hiện tại các quy định cụ thể trong dự thảo Luật. Ví dụ chính sách về tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư kinh doanh viễn thông được cụ thể hóa tại Điều 12 về Đầu tư trong kinh doanh dịch vụ viễn thông và Chương IV về Giấy phép viễn thông; chính sách về tạo thuận lợi phát triển cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông tại vùng sâu, vùng xa, biên giới... được cụ thể hóa tại Chương III về hoạt động viễn thông công ích và quy định về nguyên tắc ưu tiên cấp giấy phép viễn thông tại khoản 2 Điều 34. Bên cạnh đó, tiếp thu ý kiến ĐBQH, Điều 4 dự thảo Luật đã được chỉnh lý, bổ sung một số nội dung thể hiện quan điểm, chính sách của Nhà nước đối với phát triển viễn thông.

- Có ý kiến đề nghị có cơ chế tài chính tốt hơn để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển các mạng viễn thông, như mạng 5G...

¹³ Theo các hiệp định WTO, CPTPP, phương tiện thiết yếu được định nghĩa là các thành phần của mạng viễn thông do một hoặc một số ít doanh nghiệp viễn thông độc quyền nắm giữ hoặc nắm giữ hầu hết và việc thiết lập mới để thay thế thành phần này là không khả thi về kinh tế hoặc kỹ thuật.

UBTVQH nhận thấy thị trường viễn thông Việt Nam đã được mở cho mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư thiết lập mạng viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông. Đây là chính sách được thực hiện xuyên suốt từ Luật Viễn thông (2009) và hiện nay nhiều doanh nghiệp tư nhân đã tham gia thị trường viễn thông. Nhà nước khuyến khích doanh nghiệp đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông thông qua việc thiết lập môi trường pháp lý công bằng, minh bạch, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Việc triển khai đầu tư, thiết lập mạng viễn thông do doanh nghiệp quyết định tùy theo kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình. Nhà nước chỉ thực hiện hỗ trợ tài chính cho việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông tại các khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện khó khăn thông qua cơ chế Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích.

Ngoài ra, do lĩnh vực viễn thông có sự phát triển mạnh mẽ, thay đổi nhanh về công nghệ nên dự thảo Luật xây dựng trên nguyên tắc trung lập công nghệ, không quy định cụ thể một loại hình công nghệ nào như 5G.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung các chính sách đối với công trình hạ tầng viễn thông.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, để tạo thuận lợi cho việc xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông, tăng cường dùng chung hạ tầng viễn thông nhằm tiết kiệm chi phí đầu tư cho doanh nghiệp, UBTVQH đã chỉ đạo rà soát, chỉnh lý lại các điều từ Điều 63 đến Điều 65 về quản lý công trình viễn thông để thể hiện rõ hơn các chính sách đối với công trình viễn thông, cụ thể như sau:

- Bổ sung quy định hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật (công trình giao thông, cột điện, đường điện, tuyến cáp nước, thoát nước, chiếu sáng công cộng và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác) phải được thiết kế, xây dựng tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật để bảo đảm việc lắp đặt, bảo vệ đường truyền dẫn, công trình viễn thông; chủ đầu tư hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật có trách nhiệm thông báo về dự án đầu tư hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật mới cho các doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng để đăng ký tham gia sử dụng chung cơ sở hạ tầng (khoản 5 Điều 65).

- Bổ sung quy định việc thiết kế, xây dựng tòa nhà, công trình xây dựng công cộng, công trình giao thông, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu đô thị, khu du lịch, khu dân cư phải có phương án xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong đầu tư xây dựng và thuận tiện cho việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông và cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông (điểm a khoản 6 Điều 65). Để đảm bảo người sử dụng có quyền lựa chọn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông trong tòa nhà, tránh tình trạng độc quyền, dự thảo Luật quy định tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng tòa nhà phải có trách nhiệm đảm bảo hạ tầng viễn thông phục vụ tối thiểu 02 doanh nghiệp viễn thông (điểm b khoản 6 Điều 65).

- Bổ sung quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng công trình xây dựng trong việc thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng cáp viễn thông, hệ thống thu phát sóng vô tuyến điện, điểm truy nhập trong tòa nhà; trách nhiệm của Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông trong việc

xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật về nội dung xây dựng, lắp đặt hệ thống mạng cáp viễn thông, hệ thống thu phát sóng vô tuyến điện, điểm truy nhập trong công trình xây dựng (khoản 6 và khoản 7 Điều 65).

- Một số ý kiến đề nghị khoản 3 cần quy định Nhà nước có chính sách ưu tiên để phát triển cơ sở hạ tầng và cung cấp các dịch vụ viễn thông ở các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; đề nghị bổ sung chính sách hỗ trợ kêu gọi đầu tư, sự phối hợp giữa các chủ đầu tư, doanh nghiệp viễn thông với các đơn vị có liên quan, với các đơn vị quản lý về giao thông các công trình hạ tầng viễn thông được triển khai ở miền núi, vùng cao, biên giới; Có ý kiến cho rằng, việc ưu tiên cho “vùng sâu, vùng xa” khó áp dụng vì không có tiêu chí, khó xác định địa bàn.

UBTVQH xin báo cáo như sau:

Về chính sách ưu tiên phát triển hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông ở các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo được quy định cụ thể tại Chương III thông qua cơ chế hỗ trợ từ Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích.

Đồng thời, công trình viễn thông là công trình xây dựng theo quy định tại khoản 24 Điều 3 dự thảo Luật và áp dụng cho mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư, kinh doanh theo pháp luật về xây dựng. Qua việc mở rộng sự tham gia của các chủ thể kinh tế, chính sách này giúp tăng cường nguồn vốn, kỹ thuật và quản lý trong xây dựng công trình viễn thông.

Đối với việc phối hợp giữa các chủ đầu tư, doanh nghiệp viễn thông với các đơn vị có liên quan (như đơn vị quản lý về giao thông...), Điều 66 dự thảo Luật đã quy định cụ thể về sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật liên ngành. Về việc phối hợp đầu tư giữa phần viễn thông với các công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung khác, đã đồng bộ trong dự thảo Luật Đường bộ (sửa đổi) (sẽ được Quốc hội xem xét, cho ý kiến tại Kỳ họp thứ 6), theo đó cho phép việc xây dựng công trình hạ tầng viễn thông thụ động kết hợp với đầu tư xây dựng đường bộ thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về viễn thông.

Về ý kiến đề nghị xác định rõ tiêu chí, địa bàn “vùng sâu, vùng xa”, UBTVQH nhận thấy thuật ngữ “vùng sâu, vùng xa” là thuật ngữ được sử dụng khá phổ biến tại nhiều văn bản. Thuật ngữ này đã được giải thích tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 114/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 quy định về đồn biên phòng¹⁴. Do đó, xin không giải thích thuật ngữ này trong dự thảo Luật.

- Có ý kiến đề nghị tiếp tục nghiên cứu, quy định cụ thể hơn tại khoản 4 về “các lĩnh vực cần thúc đẩy việc sử dụng Internet”, đặc biệt là cải cách thủ tục hành chính.

Tiếp thu ý kiến xác đáng của ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo chính lý khoản 4 Điều 4 dự thảo Luật trong đó bổ sung nội dung thúc đẩy sử dụng Internet trong hoạt động hành chính.

¹⁴ “Vùng sâu, vùng xa” là vùng dân cư thưa thớt, nằm sâu trong rừng núi hoặc vùng ngập nước, ở xa các trung tâm kinh tế, văn hóa, giao thông không thuận tiện, đi lại khó khăn, kinh tế thường lạc hậu, kém phát triển.

1.5. Về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin (Điều 5)

- Có ý kiến đề nghị bổ sung tại khoản 2 quy định doanh nghiệp viễn thông phải chấp hành nghiêm, phối hợp và nâng cao trách nhiệm bảo vệ và giữ gìn cơ sở hạ tầng viễn thông.

UBTVQH nhận thấy khoản 2 Điều 5 dự thảo Luật đã quy định rõ trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông trong việc bảo vệ mạng viễn thông, thiết bị đầu cuối, đồng thời, khoản 3 Điều 5 cũng quy định rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân (bao gồm cả doanh nghiệp viễn thông) không được gây nhiễu có hại, làm hư hỏng thiết bị công trình, mạng viễn thông, gây hại đến hoạt động của cơ sở hạ tầng viễn thông. Do đó, UBTVQH xin giữ như dự thảo Luật.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung vào khoản 4 nội dung "Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ viễn thông chịu sự quản lý, thanh tra, kiểm tra và thực hiện yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin theo quy định của pháp luật".

UBTVQH thấy rằng khoản 4 Điều 5 dự thảo Luật đã quy định nội dung này. Việc sử dụng cụm từ “*tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông*” là phù hợp và bao quát hơn vì bao gồm cả các tổ chức cung cấp dịch vụ viễn thông và tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ viễn thông. Vì vậy, đề nghị Quốc hội được giữ như dự thảo Luật.

- Một số ý kiến đề nghị làm rõ nội dung “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” tại khoản 7 là cơ quan nào, cấp nào? Việc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được thực hiện trong điều kiện hoàn cảnh nào (khẩn cấp, bạo động...)? Có ý kiến đề nghị rà soát quy định tại khoản 8 cho phù hợp với Luật Giao dịch điện tử và Luật An ninh mạng.

Nghiên cứu tiếp thu các ý kiến xác đáng của ĐBQH, UBTVQH đã chỉnh lý khoản 7 Điều 5 dự thảo Luật theo hướng làm rõ “Cơ quan nhà nước có thẩm quyền” trong khoản này là cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật An ninh mạng. Bên cạnh việc thực hiện theo pháp luật về tình trạng khẩn cấp, doanh nghiệp viễn thông còn có trách nhiệm cung cấp điểm truy nhập mạng viễn thông và các điều kiện kỹ thuật, nghiệp vụ cần thiết khác để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ kiểm soát và bảo đảm an ninh thông tin.

Đồng thời, tiếp thu ý kiến của ĐBQH, khoản 8 Điều 5 dự thảo Luật đã được chỉnh lý để phù hợp với Luật Giao dịch điện tử, Luật An ninh mạng, Pháp lệnh bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.

Có ý kiến đề nghị cân nhắc quy định tại khoản 2 Điều 5 giao Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân các cấp trách nhiệm “xử lý các hành vi cản trở việc xây dựng hợp pháp, pháp hoại, xâm phạm cơ sở hạ tầng viễn thông” vì việc quy định và xử lý các hành vi vi phạm đã có pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật về hình sự.

UBTVQH xin báo cáo như sau: Quy định tại khoản 2 Điều 5 được luật hoá từ quy định tại Nghị định 25/2011/NĐ-CP (quy định về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp tại khoản 6 Điều 42), đồng thời quy định rõ trách nhiệm của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trong quản lý việc thiết lập mạng viễn thông dùng riêng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; giải quyết các hành vi cản trở, phá hoại, xâm phạm cơ sở hạ tầng viễn thông. Vì vậy, UBTVQH xin không quy định nội dung này trong dự thảo Luật.

1.6. Về bảo đảm bí mật thông tin (Điều 6)

- Có ý kiến đề nghị quy định cụ thể hơn về quyền, nghĩa vụ của các doanh nghiệp liên quan đến tình trạng tin nhắn rác, phân mềm cung cấp làm lộ thông tin cá nhân, điện thoại lừa đảo.

UBTVQH nhận thấy quy định về quyền, nghĩa vụ của các doanh nghiệp, bao gồm cả doanh nghiệp viễn thông, trong việc ngăn chặn tin nhắn rác, lừa đảo qua điện thoại, lộ, lọt thông tin cá nhân, ... hiện đã được quy định cụ thể tại các văn bản pháp luật có liên quan như: Luật An toàn thông tin mạng, Nghị định số 91/2020/NĐ-CP ngày 14/8/2020 của Chính phủ, Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023. Do đó, xin không bổ sung quy định tại dự thảo Luật.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp nhanh chóng thông tin liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông để phục vụ công tác điều tra.

UBTVQH thấy rằng điểm d khoản 4 Điều 6 dự thảo Luật đã quy định doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến người sử dụng khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật có liên quan. Việc cung cấp thông tin cá nhân cần tuân thủ theo đúng quy định, quy trình, tránh tùy tiện để đảm bảo việc bảo mật thông tin thuê bao. Đồng thời, điểm đ khoản 2 Điều 13 dự thảo Luật đã quy định nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông: *“Cung cấp dịch vụ viễn thông cho thuê bao có đầy đủ, chính xác các thông tin của thuê bao khi giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông, đảm bảo đúng người sử dụng với người đăng ký thuê bao. Thực hiện việc quản lý thông tin của thuê bao theo quy định của Chính phủ”*. Việc doanh nghiệp viễn thông thực hiện tốt công tác quản lý thông tin thuê bao theo đúng quy định sẽ góp phần ngăn chặn tin nhắn rác, điện thoại lừa đảo. Do đó, UBTVQH đề nghị không bổ sung nội dung này vào dự thảo Luật.

- Có ý kiến đề nghị sửa đổi khoản 1 để xác định chủ sở hữu thông tin mới là người có trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước, vì doanh nghiệp viễn thông và các bên khác không có khả năng biết hoặc phát hiện liệu thông tin được truyền hoặc lưu trữ bằng dịch vụ của họ có thuộc bí mật nhà nước hay không.

UBTVQH xin báo cáo như sau:

Việc sử dụng cụm từ *“tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông”* tại khoản 1 Điều 6 dự thảo Luật đã bao quát và phù hợp với nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước tại khoản 2 Điều 3 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước: *“Bảo vệ bí mật nhà nước là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân”*. Các quy định cụ

thể thực hiện theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. Vì vậy, UBTVQH xin được giữ như dự thảo Luật.

- Có ý kiến đề nghị quy định cụ thể trường hợp, mục đích cung cấp thông tin, loại thông tin, phạm vi chia sẻ... mà doanh nghiệp được phép trao đổi hoặc bổ sung giải pháp bảo đảm bí mật thông tin; đề nghị trường hợp các doanh nghiệp viễn thông có thỏa thuận bằng văn bản về việc trao đổi, cung cấp thông tin liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông hoặc thông tin sẽ được trao đổi, cung cấp cho đơn vị khác thì phải có hình thức thông báo, được sự đồng thuận của khách hàng.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo chỉnh lý dự thảo Luật cho chặt chẽ hơn cụ thể như sau: bổ sung yêu cầu doanh nghiệp viễn thông phải thông báo rõ ràng, công khai bằng hình thức phù hợp với người sử dụng về mục đích, phạm vi thu thập, sử dụng thông tin để người sử dụng có cơ sở đồng ý cung cấp thông tin (điểm a khoản 4 Điều 6); bổ sung quy định các doanh nghiệp viễn thông có thỏa thuận bằng văn bản về việc trao đổi cung cấp thông tin liên quan đến việc sử dụng dịch vụ viễn thông để phục vụ cho việc tính giá cước, lập hoá đơn (điểm b khoản 4 Điều 6); bổ sung nội dung quy định trường hợp các doanh nghiệp viễn thông cung cấp thông tin liên quan đến người sử dụng có hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ thanh toán giá cước thực hiện theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông (điểm c khoản 4 Điều 6).

- Có ý kiến đề nghị quy định chặt chẽ hơn việc bảo mật thông tin cá nhân, ràng buộc trách nhiệm của các doanh nghiệp viễn thông trong việc thu thập, trao đổi, cung cấp thông tin liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông để tránh tình trạng lạm quyền.

UBTVQH xin báo cáo như sau: Điều 6 dự thảo Luật đã quy định cụ thể về việc bảo đảm bí mật thông tin của các doanh nghiệp viễn thông, ngoài ra, doanh nghiệp viễn thông còn phải tuân thủ quy định có liên quan tại Luật An toàn thông tin mạng, Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 về bảo vệ dữ liệu cá nhân. Do đó, xin không bổ sung quy định về việc bảo mật thông tin cá nhân tại dự thảo Luật này.

- Một số ý kiến đề nghị bổ sung trường hợp doanh nghiệp viễn thông được chia sẻ, cung cấp thông tin thuê bao cho cơ sở dữ liệu do Bộ Công an quản lý mà không cần phải có sự đồng ý của chủ thuê bao.

UBTVQH xin được làm rõ như sau: Điểm d khoản 4 Điều 6 dự thảo Luật đã được chỉnh lý cho phép các doanh nghiệp viễn thông được chia sẻ, cung cấp thông tin thuê bao “*khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật có liên quan*”. Quy định này đảm bảo tính phù hợp, không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền cơ bản của công dân đã được ghi nhận trong Hiến pháp và các công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị được miễn trừ trong các trường hợp liên quan đến quốc phòng, an ninh mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã tham gia. Theo đó, các doanh nghiệp viễn thông sẽ có trách nhiệm phối hợp chia sẻ dữ liệu theo quy định khi có yêu

cầu cung cấp thông tin thuê bao cho cơ sở dữ liệu do Bộ Công an quản lý trong trường hợp pháp luật có liên quan (ví dụ Luật Căn cước công dân) quy định.

- Có ý kiến đề nghị phân biệt rõ thông tin trong việc sử dụng dịch vụ viễn thông truyền thống và dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet.

UBTVQH nhận thấy quy định tại khoản 4 Điều 6 chỉ nêu khái quát các loại thông tin riêng liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông. Điểm b khoản 1 Điều 28 đã có quy định doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thực hiện việc quản lý thông tin của thuê bao theo quy định của Chính phủ. Do đó, doanh nghiệp sẽ lưu trữ và quản lý các trường thông tin cụ thể khác nhau tùy từng loại hình dịch vụ viễn thông theo quy định cụ thể. Vì vậy, đề nghị không bổ sung quy định nhằm phân biệt thông tin của 2 loại hình dịch vụ này trong dự thảo Luật.

1.7. Về các hành vi bị cấm trong hoạt động viễn thông (Điều 9)

- Có ý kiến đề nghị bổ sung một số hành vi để tránh trường hợp lợi dụng viễn thông để trục lợi; đề nghị bổ sung hành vi cấm mua bán thông tin của người sử dụng dịch vụ trong hoạt động viễn thông; đề nghị bổ sung khoản 5 như sau: “Tiết lộ thông tin riêng, chuyển qua mạng viễn thông công cộng của mọi tổ chức, cá nhân, thông tin riêng liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông”; đề nghị bổ sung hành vi “cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới cho người dùng Việt Nam mà chưa được phép” đã quy định tại Điều 24.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, UBTVQH đã chỉnh lý Điều 9 dự thảo Luật đề quy định một số hành vi bị cấm trong hoạt động viễn thông bao gồm các hành vi vi phạm các quy định của Hiến pháp, Công ước quốc tế hoặc có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng, bị xử lý hình sự. Dự thảo Luật đã bổ sung khoản 4 cấm hành vi “*thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông trái phép*” đã bao gồm hành vi “*cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới cho người dùng Việt Nam mà chưa được phép*”.

Các hành vi vi phạm pháp luật khác được thể hiện trong các quy định quản lý cụ thể tại dự thảo Luật hoặc các văn bản pháp luật khác có liên quan (ví dụ: khoản 5 Điều 7 Luật An toàn thông tin mạng đã có quy định cấm hành vi “*Thu thập, sử dụng, phát tán, kinh doanh trái pháp luật thông tin cá nhân của người khác*”) và Nghị định của Chính phủ về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông.

- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu quy định khoản 2 để bao quát hết các trường hợp; đề nghị bổ sung cụm từ “trái phép”, cụ thể: “... thu trộm, nghe trộm, xem trộm thông tin trái phép trên mạng viễn thông” vì hiện nay cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền thực hiện việc này trong một số tình huống.

UBTVQH nhận thấy trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện hoạt động thu, nghe, xem thông tin của người sử dụng phải được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan nên không coi là hoạt động thu trộm, nghe trộm, xem trộm. Vì vậy, xin được giữ như dự thảo Luật.

2. Kinh doanh viễn thông (Chương II)

2.1. Về hình thức kinh doanh viễn thông (Điều 10)

- Có ý kiến đề nghị bổ sung cụm từ “phần mềm, vật tư, thiết bị viễn thông” vào khoản 2 như sau: “Việc kinh doanh hàng hóa viễn thông (phần mềm vật tư, thiết bị viễn thông) phải theo các quy định tại Điều 54 và Điều 55 của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan”.

UBTVQH nhận thấy thuật ngữ “hàng hóa viễn thông” được sử dụng tại Điều 10 và khoản 1 Điều 42, dự thảo Luật đã giải thích thuật ngữ này tại khoản 6 Điều 3 như sau: “Hàng hóa viễn thông là phần mềm, vật tư, thiết bị viễn thông”. Do đó, UBTVQH xin được giữ như dự thảo Luật.

2.2. Về sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông (Điều 11)

- Có ý kiến đề nghị đánh giá tác động của quy định về sở hữu trong viễn thông vì quy định này dẫn đến tình trạng không cổ phần hóa doanh nghiệp viễn thông nhà nước, không thúc đẩy cạnh tranh; đề nghị quy định rõ Nhà nước sở hữu bao nhiêu % cổ phần trong doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ viễn thông thì có quyền chi phối doanh nghiệp; đề nghị quy định cụ thể về sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông ngay trong luật để đảm bảo quyền theo quy định của Hiến pháp.

Về đề nghị đánh giá tác động của quy định về sở hữu trong viễn thông, UBTVQH xin được báo cáo như sau: quy định tại Điều 11 dự thảo Luật được kế thừa từ Luật Viễn thông 2009, theo đó:

(i) Khoản 1 quy định Nhà nước duy trì phân vốn góp, cổ phần của Nhà nước để có khả năng chi phối hoạt động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có tầm quan trọng đặc biệt đối với hoạt động của toàn bộ cơ sở hạ tầng viễn thông quốc gia và ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Doanh nghiệp Nhà nước nắm cổ phần chi phối tương đương với 02 loại doanh nghiệp nhà nước quy định tại Luật Doanh nghiệp 2020 (Điều 88) (bao gồm: Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết). Quy định Nhà nước nắm cổ phần chi phối trong doanh nghiệp viễn thông chỉ áp dụng cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng có tầm quan trọng đặc biệt đối với hoạt động của toàn bộ cơ sở hạ tầng viễn thông quốc gia và ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nhằm tăng cường vai trò điều tiết của nhà nước, đồng thời để bảo đảm cạnh tranh lành mạnh trên thị trường viễn thông.

Việc cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; Nghị định số 126/2017/NĐ-CP của Chính phủ các văn bản liên quan và không bị ảnh hưởng bởi quy định này.

(ii) Quy định “*Chính phủ quy định chi tiết tỷ lệ vốn hoặc cổ phần tối đa một tổ chức, cá nhân được quyền nắm giữ trong hai hoặc nhiều doanh nghiệp viễn thông khác nhau cùng kinh doanh trong một thị trường viễn thông để đảm bảo cạnh tranh lành mạnh*” (gọi là quy định về sở hữu chéo).

Đây là căn cứ để các văn bản hướng dẫn thi hành Luật quy định về mức tỷ lệ vốn hoặc cổ phần tối đa và thị trường viễn thông cụ thể áp dụng quy định về sở hữu chéo nói trên. Trong quá trình triển khai Luật Viễn thông 2009, các văn bản hướng dẫn Luật đã quy định tỷ lệ vốn hoặc cổ phần sở hữu chéo là 20% và áp dụng đối với thị trường dịch vụ viễn thông di động; theo đó, trong quá trình tái cấu trúc Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam (VNPT), căn cứ quy định về sở hữu chéo, Tổng Công ty Viễn thông Mobifone (là doanh nghiệp kinh doanh trên thị trường dịch vụ viễn thông di động) đã được tách ra khỏi Tập đoàn VNPT đảm bảo triển khai giải pháp “*Cơ cấu lại thị trường viễn thông trên cơ sở tổ chức lại các doanh nghiệp viễn thông, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước hoạt động không hiệu quả, theo hướng cho phép chuyển giao, mua bán, sáp nhập các doanh nghiệp viễn thông nhằm hình thành 03 – 04 các tập đoàn, tổng công ty mạnh*” tại Quyết định số 32/2020/QĐ-TTg, góp phần thúc đẩy cạnh tranh trên thị trường viễn thông.

Việc giao cho Chính phủ quy định tỷ lệ vốn tối đa một doanh nghiệp nắm giữ trong doanh nghiệp khác tạo sự linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế trên thị trường viễn thông. Trong thời gian tới, căn cứ tình hình phát triển theo từng thời kỳ, các văn bản hướng dẫn thi hành quy định này tại Luật Viễn thông sẽ tiếp tục được điều chỉnh góp phần thúc đẩy cạnh tranh trên thị trường.

Về ý kiến đề nghị quy định rõ Nhà nước sở hữu bao nhiêu % cổ phần trong doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ viễn thông thì có quyền chi phối doanh nghiệp, UBTVQH xin tiếp thu theo hướng điều chỉnh cụm từ “*Nhà nước nắm cổ phần chi phối*” tại khoản 1 Điều 11 thành “*Nhà nước duy trì phần vốn góp, cổ phần của Nhà nước để có khả năng chi phối hoạt động*” để làm rõ và phù hợp với Luật Doanh nghiệp 2020.

2.3. Về quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông (Điều 13, 14)

- *Có ý kiến đề nghị bổ sung một khoản quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông phải thu hồi các công trình viễn thông, gồm cả hạ tầng kỹ thuật viễn thông và các thiết bị mạng, dây cáp khi không còn sử dụng; đề nghị bổ sung nghĩa vụ của doanh nghiệp tại khoản 2 Điều 13 phải đảm bảo vấn đề mỹ quan của các đường dây kết nối trên các cột viễn thông.*

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo bổ sung trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng phải thu hồi, tháo dỡ công trình viễn thông khi không còn sử dụng tại điểm c khoản 4 Điều 13 dự thảo Luật; phải hạ ngầm, chỉnh trang đường cáp viễn thông theo quy định của Chính phủ tại điểm d khoản 4 Điều 13 để bảo đảm mỹ quan của các đường dây kết nối trên các cột viễn thông.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung tại Điều 13 về trách nhiệm của doanh nghiệp đối với việc chuyển các dữ liệu số của mình để hướng tới sử dụng hạ tầng dùng chung trong dữ liệu số, khai thác chung để tối ưu hóa những giá trị này cho xã hội; đề nghị bổ sung trách nhiệm cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến việc sử dụng viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông.

UBTVQH nhận thấy dữ liệu số mà các doanh nghiệp viễn thông nắm giữ bao gồm các thông tin riêng liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông. Điểm d khoản 4 Điều 6 dự thảo Luật đã quy định doanh nghiệp viễn thông phải có trách nhiệm cung cấp, chia sẻ các dữ liệu này khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật có liên quan. Do đó, UBTVQH xin không bổ sung nội dung này vào dự thảo Luật.

Về việc bổ sung trách nhiệm cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến việc sử dụng viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông, UBTVQH nhận thấy Điều 21 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đã quy định cụ thể về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh trong việc cung cấp thông tin về dịch vụ, hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung cho người sử dụng nên xin giữ như nội dung dự thảo Luật.

- Có ý kiến đề nghị quy định rõ hơn về quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ và khách hàng, nhất là các vấn đề liên quan đến an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ đời tư cá nhân.

UBTVQH thấy rằng dự thảo Luật đã quy định cụ thể quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp và của người sử dụng về vấn đề bảo đảm an ninh mạng tại Điều 5, điểm c, điểm e khoản 2 Điều 13, điểm c khoản 2 Điều 15; về bảo vệ bí mật nhà nước tại khoản 1, khoản 2 Điều 6; về bảo vệ dữ liệu cá nhân tại khoản 3, khoản 4 Điều 6, điểm đ khoản 1 Điều 15.

- Có ý kiến đề nghị bỏ hoặc làm rõ hơn quy định tại điểm d khoản 1 Điều 13 “cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê lại cơ sở hạ tầng viễn thông” do doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng để cho thuê; đề nghị thống nhất cụm từ “sử dụng hạ tầng mạng”, “sử dụng cơ sở hạ tầng viễn thông”; đề nghị thiết kế lại để đảm bảo rõ ràng, thống nhất, tránh mâu thuẫn, trùng lặp giữa khoản 1 và khoản 3 Điều 13 về quyền cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê cơ sở hạ tầng; đề nghị bổ sung vào khoản 1 Điều 13 nội dung sau: “Bán lưu lượng dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp khác để cung cấp dịch vụ cho người sử dụng”.

Về ý kiến làm rõ điểm d khoản 1 Điều 13, UBTVQH xin báo cáo như sau: doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng khi thuê cơ sở hạ tầng viễn thông của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng thì được quyền tiếp tục cho thuê lại cơ sở hạ tầng viễn thông này. Do đó, quy định tại điểm d khoản 1 Điều 13 là phù hợp và không mâu thuẫn, trùng lặp với quy định tại điểm c khoản 3 Điều 13. Ngoài ra, tiếp thu ý kiến ĐBQH dự thảo Luật đã được chỉnh lý và thống nhất sử dụng cụm từ “sử dụng cơ sở hạ tầng viễn thông”.

Về ý kiến bổ sung nội dung bán lưu lượng, UBNDTVQH nhận thấy quyền được bán là quyền đương nhiên của doanh nghiệp viễn thông khi tham gia thị trường (trừ trường hợp có quy định cấm không được bán đối với một số hành vi cụ thể). Do đó, UBNDTVQH xin giữ như dự thảo Luật.

- Có ý kiến đề nghị bỏ hoặc thay thế yêu cầu doanh nghiệp viễn thông phải thực hiện kết nối trực tiếp giữa cơ sở dữ liệu của doanh nghiệp và cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý (khoản 2 Điều 13) bằng hình thức cung cấp thông tin khác.

Về vấn đề này, UBNDTVQH cho rằng việc kết nối cơ sở dữ liệu quản lý của doanh nghiệp viễn thông với cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý viễn thông là phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số trong hoạt động cung cấp, báo cáo định kỳ, đột xuất các dữ liệu quản lý phục vụ công tác quản lý nhà nước. Phương thức thực hiện cụ thể cũng như các vấn đề về bảo đảm an toàn thông tin của việc kết nối dữ liệu sẽ do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể theo thẩm quyền được giao tại điểm g khoản 2 Điều 13 dự thảo Luật.

- Một số ý kiến đề nghị bổ sung quy định doanh nghiệp viễn thông phải có nghĩa vụ kết nối, chia sẻ thông tin thuê bao do mình quản lý với các cơ sở dữ liệu do Bộ Công an quản lý khi được yêu cầu để phục vụ công tác bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; đề nghị bổ sung quy định về quyền của các doanh nghiệp viễn thông tại khoản 1 Điều 13 được phép kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của Bộ Công an để phục vụ cho các công tác chuẩn hóa thông tin thuê bao, phù hợp với tình hình thực tế.

UBNDTVQH nhận thấy điểm d khoản 4 Điều 6 dự thảo Luật đã quy định về việc doanh nghiệp viễn thông phải thực hiện cung cấp các thông tin riêng liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông (trong đó bao gồm cả các thông tin thuê bao) khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Về vấn đề doanh nghiệp viễn thông được quyền kết nối đến cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của Bộ Công an để phục vụ cho các công tác chuẩn hóa thông tin thuê bao, UBNDTVQH thấy rằng công tác quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, bao gồm việc kết nối hiện đang được quy định cụ thể tại Điều 10 Luật Căn cước công dân và khoản 6 Điều 1 Nghị định 37/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân. Thực tế thời gian qua, các doanh nghiệp viễn thông đi động đã triển khai xong việc kết nối, xác thực giữa CSDL thông tin thuê bao tập trung của doanh nghiệp với CSDL quốc gia về dân cư theo đúng quy định.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định về việc doanh nghiệp viễn thông phải có nghĩa vụ lưu trữ, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin cá nhân, tổ chức sử dụng dịch vụ viễn thông mà người sử dụng đã cung cấp khi giao kết hợp đồng với doanh nghiệp, các thông tin về hoạt động của thuê bao viễn thông theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

UBTVQH nhận thấy dự thảo Luật đã quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông trong việc quản lý các thông tin thuê bao tại điểm đ khoản 2 Điều 13 và giao Chính phủ quy định chi tiết. Việc cung cấp thông tin riêng liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã được quy định tại điểm d khoản 4 Điều 6.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định trách nhiệm của đại lý dịch vụ viễn thông với người sử dụng dịch vụ viễn thông trong trường hợp thời gian và chất lượng của dịch vụ không đảm bảo như giao kết trong hợp đồng.

UBTVQH nhận thấy điểm b khoản 2 Điều 14 dự thảo Luật đã có quy định nghĩa vụ của đại lý dịch vụ viễn thông “*cung cấp dịch vụ viễn thông theo chất lượng và giá cước trong hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông*”. Do đó, UBTVQH xin giữ như dự thảo Luật.

- Có ý kiến đề nghị không dẫn chiếu cụ thể tên các luật khác tại Điều 13 và Điều 14 để tránh bỏ sót các luật; trường hợp vẫn quy định, đề nghị bổ sung dẫn chiếu Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã chỉnh lý điểm g khoản 1, điểm i khoản 2 Điều 13 và điểm đ khoản 1, điểm đ khoản 2 Điều 14 theo hướng bổ sung dẫn chiếu đến các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2.4. Về quyền, nghĩa vụ của thuê bao viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông (Điều 15)

- Có ý kiến đề nghị bổ sung hai cụm từ “được đảm bảo” và “đã công bố” vào điểm c khoản 1, cụ thể như sau: “sử dụng dịch vụ viễn thông được đảm bảo theo chất lượng đã công bố và giá cước trong hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông”; đề nghị quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet về vấn đề an toàn thông tin dữ liệu, để bảo vệ quyền lợi của cá nhân người sử dụng trên môi trường số.

UBTVQH nhận thấy điểm b khoản 2 Điều 13 dự thảo Luật đã quy định nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông khi cung cấp dịch vụ cho người sử dụng phải đảm bảo chất lượng dịch vụ theo đúng tiêu chuẩn đã công bố. Nghĩa vụ này của doanh nghiệp cũng sẽ được thể hiện trong hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông giao kết với người sử dụng. Do đó, quy định về quyền của người sử dụng tại điểm c khoản 1 Điều 15 đã đầy đủ và thống nhất với nghĩa vụ tương ứng của doanh nghiệp. Vì vậy, UBTVQH xin được giữ như dự thảo.

Về đề nghị quy định rõ trách nhiệm của cơ quan, đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet về vấn đề an toàn thông tin dữ liệu, dự thảo Luật đã quy định rõ nội dung này tại Điều 5 (Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin) và Điều 6 (Bảo đảm bí mật thông tin).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung tại điểm e khoản 1 nội dung về quyền khiếu nại liên quan đến việc bảo mật thông tin cá nhân; bổ sung tại điểm d khoản 2 là không được phép tự thiết lập, lắp đặt hạ tầng viễn thông để kinh doanh dịch vụ viễn thông.

Về quyền khiếu nại của người sử dụng, UBTVQH thấy rằng Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đã có quy định về quyền được khiếu nại của người tiêu dùng để bảo vệ quyền lợi của mình tại khoản 7 Điều 4. Điểm d khoản 1 Điều 15 dự thảo Luật cũng đã quy định quyền của người sử dụng được bảo đảm bí mật thông tin riêng. Do đó, vấn đề bảo mật thông tin cá nhân là một trong những nội dung mà người dùng có thể khiếu nại theo quy định của Luật này và Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Về vấn đề bổ sung quy định người sử dụng không được thiết lập, lắp đặt hạ tầng viễn thông để kinh doanh dịch vụ viễn thông, UBTVQH nhận thấy quy định này đã được thể hiện tại điểm d khoản 2 Điều 15 về nghĩa vụ của người sử dụng như sau: “Không được sử dụng cơ sở hạ tầng viễn thông của doanh nghiệp viễn thông để kinh doanh dịch vụ viễn thông”.

2.5. Về hoạt động bán buôn trong viễn thông (Điều 16)

- Có ý kiến đề nghị làm rõ sự giống và khác nhau giữa quy định về “giá” tại khoản 2 Điều 16 với quy định tại Phụ lục 2 của Luật Giá (giá dịch vụ kết nối viễn thông, giá dịch vụ viễn thông công ích do Bộ Thông tin Truyền thông định giá) và cần phải hướng dẫn cụ thể để kiểm soát việc phân biệt đối xử về giá.

UBTVQH xin báo cáo như sau:

“Giá” quy định tại khoản 2 Điều 16 dự thảo Luật, giá dịch vụ kết nối viễn thông và giá dịch vụ viễn thông công ích đều là giá cước viễn thông. Tuy nhiên, có sự khác biệt như sau: “Giá” quy định tại khoản 2 Điều 16 là giá bán buôn được định nghĩa tại điểm a khoản 3 Điều 56 dự thảo Luật “là giá cước thanh toán giữa các doanh nghiệp viễn thông khi doanh nghiệp này mua lại dịch vụ hoặc sử dụng mạng của doanh nghiệp khác để cung cấp dịch vụ viễn thông”, do doanh nghiệp viễn thông tự quyết định, bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc quy định khoản 2 Điều 16.

Giá dịch vụ kết nối viễn thông (giá cước kết nối), giá dịch vụ viễn thông công ích là các loại giá do Nhà nước định giá theo quy định tại phụ lục 2 của Luật Giá.

Về vấn đề hướng dẫn cụ thể để kiểm soát việc phân biệt đối xử về giá, tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã chỉnh lý bổ sung khoản 4 Điều 17 theo hướng giao Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết vấn đề cung cấp dịch vụ bán buôn của các doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường để kiểm soát việc tuân thủ các nguyên tắc bán buôn tại Điều 16 trong đó có vấn đề phân biệt đối xử về giá.

2.6. Về nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường (Điều 17)

- Một số ý kiến đề nghị cần nhắc quy định tại khoản 1 Điều 17 giao Chính phủ xác định doanh nghiệp viễn thông, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với các thị trường dịch vụ viễn thông do Nhà nước quản lý vì đã được xác định theo quy định của Điều 24 Luật Cạnh tranh.

Về vấn đề này, UBND tỉnh xin được làm rõ như sau:

Luật Cạnh tranh 2018 về bản chất là xử lý hậu kiểm, do đó, việc xác định doanh nghiệp thống lĩnh thị trường chỉ thực hiện khi xảy ra xử lý vụ việc cạnh tranh. Lĩnh vực viễn thông có đặc thù là tài nguyên viễn thông hữu hạn, khó có thể chia nhỏ để cấp cho nhiều doanh nghiệp mà vẫn đảm bảo chất lượng dịch vụ, nên số lượng doanh nghiệp được sử dụng tài nguyên viễn thông ít. Ví dụ: thị trường di động, có 3-4 doanh nghiệp sở hữu tài nguyên tần số, khác với các thị trường hàng hoá, dịch vụ khác có thể có hàng trăm doanh nghiệp. Cho nên cần xác định trước các doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường để quy định một số trách nhiệm phòng ngừa các hành vi hạn chế cạnh tranh xảy ra (quản lý tiền kiểm). Dự thảo Luật Viễn thông cần có quy định giao Chính phủ xác định doanh nghiệp viễn thông, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với các thị trường dịch vụ viễn thông do Nhà nước quản lý.

Khái niệm, tiêu chí xác định doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường trong lĩnh vực viễn thông thực hiện theo Điều 24 và Điều 26 Luật Cạnh tranh. Dự thảo Luật giao Chính phủ xác định danh mục các thị trường cần quản lý tiền kiểm trong viễn thông và cụ thể hóa một số tiêu chí xác định doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường có tính đến đặc thù hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông và bảo đảm phù hợp với Luật Cạnh tranh. Do đó, UBND tỉnh xin giữ như dự thảo Luật.

- Một số ý kiến đề nghị bổ sung tại điểm c khoản 3 Điều 17, ngoài việc doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc là nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường không được phép cung cấp dịch vụ viễn thông với giá cước thấp hơn giá thành, thì cần bổ sung điều kiện như quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 Luật Cạnh tranh là “dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến loại bỏ đối thủ cạnh tranh”; đề nghị bổ sung hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường.

UBND tỉnh xin báo cáo như sau:

Quy định không bán dưới giá thành tại dự thảo Luật là để phòng ngừa các hành vi hạn chế cạnh tranh xảy ra (quản lý tiền kiểm) không để xảy ra việc loại bỏ đối thủ cạnh tranh. Trong khi đó, quy định không bán dưới giá thành dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến loại bỏ đối thủ tại Luật Cạnh tranh được áp dụng để xác định hậu quả khi xử lý vụ việc cạnh tranh (quản lý hậu kiểm). Do đó, UBND tỉnh xin giữ như dự thảo Luật.

Về kiến đề nghị bổ sung hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, UBND tỉnh nhận thấy Điều 27 Luật Cạnh tranh 2018 đã quy định về hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường bị cấm. Do đó, UBND tỉnh xin không quy định lại nội dung này tại dự thảo Luật.

- Có ý kiến đề nghị làm rõ khái niệm về hành vi bù chéo dịch vụ viễn thông tại điểm d khoản 3 Điều 17.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBND tỉnh đã chỉ đạo bổ sung giải thích cụm từ “bù chéo dịch vụ viễn thông” tại khoản 36 Điều 3 dự thảo Luật.

2.7. Về thiết lập mạng viễn thông (Điều 19)

- Có ý kiến đề nghị bổ sung nội dung: khi các doanh nghiệp xin giấy phép hoạt động trong phạm vi toàn quốc hoặc liên tỉnh để triển khai các dịch vụ, các công trình hạ tầng kỹ thuật liên quan đến các tỉnh khác thì phải có chế độ thông tin, báo cáo hoặc có văn phòng đại diện hoặc có yêu cầu về đội ngũ kỹ thuật trên địa bàn.

UBTVQH nhận thấy dự thảo Luật đã có quy định vấn đề này tại khoản 8 Điều 65 như sau: “*Tổ chức, cá nhân xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông gắn liền với việc đầu tư, lắp đặt thiết bị, đường cáp viễn thông phải thông báo cho cơ quan chuyên môn về viễn thông tại địa phương*”. Bên cạnh đó, hiện nay, các thông tin về giấy phép viễn thông cấp cho doanh nghiệp được công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông, qua đó, các địa phương nắm được thông tin về doanh nghiệp được cấp phép triển khai mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông trên địa bàn.

2.8. Về từ chối cung cấp dịch vụ viễn thông (Điều 22)

- Có ý kiến cho rằng, quy định "việc cung cấp dịch vụ viễn thông không khả thi về kỹ thuật kinh tế" tại khoản 3 là chưa phù hợp, vì khi đã ký hợp đồng thì đã xác định có rủi ro về kinh tế; chỉ nên quy định doanh nghiệp viễn thông được phép từ chối giao kết hợp đồng, không nên quy định doanh nghiệp được đơn phương chấm dứt hợp đồng.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo chỉnh lý Điều 22 dự thảo Luật tách thành 02 nội dung “*trường hợp được từ chối giao kết hợp đồng với người sử dụng dịch vụ viễn thông*” tại khoản 2 và nội dung “*trường hợp được đơn phương chấm dứt hợp đồng với người sử dụng*” tại khoản 3. Quy định việc cung cấp dịch vụ viễn thông không khả thi về kinh tế - kỹ thuật thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 22.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung khoản 5 nội dung về từ chối cung cấp dịch vụ nếu người sử dụng dịch vụ viễn thông thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật để phòng ngừa các trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng các dịch vụ viễn thông để thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm tại Điều 9.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã được chỉnh lý, bổ sung điểm a khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 22 các trường hợp doanh nghiệp được từ chối giao kết hợp đồng, đơn phương chấm dứt hợp đồng khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp người sử dụng vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm tại Điều 9, doanh nghiệp sẽ thực hiện từ chối khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ ra vi phạm và có yêu cầu từ chối cung cấp dịch vụ.

2.9. Về quản lý dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet (Điều 28)

- Có ý kiến cho rằng, dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet tương tự như các dịch vụ ứng dụng viễn thông, nên định nghĩa các dịch vụ này là dịch vụ viễn thông và quản lý như các dịch vụ viễn thông là không phù hợp, có thể gây ra

những cản trở đối với sự phát triển của các ứng dụng kỹ thuật số, vì các dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet khác biệt so với dịch vụ viễn thông.

UBTVQH nhận thấy rằng dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet cung cấp các tính năng tương đương với dịch vụ viễn thông cơ bản (tin nhắn, thoại, hội nghị truyền hình), cung cấp tính năng chính là gửi, truyền, nhận thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông trên Internet. Các dịch vụ giống nhau cần được điều chỉnh bởi cùng một Luật, bảo đảm sự bình đẳng giữa (1) các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông truyền thống, (2) các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet trong nước với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet xuyên biên giới. Do đó, dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet cũng là một loại dịch vụ viễn thông và thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này.

Trên thế giới, có 29 nước (hầu hết là các nước ở Châu Âu) quy định dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet là dịch vụ viễn thông và được quản lý theo pháp luật về viễn thông.

Tuy nhiên, dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet có đặc điểm khác với dịch vụ viễn thông thông thường nên dự thảo Luật đã chỉnh lý theo hướng quản lý dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet theo phương thức “quản lý nhẹ” theo hướng: dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet được giảm bớt nghĩa vụ hơn so với dịch vụ viễn thông truyền thống; không tạo thêm gánh nặng chi phí tuân thủ cho tổ chức, doanh nghiệp viễn thông; đảm bảo hài hòa giữa quản lý và phát triển; bảo vệ được lợi ích người sử dụng, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

- Một số ý kiến đề nghị cần nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet để có phương thức quản lý phù hợp, có độ mở, linh hoạt, bảo đảm không ảnh hưởng đến quyền tiếp cận thông tin của người dân Việt Nam, đảm bảo chặt chẽ, khả thi, phù hợp với điều kiện của nước ta và hạn chế việc tăng chi phí tuân thủ của doanh nghiệp, không ảnh hưởng đến lợi ích mà các dịch vụ mang lại, bảo đảm phù hợp với các cam kết quốc tế và các luật khác có liên quan như: Luật An ninh mạng, Luật An toàn thông tin mạng, Luật Bảo vệ người tiêu dùng, Luật Giao dịch điện tử; đề nghị phân biệt nghĩa vụ của các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet so với doanh nghiệp viễn thông truyền thống.

Về vấn đề này, UBTVQH đã chỉ đạo cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, theo đó, trên thế giới có khoảng 29 quốc gia¹⁵ đã quy định dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet là dịch vụ viễn thông, được quản lý theo pháp luật về viễn thông. Tham khảo nội dung quản lý của các quốc gia nói trên, dự thảo Luật quy định dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet là dịch vụ viễn thông và chịu sự điều chỉnh của Luật này; đồng thời, có xem xét đến tính khả thi và sự phù hợp trong điều kiện của Việt Nam để đề xuất quy định quản lý trong dự thảo Luật. Ví dụ tại Châu Âu, dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet được

¹⁵ Trung Quốc, Hàn Quốc, Indonesia, Ai Cập, Thái Lan, 27 nước Châu Âu

quản lý nhẹ theo hướng miễn nghĩa vụ thông báo với cơ quan quản lý khi gia nhập thị trường. Mặc dù tham khảo quan điểm “quản lý nhẹ” của Châu Âu nhưng dự thảo Luật lựa chọn phương án quy định dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet thực hiện thủ tục đăng ký, thông báo để vừa quản lý được điều kiện kinh doanh dịch vụ này, bảo đảm quyền lợi của người sử dụng, an toàn an ninh, vừa thể hiện chính sách quản lý nhẹ so với hình thức cấp phép đang áp dụng với các dịch vụ viễn thông truyền thống.

Tiếp thu ý kiến xác đáng của ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo rà soát và nhận thấy dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet là dịch vụ không có hạ tầng mạng, người sử dụng dịch vụ dễ dàng thay đổi nhà cung cấp, thị trường dịch vụ này có khả năng tự điều tiết và tính cạnh tranh cao. Do đó, tham khảo kinh nghiệm quốc tế¹⁶, dự thảo Luật điều chỉnh quản lý dịch vụ này ở mức độ phù hợp, có độ mở, linh hoạt, không gây cản trở việc cung cấp dịch vụ của các doanh nghiệp. Các quy định trong dự thảo Luật đối với dịch vụ này chủ yếu nhằm bảo vệ quyền lợi người sử dụng, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin. Do vậy, Tiếp thu ý kiến xác đáng của ĐBQH, dự thảo Luật đã được chỉnh lý theo hướng “quản lý nhẹ” (light-touch regulation) đối với dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet như sau:

+ Không hạn chế tỷ lệ vốn góp nước ngoài đối với hoạt động đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet tại Việt Nam để thể hiện rõ chính sách tạo thuận lợi cho đầu tư nước ngoài (điểm a khoản 1 Điều 28).

+ Quy định rõ nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, trong đó tập trung vào các vấn đề về bảo đảm chất lượng dịch vụ; quyền của người sử dụng, an toàn, an ninh thông tin; giảm bớt một số nghĩa vụ so với các dịch vụ viễn thông truyền thống (như không quy định nghĩa vụ đóng góp Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích, đóng phí quyền hoạt động viễn thông), không làm tăng chi phí tuân thủ của doanh nghiệp (khoản 1 Điều 28).

+ Quy định rõ dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet áp dụng phương thức quản lý nhẹ bằng hình thức đăng ký hoặc thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông và thể hiện như tại điểm b khoản 1 Điều 28.

- Có ý kiến đề nghị cần quy định hợp lý về quản lý đối với các dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet có tính xuyên biên giới để không ảnh hưởng đến đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài; xác định chủ thể chịu trách nhiệm quản lý chất lượng sử dụng dịch vụ trong trường hợp những nhà cung cấp dịch vụ ở nước ngoài; việc yêu cầu việc cung cấp dịch vụ qua biên giới phải thông qua thỏa thuận thương mại với doanh nghiệp viễn thông Việt Nam sẽ làm hạn chế sự phát triển của các dịch vụ này tại Việt Nam.

UBTVQH xin báo cáo như sau: Hiện nay, dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet chưa được Việt Nam cam kết trong các điều ước quốc tế. Do đó, dự thảo Luật giao Chính phủ quy định chi tiết về các nội dung như ý kiến của

¹⁶ 27 nước Châu Âu, Trung Quốc, Hàn Quốc.

ĐBQH để có thể chủ động điều chỉnh quản lý phù hợp với chính sách thương mại quốc tế trong từng thời kỳ (khoản 2 Điều 28).

- Có ý kiến đề nghị làm rõ thêm việc quy định doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet không đóng góp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích có bảo đảm nguyên tắc công bằng giữa các doanh nghiệp viễn thông không?

UBTVQH xin báo cáo giải trình như sau:

Trách nhiệm đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích chỉ đặt ra đối với các doanh nghiệp viễn thông có hiện diện thương mại tại Việt Nam.

Dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet có đặc điểm là được cung cấp thông qua mạng Internet. Khi cung cấp, sử dụng các dịch vụ này, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phải trả chi phí thuê đường truyền kết nối Internet cho doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng, đồng thời người sử dụng cũng phải trả cước sử dụng dịch vụ truy nhập Internet cho doanh nghiệp viễn thông. Chi phí thuê đường truyền kết nối Internet và cước sử dụng dịch vụ truy nhập Internet nói trên được tính vào doanh thu dịch vụ của doanh nghiệp viễn thông và trích nộp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam. Như vậy, về bản chất dịch vụ này đã gián tiếp đóng góp vào Quỹ.

Ngoài ra, nếu doanh nghiệp có thoả thuận trả tiền cho doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng (đồng nghĩa với đóng góp thêm vào Quỹ) thì chất lượng dịch vụ sẽ được bảo đảm hơn. Trường hợp không có thoả thuận trả tiền cho doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng thì chất lượng dịch vụ sẽ không được bảo đảm mà phụ thuộc vào chất lượng dịch vụ truy nhập Internet của người sử dụng dịch vụ.

Bên cạnh đó, đây là các dịch vụ mới có vai trò đóng góp thúc đẩy việc chuyển đổi số quốc gia. Do đó, việc quy định doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet không phải thực hiện nghĩa vụ đóng góp tài chính vào Quỹ là phù hợp, đồng thời đây cũng là chính sách khuyến khích, tạo điều kiện để các dịch vụ mới này gia nhập thị trường và phát triển tại Việt Nam.

- Đề nghị làm rõ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet theo hình thức có thu cước là loại cước gì, trường hợp nào thì thu cước và phải tuân thủ các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông hoặc có biện pháp bảo đảm sự hoạt động ổn định, vượt ngưỡng là như thế nào, cân nhắc tính khả thi vì dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet là dịch vụ không thu cước, các nhà cung cấp dịch vụ không kiểm soát được việc người tiêu dùng chọn nhà mạng nào; làm rõ việc sử dụng dịch vụ họp trực tuyến, chat zalo có bị thu tiền không.

Về vấn đề này, tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo bỏ quy định phân loại dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet theo tiêu chí có thu cước và bỏ tiêu chí số người sử dụng vượt mức ngưỡng tại Điều 28 dự thảo Luật.

Để bảo đảm minh bạch thông tin về chất lượng dịch vụ đối với người dùng, dự thảo Luật đã quy định nhà cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet phải công bố chất lượng dịch vụ tại điểm e khoản 1 Điều 28. Trên cơ sở việc công bố chất lượng dịch vụ của doanh nghiệp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, người sử dụng lựa chọn sử dụng dịch vụ phù hợp với nhu cầu của mình. Đây cũng là cách tiếp cận được các nước EU áp dụng.

Đối với ý kiến đề nghị làm rõ việc sử dụng dịch vụ họp trực tuyến, chat zalo có bị thu tiền không, UBNDTVQH thấy rằng việc có hay không thu cước dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet là do tổ chức cung cấp dịch vụ quyết định. Hiện nay, đa số các dịch vụ như họp trực tuyến, chat zalo đang được cung cấp miễn phí.

- Có ý kiến đề nghị xem xét lại khoản 3 Điều 22 (dự thảo Luật Chính phủ trình), làm rõ nội hàm “thông tin dữ liệu” mà doanh nghiệp được phép truy cập, tránh chồng chéo với quy định liên quan đến bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin mạng và tránh việc áp đặt nghĩa vụ không cần thiết cho doanh nghiệp.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã chỉnh lý điểm d khoản 1 Điều 28 theo hướng bỏ quy định về truy cập đối với “thông tin dữ liệu người dùng” để không chồng chéo với quy định pháp luật về an toàn thông tin mạng, công nghệ thông tin, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, dân sự có liên quan đến nội dung bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin mạng.

- Có ý kiến đề nghị cần phải tính toán, cân bằng trong xác định giá dịch vụ cũng như thuế dịch vụ đối với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet để cân đối lại tiền đầu tư hạ tầng của các dịch vụ viễn thông.

UBNDTVQH xin báo cáo như sau dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet có đặc điểm là được cung cấp thông qua mạng Internet. Khi cung cấp, sử dụng các dịch vụ này, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phải trả chi phí thuê đường truyền kết nối Internet cho doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng, đồng thời người sử dụng cũng phải trả cước sử dụng dịch vụ truy nhập Internet cho doanh nghiệp viễn thông. Chi phí thuê đường truyền kết nối Internet và cước sử dụng dịch vụ truy nhập Internet nói trên được tính vào doanh thu dịch vụ của doanh nghiệp viễn thông. Như vậy, về bản chất dịch vụ này đã gián tiếp đóng góp vào việc đầu tư hạ tầng viễn thông.

2.10. Về quản lý dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây (Điều 29)

- Một số ý kiến đề nghị nghiên cứu kỹ dịch vụ trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây để có phương thức quản lý phù hợp, quản lý về mặt kỹ thuật thay cho việc yêu cầu về đặt văn phòng đại diện hay có thỏa thuận thương mại với các doanh nghiệp Việt Nam, hạn chế tăng chi phí của doanh nghiệp, thu hút doanh nghiệp nước ngoài đầu tư, phù hợp với cam kết quốc tế; đề nghị Luật chỉ quy định nguyên tắc, các văn bản dưới Luật sẽ quy định cụ thể.

UBTVQH thấy rằng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây là dịch vụ thực hiện lưu trữ và xử lý dữ liệu, pháp luật một số quốc gia¹⁷ tập trung vào vấn đề bảo vệ dữ liệu. Trong khi đó, pháp luật Việt Nam đã có quy định tương đối hoàn chỉnh về bảo đảm an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu tại Luật An ninh mạng, Luật An toàn thông tin mạng, một số Nghị định¹⁸ cũng điều chỉnh một số nội dung liên quan đến dịch vụ trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây. Vì vậy, Nhà nước quản lý đối với các dịch vụ này ở mức độ phù hợp nhằm tạo điều kiện cho việc phát triển kinh tế số, xã hội số.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH chỉ đạo điều chỉnh dự thảo Luật theo hướng “quản lý mềm” (light-touch) các dịch vụ này, cụ thể như sau:

- Không hạn chế tỷ lệ vốn góp nước ngoài đối với hoạt động đầu tư kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây tại Việt Nam để thể hiện rõ chính sách tạo thuận lợi cho đầu tư nước ngoài, phát triển Việt Nam thành một trong các trung tâm dữ liệu của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, phù hợp với định hướng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia (điểm a khoản 1 Điều 29).

- Quy định rõ nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây trong đó tập trung vào các vấn đề về bảo đảm chất lượng dịch vụ; quyền của người sử dụng, an toàn, an ninh thông tin; giảm bớt một số nghĩa vụ so với các dịch vụ viễn thông truyền thống (như không quy định nghĩa vụ đóng góp Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích, đóng phí quyền hoạt động viễn thông), không làm tăng chi phí tuân thủ của doanh nghiệp (khoản 1 Điều 29).

Tiếp thu ý kiến ĐBQH về đề nghị Luật chỉ quy định nguyên tắc và các văn bản dưới Luật sẽ quy định cụ thể, UBTVQH đã chỉ đạo chỉnh lý Điều 29 như sau:

- Quy định rõ các dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây áp dụng phương thức quản lý nhẹ bằng hình thức đăng ký hoặc thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông và thể hiện như tại điểm b khoản 1 Điều 29.

- Đối với việc quản lý hoạt động cung cấp qua biên giới đến người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam, cho đến nay, các dịch vụ mới này chưa được Việt Nam cam kết trong các điều ước quốc tế có liên quan. Do đó, dự thảo Luật giao Chính phủ quy định chi tiết về nội dung này để có thể chủ động điều chỉnh quản lý phù hợp với chính sách thương mại quốc tế trong từng thời kỳ (điểm a khoản 4 Điều 29).

Có ý kiến đề nghị làm rõ thêm việc quy định doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây không đóng góp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích có bảo đảm nguyên tắc công bằng giữa các doanh nghiệp viễn thông.

¹⁷ Các quốc gia: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Canada, Hà Lan, Pháp, Cô – oét, Ả-rập-xê-út.

¹⁸ Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ, Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

UBTVQH xin báo cáo giải trình như sau:

Trách nhiệm đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích chỉ đặt ra đối với các doanh nghiệp viễn thông có hiện diện thương mại tại Việt Nam.

Các dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây có đặc điểm là được cung cấp thông qua mạng Internet. Khi cung cấp, sử dụng các dịch vụ này, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phải trả chi phí thuê đường truyền kết nối Internet cho doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng, đồng thời người sử dụng cũng phải trả cước sử dụng dịch vụ truy nhập Internet cho doanh nghiệp viễn thông. Chi phí thuê đường truyền kết nối Internet và cước sử dụng dịch vụ truy nhập Internet nói trên được tính vào doanh thu dịch vụ của doanh nghiệp viễn thông và trích nộp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam. Như vậy, về bản chất các dịch vụ này đã gián tiếp đóng góp vào Quỹ.

Ngoài ra, đây là các dịch vụ mới có vai trò đóng góp thúc đẩy việc chuyển đổi số quốc gia. Do đó, việc quy định doanh nghiệp cung cấp 02 dịch vụ mới này không phải thực hiện nghĩa vụ đóng góp tài chính vào Quỹ là phù hợp, đồng thời đây cũng là chính sách khuyến khích, tạo điều kiện để các dịch vụ mới này gia nhập thị trường và phát triển tại Việt Nam.

- Có ý kiến đề nghị cân nhắc quy định thông tin của người sử dụng tại khoản 2 Điều 23 (dự thảo Luật do Chính phủ trình) vì quá rộng, chồng chéo với quy định có liên quan trong lĩnh vực bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin mạng; đề nghị sửa cụm từ “tổ chức, cá nhân khác” trong quy định tại khoản 5 Điều 23 (dự thảo Luật do Chính phủ trình) thành “tổ chức, cá nhân có sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp đó”.

UBTVQH xin báo cáo như sau:

Thông tin cá nhân theo pháp luật về an toàn thông tin là thông tin gắn với việc xác định danh tính của một con người cụ thể. Dữ liệu cá nhân trong pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân là thông tin gắn với một con người cụ thể, hoặc giúp xác định một con người cụ thể. Tiếp thu ý kiến ĐBQH, tại điểm e khoản 1 Điều 29 dự thảo Luật đã chỉnh lý thành “dữ liệu của người sử dụng” gồm dữ liệu người sử dụng lưu trữ, xử lý thông qua dịch vụ trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây của nhà cung cấp; khác với thông tin cá nhân và dữ liệu cá nhân. Do đó, quy định về “dữ liệu của người sử dụng” không chồng chéo với pháp luật về an toàn thông tin và pháp luật bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Về ý kiến đề nghị sửa cụm từ “tổ chức, cá nhân khác”, UBTVQH xin tiếp thu và sửa thành “người sử dụng dịch vụ” tại điểm h khoản 1 Điều 29 dự thảo Luật.

- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu thu hẹp phạm vi của Trung tâm dữ liệu là chỉ trong lĩnh vực dịch vụ viễn thông để không trùng lặp với các hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng thông tin hay là các hệ thống nền tảng tương tự được quy định tại các luật khác như Luật Công nghệ thông tin, Luật An ninh mạng, Luật An toàn thông tin mạng, Luật Giao dịch điện tử...

UBTVQH đã chỉ đạo rà soát khái niệm “Trung tâm dữ liệu” tại khoản 11 và 25 Điều 3 dự thảo Luật với các khái niệm “cơ sở hạ tầng thông tin” tại khoản 4 Điều 4 Luật Công nghệ thông tin, “hệ thống thông tin” tại khoản 3 Điều 3 Luật An toàn thông tin mạng, “cơ sở hạ tầng không gian mạng quốc gia” tại khoản 5 Điều 2 Luật An ninh mạng, “nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử” tại khoản 2 Điều 45 Luật Giao dịch điện tử và nhận thấy các thuật ngữ này có sự giao thoa với nhau nhưng được điều chỉnh ở các khía cạnh khác nhau tại các Luật nêu trên.

Dự thảo Luật điều chỉnh “trung tâm dữ liệu” về các nội dung điều kiện kinh doanh, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật,... Trong khi Luật Công nghệ thông tin quy định việc thúc đẩy phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, Luật An toàn thông tin mạng quy định về trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin trong việc đảm bảo an toàn thông tin, Luật Giao dịch điện tử quy định trách nhiệm của chủ quản nền tảng số phục vụ hoạt động giao dịch điện tử, Luật An ninh mạng điều chỉnh trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin trong việc bảo đảm an ninh mạng.

Như vậy, các quy định điều chỉnh về “trung tâm dữ liệu” trong dự thảo Luật này không trùng lặp, chồng chéo với quy định của các Luật nêu trên.

- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu, quy định lại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 23 (dự thảo Luật do Chính phủ trình) để đảm bảo phù hợp với Điều 17 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị. Đề nghị quy định cụ thể và đánh giá tác động để tránh việc tùy tiện xâm phạm đời tư cá nhân một cách bất hợp pháp.

UBTVQH xin báo cáo như sau: việc can thiệp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại Điều 29 dự thảo Luật chỉ được thực hiện khi có quy định của pháp luật có liên quan, do vậy phù hợp với Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị và không thể tùy tiện xâm phạm đời tư cá nhân.

3. Về viễn thông công ích (Chương III)

- Nhiều ý kiến nhất trí việc tiếp tục duy trì Quỹ nhưng cần hoàn thiện quy định về Quỹ tạo hành lang pháp lý cho Quỹ hoạt động hiệu quả hơn; đề nghị không quy định Quỹ này; đề nghị luật hóa các nội dung được quy định tại các quyết định của Thủ tướng Chính phủ đã triển khai trong thời gian qua liên quan đến các nguyên tắc hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của Quỹ, đảm bảo tính minh bạch, rõ ràng, tăng tính hiệu quả của Quỹ; đề nghị bổ sung quy định cụ thể về tổ chức, nguyên tắc hoạt động, nguồn thu, mức thu, nhiệm vụ chi và quyền hạn của Quỹ, quản lý tài chính, kiểm toán, đảm bảo đồng bộ với Luật Ngân sách nhà nước, Luật Phí và lệ phí; đề nghị đánh giá kỹ hiệu quả hoạt động của Quỹ và những vướng mắc trong thời gian vừa qua.

UBTVQH xin tiếp thu và báo cáo như sau:

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định “Chú trọng phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số”. Thực hiện Nghị quyết, thời

gian qua hạ tầng viễn thông băng rộng đã được triển khai đến cấp xã trên phạm vi toàn quốc, cơ bản đã hoàn thành phủ sóng 2G, 3G. Mặc dù vậy tại các vùng sâu, vùng xa, khu vực miền núi, biên giới, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn vẫn cần tiếp tục triển khai hạ tầng cáp quang, phủ sóng 4G, 5G đến địa bàn cấp thôn để hoàn thành mục tiêu phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng trở thành hạ tầng phục vụ chuyển đổi số, thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số trong phạm vi cả nước; đồng thời cần tiếp tục hỗ trợ các đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo, các đối tượng chính sách đặc biệt khác trên phạm vi toàn quốc được sử dụng dịch vụ viễn thông công ích và thiết bị đầu cuối¹⁹.

- Trong thị trường viễn thông, doanh nghiệp viễn thông thường hoạt động ở các địa bàn kinh doanh có lợi nhuận, không triển khai hạ tầng viễn thông tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo vì chi phí đầu tư lớn, doanh thu không đủ bù đắp chi phí. Vì vậy, người dân ở những khu vực này không có khả năng tiếp cận, sử dụng dịch vụ viễn thông.

- Theo công bố của Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU), có 91 nước trên thế giới²⁰ duy trì Quỹ để thực hiện phổ cập dịch vụ viễn thông. Tùy thuộc vào chính sách phát triển mỗi nước, các Quỹ được sử dụng để hỗ trợ phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn nơi mà chi phí đầu tư cao, không đem lại lợi nhuận; hỗ trợ chi phí sử dụng dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ điện thoại cố định, dịch vụ điện thoại di động cho những đối tượng như trường học, bệnh viện, người dân ở những nơi đó...

- Theo đánh giá tổng kết của Bộ Thông tin và Truyền thông về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam²¹, hoạt động của Quỹ từ khi thành lập năm 2005 đến nay đã đạt được một số kết quả tích cực, đảm bảo người dân ở mọi vùng miền được sử dụng dịch vụ viễn thông để tiếp cận thông tin, nâng cao dân trí, đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội, rút ngắn khoảng cách số giữa các vùng miền và giữa các đối tượng trên khắp cả nước, góp phần đảm bảo an toàn, an ninh quốc gia. Quỹ đã hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích ở địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; hỗ trợ đối tượng công ích trên toàn quốc chi phí sử dụng dịch vụ viễn thông công ích và thiết bị đầu cuối²². Tổng kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ hỗ trợ nêu trên

¹⁹ Hơn 4.600 km đường bộ thuộc khu vực biên giới cần được hỗ trợ thiết lập trạm BTS; 8.064 thôn chưa có mạng truy nhập băng rộng cố định mặt đất; 3.762 thôn chưa có trạm BTS thuộc các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo. Dự kiến tiếp tục hỗ trợ 800 ngàn lượt trường học, trạm y tế cấp xã chi phí sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất: 48 triệu lượt hỗ trợ cho hơn 2 triệu hộ nghèo, hộ cận nghèo chi phí sử dụng dịch vụ thông tin di động mặt đất hoặc dịch vụ điện thoại cố định; hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình chính sách xã hội, đối tượng chính sách đặc biệt khác có thiết bị đầu cuối (máy tính bảng, điện thoại thông minh) để sử dụng dịch vụ viễn thông.

²⁰ Trong đó có các nước phát triển như Mỹ, Úc, Canada, Nhật Bản, Ấn Độ, Malaysia,...

²¹ Văn bản số 3315/BTTTT-CVT ngày 14/8/2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

²² - Về hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông công ích: Hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (dịch vụ điện thoại và dịch vụ Internet) cho người dân ở 203 huyện, 904 xã (ngoài 203 huyện trên) và 41 đảo thuộc khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn. Hỗ trợ thiết lập truyền dẫn cáp quang kết nối từ trung tâm đất liền đến trung tâm hành chính của 04 huyện đảo. Hỗ trợ thiết lập truyền dẫn vi ba số, truyền dẫn vệ tinh đến 50 đảo, huyện đảo,

khoảng gần 8 ngàn tỷ đồng. Theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước năm 2020 và năm 2023 đối với Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích²³, các nhiệm vụ chi của Quỹ đúng đối tượng thụ hưởng theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

Bên cạnh những mặt tích cực nêu trên, hoạt động viễn thông công ích trong thời gian qua cũng còn bộc lộ một số tồn tại như sau: chưa đảm bảo tính liên tục trong hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích; tồn dư Quỹ lớn; một số nhiệm vụ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích không thực hiện được. Nguyên nhân cơ bản của các tồn tại, hạn chế nêu trên là do hệ thống pháp lý chưa thực sự hoàn thiện (chưa có đầy đủ cơ chế quản lý, sử dụng Quỹ để hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, nâng cấp và duy trì hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ và hỗ trợ đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông công ích; chưa có quy định về trách nhiệm của địa phương tham gia vào hoạt động viễn thông công ích; chưa quy định phương thức hỗ trợ trong một số trường hợp đặc thù).

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, khắc phục những khó khăn, vướng mắc trong hoạt động viễn thông công ích thời gian qua, dự thảo Luật đã được chỉnh lý tại Chương III về viễn thông công ích theo hướng:

- Bổ sung nội dung quy định về hình thức hỗ trợ; phương thức hỗ trợ cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, thiết bị đầu cuối bao gồm đầu thu, đặt hàng, giao nhiệm vụ (khoản 4 Điều 30).

- Bổ sung nội dung giao Chính phủ quy định: Danh mục dịch vụ viễn thông công ích, địa bàn và đối tượng được hỗ trợ; điều kiện, thẩm quyền quyết định phương thức hỗ trợ doanh nghiệp, hỗ trợ đối tượng sử dụng; quy định một số trường hợp đặc thù thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, hỗ trợ thiết bị đầu cuối; mức đóng góp tối đa của các doanh nghiệp viễn thông, các đối tượng được miễn, giảm đóng góp vào Quỹ; cơ chế quản lý, sử dụng Quỹ trong đó bao gồm cơ chế hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp đảm bảo tính liên tục và cơ chế hỗ trợ đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông công ích và thiết bị đầu cuối (khoản 1 Điều 31).

nhà giàn. Hỗ trợ thiết lập và duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng (275 điểm) và điểm truy nhập Internet công cộng (khoảng 2.000 lượt điểm) để cung cấp dịch vụ điện thoại và dịch vụ truy nhập Internet. Hỗ trợ chi phí sử dụng dịch vụ điện thoại cố định hoặc điện thoại di động cho hộ nghèo, hộ cận nghèo: 2,4 triệu lượt thuê bao. Hỗ trợ chi phí sử dụng dịch vụ Internet cho trường học, bệnh viện: 37,6 ngàn lượt thuê bao. Hỗ trợ thiết bị đầu thu truyền hình kỹ thuật số mặt đất hộ nghèo, hộ cận nghèo: 1,9 triệu hộ. Hỗ trợ mọi người dân trên toàn quốc sử dụng miễn phí các dịch vụ viễn thông bắt buộc.

- Về hoạt động của Quỹ: Giai đoạn 2015-2020: Tổng thu vào Quỹ là 8.523 tỷ đồng, trong đó các khoản đóng góp của các doanh nghiệp viễn thông là 8.185 tỷ đồng; Tổng chi từ Quỹ là 3.398 tỷ đồng, trong đó kinh phí thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020: 1.537 tỷ đồng; nộp ngân sách nhà nước: 1.327 tỷ đồng. Giai đoạn 2021-2022: Nguồn vốn của Quỹ là 5.599 tỷ đồng, trong đó Kinh phí chuyên tiếp từ nguồn kinh phí còn lại của Chương trình 2020: 5.427 tỷ đồng; Tổng kinh phí chi thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích khoảng 1.064 tỷ đồng.

²³ Báo cáo số 293/TB-KTNN ngày 08/10/2020 về Kết quả kiểm toán hoạt động Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2011 – 2019 và Báo cáo kèm theo Văn bản số 54/KTNN-TH ngày 22/6/2023 của Kiểm toán Nhà nước về việc quản lý và sử dụng Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích năm 2022.

- Rà soát, chỉnh lý các quy định về trách nhiệm của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông trong quản lý hoạt động viễn thông công ích (khoản 2 và khoản 3 Điều 31).

- Bổ sung quy định về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc phối hợp đề xuất xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tại địa phương (khoản 4 Điều 31).

- Luật hóa một số quy định tại Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ²⁴ đã được thực hiện ổn định trong thời gian qua, bao gồm: quy định về chức năng, mục tiêu và nguyên tắc hoạt động của Quỹ; các nguồn hình thành Quỹ, sử dụng Quỹ đảm bảo không trùng lặp với nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước. Đồng thời, quy định rõ mục đích sử dụng Quỹ là tập trung vào việc hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, nâng cấp, duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông tại các khu vực miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bên cạnh việc hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích và thiết bị đầu cuối cho người dân (Điều 32).

Với những nội dung được bổ sung nêu trên để tạo hành lang pháp lý cho Quỹ hoạt động hiệu quả hơn, UBTVQH tán thành việc tiếp tục quy định Quỹ trong dự thảo Luật.

- Nhiều ý kiến cho rằng cần nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm của các nước về hoạt động của Quỹ để quy định rõ ràng, cụ thể hơn về quản lý và sử dụng Quỹ, đảm bảo đúng mục đích, có hiệu quả, khách quan và minh bạch.

UBTVQH xin tiếp thu và báo cáo như sau:

Trong quá trình xây dựng dự thảo Luật, cơ quan chủ trì soạn thảo đã nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm quốc tế trong phổ cập dịch vụ viễn thông. Theo công bố của Liên minh viễn thông thế giới (ITU), đến năm 2019 có 91 nước trên thế giới (trong đó có Mỹ, Úc, Canada, Nhật Bản, Ấn Độ, Malaysia...) duy trì Quỹ phổ cập dịch vụ để thực hiện phổ cập dịch vụ viễn thông. Nguồn thu đóng góp chính vào Quỹ phổ cập dịch vụ của các nước là đóng góp của doanh nghiệp viễn thông được cấp phép và hầu hết các nước (59/80 nước) quy định khoản đóng góp của các doanh nghiệp viễn thông vào Quỹ theo một tỷ lệ phần trăm nhất định trên tổng doanh thu dịch vụ viễn thông. Các Quỹ này phần lớn trực thuộc và chịu sự quản lý của cơ quan quản lý viễn thông quốc gia.

Tùy thuộc vào chính sách phát triển mỗi nước, các Quỹ phổ cập được sử dụng để: Hỗ trợ phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng ở những khu vực không được phục vụ, khu vực chi phí cao; Hỗ trợ các đối tượng tàn tật, yếu thế sử dụng dịch vụ viễn thông; Hỗ trợ người dân sử dụng các dịch vụ viễn thông

²⁴ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông; Quyết định số 11/2014/QĐ-TTg ngày 27/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam; Quyết định số 1168/QĐ-TTg ngày 24/7/2015 và Quyết định số 2269/QĐ-TTg ngày 31/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020 và đến năm 2025.

thiết yếu (tra cứu điện thoại, dịch vụ khẩn cấp); Hỗ trợ cước sử dụng dịch vụ truy nhập Internet, điện thoại cố định, điện thoại di động cho những đối tượng đặc biệt (trường học, bệnh viện, người dân sống ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, người khuyết tật, người có thu nhập thấp).

Nội dung quy định về hoạt động của Quỹ tại dự thảo Luật đã được tiếp thu, chỉnh lý phù hợp với thông lệ quốc tế nhằm quản lý và sử dụng Quỹ đảm bảo đúng mục đích, hiệu quả, khách quan và minh bạch.

- Một số ý kiến đề nghị cân nhắc việc đổi tên Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thành Quỹ Dịch vụ viễn thông phổ cập.

Về vấn đề này, UBNDVQH xin báo cáo như sau:

Cơ quan chủ trì soạn thảo đề xuất đổi tên Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thành Quỹ Dịch vụ viễn thông phổ cập với lý do: Để phù hợp với thông lệ quốc tế vì mục tiêu chính của Quỹ là thực hiện phổ cập dịch vụ viễn thông (trong số 91 nước có Quỹ trên thế giới thì 90 nước sử dụng tên là Quỹ Dịch vụ phổ cập); thực tế thực hiện các chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho thấy, việc hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kinh phí thực hiện (khoảng 95%).

Tuy nhiên, một số ý kiến đề nghị cân nhắc giữ nguyên tên Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam vì khái niệm “công ích” được sử dụng khá phổ biến, phản ánh bản chất ưu việt của Nhà nước ta. Việc thay đổi tên Quỹ không ảnh hưởng đến mục tiêu hoạt động chính của Quỹ. Việc đổi tên Quỹ cũng sẽ phát sinh chi phí, thủ tục hành chính có liên quan.

Sau khi nghiên cứu, cân nhắc, UBNDVQH nhất trí với việc giữ tên Quỹ là Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

- Có ý kiến cho rằng, quy định Quỹ là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách là không thống nhất với Điều 32 dự thảo Luật; đề nghị nếu duy trì Quỹ là quỹ tài chính ngoài ngân sách thì phải bảo đảm đúng tiêu chí; đề nghị nên giới hạn phạm vi hoạt động của Quỹ để tránh chồng lấn với nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã chỉnh lý tại khoản 1 và khoản 3 Điều 30, bỏ các quy định “*thực hiện nhiệm vụ viễn thông công ích do Nhà nước giao được bảo đảm từ ngân sách nhà nước*” và “*kinh phí cho việc thực hiện nhiệm vụ viễn thông công ích do Nhà nước giao được bảo đảm từ ngân sách nhà nước*” ra ngoài hoạt động viễn thông công ích, đảm bảo thống nhất, đúng tiêu chí với quy định Quỹ là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Đồng thời, khoản 3 Điều 32 dự thảo Luật đã được bổ sung, chỉnh lý để làm rõ mục đích sử dụng Quỹ đảm bảo không chồng lấn với nhiệm vụ chi của ngân sách Nhà nước.

- Có ý kiến đề nghị bỏ quy định trách nhiệm của Chính phủ định kỳ báo cáo Quốc hội về kết quả hoạt động của Quỹ.

Tiếp thu ý kiến này, dự thảo Luật đã bỏ quy định tại khoản 2 Điều 31. Việc kiểm tra, giám sát hoạt động của Quỹ sẽ được thực hiện theo pháp luật có liên quan.

- Có ý kiến cho rằng phải duy trì Quỹ để Trung ương điều tiết chung; Có ý kiến đề nghị giao Quỹ này cho Bộ Tài chính quản lý giống như Quỹ Phòng thủ dân sự quy định trong Luật Phòng thủ dân sự. Bộ Thông tin và Truyền thông và một số Bộ, ngành khác sẽ có chức năng định hướng sử dụng Quỹ này; Có ý kiến đề nghị giao cho địa phương tổ chức thực hiện Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích và đảm bảo Quỹ được sử dụng đúng đối tượng, tiết kiệm chi phí;

Về vấn đề này, UBTVQH xin báo cáo và giải trình như sau:

- Do hạ tầng mạng lưới viễn thông của các doanh nghiệp phải được kết nối với nhau trên phạm vi toàn quốc, không phân biệt theo địa giới hành chính, phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển hạ tầng viễn thông quốc gia và để đảm bảo quản lý chất lượng chung trên toàn mạng. Nên duy trì Quỹ để cơ quan cấp Bộ quản lý nhằm thực hiện điều tiết chung hoạt động viễn thông công ích trên phạm vi toàn quốc.

- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, có chức năng hỗ trợ cung cấp, sử dụng dịch vụ công ích trong lĩnh vực viễn thông, là lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông. Theo quy định của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ. Mục tiêu hoạt động của Quỹ gắn liền với các định hướng, chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông do Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý và định hướng. Trên thực tế, hầu hết các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách đều do bộ chuyên ngành quản lý.

- Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, Bộ Tài chính tham gia quản lý hoạt động viễn thông công ích, trong đó chủ trì ban hành quy định về hạch toán thu nộp các khoản đóng góp tài chính vào Quỹ; phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trình Thủ tướng Chính phủ ban hành (điểm a khoản 3 Điều 31 và khoản 6 Điều 32).

Từ những phân tích trên, UBTVQH cho rằng việc quy định cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực viễn thông (Bộ Thông tin và Truyền thông) quản lý Quỹ để điều tiết chung là phù hợp.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung quyền và trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại địa phương trong việc quản lý, sử dụng Quỹ để đảm bảo phù hợp với mục tiêu của Quỹ và pháp luật về ngân sách nhà nước.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã được bổ sung, chỉnh lý: Quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tham gia đề xuất địa bàn, danh sách đối tượng công ích trên địa bàn; tổ chức thực hiện chương trình và phối hợp kiểm tra, giám sát thực hiện hoạt động viễn thông công ích tại địa phương (khoản 4 Điều 31); Quy định nguyên tắc hoạt động của Quỹ đảm bảo minh bạch, đúng mục đích, phù

hợp với pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định khác có liên quan (điểm a khoản 2 Điều 32).

- Có ý kiến đề nghị cân nhắc quy định mức đóng góp tối đa vào Quỹ trong dự thảo Luật, còn mức đóng góp cụ thể thì giao Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quy định; Có ý kiến đề nghị có chính sách đối với những doanh nghiệp nhỏ, miễn thu hoặc thu ở mức tỷ lệ thấp hơn để khuyến khích các doanh nghiệp viển thông nhỏ phát triển;

Về quy định mức đóng góp vào Quỹ, UBNDTVQH xin báo cáo như sau:

- Mức đóng góp của doanh nghiệp viển thông vào Quỹ phụ thuộc vào mục tiêu phổ cập dịch vụ viển thông từng thời kỳ và hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ không được quy định trong Luật Viển thông hiện hành mà được quy định tại Nghị định số 25/2011/NĐ-CP, mức đóng góp cụ thể do Thủ tướng Chính phủ quy định theo từng Chương trình cung cấp dịch vụ viển thông công ích. Thực tế mức đóng góp của các doanh nghiệp vào Quỹ từ khi hoạt động cho đến nay thường xuyên có sự thay đổi²⁵.

- Qua rà soát, hầu hết các Quỹ tài chính ngoài ngân sách²⁶ có quy định mức đóng góp cụ thể tại văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn Luật, chỉ có 01 Quỹ²⁷ có quy định mức đóng góp cụ thể tại Luật.

- Bên cạnh đó, qua tìm hiểu Luật Viển thông của một số nước trên thế giới (Mỹ, Úc, Indonesia, Thái Lan, và Paskistan) thấy rằng các nước này cũng không quy định cụ thể mức đóng góp của các doanh nghiệp viển thông trong Luật mà giao Chính phủ hoặc Cơ quan quản lý về viển thông quy định.

Do vậy, UBNDTVQH nhận thấy dự thảo Luật giao Chính phủ quy định mức đóng góp tối đa, đối tượng được miễn, giảm đóng góp vào Quỹ; Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viển thông công ích từng thời kỳ, trong đó bao gồm nội dung quy định mức đóng góp cụ thể (điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 31) là phù hợp.

- Có ý kiến đề nghị chỉ quy định 02 nguồn hình thành Quỹ là viện trợ, tài trợ, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài và các nguồn thu hợp pháp khác do vậy doanh nghiệp sẽ không phải đóng góp, tránh bị thu hai lần (thuế và đóng góp bắt buộc vào Quỹ); Có ý kiến

²⁵ Năm 2005 mức thu là 5% doanh thu dịch vụ viển thông di động; 4% doanh thu dịch vụ điện thoại đường dài quốc tế, dịch vụ thuê kênh đường dài quốc tế; 3% doanh thu dịch vụ điện thoại đường dài trong nước, dịch vụ thuê kênh đường dài trong nước. Năm 2007 mức thu được điều chỉnh xuống là 3%, 2%, 1% tương ứng. Giai đoạn 2011-2014 tạm dừng thu. Giai đoạn 2015-2018 mức thu là 1,5% doanh thu dịch vụ viển thông của các doanh nghiệp có hạ tầng mạng; 1,5% doanh thu điện thoại quốc tế chiều về. Giai đoạn 2018-2020 mức thu là 0,7% doanh thu dịch vụ viển thông của các doanh nghiệp có hạ tầng mạng. Giai đoạn từ 2021 đến nay: tạm dừng thu.

²⁶ Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ Bảo vệ môi trường, Quỹ Hỗ trợ phát triển du lịch, Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước, ...

²⁷ Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá.

đề nghị bổ sung khoản tiền sinh lời từ hoạt động đầu tư của Quỹ vào nguồn hình thành Quỹ.

UBTVQH xin báo cáo như sau:

Từ khi đi vào hoạt động cho đến nay, Quỹ chưa nhận được các khoản tài trợ, viện trợ, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân cho hoạt động viễn thông công ích; Quỹ không có hoạt động đầu tư khác nên không có khoản tiền sinh lời bổ sung vào nguồn hình thành Quỹ. Theo kinh nghiệm quốc tế, nguồn đóng góp tài chính vào Quỹ phổ cập của các nước hầu hết từ đóng góp theo tỷ lệ doanh thu dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông. Tại Việt Nam, việc quy định các doanh nghiệp viễn thông đóng góp tài chính vào Quỹ là trách nhiệm, nghĩa vụ của các doanh nghiệp đối với hoạt động viễn thông công ích khi được cấp phép tham gia thị trường viễn thông. Do đó, khoản 4 Điều 32 dự thảo Luật quy định Quỹ được hình thành từ nguồn đóng góp theo tỷ lệ doanh thu dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông và các nguồn tài chính hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước là hợp lý.

- Một số ý kiến đề nghị rà soát vấn đề cung cấp dịch vụ công ích cho các vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo trong chương trình quốc gia về viễn thông công ích theo hướng ưu tiên, quan tâm những khu vực này để phủ sóng, bảo đảm an toàn viễn thông trên vùng biên giới, tránh tình trạng lấn sóng, chèn sóng để đảm bảo hỗ trợ cho các khu vực này; Có ý kiến cho rằng sử dụng Quỹ ưu tiên cho các tỉnh điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn để hỗ trợ xây dựng các trạm phát sóng; đề nghị bổ sung quy định liên quan đến hỗ trợ viễn thông cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn; xem xét những nội dung hỗ trợ nào cần tập trung thực hiện trong thời gian tới; quy định cụ thể tỷ lệ phân bổ kinh phí từ Quỹ cho từng chương trình cụ thể.

UBTVQH xin tiếp thu và báo cáo như sau:

Tại khoản 3 Điều 32 dự thảo Luật đã quy định Quỹ được sử dụng cho các mục đích: (1) Hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích để bù đắp chi phí cho doanh nghiệp phát triển, nâng cấp, duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông tại các khu vực miền núi, biên giới và hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; (2) Hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích; (3) Hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho các đối tượng theo quy định của Chính phủ và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó, tập trung kinh phí cho việc hỗ trợ phát triển, duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông tại các khu vực miền núi, biên giới và hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Việc hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông (bao gồm trạm thu phát sóng băng rộng di động) sẽ mở rộng vùng phủ sóng cung cấp dịch vụ viễn thông cho người dân, giảm thiểu tình trạng lấn sóng, chèn sóng ở khu vực biên giới.

Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 cũng quan tâm, ưu tiên, tập trung kinh phí để hỗ trợ doanh nghiệp phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng (bao gồm trạm thu phát sóng băng rộng di động, mạng truy nhập băng rộng cố định) tại các khu vực miền núi, biên giới và hải đảo,

vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Về tỷ lệ phân bổ kinh phí cụ thể cho từng nội dung hỗ trợ từ nguồn tài chính Quỹ được quy định trong chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích. Theo đó, dự thảo Luật giao Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình để đảm bảo tính linh hoạt, phù hợp với mục tiêu của hoạt động viễn thông công ích và tình hình phát triển kinh tế - xã hội từng thời kì (khoản 2 Điều 31).

- Có ý kiến đề nghị mở rộng chi của Quỹ cho cả hoạt động đầu tư các công trình hạ tầng viễn thông phục vụ phát triển sản xuất thiết bị viễn thông, mô hình, giải pháp nền tảng số, dịch vụ mới và phục vụ các hoạt động viễn thông công ích, nhất là ở các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo mà khó thu hút các nhà đầu tư về lĩnh vực này;

UBTVQH nhận thấy các hoạt động đầu tư công trình hạ tầng viễn thông phục vụ phát triển sản xuất thiết bị viễn thông, mô hình, giải pháp nền tảng số, dịch vụ mới là hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, không hướng đến phục vụ quyền tiếp cận và sử dụng dịch vụ viễn thông công ích của mọi người dân như mục tiêu hoạt động của Quỹ. Nên việc sử dụng Quỹ cho hoạt động đầu tư này không phù hợp với mục đích sử dụng Quỹ.

- Có ý kiến đề nghị ngoài nội dung hỗ trợ cho đối tượng là các hộ nghèo, các nhóm đối tượng khó khăn để tiếp cận các dịch vụ viễn thông công ích, Quỹ cần có các thiết chế, thiết kế về các nội dung khác như chia sẻ hạ tầng, tiếp cận ở các môi trường công cộng hoặc những nội dung có tính chất đặc thù về mặt kỹ thuật chuyên ngành.

UBTVQH xin giải trình như sau:

Ngoài nội dung hỗ trợ cho các đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo, các đối tượng chính sách đặc biệt khác được sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, tại khoản 3 Điều 32 dự thảo Luật đã được chỉnh lý, quy định Quỹ cũng được sử dụng để hỗ trợ các nội dung cụ thể như sau:

- Hỗ trợ phát triển, nâng cấp, duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông tại các khu vực miền núi, biên giới và hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (điểm a khoản 3 Điều 32). Khi hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, dự thảo Luật đã quy định giao cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về viễn thông quyết định việc chia sẻ, dùng chung cơ sở hạ tầng viễn thông giữa các doanh nghiệp viễn thông (điểm b khoản 3 Điều 47);

- Hỗ trợ thiết lập, duy trì các điểm truy nhập dịch vụ điện thoại công cộng, điểm truy nhập dịch vụ Internet công cộng tại các vùng sâu, vùng xa, miền núi mà tỷ lệ thuê bao sử dụng dịch vụ còn thấp để tăng cường khả năng tiếp cận và sử dụng dịch vụ cho người dân ở các môi trường công cộng (khoản 3 Điều 32);

- Hỗ trợ các hoạt động có tính đặc thù về mặt kỹ thuật chuyên ngành viễn thông như: thiết lập truyền dẫn cáp quang, truyền dẫn vệ tinh, truyền dẫn vi ba số đến các đảo, huyện đảo (khoản 3 Điều 32).

Các nội dung hỗ trợ này sẽ được thiết kế trong các chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo từng giai đoạn và do Thủ tướng Chính phủ quy định (khoản 3 Điều 31).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung đối tượng thụ hưởng của Quỹ là các điểm trường, các trạm y tế xã được hỗ trợ dịch vụ truy cập internet băng rộng cố định mặt đất.

UBTVQH xin báo cáo, giải trình như sau: Các điểm trường, các trạm y tế xã được hỗ trợ dịch vụ truy cập internet băng rộng cố định mặt đất là các đối tượng thụ hưởng của Quỹ và đang được hỗ trợ theo Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Dự thảo Luật giao Chính phủ quy định danh mục dịch vụ viễn thông công ích, địa bàn, đối tượng được hỗ trợ cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông công ích (điểm a khoản 1 Điều 31). Trên cơ sở đó, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo từng thời kỳ trong đó quyết định đối tượng cụ thể được thụ hưởng cho phù hợp với tình hình thực tiễn.

- Có ý kiến đề nghị cần phải có chương trình đầu tư, quy hoạch cụ thể và phải được kiểm soát.

Về vấn đề này, UBTVQH xin báo cáo như sau: Điều 31 dự thảo Luật đã thể hiện nội dung này, trong đó quy định rõ trách nhiệm của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính, UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong quản lý hoạt động viễn thông công ích. Dự thảo Luật cũng quy định chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích do Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, UBND các tỉnh xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhằm đảm bảo tính hiệu quả, minh bạch, tránh cơ chế xin cho.

- Có ý kiến đề nghị quy định các nguyên tắc cơ bản để phân biệt danh mục các loại dịch vụ viễn thông công ích với các loại dịch vụ viễn thông thông thường được phổ cập đến tất cả người dân.

UBTVQH xin báo cáo như sau: Dịch vụ viễn thông công ích có đặc tính kỹ thuật và chất lượng dịch vụ như các dịch vụ viễn thông thông thường. Hai loại dịch vụ này chỉ khác nhau về đối tượng thụ hưởng và địa bàn được cung cấp dịch vụ. Theo đó, tại điểm a khoản 1 Điều 31 dự thảo Luật giao Chính phủ quy định Danh mục dịch vụ viễn thông công ích, địa bàn và đối tượng được hỗ trợ cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, thiết bị đầu cuối. Vì vậy, UBTVQH đề nghị được giữ như quy định trong dự thảo Luật.

- Có ý kiến đề nghị rà soát, hoàn thiện và phân định rõ từng dịch vụ viễn thông công ích

Về ý kiến này, UBTVQH cho rằng trong luật không thể quy định cụ thể từng dịch vụ viễn thông công ích nên tại điểm a khoản 1 Điều 31 dự thảo Luật đã giao Chính phủ quy định cụ thể Danh mục dịch vụ viễn thông công ích phù hợp theo từng thời kì là hợp lý.

4. Về giấy phép viễn thông (Chương IV)

4.1. Về giấy phép viễn thông (Điều 33)

- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu quy định thời hạn cấp Giấy phép viễn thông dài hơn để tránh việc gây phiền hà cho doanh nghiệp và có thể làm phát sinh tiêu cực, cụ thể: Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng có thời hạn không quá 25 năm, Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng có thời hạn không quá 20 năm, Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng có thời hạn không quá 15 năm; đề nghị đồng bộ thời hạn cấp giấy phép viễn thông với thời hạn cấp tần số vô tuyến điện kèm theo để không xảy ra trường hợp doanh nghiệp khi bắt đầu đấu giá tần số vô tuyến điện lại không được cấp giấy phép viễn thông.

UBTVQH xin báo cáo như sau: Thời hạn giấy phép được tham khảo từ việc cấp phép của các nước trong khu vực và trên thế giới thời hạn 10 năm (Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng) và 15 năm (Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng) là phù hợp với hiện trạng quản lý của thế giới, tốc độ thay đổi của công nghệ. Với một vòng đời công nghệ hiện nay khoảng 10 năm, việc quy định giấy phép 15 năm để yêu cầu doanh nghiệp đổi mới công nghệ đưa công nghệ mới vào cung cấp cho xã hội sau khi đã hoàn vốn và có lãi là phù hợp.

Về việc đồng bộ với giấy phép tần số, UBTVQH nhận thấy thời hạn của các loại giấy phép tần số hiện nay đã tương đồng với thời hạn của Giấy phép viễn thông (đều có thời hạn tối đa là 15 năm). Ngoài ra, doanh nghiệp tham gia đấu giá tần số phải đảm bảo đủ điều kiện tham gia đấu giá (sơ tuyển) trong đó bao gồm điều kiện cấp phép viễn thông, vì vậy, không xảy ra trường hợp doanh nghiệp được tham gia đấu giá và trúng đấu giá mà không được cấp phép viễn thông.

4.2. Về điều kiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (Điều 36)

- Có ý kiến đề nghị bổ sung trường hợp hợp nhất doanh nghiệp để thống nhất với khoản 31 Điều 4 Luật Doanh nghiệp.

UBTVQH xin báo cáo như sau: Việc tổ chức lại doanh nghiệp (bao gồm chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi theo quy định tại khoản 31 Điều 4 Luật Doanh nghiệp) diễn ra khá phổ biến trong nền kinh tế thị trường và quá trình này có thể kéo dài tới vài năm. Việc quy định không xem xét cấp phép cho doanh nghiệp đang trong quá trình tổ chức lại có thể ảnh hưởng tới quyền lợi của doanh nghiệp, dẫn đến việc kinh doanh bị gián đoạn (đối với trường hợp cấp lại giấy phép). Do đó, để bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp, UBTVQH đã chỉ đạo bỏ quy định không xem xét cấp phép cho doanh nghiệp đang trong quá trình tổ chức lại doanh nghiệp (trong đó có trường hợp hợp nhất doanh nghiệp) tại điểm c khoản 1 Điều 36 dự thảo Luật.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định về thẩm quyền cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi giấy phép viễn thông ngay trong luật mà không giao cho Chính phủ quy định; đề nghị phân cấp cho địa phương thực hiện cấp giấy phép, Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ là cơ quan kiểm tra, thanh tra; Một số ý kiến đề nghị rà soát quy định về cấp giấy phép viễn thông để giảm bớt thủ tục hành chính.

Tiếp thu ý kiến xác đáng của ĐBQH, UBNDTVQH đã chỉ đạo bổ sung quy định về thẩm quyền cấp phép viễn thông tại khoản 4 Điều 33 dự thảo Luật.

Về ý kiến đề nghị phân cấp cho địa phương thực hiện cấp giấy phép, UBNDTVQH nhận thấy đối tượng hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông là tổ chức, doanh nghiệp có quy mô, hoạt động trên phạm vi rộng, ảnh hưởng đối với lĩnh vực viễn thông và đến quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông. Đặc điểm của mạng lưới và dịch vụ viễn thông là liên tục theo thời gian và không thể chia cắt theo địa giới hành chính. Việc cấp phép viễn thông cần phải phù hợp với đặc điểm nói trên, vì vậy, UBNDTVQH thấy rằng thẩm quyền cấp phép chỉ nên thực hiện ở cấp trung ương.

Về ý kiến đề nghị rà soát quy định về cấp giấy phép viễn thông để giảm bớt thủ tục hành chính, UBNDTVQH xin báo cáo như sau:

Tại dự thảo Luật, quy định về cấp phép được xây dựng theo hướng đơn giản hoá thủ tục hành chính: cấp phép gồm 02 hình thức cấp phép riêng và cấp phép nhóm và bổ sung thêm hình thức đăng ký, thông báo đối với các loại hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông không cần quản lý chặt, khác với quy định trước đây, tất cả hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông đều cần cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông. Chỉ quản lý chặt theo hình thức cấp phép riêng đối với các hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông sử dụng tài nguyên khan hiếm (hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng sử dụng tần số được cấp phép thông qua đấu giá, thi tuyển, cấp lại hoặc tại các khu vực có yêu cầu đặc biệt). Về mặt quy trình thủ tục sẽ được xây dựng tại Nghị định hướng dẫn dựa trên các nguyên tắc quy định tại Luật sẽ góp phần đơn giản hóa thủ tục hành chính của doanh nghiệp khi gia nhập thị trường viễn thông.

- Có ý kiến đề nghị làm rõ quy định về đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện vì lĩnh vực viễn thông là lĩnh vực chuyên ngành.

UBNDTVQH xin báo cáo như sau: Việc đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến được quy định tại Luật Tần số vô tuyến điện. Dự thảo Luật Viễn thông (sửa đổi) điều chỉnh các quy định về cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, trong đó bao gồm trường hợp cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần số vô tuyến điện được cấp phép thông qua đấu giá, thi tuyển bảo đảm đồng bộ với Luật Tần số vô tuyến điện. Do đó, xin không bổ sung nội dung này trong dự thảo Luật.

4.3. Về thu hồi giấy phép viễn thông, buộc chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông (Điều 40)

- Có ý kiến đề nghị bổ sung chế tài xử lý đối với 02 trường hợp khi tổ chức vi phạm quy định tại điểm a, điểm h khoản 1 vì ngoài việc bị thu hồi giấy

phép còn bị yêu cầu chấm dứt hoạt động kinh doanh theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2, còn 06 trường hợp khác tại khoản 1 bị thu hồi giấy phép, nhưng không yêu cầu chấm dứt hoạt động kinh doanh theo quy định tại khoản 2. Đề nghị làm rõ nội hàm của cụm từ “không phù hợp” tại điểm c, khoản 1 và điểm c khoản 2; đề nghị chỉnh lý lại các khoản của Điều 40 để phù hợp với tên Điều.

UBTVQH xin báo cáo như sau: Quy định tại Điều 40 có 3 chế tài độc lập nhau, cụ thể như sau: (1) thu hồi giấy phép, (2) hoàn trả giấy phép (áp dụng đối với trường hợp doanh nghiệp cần được cấp giấy phép để hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông), (3) yêu cầu chấm dứt hoạt động kinh doanh (áp dụng đối với trường hợp doanh nghiệp đăng ký để được kinh doanh dịch vụ viễn thông). Yêu cầu chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông không phải là chế tài bổ sung đối với trường hợp doanh nghiệp bị thu hồi giấy phép.

Đối với ý kiến đề nghị làm rõ nội hàm của cụm từ “không phù hợp”, UBTVQH xin tiếp thu ý kiến ĐBQH, chỉ đạo chỉnh lý thể hiện rõ nội dung tại điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 40.

4.4. Về phí quyền hoạt động viễn thông (Điều 43)

Có ý kiến đề nghị xem lại quy định tại khoản 3 về việc giao Chính phủ quy định danh mục phí dịch vụ viễn thông để phù hợp và thống nhất với quy định của Luật Phí và lệ phí (số thứ tự 4, mục 6, Phụ lục I).

UBTVQH xin tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã bỏ quy định tại khoản 3 Điều 43.

5. Về kết nối và chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông (Chương V)

- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định về các cơ chế, chính sách để các doanh nghiệp tham gia xây dựng hạ tầng dùng chung, bắt buộc phải cam kết dùng chung và chia sẻ; quy định một cơ quan, doanh nghiệp chủ trì đầu tư xây dựng cơ bản hạ tầng dùng chung cho cả viễn thông, điện lực; Nhà nước cần quy định việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông và cơ chế giá thuê hạ tầng dùng chung trong luật;

Về đề nghị bổ sung quy định về các cơ chế, chính sách để các doanh nghiệp bắt buộc phải cam kết dùng chung và chia sẻ hạ tầng, bổ sung nội dung Nhà nước cần quy định việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông và cơ chế giá thuê hạ tầng dùng chung, UBTVQH xin tiếp thu ý kiến của ĐBQH, chỉnh lý điểm b khoản 4 Điều 13 dự thảo Luật đã bổ sung quy định về nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông phải cho các doanh nghiệp khác thuê hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động nêu phù hợp với quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và khả thi về kinh tế, kỹ thuật. Đồng thời, bổ sung cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá theo quy định của pháp luật về giá trong trường hợp không đạt được thỏa thuận về giá tại khoản 5 Điều 47;

Về ý kiến cần quy định cơ quan chủ trì đầu tư xây dựng cơ bản hạ tầng dùng chung cho cả viễn thông, điện lực, UBTVQH nhận thấy dự thảo Luật đã quy định về việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật liên ngành giữa viễn

thông với các hạ tầng kỹ thuật khác trong đó có điện lực (bao gồm cả vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn) và giao Chính phủ quy định chi tiết việc sử dụng chung này tại Điều 66.

Về đề nghị bổ sung nội dung Nhà nước cần quy định việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông và cơ chế giá thuê hạ tầng dùng chung, UBTVQH thấy rằng dự thảo Luật quy định giao Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan trong việc quản lý giá thuê công trình hạ tầng viễn thông sử dụng chung giữa các doanh nghiệp viễn thông, tổ chức, cá nhân sở hữu công trình viễn thông tại điểm d khoản 1 Điều 67.

- Có ý kiến đề nghị giao cho địa phương quyết định việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông giữa các doanh nghiệp viễn thông để bảo đảm yêu cầu về cảnh quan môi trường và quy hoạch đô thị.

UBTVQH thấy rằng ý kiến ĐBQH là hoàn toàn xác đáng. Do đó, tại điểm a khoản 4 Điều 47 dự thảo Luật đã bổ sung quy định cơ quan chuyên môn về viễn thông thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quyết định việc sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn quản lý giữa các doanh nghiệp viễn thông để bảo đảm yêu cầu về cảnh quan, môi trường và quy hoạch đô thị.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung đối tượng của hoạt động chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông bao gồm cả các đơn vị thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bên cạnh đối tượng là các doanh nghiệp viễn thông.

UBTVQH nhận thấy vấn đề này đã được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 47 dự thảo Luật. Vì vậy, xin được giữ như dự thảo.

- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu bổ sung quy định các doanh nghiệp có thể dùng chung cơ sở hạ tầng ở các xã đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo theo chương trình mục tiêu quốc gia về viễn thông công ích.

Tiếp thu ý kiến trên, dự thảo Luật đã chỉnh sửa và thể hiện tại điểm b khoản 3 Điều 47 cơ chế giao cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông có thẩm quyền quyết định việc sử dụng cơ sở hạ tầng viễn thông để phục vụ hoạt động viễn thông công ích, hoạt động phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, phòng, chống dịch bệnh, trong đó hoạt động viễn thông công ích bao gồm địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo như ý kiến đề nghị của ĐBQH.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông thì phải ưu tiên miễn phí đối với các trường hợp cấp bách, các trường hợp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Về vấn đề này, sau khi rà soát, UBTVQH nhận thấy:

- Đối với việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông của doanh nghiệp viễn thông trong trường hợp khẩn cấp, điểm i khoản 2 Điều 13 dự thảo Luật đã quy định nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông phải thực hiện yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về huy động một phần hoặc toàn bộ cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh quốc gia và tình trạng khẩn cấp. Trong trường hợp này, việc thanh toán, bồi thường thiệt hại (nếu có) khi

huy động, sử dụng cơ sở hạ tầng viễn thông của doanh nghiệp sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh quốc gia, tình trạng khẩn cấp và về trung mua, trung dụng tài sản.

- Đối với việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông của doanh nghiệp để phục vụ thực hiện nhiệm vụ thường xuyên về quốc phòng, an ninh, dự thảo Luật quy định việc này được thực hiện trên cơ sở hợp đồng, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên liên quan là phù hợp, nhằm bảo đảm tính minh bạch trong bối cảnh thị trường viễn thông hiện nay đã mở cửa với sự tham gia của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, bao gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Nội dung này đã được chỉnh lý, thể hiện tại khoản 2 Điều 47 dự thảo Luật. Bên cạnh đó, khoản 4 Điều 19 dự thảo Luật quy định việc thiết lập các mạng viễn thông dùng riêng để thường xuyên phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

- Có ý kiến đề nghị cần nhắc, bổ sung cơ quan có thẩm quyền quyết định việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông giữa doanh nghiệp viễn thông với tổ chức trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh.

UBTVQH xin báo cáo như sau:

- Đối với việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông của doanh nghiệp viễn thông theo quy định pháp luật về quốc phòng, an ninh quốc gia và tình trạng khẩn cấp thì cơ quan có thẩm quyền quyết định việc huy động sẽ được thực hiện theo quy định pháp luật về quốc phòng, an ninh quốc gia và tình trạng khẩn cấp²⁸.

- Đối với việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông của doanh nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên về quốc phòng, an ninh thì thực hiện trên cơ sở hợp đồng, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên liên quan (khoản 2 Điều 47). Do đó, UBTVQH đề nghị không quy định cơ quan có thẩm quyền quyết định việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông trong trường hợp này.

- Có ý kiến đề nghị rà soát quy định tại Điều 47 để phù hợp với Điều 5 về đảm bảo an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.

UBTVQH đã chỉ đạo rà soát và nhận thấy quy định tại Điều 47 và Điều 5 là đồng bộ, không có mâu thuẫn, chồng chéo. Điều 5 dự thảo Luật quy định các nội dung về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng, an ninh thông tin với nội hàm bảo đảm hạ tầng viễn thông không bị phá hoại và trường hợp được huy động trong trường hợp khẩn cấp... còn chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông (quy định tại Điều 47) để đảm bảo mục tiêu sử dụng tối ưu hạ tầng. Việc dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp hoặc các đối tượng có liên quan vẫn phải tuân thủ quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng, an ninh thông tin tại Điều 5.

- Có ý kiến đề nghị quy định cụ thể hơn các trường hợp được kết nối mạng, chia sẻ hạ tầng, các trường hợp được ưu tiên kết nối, chia sẻ ngay trong luật này mà không giao cho Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết như tại các điều từ Điều 45 đến Điều 47.

²⁸ Khoản 5 Điều 21 Luật Quốc phòng, điểm e khoản 1 Điều 24 Luật An ninh quốc gia.

UBTVQH xin báo cáo như sau:

Về kết nối mạng viễn thông, để đảm bảo tương thích và thông suốt trong việc truyền đưa tín hiệu giữa các mạng viễn thông, kết nối mạng là nghĩa vụ bắt buộc giữa các doanh nghiệp và được quy định tại khoản 1 Điều 44. Dự thảo Luật giao Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về các vấn đề liên quan đến thủ tục ký kết, thực hiện thỏa thuận kết nối giữa các doanh nghiệp để bảo đảm việc kết nối viễn thông được thực hiện kịp thời, hợp lý, công khai và minh bạch.

Về chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông, việc chia sẻ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng giữa các doanh nghiệp bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan. Khoản 3, khoản 4 Điều 47 đã quy định các trường hợp phải thực hiện chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung cụm từ "và quy định cụ thể" vào khoản 3 Điều 47 và sửa đổi như sau: "Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định và quy định cụ thể việc chia sẻ hạ tầng viễn thông trong các trường hợp sau đây", vì việc này sẽ giúp doanh nghiệp viễn thông thuận lợi trong việc chia sẻ hạ tầng viễn thông và giúp địa phương thuận lợi trong quản lý, vận hành.

UBTVQH nhận thấy đối với trường hợp sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông thụ động để bảo đảm yêu cầu về cảnh quan, môi trường, quy hoạch và sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông phục vụ hoạt động viễn thông công ích thì việc sử dụng chung này sẽ được quy định tại Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động do UBND cấp tỉnh ban hành. Trường hợp sử dụng chung phương tiện thiết yếu thì nguyên tắc là bắt buộc sử dụng chung, do đó, dự thảo Luật đã chỉnh lý điều khoản này theo hướng quy định liệt kê các trường hợp mà cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành về viễn thông quyết định việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông (khoản 3 Điều 47 dự thảo Luật).

- Một số ý kiến đề nghị bổ sung quy định rõ về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho các cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, khung pháp lý cho hoạt động đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật viễn thông, cơ chế quản lý, nguyên tắc, phương pháp xác định giá thuê trong trường hợp chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật được quyền cho thuê nhằm mục đích chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông tại các khu nhà chung cư, khu đô thị, khu công nghiệp... để đáp ứng nhu cầu của người dân và tránh tình trạng độc quyền.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo đưa một số quy định liên quan đã được thực hiện ổn định tại Điều 42 Nghị định 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn Luật Viễn thông và chỉnh lý, bổ sung vào Điều 65 dự thảo Luật như sau:

- Quy định hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật (công trình giao thông, cột điện, đường điện, tuyến cấp nước, thoát nước, chiếu sáng công cộng và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác) phải được thiết kế, xây dựng tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật để bảo đảm việc lắp đặt, bảo vệ đường truyền dẫn, công trình viễn thông;

chủ đầu tư hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật có trách nhiệm thông báo về dự án đầu tư hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật mới cho các doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng để đăng ký tham gia sử dụng chung cơ sở hạ tầng (khoản 5 Điều 65).

- Quy định việc thiết kế tòa nhà, công trình xây dựng công cộng, công trình giao thông, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu đô thị, khu du lịch, khu dân cư phải có phương án xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong đầu tư xây dựng và thuận tiện cho việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông và cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông. Để đảm bảo chất lượng dịch vụ viễn thông người sử dụng có quyền lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ viễn thông trong tòa nhà (điểm b khoản 6 Điều 65).

- Để đảm bảo đồng bộ ngay từ khi thiết kế công trình xây dựng, dự thảo Luật quy định: trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng công trình xây dựng trong việc thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng cáp viễn thông, hệ thống thu phát sóng vô tuyến điện, điểm truy nhập trong tòa nhà; trách nhiệm của Bộ Xây dựng và Bộ Thông tin và Truyền thông trong việc xây dựng, ban hành Quy chuẩn kỹ thuật về nội dung xây dựng, lắp đặt hệ thống mạng cáp viễn thông, hệ thống thu phát sóng vô tuyến điện, điểm truy nhập trong công trình xây dựng (khoản 6, khoản 7 Điều 65).

- Đối với vấn đề giá thuê công trình viễn thông, tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã bổ sung giao thẩm quyền cho Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng quản lý giá thuê công trình viễn thông giữa các doanh nghiệp viễn thông tại điểm d khoản 1 Điều 67.

- Có ý kiến đề nghị rà soát, bổ sung các chủ thể pháp lý khác liên quan đến đầu tư, xây dựng, quản lý hạ tầng kỹ thuật viễn thông trong tòa nhà chung cư để đảm bảo đầy đủ, thống nhất với các luật chuyên ngành về xây dựng và nhà ở.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã bổ sung thêm chủ thể pháp lý có liên quan là tổ chức, cá nhân sở hữu công trình viễn thông quy định về tại điểm c Khoản 1 Điều 47. Mọi quan hệ giữa chủ đầu tư, ban quản lý, các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ tại tòa nhà và tổ chức, cá nhân sở hữu công trình viễn thông sẽ thực hiện theo các quy định của Luật nhà ở (sửa đổi), Luật Viễn thông (sửa đổi) và pháp luật khác có liên quan.

- Có ý kiến đề nghị rà soát về quyền, nghĩa vụ, sự phối hợp của doanh nghiệp viễn thông và sự quản lý nhà nước của chính quyền địa phương để nâng cấp hạ tầng viễn thông mà không làm ảnh hưởng nhiều đến hạ tầng giao thông và cảnh quan môi trường.

Về vấn đề này, UBNDTVQH xin báo cáo như sau: Điều 63 và Điều 65 đã quy định về việc đồng bộ giữa quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động với các quy hoạch xây dựng công trình giao thông để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong đầu tư xây dựng và thuận tiện cho việc thiết lập cơ sở hạ tầng

viễn thông. Điều 67 đã giao trách nhiệm cho UBND cấp tỉnh xây dựng, phê duyệt quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và tổ chức việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giữa ngành viễn thông và các ngành khác trong đó có giao thông.

- Có ý kiến đề nghị xem xét đưa vào các quy định về việc lắp đặt các trạm phát sóng trên các mái nhà của các hộ gia đình bảo đảm quyền lợi của những người ở xung quanh (sức khỏe) do tác động của trạm phát sóng.

UBTVQH xin báo cáo, giải trình như sau: Hiện nay, việc đảm bảo an toàn phơi nhiễm trường điện từ của các trạm thu phát sóng di động bao gồm cả các trạm thu phát sóng lắp trên mái nhà được thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật QCVN 8:2022/BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông (trước đây là QCVN 8:2010/BTTTT). Trước khi đưa vào hoạt động, các trạm thu phát sóng di động phải được kiểm định, đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn. Quy định này đã được thực thi ổn định trong thời gian vừa qua và góp phần tạo sự đồng thuận của người dân đối với việc phát triển hạ tầng của nhà mạng viễn thông. Vì vậy, xin được giữ như dự thảo Luật.

6. Về tài nguyên viễn thông (Chương VI)

6.1. Về phân bổ, cấp, sử dụng, đăng ký, hoàn trả kho số viễn thông, tài nguyên Internet (Điều 50)

- Có ý kiến đề nghị thay chính sách ưu tiên phân bổ kho số, tài nguyên Internet cho vùng sâu, vùng xa bằng chính sách ưu tiên hỗ trợ phát triển hạ tầng viễn thông tại các khu vực này.

UBTVQH xin báo cáo như sau: Chính sách ưu tiên phát triển hạ tầng viễn thông cho vùng sâu, vùng xa đã được thể hiện thông qua cơ chế sử dụng Quỹ dịch vụ viễn thông công ích và cơ chế ưu tiên cấp phép viễn thông cho các dự án cung cấp dịch vụ viễn thông đến vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại khoản 2 Điều 34 dự thảo Luật. Để cung cấp dịch vụ viễn thông thì doanh nghiệp cần có kho số viễn thông, tài nguyên Internet.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, điểm d khoản 1 Điều 50 dự thảo Luật đã chỉnh lý đầy đủ hơn quy định ưu tiên phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet đồng bộ với chính sách ưu tiên hỗ trợ phát triển hạ tầng viễn thông nêu trên.

- Một số ý kiến đề nghị chỉ quy định những vấn đề mang tính nguyên tắc tại Điều này, bảo đảm tính khả thi và phù hợp với quy định của Luật Đấu giá tài sản, trình tự, thủ tục về đấu giá thì dẫn chiếu theo Luật Đấu giá tài sản; đề nghị các quy định chi tiết khác thì giao Chính phủ quy định để bảo đảm linh hoạt hơn trong quá trình thực hiện; quy định những nội dung liên quan đến giá khởi điểm trong Nghị định của Chính phủ; việc xác định giá khởi điểm phải phù hợp với Luật Giá; đề nghị nêu rõ lý do của việc luật hóa các quy định về đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông, tên miền Internet đã quy định tại Quyết định số 16/2021/QĐ-TTg ngày 30/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

UBTVQH xin báo cáo như sau:

Luật Viễn thông năm 2009 đã quy định việc đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet (bao gồm cả tên miền Internet) nhằm nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng tài nguyên viễn thông, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, cho đến nay, việc đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet vẫn chưa thực hiện được trên thực tế do Luật chỉ quy định đấu giá đối với tài nguyên có giá trị thương mại cao, có nhu cầu sử dụng vượt quá khả năng phân bổ, không quy định cách thức xác định giá khởi điểm nên khó triển khai việc tổ chức đấu giá trên thực tế. Do đó, UBTVQH nhận thấy việc chỉ quy định những vấn đề mang tính nguyên tắc tại Điều này vẫn không đảm bảo triển khai được việc đấu giá và cần phải đưa các quy định về đấu giá tại Quyết định 16/2021/QĐ-TTg lên Luật. Vì vậy dự thảo Luật đã được chỉnh lý quy định cụ thể các loại tài nguyên được phân bổ theo phương thức đấu giá (điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 50), nguyên tắc đấu giá và cách thức xác định giá khởi điểm (khoản 4 và khoản 5 Điều 50), còn trình tự, thủ tục đấu giá thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản (khoản 6 Điều 50 dự thảo Luật).

Về việc xác định giá khởi điểm phù hợp với quy định của Luật giá khi đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông, tên miền quốc gia, UBTVQH xin báo cáo như sau:

Điểm a khoản 2 Điều 8 của Luật Đấu giá tài sản quy định giá khởi điểm được xác định theo pháp luật chuyên ngành. Do đó, dự thảo Luật quy định về việc xác định giá khởi điểm khi đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông, tên miền quốc gia là phù hợp với quy định của Luật Đấu giá tài sản.

Luật Giá điều chỉnh giá sản phẩm, dịch vụ đã được xác lập qua hoạt động mua bán, việc xác định giá đối với các sản phẩm, dịch vụ được xác định theo 03 phương pháp trong tiêu chuẩn thẩm định giá là phương pháp chi phí, phương pháp dòng tiền và phương pháp so sánh. Hiện nay, 03 phương pháp này khó áp dụng để xác định giá của kho số, tên miền quốc gia là các tài sản đặc thù. Giá khởi điểm là mức giá ban đầu để thực hiện đấu giá lên. Giá bán khi đấu giá thành công quyền sử dụng kho số, tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” mới là mức giá cuối cùng. Với việc đấu giá kho số, tên miền quốc gia, mức giá khởi điểm chỉ là phản ánh kỳ vọng ban đầu để có thêm các nguồn thu cho ngân sách Nhà nước. Theo đó, việc xác định mức giá khởi điểm dựa trên các khoản phí sử dụng thu và chu kỳ sử dụng thông thường đối với kho số, tên miền là phù hợp. Trên cơ sở mức giá khởi điểm, giá trúng đấu giá cuối cùng sẽ do thị trường quyết định, đảm bảo đạt kỳ vọng ban đầu của Nhà nước và phù hợp với Luật Giá.

- Có ý kiến đề nghị xác định rõ sự tham gia của các doanh nghiệp nhà nước, quy trình phê duyệt mức trả giá của doanh nghiệp nhà nước phải xin nhiều cấp, trong khi doanh nghiệp tư nhân tự quyết định mức trả giá nên có khả năng trúng đấu giá cao hơn; doanh nghiệp nhà nước muốn sử dụng phải nhận chuyển nhượng với giá cao hơn, gây thất thoát cho nhà nước

Về vấn đề này, UBNDVN nhận thấy Luật đấu giá tài sản quy định bình đẳng, không phân biệt đối tượng tham gia đấu giá là doanh nghiệp nhà nước hay tư nhân. Doanh nghiệp nhà nước và cơ quan chủ quản phải tự chịu trách nhiệm và có các biện pháp để đấu giá thành công, đồng thời bảo đảm tránh gây thất thoát. Vì vậy, UBNDVN xin không bổ sung nội dung này trong dự thảo Luật.

- Có ý kiến đề nghị tiếp tục rà soát, hoàn thiện nội dung về đấu giá kho số viễn thông, Internet.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã được rà soát và hoàn thiện theo hướng:

- Quy định cụ thể các loại tài nguyên viễn thông cấp qua hình thức đấu giá (mã mạng di động mặt đất, số thuê bao dịch vụ viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin và tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” cấp 2 có độ dài 1 hoặc 2 ký tự) tại điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 50 dự thảo Luật.

- Quy định cách thức xác định giá khởi điểm cho từng loại tài nguyên trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm quốc tế, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế của đất nước và mức tiêu dùng của người dân tại điểm c, d khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều 50 dự thảo Luật.

- Bổ sung quy định trình tự, thủ tục đấu giá kho số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” sẽ thực hiện theo quy định pháp luật về đấu giá tài sản (quy định tại khoản 6 Điều 50); đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết về đấu giá kho số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” (khoản 4 Điều 48).

- Có ý kiến đề nghị làm rõ các chi phí liên quan đến việc tổ chức đấu giá tại khoản 4 Điều 50, căn cứ xác định giá khởi điểm 1.000.000đ/thuê bao và đánh giá tác động.

UBNDVN xin báo cáo như sau, về chi phí liên quan đến việc tổ chức đấu giá kho số viễn thông (thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản) thực hiện theo quy định pháp luật về đấu giá tài sản.

Về căn cứ xác định giá khởi điểm 1.000.000đ/thuê bao, sau khi nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới (Thái Lan, Singapore, Đài Loan), dự thảo Luật trình Chính phủ đã đưa ra giá khởi điểm 1 triệu đồng/số thuê bao đấu giá trên cơ sở tham khảo giá khởi điểm đấu giá của Singapore (50 SGD) hoặc tương đương với 15 năm phí hoà mạng 1 số thuê bao (15 x 60.000 đồng = 900.000 đồng).

Tuy nhiên, UBNDVN nhận thấy việc xác định mức giá khởi điểm như trên không phù hợp thu nhập và mức sống của người dân tại Việt Nam. Do đó, dự thảo Luật đã được chỉnh lý quy định giá khởi điểm để đấu giá số thuê bao dịch vụ viễn thông di động mặt đất được xác định bằng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân đầu người theo giá hiện hành của năm liền kề trước thời

điểm đấu giá tính cho một ngày²⁹ (điểm c khoản 4 Điều 50). Mức giá khởi điểm này là phù hợp với khả năng chi trả của người dân và tình hình phát triển kinh tế của đất nước.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung vào Điều này về quy chế, cơ chế đền bù cho các doanh nghiệp khi thực hiện mua sắm, sử dụng tài nguyên trong trường hợp thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet để khi cần thiết phục vụ những lợi ích công cộng.

UBTVQH xin báo cáo như sau: Khoản 4 Điều 48 dự thảo Luật đã giao Chính phủ quy định chi tiết việc *bồi thường khi Nhà nước* thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet; khoản 4 Điều 53 dự thảo Luật quy định các trường hợp Nhà nước bồi thường khi thu hồi kho số viễn thông phục vụ lợi ích công cộng, quốc phòng, an ninh và không còn phù hợp với quy hoạch kho số viễn thông, quy hoạch tài nguyên Internet.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, khoản 4 Điều 53 dự thảo Luật đã bổ sung nội dung quy định mức bồi thường được xác định trên cơ sở mức phí sử dụng kho số viễn thông, phí duy trì sử dụng tài nguyên Internet quy định tại pháp luật về phí và lệ phí đối với trường hợp phân bổ, cấp trực tiếp hoặc bằng số tiền trúng đấu giá đối với trường hợp đấu giá. Dự thảo Luật giao Chính phủ quy định chi tiết việc Nhà nước bồi thường khi thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet (khoản 4 Điều 48).

- Có ý kiến đề nghị quy định theo hướng chỉ lựa chọn những số đẹp, tương tự như số xe ô tô đang thi điểm đấu giá và cần có cơ chế riêng cho các số thuê bao; việc đấu giá tất cả các số thuê bao cấp mới và đấu giá không thành công thì cấp trực tiếp là chưa đúng, chưa phù hợp với thông lệ của các nước; cần phải xem xét, xác định được đối tượng đấu giá để thu ngân sách nhà nước và quản lý hoạt động giao dịch của những người có nhu cầu sử dụng số đẹp; đề nghị quy định trách nhiệm về tài chính đối với những chủ sở hữu thuê bao có cấu trúc đặc biệt (số đẹp).

UBTVQH nhận thấy trên thế giới việc xác định số thuê bao có cấu trúc đẹp để đấu giá rất khác nhau, theo quan điểm, quan niệm của từng người sử dụng, từng vùng miền. Một số quốc gia trên thế giới do xác định được số thuê bao có cấu trúc đẹp (như Thái Lan, Singapore, Đài Loan) nên có thể triển khai đấu giá hết các số đẹp này và không cần phân bổ qua hình thức cấp trực tiếp. Tuy nhiên, tại Việt Nam, việc xác định trước số thuê bao có cấu trúc đặc biệt (số đẹp) để đưa ra đấu giá là không phù hợp nên dự thảo Luật đưa ra cách thức xác định số thuê bao để đấu giá là do thị trường lựa chọn, quyết định. Cách thức này cũng tương tự với cách xác định biển số xe đang thi điểm đấu giá hiện nay.

Các tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá phải tuân thủ trình tự, thủ tục và các nghĩa vụ, trách nhiệm về tài chính theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

²⁹ Theo công bố của Tổng cục Thống kê, tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người năm 2022 theo giá hiện hành ước đạt 95,6 triệu đồng, quy ra ngày là khoảng 262.000 đồng.

- *Có ý kiến cho rằng, quy định tại điểm b khoản 4 Điều 50 là chưa rõ ràng; bổ sung quy định cụ thể mức giá của doanh nghiệp phải trả đối với kho số viễn thông, tài nguyên Internet trong trường hợp đấu giá không thành để bảo đảm tính đầy đủ, chặt chẽ.*

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo việc rà soát và hoàn thiện quy định rõ điểm b khoản 4 Điều 50 dự thảo Luật. Đồng thời, để đảm bảo hiệu quả sử dụng kho số viễn thông, bù đắp chi phí tổ chức đấu giá của Nhà nước, điểm e khoản 4 Điều này đã được chỉnh lý quy định kho số viễn thông sau 02 lần đấu giá không thành thì được phân bổ trực tiếp cho tổ chức, doanh nghiệp. Tổ chức, doanh nghiệp phải nộp thêm tiền cấp quyền sử dụng bằng phí sử dụng 1 năm của mã số đó ngoài phí sử dụng kho số viễn thông theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

- *Có ý kiến đề nghị quy định cụ thể hơn về trách nhiệm của các cơ quan chức năng của Bộ để tránh nhầm lẫn là Bộ Thông tin và Truyền thông trực tiếp thực hiện các nội dung đấu giá.*

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH chỉ đạo chỉnh lý khoản 4 Điều 48 dự thảo Luật theo hướng giao Chính phủ quy định chi tiết về đấu giá kho số viễn thông, tài nguyên Internet; trình tự, thủ tục đấu giá kho số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” thực hiện theo quy định pháp luật về đấu giá tài sản (Khoản 6 Điều 50 dự thảo Luật)

- *Có ý kiến đề nghị bổ sung tại điểm đ khoản 1 nội dung quy định hoạt động đảm bảo quốc phòng, an ninh để ưu tiên phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet và phù hợp với các nội dung được ưu tiên truyền qua mạng viễn thông quy định tại Điều 7 dự thảo Luật.*

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo việc chỉnh lý, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 49 dự thảo Luật nội dung bảo đảm có kho số viễn thông, tài nguyên Internet phục vụ cho quốc phòng, an ninh.

6.2. Quản lý tài nguyên viễn thông (Điều 48, 53)

- *Có ý kiến đề nghị bổ sung hành lang pháp lý về vấn đề thu hồi kho số viễn thông.*

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã chỉnh lý bổ sung quy định cụ thể tại điểm c, d, đ khoản 2, khoản 4 Điều 53 về thu hồi kho số viễn thông. Ngoài ra, khoản 4 Điều 48 đã chỉnh lý bổ sung quy định giao Chính phủ quy định chi tiết việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi kho số viễn thông.

6.3. Về hoàn trả giá cước và bồi thường thiệt hại (Điều 62)

- *Có ý kiến cho rằng việc doanh nghiệp không phải bồi thường thiệt hại quy định tại khoản 2 là không thống nhất với quy định tại khoản 2 Điều 419 Bộ luật Dân sự, đề nghị nghiên cứu sửa đổi phù hợp; đề nghị quy định tại khoản 2 các trường hợp không phải bồi thường thiệt hại gián tiếp hoặc nguồn lợi không thu được do việc cung cấp dịch vụ viễn thông không bảo đảm thời gian và chất lượng gây ra (như vì lý do quốc phòng, an ninh...), còn các trường hợp khác*

phải thực hiện bồi thường theo nguyên tắc chung của khoản 2 Điều 419 Bộ luật Dân sự.

UBTVQH xin báo cáo như sau: Bộ Luật Dân sự đã quy định về các trường hợp mà doanh nghiệp có trách nhiệm bồi thường cho người sử dụng. Khoản 2 dự thảo Luật quy định “*Doanh nghiệp viễn thông không phải bồi thường thiệt hại gián tiếp hoặc nguồn lợi không thu được do cung cấp dịch vụ viễn thông không bảo đảm thời gian và chất lượng*”. Quy định này nhằm loại trừ trường hợp trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông khi gây ra sự gián đoạn cung cấp dịch vụ là nguyên nhân gián tiếp (ví dụ như do mất điện, v.v..) và không thuộc trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Bộ Luật Dân sự.

- Có ý kiến đề nghị bỏ quy định miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp bất khả kháng tại khoản 4 vì Bộ luật Dân sự đã quy định nội dung này.

UBTVQH nhận thấy khoản 4 Điều 62 quy định tham chiếu đến Bộ luật Dân sự, UBTVQH xin giữ như dự thảo Luật để làm rõ đối tượng điều chỉnh của Luật Viễn thông, không mâu thuẫn với Bộ luật Dân sự.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung trách nhiệm bồi thường thiệt hại và chịu trách nhiệm trước pháp luật khi doanh nghiệp, đại lý viễn thông gây thiệt hại cho người sử dụng dịch vụ, các thuê bao.

UBTVQH thấy rằng các quy định về nguyên tắc bồi thường thiệt hại, hoàn trả giá cước đã được quy định tại Điều 62 dự thảo Luật. Ngoài ra, việc bồi thường thiệt hại cho người sử dụng dịch vụ viễn thông là quan hệ kinh tế, dân sự giữa người sử dụng dịch vụ và doanh nghiệp viễn thông, sẽ được quy định trong hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ do 2 bên ký kết, tuân thủ quy định về hợp đồng kinh tế, bộ luật dân sự. Do vậy, UBTVQH xin giữ như dự thảo Luật.

7. Về công trình viễn thông (Chương VIII)

7.1. Về quy hoạch công trình viễn thông (Điều 63)

- Một số ý kiến đề nghị cần rà soát quy định cho phép lắp đặt công trình viễn thông, tài sản của doanh nghiệp viễn thông trên đất công, trụ sở công, công trình công để phù hợp với Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; bổ sung loại tài sản được lắp đặt công trình viễn thông; đề nghị bổ sung “khu du lịch” vào các quy hoạch xây dựng quy định tại khoản 6 Điều 65.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo chỉnh lý một số thuật ngữ “*đất công*”, “*trụ sở công*”, “*công trình công*” trong dự thảo Luật cho thống nhất với Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Về ý kiến làm rõ các loại tài sản công được lắp đặt công trình viễn thông, tiếp thu ý kiến ĐBQH, khoản 1 Điều 65 dự thảo Luật đã bổ sung quy định về trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, đất và tài sản của lực lượng vũ trang, tài

sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng. Việc bổ sung các quy định này bảo đảm thống nhất với Luật Quản lý, sử dụng tài sản công³⁰.

Đồng thời, UBND tỉnh đã chỉ đạo bổ sung cụm từ “khu du lịch” vào khoản 6 Điều 65.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định về phương thức lắp đặt, trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông phải bảo đảm an toàn, an ninh, bảo quản, duy trì hoạt động của công trình viễn thông lắp đặt trên tài sản công; quyền và lợi ích được hưởng của cơ quan, tổ chức, đơn vị có công trình viễn thông lắp đặt bảo đảm hợp lý, công bằng.

Tiếp thu ý kiến của UBND tỉnh, UBND tỉnh đã chỉ đạo bổ sung các nguyên tắc, trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông được lắp đặt công trình viễn thông trên tài sản công tại khoản 1 Điều 65 dự thảo Luật: (1) Không làm ảnh hưởng đến hoạt động của cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng tài sản công, đến công năng sử dụng của tài sản công mà công trình viễn thông được lắp đặt; (2) Bảo đảm tính khả thi về kỹ thuật; cảnh quan, môi trường, an toàn, an ninh; tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng, viễn thông và các quy chuẩn kỹ thuật có liên quan; bổ sung trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông phải bảo quản, bảo trì công trình viễn thông được lắp đặt trên tài sản công quy định tại khoản 3 Điều 65.

Về quyền và lợi ích được hưởng của cơ quan, tổ chức, đơn vị có công trình viễn thông lắp đặt bảo đảm hợp lý, công bằng, tiếp thu ý kiến UBND tỉnh, UBND tỉnh đã chỉ đạo tiếp thu bổ sung quy định khoản 2 Điều 65 như sau: việc xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông trên tài sản công được thực hiện thông qua thoả thuận giữa doanh nghiệp lắp đặt công trình viễn thông và cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công; số tiền thu được từ thoả thuận lắp đặt công trình viễn thông trên tài sản công được quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công³¹.

7.2. Về đất sử dụng cho công trình viễn thông (Điều 64)

- Có ý kiến đề nghị rà soát lại việc thuê đất để lắp đặt công trình viễn thông bảo đảm đúng nguyên tắc về quản lý, sử dụng đất đai; đề nghị nghiên cứu bổ sung quy định về ưu tiên xây dựng công trình viễn thông trên các loại đất không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất; quy định rõ việc giao đất sử dụng cho công trình viễn thông, cần cho phép duy trì các trạm phát sóng hiện có trên đất công, tài sản công và cần nhắc việc không tiếp tục xây dựng mới.

Tiếp thu ý kiến UBND tỉnh, UBND tỉnh đã chỉ đạo chỉnh lý khoản 1, khoản 2 Điều 64 dự thảo Luật để đồng bộ với Luật đất đai (làm rõ thẩm quyền giao đất cho việc xây dựng công trình viễn thông vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn; hỗ trợ chủ đầu tư liên quan đến đất cho công trình viễn thông xây dựng vì lợi ích quốc gia công cộng).

³⁰ Khoản 3 Điều 3, khoản 4 Điều 3, điểm b khoản 1 Điều 64 và khoản 2 Điều 4 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

³¹ Khoản 3 Điều 13 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Về việc cân nhắc không tiếp tục xây dựng mới trạm phát sóng trên đất công, tài sản công, UBND tỉnh nhận thấy việc xây dựng BTS trên đất công nhằm tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp, phục vụ cho hoạt động của các chính quyền các cấp, phát triển kinh tế-xã hội; vì vậy dự thảo Luật đã quy định để cho phép việc này (khoản 1 Điều 65).

- Có ý kiến cho rằng, việc quy định Ủy ban nhân dân căn cứ vào quy hoạch hạ tầng thông tin để giao đất thực hiện công trình viễn thông là chưa phù hợp với Luật Đất đai (như trường hợp đối với đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng), đề nghị cần xác định trường hợp cụ thể nào được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBND tỉnh đã chỉ đạo chỉnh lý bổ sung khoản 1 Điều 63 theo hướng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động phải phù hợp với quy định của Luật Đất đai. Các trường hợp được chuyển đổi mục đích sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Có ý kiến đề nghị quy định cụ thể các loại đất dành cho từng loại công trình viễn thông, cần kết hợp các loại đất ở, đất sản xuất, kinh doanh và các loại đất khác để xây dựng, phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông; rà soát, thống nhất, làm rõ chính sách, quy định về đất sử dụng cho công trình viễn thông để tránh sự mâu thuẫn, chồng chéo giữa Luật Xây dựng về đất sử dụng cho công trình viễn thông (đất hạ tầng kỹ thuật) và Luật Đất đai (đất bưu chính, viễn thông); đề nghị bỏ Điều 64 vì dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi) đã quy định rõ các nội dung về đất cho công trình viễn thông và chế độ giao đất.

Về việc quy định cụ thể các loại đất dành cho công trình viễn thông, dự thảo Luật Đất đai đã bổ sung quy định về đất sử dụng đa mục đích, trong đó bao gồm “Đất các loại được kết hợp xây dựng công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; quảng cáo ngoài trời, điện mặt trời” (điểm g khoản 1 Điều 216 dự thảo Luật Đất đai); đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết. Do đó, UBND tỉnh nhận thấy nội dung này được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai nên không quy định cụ thể tại dự thảo Luật này.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBND tỉnh đã chỉ đạo rà soát và nhận thấy Luật Xây dựng quy định về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật (bao gồm công trình thông tin liên lạc), còn dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi) quy định về đất công trình hạ tầng viễn thông. Các nội dung quy định về đất sử dụng cho công trình viễn thông tại dự thảo Luật không mâu thuẫn, chồng chéo với các Luật trên.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định về việc xây dựng trạm di động BTS trên đất ở trong khu vực thành phố, thị xã, thị trấn. Đồng thời, cần quy định doanh nghiệp viễn thông phải cam kết di dời bằng nguồn kinh phí của mình khi Nhà nước thu hồi đất của chủ đất để xây dựng hạ tầng khác.

UBND tỉnh nhận thấy khoản 4 Điều 65 dự thảo Luật đã quy định: “Việc xây dựng công trình viễn thông phải phù hợp với quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan”. Theo Luật Quy hoạch, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông

thụ động là một loại quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành được xây dựng để cụ thể hóa quy hoạch tỉnh. Việc lập quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đảm bảo tính thống nhất đồng bộ với quy hoạch về xây dựng khu đô thị, khu dân cư. Do đó các trạm thu phát sóng di động nói riêng, công trình viễn thông nói chung nếu phù hợp với quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động thì sẽ được xây dựng, lắp đặt. Đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất thì sẽ thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

7.3. Về thiết kế, xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông (Điều 65)

- Có ý kiến cho rằng, quy định về hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại khoản 4 Điều 65 chỉ phù hợp với khu vực trung tâm đô thị thành phố, còn các khu vực khác, như: vùng nông thôn thì không thể có ngay hệ thống hạ tầng viễn thông hoàn chỉnh hoặc các công trình giao thông từ Bắc vào Nam sẽ gây khó khăn trong thiết kế hạ tầng kỹ thuật; đề nghị quy định một số khu vực cụ thể, bắt buộc phải thực hiện theo quy định này.

UBTVQH nhận thấy việc quy định về hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động là nội dung bắt buộc phải có khi thiết kế cơ sở hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác để đảm bảo công trình hạ tầng kỹ thuật giữa các ngành phát triển đồng bộ, tiết kiệm, hiệu quả. Việc phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật của các ngành phải được áp dụng thống nhất ở mọi địa bàn, khu vực trên toàn quốc. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động được quy định là quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành để cụ thể hóa phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại quy hoạch tỉnh (điểm g khoản 2 Điều 27 Luật Quy hoạch) và bảo đảm đồng bộ với các quy hoạch về giao thông, đô thị.

- Có ý kiến đề nghị phải quy định cụ thể, rõ ràng hơn trách nhiệm của các bên trong việc phối hợp về thiết kế, xây dựng công trình viễn thông; bổ sung quy định về chủ thể chủ trì xây dựng các công trình viễn thông, tránh tình trạng độc quyền, không minh bạch, gây khó khăn cho các doanh nghiệp khác; đề nghị quy định rõ trách nhiệm của Chủ đầu tư tòa nhà chung cư, cần quy định linh hoạt để Ban Quản lý nhà chung cư có thể tự lựa chọn các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông đảm bảo chất lượng và giá thành phù hợp.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã luật hoá một số quy định tại Nghị định 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn Luật Viễn thông đã được thực hiện ổn định trong thời gian qua, đồng thời chỉnh lý, bổ sung một số quy định tại Điều 65 dự thảo Luật, cụ thể như sau:

- Quy định hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật (công trình giao thông, cột điện, đường điện, tuyến cấp nước, thoát nước, chiếu sáng công cộng và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác) phải được thiết kế, xây dựng tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật để bảo đảm việc lắp đặt, bảo vệ đường truyền dẫn, công trình viễn thông; chủ đầu tư hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật có trách nhiệm thông báo về dự án đầu tư hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật mới cho các

doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng để đăng ký tham gia sử dụng chung cơ sở hạ tầng (khoản 4 Điều 65).

- Quy định việc thiết kế, xây dựng tòa nhà, công trình xây dựng công cộng, công trình giao thông, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu đô thị, khu du lịch, khu dân cư phải có phương án xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong đầu tư xây dựng và thuận tiện cho việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông và cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông (quy định tại điểm a khoản 6 Điều 65). Để bảo đảm người sử dụng có quyền lựa chọn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông trong tòa nhà, tránh tình trạng độc quyền, dự thảo Luật quy định tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng tòa nhà phải có trách nhiệm bảo đảm hạ tầng viễn thông phục vụ tối thiểu 02 doanh nghiệp viễn thông (điểm b khoản 6 Điều 65).

- Quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng công trình xây dựng trong việc thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng cáp viễn thông, hệ thống thu phát sóng vô tuyến điện, điểm truy nhập trong tòa nhà; trách nhiệm của Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông trong việc xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật về nội dung xây dựng, lắp đặt hệ thống mạng cáp viễn thông, hệ thống thu phát sóng vô tuyến điện, điểm truy nhập trong công trình xây dựng (khoản 6 và khoản 7 Điều 65).

- Có ý kiến đề nghị quy định giao Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý, hướng dẫn cụ thể các nội dung tại khoản 3 Điều 65 (dự thảo do Chính phủ trình) để tháo gỡ khó khăn cho các địa phương trong phối hợp quản lý hạ tầng viễn thông gắn với việc đầu tư lắp đặt thiết bị.

UBTVQH xin báo cáo như sau: Việc xây dựng công trình viễn thông liên quan đến phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng và Bộ Thông tin và Truyền thông. Vì vậy, khoản 2 Điều 63, khoản 2 Điều 66 dự thảo Luật đã giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định hướng dẫn việc lập quy hoạch, thiết kế, thi công hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động kết hợp với công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, xây dựng, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác. Từ lý do nêu trên, UBTVQH xin được giữ như dự thảo Luật.

7.4. Về quản lý công trình viễn thông (Điều 67)

- Có ý kiến đề nghị sửa đổi Điều 65 và Điều 67 theo hướng giao cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành ở địa phương là chủ đầu tư các công trình viễn thông và quản lý đơn giá cho thuê hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động dùng chung, tránh tình trạng doanh nghiệp nắm giữ cơ sở hạ tầng viễn thông không tạo điều kiện cho các doanh nghiệp khác; đề nghị bổ sung cơ chế quản lý giá trong trường hợp chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật được quyền cho thuê chủ động tăng giá cho thuê hạ tầng; đề nghị bổ sung quy định cơ quan quản lý nhà nước ban hành khung pháp lý cho hoạt động đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật viễn thông.

Về ý kiến giao cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành ở địa phương là chủ đầu tư các công trình viễn thông, UBTVQH nhận thấy việc đầu tư công trình viễn thông hiện nay, bên cạnh các doanh nghiệp nhà nước còn có sự tham gia của cả các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài... trong khi đó việc giao cơ quan nhà nước đầu tư xây dựng công trình viễn thông, hình thành tài sản của nhà nước, sau đó bàn giao lại cho doanh nghiệp, chưa có cơ chế thực hiện. Vì vậy UBTVQH xin giữ như dự thảo Luật hiện tại.

Đối với vấn đề quản lý giá thuê công trình viễn thông, khoản 22 Điều 3 Luật Giá (2023) đã có quy định giao Bộ Thông tin và Truyền thông, Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm chủ trì hiệp thương giá thuộc lĩnh vực quản lý trong đó có giá thuê công trình viễn thông. Để tăng cường quản lý về giá thuê công trình viễn thông, bảo đảm minh bạch, tránh độc quyền, gây khó khăn, dự thảo Luật chỉnh lý bổ sung thêm quy định giao thẩm quyền cho Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng quy định cơ chế quản lý giá thuê công trình viễn thông tại điểm d khoản 1 Điều 67.

Về đề nghị bổ sung quy định cơ quan quản lý nhà nước ban hành khung pháp lý cho hoạt động đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật viễn thông, UBTVQH thấy rằng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động là công trình xây dựng (khoản 22 Điều 3 dự thảo Luật), chủ yếu được quản lý theo pháp luật về xây dựng. Luật Viễn thông chỉ có một số quy định về hạ tầng viễn thông thụ động, bao gồm các nội dung liên quan đến quy hoạch, chia sẻ cơ sở hạ tầng, giải quyết tranh chấp. Do đó, UBTVQH xin không bổ sung vào dự thảo Luật.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung chính sách hỗ trợ kêu gọi đầu tư, sự phối hợp giữa các chủ đầu tư, doanh nghiệp viễn thông với các đơn vị có liên quan, với các đơn vị quản lý về giao thông, công trình mạng lưới điện có các công trình sử dụng chung về công trình hạ tầng; đề nghị bổ sung chính sách ưu đãi để khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện hạ ngầm, chỉnh trang hạ tầng, nhất là tại các đô thị lớn.

UBTVQH nhận thấy các nội dung liên quan đến chính sách hỗ trợ kêu gọi đầu tư kinh doanh các công trình viễn thông (là công trình xây dựng), chính sách ưu đãi để khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện hạ ngầm, chỉnh trang hạ tầng được điều chỉnh theo pháp luật về đầu tư và pháp luật về xây dựng. Dự thảo Luật chỉ quy định các nội dung liên quan đến quản lý chuyên ngành viễn thông như quy hoạch (Điều 63), thiết kế, xây dựng (Điều 65) và việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật liên ngành (Điều 48 và Điều 66).

- Có ý kiến đề nghị quy định rõ trách nhiệm của Chủ đầu tư tòa nhà chung cư, cần quy định linh hoạt để Ban Quản lý khu chung cư có thể tự lựa chọn các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông đảm bảo chất lượng và giá thành phù hợp.

UBTVQH tiếp thu và chỉ đạo bổ sung quy định tại điểm b khoản 6 Điều 65 dự thảo Luật theo hướng Chủ đầu tư tòa chung cư phải có trách nhiệm thiết kế, bố trí mặt bằng để doanh nghiệp viễn thông lắp đặt hạ tầng viễn thông đảm

bảo việc lắp đặt, bảo vệ đường truyền dẫn, công trình viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông của tối thiểu 02 doanh nghiệp viễn thông trở lên.”

- Có ý kiến đề nghị bổ sung một số quy định có tính nguyên tắc về trách nhiệm của các địa phương trong bảo đảm hành lang an toàn đối với các công trình viễn thông.

UBTVQH thấy rằng khoản 5 Điều 5 dự thảo Luật đã quy định UBND các cấp có trách nhiệm bảo vệ an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông xử lý các hành vi cản trở việc xây dựng hợp pháp, phá hoại, xâm phạm cơ sở hạ tầng viễn thông. Vì vậy, UBTVQH đề nghị không bổ sung nội dung này trong dự thảo Luật.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định về quản lý hạ tầng viễn thông sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, quy định cơ quan có thẩm quyền phê duyệt việc dịch chuyển hạ tầng viễn thông (cồng, bể cáp, cáp treo) liên quan đến kinh phí của nhà nước.

UBTVQH xin báo cáo như sau:

Về quản lý hạ tầng viễn thông sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước: Hiện nay pháp luật đã cho phép mọi thành phần kinh tế (theo quy định của Luật Doanh nghiệp) được phép tham gia hoạt động thiết lập mạng, cung cấp dịch vụ viễn thông, đây là chủ trương của Đảng và Nhà nước nhằm thu hút nguồn lực của cả xã hội tham gia phát triển mạng lưới, dịch vụ viễn thông. Ở Trung ương, Chính phủ (Bộ Thông tin và Truyền thông) quản lý phát triển hạ tầng mạng viễn thông thông qua quy hoạch phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông, ban hành quy chuẩn, quản lý giá cước, cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông... và thanh tra kiểm tra các doanh nghiệp. Ở địa phương, các địa phương quản lý thông qua Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, cấp phép công trình xây dựng, thanh tra kiểm tra và hiệp thương tranh chấp giá thuê công trình. Đối với các doanh nghiệp nhà nước, việc quản lý dự án đầu tư hạ tầng viễn thông do cơ quan quản lý nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện (như Viettel là Bộ Quốc phòng, VNPT và Mobifone là Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp,...). Do vậy, xin phép không bổ sung quy định về quản lý hạ tầng viễn thông sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Về quy định cơ quan có thẩm quyền phê duyệt việc dịch chuyển hạ tầng viễn thông (cồng, bể cáp, cáp treo) mà liên quan đến kinh phí của nhà nước. Việc dịch chuyển hạ tầng viễn thông (cồng, bể cáp, cáp treo) phụ thuộc vào việc phát triển mạng lưới của doanh nghiệp tuân thủ quy hoạch phát triển hạ tầng viễn thông thụ động tại địa phương. Do vậy, khi triển khai dịch chuyển, doanh nghiệp nhà nước phải được sự chấp thuận của cơ quan quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp để được bố trí kinh phí và phải được sự cho phép của UBND các tỉnh, thành phố để cấp phép xây dựng, chấp thuận phù hợp với quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động tại địa phương đã phê duyệt. Vì vậy, UBTVQH đề nghị không bổ sung quy định cơ quan có thẩm quyền phê duyệt việc dịch chuyển hạ tầng viễn thông (cồng, bể cáp, cáp treo) mà liên quan đến kinh phí của nhà nước do đã phân cấp cho địa phương và cơ quan quản lý vốn thực hiện.

- *Có ý kiến đề nghị có quy định riêng đối với việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông đối với công trình, thiết bị viễn thông sử dụng trên đất của người dân và doanh nghiệp khác.*

UBTVQH nhận thấy cơ sở hạ tầng viễn thông là một thực thể hoàn chỉnh, phải tuân thủ các quy định chung, thống nhất về quy chuẩn, tiêu chuẩn chung về thiết lập, cung cấp dịch vụ viễn thông. Do vậy, việc xây dựng, công trình viễn thông, lắp đặt thiết bị viễn thông là không phân biệt và phải tuân thủ các quy chuẩn chung về xây dựng, về thiết bị.

- *Có ý kiến đề nghị bổ sung chính sách đối với công trình hạ tầng viễn thông.*

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, để tạo thuận lợi cho việc xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông, tăng cường sử dụng chung nhằm tiết kiệm chi phí đầu tư cho doanh nghiệp, UBTVQH đã chỉ đạo rà soát, chỉnh lý các điều từ Điều 63 đến Điều 65 về quản lý công trình viễn thông, cụ thể như sau:

- Bổ sung quy định hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật (công trình giao thông, cột điện, đường điện, tuyến cáp nước, thoát nước, chiếu sáng công cộng và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác) phải được thiết kế, xây dựng tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật để bảo đảm việc lắp đặt, bảo vệ đường truyền dẫn, công trình viễn thông; chủ đầu tư hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật có trách nhiệm thông báo về dự án đầu tư hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật mới cho các doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng để đăng ký tham gia sử dụng chung cơ sở hạ tầng (khoản 4 Điều 65).

- Bổ sung quy định việc thiết kế, xây dựng tòa nhà, công trình xây dựng công cộng, công trình giao thông, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu đô thị, khu du lịch, khu dân cư phải có phương án xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong đầu tư xây dựng và thuận tiện cho việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông và cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông (điểm a khoản 6 Điều 65). Để đảm bảo người sử dụng có quyền lựa chọn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông trong tòa nhà, tránh tình trạng độc quyền, dự thảo Luật quy định tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng tòa nhà phải có trách nhiệm đảm bảo hạ tầng viễn thông phục vụ tối thiểu 02 doanh nghiệp viễn thông (điểm b khoản 6 Điều 65).

- Bổ sung quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng công trình xây dựng trong việc thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng cáp viễn thông, hệ thống thu phát sóng vô tuyến điện, điểm truy nhập trong tòa nhà; trách nhiệm của Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông trong việc xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật về nội dung xây dựng, lắp đặt hệ thống mạng cáp viễn thông, hệ thống thu phát sóng vô tuyến điện, điểm truy nhập trong công trình xây dựng (khoản 6 và khoản 7 Điều 65).

8. Về một số nội dung khác

8.1. Về các quy hoạch (Điều 8, 63 và 67)

- *Có ý kiến đề nghị bổ sung quy hoạch tài nguyên viễn thông tại khoản 1 Điều 8, hạ tầng kỹ thuật viễn thông vào quy hoạch tổng thể để đồng bộ với các*

hạ tầng khác đang có; đề nghị không quy định việc xây dựng quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia vì nội dung này có trong quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông.

UBTVQH thấy rằng theo Luật Quy hoạch, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia thuộc quy hoạch mang tính kỹ thuật chuyên ngành. Điểm b khoản 7 Điều 57 Luật Quy hoạch đã quy định: “*Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia và tích hợp vào quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan*”. Đồng thời, quy hoạch tài nguyên viễn thông đã được quy định tại Luật Quy hoạch, được thực hiện theo quy định về quản lý tài nguyên viễn thông. Nội dung về quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông đã được thể hiện tại khoản 1 Điều 8 là một trong những nội dung của quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia và phù hợp với Luật Quy hoạch. Do đó, xin không bổ sung nội dung này trong dự thảo Luật.

- Có ý kiến đề nghị chỉ quy định những công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia hoặc điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng thì mới phải quy hoạch và có kế hoạch sử dụng đất.

UBTVQH nhận thấy công trình viễn thông là công trình xây dựng, do đó các loại công trình viễn thông đều cần được quy hoạch để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong xây dựng và thuận tiện cho việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông. Ngoài ra theo Điều 27 Luật Quy hoạch, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động là một quy hoạch có tính chất, kỹ thuật chuyên ngành để cụ thể hoá phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trong quy hoạch tỉnh. Do đó, không chỉ công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia mới phải quy hoạch mà các công trình viễn thông nói chung đều cần được quy hoạch và thực hiện theo các quy định của Luật Quy hoạch. Do vậy, xin không thể hiện nội dung này trong dự thảo Luật.

- Có ý kiến đề nghị cần nhắc quy định trong luật về việc doanh nghiệp cũng phải lập quy hoạch; tại khoản 4 Điều 8, đề nghị bổ sung nội dung “Trên cơ sở quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia, doanh nghiệp viễn thông xây dựng quy hoạch, kế hoạch của doanh nghiệp mình đảm bảo phù hợp với quy hoạch của địa phương”, vì ngoài quy hoạch tổng thể của quốc gia, thì còn có quy hoạch ngành, quy hoạch địa phương; cần phân cấp và giao cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch theo từng cấp.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã chỉ đạo chỉnh lý lại khoản 4 Điều 8 dự thảo Luật theo hướng bỏ quy định doanh nghiệp phải lập quy hoạch đảm bảo phù hợp với quy hoạch của địa phương. Theo đó, doanh nghiệp chỉ phải lập kế hoạch kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông của doanh nghiệp mình.

Về ý kiến cần phân cấp và giao cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt kế hoạch, UBTVQH nhận thấy kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông của doanh nghiệp chỉ cần đảm bảo phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia, quy hoạch vùng, tỉnh và các quy hoạch có tính chất

kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan. Doanh nghiệp phải tự chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của kế hoạch đã xây dựng.

- Có ý kiến đề nghị làm rõ về "quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động ở địa phương" tại khoản 3 Điều 63 (dự thảo Luật do Chính phủ trình) thì đối tượng nào thực hiện việc lập quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động ở địa phương?

UBTVQH xin báo cáo như sau:

Dự thảo Luật Viễn thông tại điểm b khoản 1 Điều 67 đã quy định Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm “*Hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương*”. Quy định này kế thừa quy định tại Luật Viễn thông năm 2009. Căn cứ Luật Viễn thông năm 2009 và Điều 40 Nghị định 25/2011/NĐ-CP, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Thông tư 14/2013/TT-BTTTT hướng dẫn các địa phương việc lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, để làm rõ hơn vấn đề này, UBTVQH đã chỉ đạo chỉnh lý Điều 63 dự thảo Luật bảo đảm phù hợp với Luật Quy hoạch.

- Một số ý kiến cho rằng, cần rà soát các quy định về quy hoạch liên quan đến Luật Quy hoạch; rà soát để đảm bảo thống nhất giữa điểm a khoản 2 Điều 67 dự thảo Luật với điểm g khoản 2 Điều 27 Luật Quy hoạch.

UBTVQH đã chỉ đạo rà soát và xin báo cáo như sau: Điểm a khoản 2 Điều 67 giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động là phù hợp với điểm g khoản 2 Điều 27 Luật Quy hoạch, vì quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động là một quy hoạch có tính chất, kỹ thuật chuyên ngành để cụ thể hoá thành phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trong quy hoạch tỉnh. Khoản 3 Điều 27 Luật Quy hoạch cũng quy định việc lập, phê duyệt các quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan (trong trường hợp này là Luật Viễn thông).

8.2. Về trách nhiệm quản lý nhà nước về viễn thông (Điều 69)

- Có ý kiến đề nghị quy định rõ trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp, nhất là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đề nghị bổ sung vai trò quản lý nhà nước của các bộ, ngành liên quan, đặc biệt là Bộ Quốc phòng.

UBTVQH nhận thấy trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp, nhất là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã được quy định rõ tại khoản 5 Điều 5, khoản 2 Điều 67 và đã bổ sung thêm khoản 6 Điều 69 dự thảo Luật.

Về vai trò quản lý nhà nước của các bộ, ngành liên quan, đặc biệt là Bộ Quốc phòng, UBTVQH tiếp thu ý kiến ĐBQH và chỉ đạo chỉnh lý, bổ sung khoản 4, 5 Điều 69 dự thảo Luật.

- Có ý kiến đề nghị quy định cụ thể tại Điều 68 và Điều 69 về trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông trong quản lý, ngăn chặn, giảm thiểu thông tin xấu, độc phát sinh trên hệ thống Internet, tài nguyên Internet.

UBTVQH xin báo cáo như sau: Việc quản lý thông tin xấu, độc, vi phạm pháp luật trên Internet thuộc về vấn đề quản lý nội dung thông tin, sẽ được điều chỉnh bởi các pháp luật khác liên quan như Luật An ninh mạng, Nghị định của Chính phủ về quản lý thông tin trên mạng. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan về ngăn chặn các nội dung thông tin vi phạm pháp luật truyền đưa trên mạng viễn thông.

8.3. Về quản lý quản lý SIM rác và thông tin thuê bao

- Một số ý kiến đề nghị quy định chặt chẽ về quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông và chủ sở hữu thuê bao trong việc quản lý thông tin thuê bao, trách nhiệm hạn chế SIM rác đối với các đại lý và có nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm.

Về về vấn đề này, UBTVQH xin báo cáo như sau: Hiện nay, công tác quản lý thông tin thuê bao đang được thực hiện theo Nghị định của Chính phủ (Nghị định 49/2017/NĐ-CP) nhưng chưa có căn cứ giao thẩm quyền tại Luật. Do đó, điểm đ khoản 2 Điều 13 dự thảo Luật đã bổ sung quy định về trách nhiệm doanh nghiệp viễn thông “*Cung cấp dịch vụ viễn thông cho thuê bao có đầy đủ, chính xác các thông tin của thuê bao khi giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông, đảm bảo đúng người sử dụng với người đăng ký thuê bao. Thực hiện việc quản lý thông tin của thuê bao theo quy định của Chính phủ*”.

- Đề nghị bổ sung quy định về định danh và xác thực điện tử đối với thông tin thuê bao di động.

UBTVQH nhận thấy hiện nay đã có các quy định về định danh và xác thực điện tử tại Nghị định số 59/2022/NĐ-CP của Chính phủ. Các nội dung này nhằm mục đích phục vụ cho việc khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác có liên quan. Do đó, quy định về định danh và xác thực điện tử đối với thông tin thuê bao di động sẽ thực hiện theo Luật Căn cước công dân và các văn bản hướng dẫn Luật.

8.4. Về quản lý giá cước viễn thông (Điều 17, 57 và 58)

- Có ý kiến đề nghị sửa đổi điểm c khoản 3 Điều 17 như sau: “*Không cung cấp dịch vụ viễn thông với giá cước thấp hơn giá thành trừ trường hợp phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, giáo dục, y tế theo quy định*” để đảm bảo các nội dung ưu tiên truyền qua mạng viễn thông phục vụ nhu cầu thiết yếu, cấp bách, đảm bảo an sinh xã hội.

UBTVQH xin báo cáo như sau: Các quy định về quản lý giá tại dự thảo Luật được xây dựng trên cơ sở Luật Giá. Khoản 4 Điều 8 Luật Giá số 16/2023/QH15 không có quy định về trường hợp hạ giá phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, giáo dục, y tế. Do vậy, UBTVQH xin giữ quy định như tại dự thảo Luật.

- *Có ý kiến đề nghị chuyển quy định “không bù chéo các dịch vụ viễn thông” từ khoản 3 Điều 58 (căn cứ xác định giá cước viễn thông) sang Điều 57 (nguyên tắc xác định giá cước viễn thông).*

UBTVQH xin tiếp thu, đã chỉnh lý Điều 57 dự thảo Luật cho phù hợp.

- *Có ý kiến đề nghị quy định rõ “hành vi áp đặt, phá giá giá cước viễn thông”.*

UBTVQH xin tiếp thu, chỉnh lý thành “hành vi áp đặt, tăng hoặc hạ giá giá cước viễn thông tại khoản 2 và điểm g khoản 3 Điều 59 dự thảo Luật để phù hợp với Luật Giá.

- *Có ý kiến đề nghị cân nhắc quy định căn cứ xác định giá cước viễn thông tại Điều 58 để không trùng với quy định của Luật Giá.*

UBTVQH nhận thấy quy định về căn cứ xác định giá tại khoản 2 Điều 22 Luật Giá chỉ áp dụng trong trường hợp Nhà nước định giá. Trong khi đó, quy định về căn cứ xác định giá cước viễn thông tại Điều 58 dự thảo Luật ngoài việc áp dụng cho trường hợp Nhà nước định giá, còn áp dụng đối với các loại giá cước viễn thông thuộc thẩm quyền định giá của doanh nghiệp. Do đó, để tường minh và thuận lợi trong việc thực hiện, UBTVQH xin được giữ quy định này trong dự thảo Luật. Quy định như vậy vẫn đảm bảo thống nhất với Luật Giá.

8.5. Nội dung khác

- *Có ý kiến đề nghị báo cáo rõ hơn về đánh giá tác động của các nhóm chính sách mới của dự án Luật. Có ý kiến đề nghị đánh giá tác động của các quy định của dự thảo Luật bảo đảm phù hợp với các Nghị quyết của Quốc hội liên quan đến chính sách về dân tộc thiểu số và miền núi³².*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Các nhóm chính sách mới của dự án Luật đã được đánh giá tác động cụ thể tại Báo cáo đánh giá tác động chính sách trong Hồ sơ dự án Luật trình Quốc hội. Các nhóm chính sách mới sẽ tiếp tục được bổ sung đánh giá tác động trong quá trình hoàn thiện dự thảo Luật, đảm bảo phù hợp với việc giải trình tiếp thu ý kiến đại biểu Quốc hội và chỉnh lý dự thảo Luật; đồng thời, các nội dung liên quan đến chính sách về dân tộc thiểu số và miền núi sẽ được đưa vào báo cáo về hoạt động của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích.

- *Một số ý kiến đề nghị làm rõ khái niệm “chính sách công cộng chính đáng” tại điểm a khoản 2 Điều 24 (Về cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam) bao gồm những nội dung gì và các yêu cầu mà nhà cung cấp dịch vụ cần tuân thủ.*

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, UBTVQH đã chỉnh lý nội dung hiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 dự thảo Luật, bỏ cụm từ “chính đáng”. Nội dung quy

³² Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội khóa XIV về “Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030” và Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội khóa XIV về “Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030”.

định về các yêu cầu về an toàn, an ninh quốc phòng, các mục tiêu chính sách công cộng sẽ được Chính phủ quy định chi tiết tại Nghị định hướng dẫn Luật.

- *Có ý kiến đề nghị bổ sung dịch vụ viễn thông khẩn cấp (dịch vụ tự chọn cho người tiêu dùng) tại Điều 28 trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm quốc tế (sử dụng 1 số điện thoại khẩn cấp, nút bấm khẩn cấp...); đề nghị bổ sung cụm từ "bảo vệ trẻ em" vào khoản 1 Điều 28 và sửa thành: "Dịch vụ viễn thông khẩn cấp là dịch vụ gọi đến các số liên lạc khẩn cấp của cơ quan công an, cứu hỏa, cấp cứu và bảo vệ trẻ em".*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Hiện nay, số dịch vụ gọi khẩn cấp bao gồm 04 số: 112 (số dịch vụ gọi tìm kiếm, cứu nạn), 113 (số dịch vụ gọi công an), 114 (số dịch vụ gọi cứu hỏa), 115 (số dịch vụ gọi cấp cứu y tế). Trong đó, theo quy hoạch kho số, số 112 có thể được sử dụng làm số gọi liên lạc khẩn cấp dùng chung trong các tình huống khẩn cấp, tìm kiếm, cứu nạn... như kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới. Việc triển khai trên thực tế cần thời gian và sự phối hợp của các ngành, lĩnh vực.

Về việc bổ sung cụm từ "bảo vệ trẻ em", UBTVQH thấy rằng các số liên lạc của cơ quan công an, cứu hỏa, cứu thương là các số dịch vụ khẩn cấp cơ bản nhất theo thông lệ quốc tế; còn số dịch vụ về bảo vệ trẻ em là một loại đầu số dịch vụ sẽ được quy định trong Quy hoạch kho số viễn thông và không nên quy định cụ thể tại dự thảo Luật.

- *Có ý kiến đề nghị không quy định việc ban hành danh bạ điện thoại do hiện nay số thuê bao cố định đã giảm rất nhiều (Điều 26).*

UBTVQH nhận thấy việc quy định về danh bạ điện thoại cố định đã được thực hiện ổn định trong suốt thời gian qua và đem lại tiện ích cho người sử dụng dịch vụ. Nội dung này hiện quy định tại khoản 4 Điều 26 dự thảo Luật đã được chỉnh lý như sau: "*Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp miễn phí cho người sử dụng dịch vụ điện thoại cố định bản điện tử Danh bạ điện thoại công cộng*". Như vậy, các doanh nghiệp không tốn kém về chi phí mà vẫn đáp ứng nhu cầu, đảm bảo tiện ích cho người sử dụng.

- *Có ý kiến đề nghị bổ sung một điều mang tính nguyên tắc áp dụng luật khi có sự khác biệt với cam kết quốc tế; đề nghị rà soát các điều ước quốc tế để quy định phù hợp, vừa thu hút đầu tư nước ngoài vào thị trường viễn thông Việt Nam vừa có biện pháp quản lý cụ thể, phù hợp; đề nghị quy định cụ thể hơn các nội hàm về hợp tác quốc tế về viễn thông tại Điều 70, gồm: đào tạo, bồi dưỡng nhân lực viễn thông hay nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ về viễn thông, hợp tác để chia sẻ tài nguyên truyền thông, hợp tác trao đổi chuyên gia để phát triển lĩnh vực viễn thông của Việt Nam.*

UBTVQH xin báo cáo như sau: Các quy định của dự thảo Luật đã được rà soát để đảm bảo phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia trong hồ sơ dự án Luật trình Quốc hội. Bên cạnh đó, khoản 1 Điều 6 Luật Điều ước quốc tế và khoản 5 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã quy định rõ nguyên tắc áp dụng luật khi có sự khác biệt với điều ước quốc tế.

UBTVQH nhận thấy Điều 70 dự thảo Luật đã quy định các nội dung mang tính nguyên tắc, khái quát về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực viễn thông, là cơ sở để trao đổi, thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

- Có ý kiến đề nghị rà soát, đánh giá kỹ về hoạt động của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh liên quan đến lĩnh vực viễn thông.

UBTVQH nhận thấy các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh liên quan đến lĩnh vực viễn thông trong quá trình hoạt động phải tuân thủ các quy định pháp luật về viễn thông cũng như pháp luật khác và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định đối với từng loại hình doanh nghiệp. Việc đánh giá hoạt động của các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh sẽ được thực hiện trong các trường hợp cần thiết và cần có sự phối hợp của các doanh nghiệp cũng như các Bộ, ngành có liên quan.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung hình thức dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ (Mobile Money) nếu đã đánh giá kỹ về pháp luật và hạ tầng viễn thông đáp ứng được.

UBTVQH cho rằng dịch vụ Mobile Money thuộc phạm vi quản lý nhà nước về ngân hàng, được xây dựng và phát triển trên nền tảng mạng viễn thông, hiện đang trong thời gian thí điểm. UBTVQH đề nghị Chính phủ chỉ đạo Bộ Thông tin và Truyền thông bám sát hỗ trợ các doanh nghiệp trong quá trình tổ chức triển khai thí điểm và sẽ phối hợp với Ngân hàng Nhà nước để tổ chức đánh giá, xây dựng văn bản quy phạm pháp luật phù hợp sau khi kết thúc thí điểm.

- Một số ý kiến đề nghị rà soát, tránh giao cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quá nhiều điều, khoản hướng dẫn; đề nghị rà soát, xác định đúng thẩm quyền quy định chi tiết của Bộ trưởng theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; đề nghị rà soát vì số lượng điều khoản giao thẩm quyền quy định chi tiết trong dự thảo Luật nhiều hơn so với Luật Viễn thông năm 2009.

Qua nghiên cứu, rà soát, UBTVQH xin báo cáo như sau:

Dự thảo Luật mở rộng phạm vi điều chỉnh so với Luật Viễn thông năm 2009, trong đó bổ sung điều chỉnh 03 dịch vụ mới (dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây và dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet). Đây là những dịch vụ mới, có sự thay đổi nhanh chóng nên việc Luật chỉ quy định các nội dung mang tính nguyên tắc và giao Chính phủ quy định chi tiết là phù hợp, đáp ứng yêu cầu quản lý. Ngoài ra, Luật Viễn thông 2009 có nhiều quy định chưa cụ thể nhưng không giao thẩm quyền quy định chi tiết dẫn đến khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện (tiêu chí xác định các dịch vụ viễn thông quan trọng Nhà nước cần quản lý cạnh tranh tại khoản 4 Điều 19; quy định về quy chế quản lý, sử dụng Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích tại Điều 32; quy định về thiết kế, xây dựng công trình viễn thông tại Điều 59; quy định về trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại Điều 57...). Vì vậy, số lượng điều khoản giao thẩm quyền

quy định chi tiết trong dự thảo Luật nhiều hơn so với Luật Viễn thông năm 2009 là có cơ sở.

Tiếp thu ý kiến trên, UBTVQH đã chỉ đạo việc rà soát, luật hoá tối đa các quy định chi tiết đã thực hiện ổn định trong thời gian qua, quy định cho phù hợp với thực tiễn và yêu cầu quản lý; chỉnh sửa giao thẩm quyền cho Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông thay vì Bộ Thông tin và Truyền thông cho phù hợp.

- Có ý kiến đề nghị không quy định quá chi tiết ở trong dự thảo Luật này để tránh xung đột với các luật khác (như Luật Giao dịch điện tử).

UBTVQH xin tiếp thu đã chỉ đạo rà soát để bảo đảm dự thảo Luật không xung đột, mâu thuẫn chồng chéo với các Luật khác, trong đó có Luật Giao dịch điện tử.

- Có ý kiến đề nghị dự thảo Luật cần quy định rõ dịch vụ ứng dụng QR Code là một dịch vụ viễn thông cần được quản lý.

UBTVQH nhận thấy dịch vụ viễn thông bao gồm dịch vụ viễn thông cơ bản và dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng được định nghĩa tại khoản 8, khoản 9 Điều 3 dự thảo Luật. Ứng dụng QR code không cung cấp các tính năng của dịch vụ viễn thông như định nghĩa ở trên nên không thuộc loại hình dịch vụ viễn thông. Thông lệ quốc tế cũng chưa thấy phân loại dịch vụ QR Code là dịch vụ viễn thông. Do đó, không nên quy định và quản lý dịch vụ QR Code như dịch vụ viễn thông.

- Có ý kiến đề nghị cụ thể hóa khái niệm "cơ quan có thẩm quyền" trong từng điều, khoản cụ thể để tránh hiểu không thống nhất, lúng túng trong quá trình thực hiện.

UBTVQH thấy rằng dự thảo Luật khi đề cập đến “cơ quan có thẩm quyền” thì đều tham chiếu đến quy định của pháp luật có liên quan. Cơ quan có thẩm quyền cụ thể sẽ được quy định tại các pháp luật có liên quan mà không nên quy định cụ thể tại dự thảo Luật để tránh chồng chéo hoặc bỏ sót.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung vào dự thảo Luật những nội dung quy định tại Nghị định số 49/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ về hướng dẫn Luật Viễn thông và quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông.

UBTVQH nhận thấy vấn đề quản lý đăng ký thông tin thuê bao nên giao cho Chính phủ quy định chi tiết (như Nghị định 49/2017/NĐ-CP hiện nay) để bảo đảm tính linh hoạt, phù hợp với sự phát triển của dịch vụ và yêu cầu quản lý theo từng thời kỳ. Để đảm bảo Chính phủ có thẩm quyền hướng dẫn, dự thảo Luật đã bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 13 quy định về trách nhiệm doanh nghiệp viễn thông “*Cung cấp dịch vụ viễn thông cho thuê bao có đầy đủ, chính xác các thông tin của thuê bao khi giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông, đảm bảo đúng người sử dụng với người đăng ký thuê bao. Thực hiện việc quản lý thông tin của thuê bao theo quy định của Chính phủ*”; đồng thời quy định trách nhiệm của thuê bao tại điểm b khoản 4: “*Cung cấp đầy đủ, chính xác các thông*

tin của thuê bao cho doanh nghiệp viễn thông khi giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông”.

- Có ý kiến cho rằng, khi một doanh nghiệp viễn thông không còn khả năng cung cấp dịch vụ, có kế hoạch ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông thì phải có cơ chế để doanh nghiệp viễn thông khác mua lại hoặc doanh nghiệp khác được góp vốn vào để duy trì hoạt động hoặc Nhà nước phải có trách nhiệm quản lý để đảm bảo hoạt động viễn thông được diễn ra thông suốt.

UBTVQH xin báo cáo như sau: Hiện nay, dự thảo Luật đã có quy định doanh nghiệp chỉ được ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông nếu đáp ứng các điều kiện bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết; đồng thời phải thực hiện thủ tục thông báo cho Bộ Thông tin và Truyền thông. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông hoặc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thêm trách nhiệm: bảo đảm cung cấp cho người sử dụng dịch vụ viễn thông các dịch vụ viễn thông thay thế, hoặc chuyển người sử dụng dịch vụ sang sử dụng dịch vụ viễn thông tương ứng của doanh nghiệp viễn thông khác, hoặc thỏa thuận bồi thường cho người sử dụng dịch vụ (*trường hợp doanh nghiệp chưa chấm dứt kinh doanh*); và có phương án tổ chức lại hoặc phương án phá sản, giải thể doanh nghiệp phải có biện pháp bảo đảm tiếp tục duy trì việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng (*trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ do chấm dứt hoạt động*).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định về quản lý vệ tinh chùm tầm thấp (LEO) vì những lợi ích rất lớn của việc này.

UBTVQH xin báo cáo như sau: Luật Viễn thông đã có các quy định quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông nói chung (thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông). Dịch vụ viễn thông vệ tinh, kể cả vệ tinh chùm tầm thấp chỉ là một loại dịch vụ viễn thông được cung cấp trên một loại hình mạng viễn thông cụ thể là mạng vệ tinh và do đó phải tuân thủ các quy định quản lý hoạt động thiết lập mạng viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông của Luật này. Ngoài ra, trong các điều ước quốc tế, Việt Nam đã có cam kết cụ thể đối với hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông qua vệ tinh. Vì vậy, các điều kiện về tiếp cận thị trường đối với tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh trong đó bao gồm cả vệ tinh chùm tầm thấp phải thực hiện theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã cam kết.

Để tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh đối với hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam (trong đó có dịch vụ vệ tinh chùm tầm thấp), dự thảo Luật Viễn thông (sửa đổi) bổ sung thêm quy định doanh nghiệp Việt Nam tham gia thỏa thuận thương mại với tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới phải có phương án kỹ thuật cần thiết đối với việc cung cấp dịch vụ xuyên biên giới và thực hiện ngăn chặn khẩn cấp, ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông theo yêu cầu của cơ quan nhà

nước có thẩm quyền (điểm a khoản 2 Điều 21) để bảo đảm an ninh, quốc phòng, an ninh thông tin và giao Chính phủ quy định chi tiết (khoản 3 Điều 21).

- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu, bổ sung các quy định để nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước ở địa phương trong lĩnh vực viễn thông.

UBTVQH xin tiếp thu ý kiến ĐBQH theo hướng quy định rõ ràng tại dự thảo Luật việc phân cấp thẩm quyền quản lý giữa Cơ quan quản lý lĩnh vực cấp trung ương và Cơ quan quản lý cấp địa phương (cụ thể phân cấp trong việc quyết định việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông tại Điều 47; phê duyệt quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động tại địa phương; tổ chức việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giữa các ngành tại khoản 2 Điều 67); đồng thời tăng cường các cơ chế phối hợp, trao đổi thông tin giữa Bộ và các địa phương trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp tại địa phương.

- Có ý kiến đề nghị quy định cụ thể việc sửa đổi các luật có liên quan trong quy định chuyển tiếp.

Về vấn đề này, UBTVQH xin báo cáo như sau: Điều 71 dự thảo Luật chỉ sửa đổi về tên gọi giấy phép viễn thông (đang được dẫn chiếu trong Luật Tần số vô tuyến điện), tên gọi "tên miền quốc gia. vn" (đang được dẫn chiếu trong Luật Quản lý, sử dụng tài sản công) cho thống nhất. Do đó, việc sửa đổi này không làm ảnh hưởng về nội dung các quy định của 02 Luật nói trên. Các nội dung khác của dự án Luật Viễn thông đã đảm bảo sự thống nhất, không chồng chéo với các Luật hiện hành.

Ngoài các nội dung nêu trên, UBTVQH đã chỉ đạo Cơ quan chủ trì thẩm tra phối hợp với Cơ quan chủ trì soạn thảo và các cơ quan hữu quan, rà soát, tiếp thu, chỉnh lý hoàn thiện dự thảo Luật cả về nội dung và kỹ thuật văn bản.

Trên đây là Báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Luật Viễn thông (sửa đổi) theo ý kiến của các vị ĐBQH. UBTVQH trân trọng báo cáo Quốc hội./.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Chính phủ;
 - Các Bộ: TTTT, Tư pháp;
 - TT các Ủy ban: KH, CN&MT, PL;
 - Lưu: HC, KHCNMT.
- Số e-PAS:

Nguyễn Đức Hải

Mục lục

CHƯƠNG I.....	1
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	1
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.....	1
Điều 2. Đối tượng áp dụng	1
Điều 3. Giải thích từ ngữ	1
Điều 4. Chính sách của Nhà nước về viễn thông	4
Điều 5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin	5
Điều 6. Bảo đảm bí mật thông tin.....	5
Điều 7. Thông tin ưu tiên truyền qua mạng viễn thông	6
Điều 8. Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia	6
Điều 9. Các hành vi bị cấm trong hoạt động viễn thông.....	7
CHƯƠNG II.....	7
KINH DOANH VIỄN THÔNG	7
Mục I. Đầu tư, kinh doanh viễn thông	7
Điều 10. Hình thức kinh doanh viễn thông.....	7
Điều 11. Sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông	8
Điều 12. Đầu tư trong kinh doanh dịch vụ viễn thông.....	8
Điều 13. Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông	8
Điều 14. Quyền, nghĩa vụ của đại lý dịch vụ viễn thông	10
Điều 15. Quyền, nghĩa vụ của thuê bao viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông	11
Điều 16. Hoạt động bán buôn trong viễn thông	11
Điều 17. Nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường	12
Mục 2. Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông	12
Điều 18. Thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ	13
Điều 19. Thiết lập mạng viễn thông	13
Điều 20. Cung cấp dịch vụ viễn thông.....	13
Điều 21. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam.....	14
Điều 22. Từ chối cung cấp dịch vụ viễn thông	15
Điều 23. Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông	15
Điều 24. Liên lạc nghiệp vụ.....	16
Điều 25. Dịch vụ viễn thông khẩn cấp.....	16
Điều 26. Dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định	16

Điều 27. Dịch vụ báo hồng dịch vụ viễn thông.....	17
Mục 3. Cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet và dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây.....	17
Điều 28. Cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet.....	17
Điều 29. Cung cấp và sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây.....	18
CHƯƠNG III.....	19
CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH.....	19
Điều 30. Hoạt động viễn thông công ích.....	19
Điều 31. Quản lý hoạt động viễn thông công ích.....	19
Điều 32. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.....	20
CHƯƠNG IV	21
GIẤY PHÉP VIỄN THÔNG	21
Điều 33. Giấy phép viễn thông.....	21
Điều 34. Nguyên tắc cấp giấy phép viễn thông	22
Điều 35. Hình thức cấp giấy phép viễn thông.....	22
Điều 36. Điều kiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông	23
Điều 37. Điều kiện về viễn thông khi tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.....	24
Điều 38. Điều kiện cấp giấy phép nghiệp vụ viễn thông	24
Điều 39. Gia hạn, cấp lại, sửa đổi, bổ sung giấy phép viễn thông	25
Điều 40. Thu hồi giấy phép viễn thông, buộc chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông	25
Điều 41. Đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông.....	26
Điều 42. Miễn giấy phép viễn thông.....	27
Điều 43. Phí quyền hoạt động viễn thông	27
CHƯƠNG V.....	27
KẾT NỐI VÀ CHIA SẺ CƠ SỞ HẠ TẦNG VIỄN THÔNG	27
Điều 44. Nguyên tắc kết nối viễn thông.....	27
Điều 45. Kết nối mạng viễn thông công cộng	28
Điều 46. Kết nối mạng viễn thông dùng riêng.....	28
Điều 47. Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông	29
CHƯƠNG VI	30
TÀI NGUYÊN VIỄN THÔNG.....	30
Điều 48. Quản lý tài nguyên viễn thông.....	30
Điều 49. Quy hoạch kho số viễn thông, tài nguyên Internet	30
Điều 50. Phân bổ, cấp, sử dụng, đăng ký, hoàn trả kho số viễn thông, tài nguyên Internet	31

Điều 51. Chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam ..	33
Điều 52. Giải quyết tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”.	34
Điều 53. Thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet.....	35
CHƯƠNG VII.....	35
QUẢN LÝ TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT, CHẤT LƯỢNG VÀ GIÁ CƯỚC VIỄN THÔNG.....	36
Điều 54. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông	36
Điều 55. Quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông.....	36
Điều 56. Giá cước viễn thông	37
Điều 57. Nguyên tắc quản lý và điều tiết giá cước viễn thông.....	37
Điều 58. Căn cứ xác định giá cước viễn thông	38
Điều 59. Thẩm quyền, trách nhiệm quản lý giá cước viễn thông	38
Điều 60. Lập hoá đơn và thanh toán giá cước dịch vụ viễn thông.....	39
Điều 61. Quản lý thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động và tài khoản SIM thuê bao di động	39
Điều 62. Hoàn trả giá cước và bồi thường thiệt hại.....	40
CHƯƠNG VIII.....	40
CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG.....	40
Điều 63. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động	40
Điều 64. Đất sử dụng cho công trình viễn thông.....	40
Điều 65. Thiết kế, xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông	41
Điều 66. Sử dụng chung hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật.....	42
Điều 67. Quản lý công trình viễn thông	42
Chương IX	43
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VIỄN THÔNG.....	43
Điều 68. Nội dung quản lý nhà nước về viễn thông.....	43
Điều 69. Trách nhiệm quản lý nhà nước về viễn thông.....	43
Điều 70. Hợp tác quốc tế về viễn thông.....	44
CHƯƠNG X.....	44
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	44
Điều 71. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan	44
Điều 72. Hiệu lực thi hành.....	44
Điều 73. Quy định chuyển tiếp.....	45

QUỐC HỘICỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2023/QH15

DỰ THẢO
Xin ý kiến các Đoàn ĐBQH**LUẬT VIỄN THÔNG****(Sửa đổi)**

Căn cứ Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Viễn thông (sửa đổi).

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về hoạt động viễn thông; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông; quản lý nhà nước về viễn thông.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động viễn thông tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Viễn thông* là việc gửi, truyền, nhận và xử lý ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng thông tin khác bằng đường cáp, sóng vô tuyến điện, phương tiện quang học và phương tiện điện từ khác.

2. *Hoạt động viễn thông* bao gồm: đầu tư, kinh doanh dịch vụ viễn thông cơ bản, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng, hàng hóa viễn thông; hoạt động viễn thông công ích; giấy phép viễn thông; kết nối và chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông; tài nguyên viễn thông; quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng và giá cước viễn thông; xây dựng công trình viễn thông.

3. *Thiết bị viễn thông* là thiết bị kỹ thuật, bao gồm phần cứng, phần mềm, được dùng để thực hiện viễn thông.

4. *Thiết bị đầu cuối* là thiết bị viễn thông cố định hoặc di động được đấu nối vào điểm kết cuối của mạng viễn thông để gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin của người sử dụng.

5. *Thiết bị mạng* là thiết bị viễn thông được lắp đặt trên mạng viễn thông để bảo đảm việc cung cấp dịch vụ viễn thông.

6. *Hàng hoá viễn thông* là phần mềm và vật tư, thiết bị viễn thông.

7. *Dịch vụ viễn thông* bao gồm dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng.

8. *Dịch vụ viễn thông cơ bản* là dịch vụ gửi, truyền, nhận thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông, giữa các thiết bị đầu cuối qua mạng viễn thông.

9. *Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng* là dịch vụ cung cấp thêm tính năng xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin cho người sử dụng thông qua việc gửi, truyền, nhận thông tin trên mạng viễn thông.

10. *Dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet* là dịch vụ cung cấp tính năng chính là gửi, truyền, nhận thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông trên Internet.

11. *Dịch vụ trung tâm dữ liệu* là dịch vụ cung cấp tính năng xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin cho người sử dụng qua mạng viễn thông bằng việc cho thuê một phần hoặc toàn bộ trung tâm dữ liệu.

12. *Điện toán đám mây* là mô hình cho phép sử dụng linh hoạt, có thể điều chỉnh, quản trị theo nhu cầu các tài nguyên điện toán dùng chung (mạng, máy chủ, thiết bị lưu trữ, ứng dụng).

13. *Dịch vụ điện toán đám mây* là dịch vụ cung cấp tính năng xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin cho người sử dụng qua mạng viễn thông thông qua mô hình điện toán đám mây.

14. *Dịch vụ ứng dụng viễn thông* là dịch vụ cung cấp dịch vụ ứng dụng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, phát thanh, truyền hình, thương mại, tài chính, ngân hàng, văn hóa, thông tin, y tế, giáo dục và lĩnh vực khác.

15. *Đường truyền dẫn* là tập hợp thiết bị viễn thông dùng để xác lập một phần hoặc toàn bộ đường truyền thông tin giữa hai điểm xác định.

16. *Mạng viễn thông* là tập hợp thiết bị viễn thông được liên kết với nhau bằng đường truyền dẫn để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông.

17. *Mạng viễn thông công cộng* là mạng viễn thông do doanh nghiệp viễn thông thiết lập để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông cho công chúng nhằm mục đích sinh lợi.

18. *Mạng viễn thông dùng riêng* là mạng viễn thông do tổ chức hoạt động tại Việt Nam thiết lập để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông cho các thành viên của mạng không nhằm mục đích sinh lợi trực tiếp từ hoạt động của mạng.

19. *Mạng nội bộ* là mạng viễn thông do tổ chức, cá nhân thiết lập tại một địa điểm có địa chỉ và phạm vi xác định mà tổ chức, cá nhân đó được quyền sử

dụng hợp pháp để phục vụ liên lạc nội bộ không nhằm mục đích sinh lợi trực tiếp từ hoạt động của mạng.

20. *Internet* là hệ thống thông tin toàn cầu sử dụng giao thức Internet và tài nguyên Internet để cung cấp các dịch vụ và ứng dụng khác nhau cho người sử dụng dịch vụ viễn thông.

21. *Điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng* là điểm đầu nối vật lý thuộc mạng viễn thông theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để bảo đảm việc đầu nối thiết bị đầu cuối vào mạng viễn thông và phân định ranh giới kinh tế, kỹ thuật giữa doanh nghiệp viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông.

22. *Kết nối viễn thông* là việc liên kết vật lý và lô gích các mạng viễn thông, qua đó người sử dụng dịch vụ viễn thông của mạng này có thể liên lạc với người sử dụng hoặc truy nhập đến dịch vụ của mạng kia và ngược lại.

23. *Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động* bao gồm nhà, trạm viễn thông, cột ăng ten, cột treo cáp, cống, bể, hào, tuy nèn kỹ thuật và công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

24. *Công trình viễn thông* là công trình xây dựng, bao gồm hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và thiết bị được lắp đặt vào đó.

25. *Trung tâm dữ liệu* là công trình viễn thông, bao gồm nhà trạm, hệ thống cáp, hệ thống máy tính và hệ thống điện cùng các thiết bị phụ trợ được lắp đặt vào đó để xử lý, lưu trữ và quản lý dữ liệu của một hay nhiều tổ chức, cá nhân.

26. *Cơ sở hạ tầng viễn thông* là tập hợp mạng viễn thông và công trình viễn thông.

27. *Phương tiện thiết yếu* là bộ phận quan trọng của cơ sở hạ tầng viễn thông do một hoặc một số doanh nghiệp viễn thông sở hữu hoặc sở hữu phần lớn phần lớn trên thị trường viễn thông và việc thiết lập mới bộ phận cơ sở hạ tầng này để thay thế là không khả thi về kinh tế, kỹ thuật.

28. *Tài nguyên viễn thông* là tài nguyên quốc gia, bao gồm kho số viễn thông, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh thuộc quyền quản lý của Việt Nam.

29. *Kho số viễn thông* là tập hợp mã, số thuộc quyền quản lý của Việt Nam được quy hoạch thống nhất để thiết lập mạng viễn thông, cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông.

30. *Tài nguyên Internet* là tập hợp tên miền, địa chỉ Internet, số hiệu mạng và tên số khác thuộc quyền quản lý của Việt Nam, bao gồm: tài nguyên Internet Việt Nam và tài nguyên Internet quốc tế được các tổ chức quản lý quốc tế phân bổ cho tổ chức, cá nhân sử dụng tại Việt Nam.

31. *Doanh nghiệp viễn thông* là doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam và được phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định của luật này. Doanh nghiệp viễn thông bao gồm:

a) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng là doanh nghiệp thực hiện việc thiết lập, sở hữu mạng viễn thông và cung cấp dịch vụ viễn thông;

b) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng là doanh nghiệp thực hiện việc cung cấp dịch vụ viễn thông nhưng không thiết lập, sở hữu mạng viễn thông.

32. *Đại lý dịch vụ viễn thông* là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với doanh nghiệp viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông.

33. *Người sử dụng dịch vụ viễn thông* là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông với doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông.

34. *Thuê bao viễn thông* là người sử dụng dịch vụ viễn thông có gắn với việc ấn định tài nguyên viễn thông hoặc đường truyền dẫn viễn thông cụ thể.

35. *Bán lại dịch vụ viễn thông* là việc doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông trên cơ sở thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng viễn thông thông qua hợp đồng ký với doanh nghiệp viễn thông khác.

36. *Bù chéo dịch vụ viễn thông* là việc doanh nghiệp viễn thông lấy lợi nhuận từ dịch vụ viễn thông có lãi để bù đắp chi phí cho việc kinh doanh dịch vụ viễn thông khác của chính doanh nghiệp đó.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về viễn thông

1. Tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư, kinh doanh viễn thông để phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông băng rộng phổ cập, trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây theo hướng bền vững, hiện đại; hình thành hạ tầng số đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số - xã hội số, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

2. Bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động viễn thông.

3. Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, bãi ngang ven biển, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; phân định rõ hoạt động viễn thông công ích và kinh doanh viễn thông.

4. Thúc đẩy việc sử dụng Internet trong hoạt động hành chính, giáo dục, đào tạo, y tế và nghiên cứu khoa học và các lĩnh vực khác.

5. Nghiên cứu, phát triển các công nghệ, tiêu chuẩn, ứng dụng về Internet thế hệ mới, công nghệ vệ tinh tầm thấp, công nghệ mạng viễn thông thế hệ tiếp theo.

6. Đầu tư xây dựng, hiện đại hóa mạng viễn thông dùng riêng phục vụ hoạt động quốc phòng, an ninh, hoạt động của các cơ quan Đảng, Nhà nước.

7. Khuyến khích phát triển nguồn nhân lực viễn thông đáp ứng yêu cầu quản lý, khai thác, kinh doanh hiệu quả cơ sở hạ tầng viễn thông.

8. Tăng cường hợp tác quốc tế về viễn thông trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, các bên cùng có lợi, phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin

1. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin là trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân. Trường hợp phát hiện hành vi cản trở việc xây dựng hợp pháp, phá hoại, xâm phạm cơ sở hạ tầng viễn thông, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Ủy ban nhân dân các cấp hoặc cơ quan công an nơi gần nhất.

2. Doanh nghiệp viễn thông, chủ mạng viễn thông dùng riêng, tổ chức, cá nhân đầu tư, sở hữu hạ tầng viễn thông thụ động, đại lý dịch vụ viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm bảo vệ mạng viễn thông, thiết bị đầu cuối của mình.

3. Tổ chức, cá nhân trong các hoạt động của mình không được gây nhiễu có hại, làm hư hỏng thiết bị công trình, mạng viễn thông, gây hại đến hoạt động của cơ sở hạ tầng viễn thông.

4. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông chịu sự quản lý, thanh tra, kiểm tra và thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.

5. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm bảo vệ an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, xử lý các hành vi cản trở việc xây dựng hợp pháp, phá hoại, xâm phạm cơ sở hạ tầng viễn thông.

6. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm ngăn chặn khẩn cấp, ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông đối với trường hợp bạo động, bạo loạn, sử dụng dịch vụ viễn thông xâm phạm an ninh quốc gia, chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật An ninh mạng, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp điểm truy cập mạng viễn thông và các điều kiện kỹ thuật, nghiệp vụ cần thiết khác để cơ quan đó thực hiện nhiệm vụ kiểm soát và bảo đảm an ninh thông tin.

8. Chính phủ quy định việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng trong hoạt động viễn thông.

Điều 6. Bảo đảm bí mật thông tin

1. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông có trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Tổ chức, cá nhân khi gửi, truyền hoặc lưu giữ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước trên mạng viễn thông có trách nhiệm mã hóa thông tin theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

3. Thông tin riêng chuyển qua mạng viễn thông công cộng của mọi tổ chức, cá nhân được bảo đảm bí mật. Việc kiểm soát thông tin trên mạng viễn thông do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Doanh nghiệp viễn thông không được tiết lộ thông tin riêng liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm: tên, địa chỉ, số thuê bao, các thông tin về việc sử dụng dịch vụ viễn thông (số máy gọi, số máy được gọi, vị trí máy gọi, vị trí máy được gọi, thời gian gọi, địa chỉ Internet) và thông tin riêng khác mà người sử dụng cung cấp khi giao kết hợp đồng với doanh nghiệp, trừ các trường hợp sau đây:

a) Người sử dụng dịch vụ viễn thông đồng ý cung cấp thông tin sau khi doanh nghiệp viễn thông đã thông báo rõ ràng, công khai, bằng hình thức phù hợp với người sử dụng về mục đích, phạm vi thu thập, sử dụng thông tin;

b) Các doanh nghiệp viễn thông có thỏa thuận bằng văn bản về việc trao đổi cung cấp thông tin liên quan đến việc sử dụng dịch vụ viễn thông để phục vụ cho việc tính giá cước, lập hoá đơn;

c) Người sử dụng dịch vụ viễn thông có hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ thanh toán giá cước theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

d) Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 7. Thông tin ưu tiên truyền qua mạng viễn thông

1. Thông tin khẩn cấp phục vụ quốc phòng, an ninh.

2. Thông tin khẩn cấp phục vụ phòng, chống thiên tai, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, hoả hoạn, thảm hoạ khác.

3. Thông tin khẩn cấp phục vụ cấp cứu và phòng, chống dịch bệnh.

4. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

Điều 8. Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia

1. Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia là quy hoạch tổng thể xác định mục tiêu, nguyên tắc, định hướng phát triển thị trường viễn thông, cơ sở hạ tầng viễn thông, công nghệ, dịch vụ viễn thông và các giải pháp thực hiện.

2. Việc xây dựng quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ; tuân thủ pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ và dịch vụ viễn thông; tạo điều kiện cho việc ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến;

c) Bảo đảm quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên viễn thông hiệu quả, tiết kiệm và đúng mục đích;

d) Bảo đảm phát triển viễn thông bền vững, hài hoà; thu hẹp khoảng cách phát triển viễn thông giữa các vùng, miền;

đ) Bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia và tích hợp vào quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

4. Trên cơ sở quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia và các quy hoạch vùng, tỉnh, các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan, doanh nghiệp viễn thông xây dựng kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông của doanh nghiệp mình.

Điều 9. Các hành vi bị cấm trong hoạt động viễn thông

1. Lợi dụng hoạt động viễn thông nhằm chống lại Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Thu trộm, nghe trộm, xem trộm thông tin trên mạng viễn thông; trộm cắp, sử dụng trái phép tài nguyên viễn thông, mật khẩu, khóa mật mã và thông tin riêng của tổ chức, cá nhân khác.

3. Cản trở trái pháp luật việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông, gây rối, phá hoại việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông, việc cung cấp và sử dụng hợp pháp các dịch vụ viễn thông.

4. Thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông trái phép.

CHƯƠNG II KINH DOANH VIỄN THÔNG

Mục I. Đầu tư, kinh doanh viễn thông

Điều 10. Hình thức kinh doanh viễn thông

1. Kinh doanh viễn thông bao gồm kinh doanh dịch vụ viễn thông và kinh doanh hàng hoá viễn thông.

a) Kinh doanh dịch vụ viễn thông là hoạt động đầu tư cơ sở hạ tầng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông nhằm mục đích sinh lợi.

b) Kinh doanh hàng hoá viễn thông là hoạt động đầu tư, sản xuất, mua bán, cho thuê phần mềm và vật tư, thiết bị viễn thông nhằm mục đích sinh lợi.

2. Việc kinh doanh hàng hoá viễn thông phải theo các quy định tại Điều 54 và Điều 55 của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 11. Sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Nhà nước duy trì phần vốn góp, cổ phần của Nhà nước để bảo đảm chi phối hoạt động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có tầm quan trọng đặc biệt đối với hoạt động của toàn bộ cơ sở hạ tầng viễn thông quốc gia và ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết tỷ lệ vốn hoặc cổ phần tối đa một tổ chức, cá nhân được quyền nắm giữ trong hai hoặc nhiều doanh nghiệp viễn thông khác nhau cùng kinh doanh trong một thị trường viễn thông để bảo đảm cạnh tranh lành mạnh.

Điều 12. Đầu tư trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Hoạt động đầu tư trong kinh doanh dịch vụ viễn thông tại Việt Nam phải theo quy định của Luật này và pháp luật về đầu tư.

2. Hình thức, điều kiện đầu tư nước ngoài và tỷ lệ phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài kinh doanh dịch vụ viễn thông phải theo các quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Hoạt động đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông ra nước ngoài phải theo các quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 13. Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng có các quyền sau đây:

a) Xây dựng, lắp đặt, sở hữu hệ thống thiết bị viễn thông và đường truyền dẫn trong phạm vi cơ sở và điểm phục vụ công cộng của mình để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Thuê đường truyền dẫn để kết nối hệ thống thiết bị viễn thông, các cơ sở, điểm phục vụ công cộng của mình với nhau và với mạng viễn thông công cộng của doanh nghiệp viễn thông khác;

c) Thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác để bán lại cho người sử dụng dịch vụ viễn thông;

d) Cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê lại cơ sở hạ tầng viễn thông;

đ) Được phân bổ tài nguyên viễn thông theo quy hoạch tài nguyên viễn thông và quy định quản lý tài nguyên viễn thông;

e) Sử dụng nguồn kinh phí khoa học công nghệ của doanh nghiệp nghiên cứu phát triển và triển khai thử nghiệm công nghệ mới, giải pháp mới, mô hình mới trong hoạt động viễn thông;

g) Quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng có các nghĩa vụ sau đây:

a) Đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

b) Chịu trách nhiệm về chất lượng dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố; bảo đảm tính đúng, đủ, chính xác giá cước theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;

c) Chịu sự kiểm soát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin;

d) Báo cáo định kỳ hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về viễn thông về hoạt động của doanh nghiệp; chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời của nội dung và số liệu báo cáo;

đ) Cung cấp dịch vụ viễn thông cho thuê bao có đầy đủ, chính xác các thông tin của thuê bao khi giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông, đảm bảo đúng người sử dụng với người đăng ký thuê bao. Thực hiện việc quản lý thông tin của thuê bao theo quy định của Chính phủ;

e) Ngăn chặn dịch vụ của các tổ chức sử dụng mạng viễn thông và hệ thống thông tin của doanh nghiệp kết nối xâm phạm an ninh quốc gia khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

g) Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý và kết nối với cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

h) Thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về huy động một phần hoặc toàn bộ cơ sở hạ tầng viễn thông, dịch vụ viễn thông trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh quốc gia và tình trạng khẩn cấp;

i) Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có các quyền sau đây:

a) Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Được ưu tiên sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển, đất công để xây dựng cơ sở hạ tầng viễn thông theo đúng quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật có liên quan;

c) Cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê cơ sở hạ tầng viễn thông;

d) Tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có các nghĩa vụ sau đây:

a) Các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động khi phù hợp với quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và khả thi về kinh tế, kỹ thuật;

c) Thu hồi, tháo dỡ các công trình viễn thông khi không còn sử dụng;

d) Hạ ngầm, chỉnh trang đường cáp viễn thông theo quy định của Chính phủ.

Điều 14. Quyền, nghĩa vụ của đại lý dịch vụ viễn thông

1. Đại lý dịch vụ viễn thông có các quyền sau đây:

a) Thiết lập hệ thống thiết bị đầu cuối tại địa điểm được sử dụng để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông tại địa điểm đó theo thỏa thuận trong hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông;

b) Thực hiện việc cung cấp, bán lại dịch vụ viễn thông theo quy định của Luật này;

c) Yêu cầu doanh nghiệp viễn thông ký hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông hướng dẫn, cung cấp thông tin về dịch vụ viễn thông;

d) Từ chối cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông vi phạm quy định tại Điều 9 của Luật này hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Quyền khác theo quy định tại Luật Thương mại và pháp luật có liên quan.

2. Đại lý dịch vụ viễn thông có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin;

b) Cung cấp dịch vụ viễn thông theo chất lượng và giá cước trong hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông;

c) Chịu sự kiểm tra, kiểm soát của doanh nghiệp viễn thông ký hợp đồng đại lý;

d) Thực hiện thời gian cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

đ) Nghĩa vụ khác theo quy định tại Luật Thương mại và pháp luật có liên quan.

Điều 15. Quyền, nghĩa vụ của thuê bao viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông

1. Quyền của người sử dụng dịch vụ viễn thông:

- a) Lựa chọn doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông để giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;
- b) Yêu cầu doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến việc sử dụng dịch vụ viễn thông;
- c) Sử dụng dịch vụ viễn thông theo chất lượng và giá cước trong hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;
- d) Từ chối sử dụng một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;
- đ) Được bảo đảm bí mật thông tin riêng theo quy định của pháp luật;
- e) Khiếu nại về giá cước, chất lượng dịch vụ; được hoàn trả giá cước và bồi thường thiệt hại trực tiếp khác do lỗi của doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông gây ra.

2. Nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ viễn thông:

- a) Thanh toán đầy đủ và đúng hạn giá cước dịch vụ viễn thông;
- b) Bồi thường thiệt hại trực tiếp do lỗi của mình gây ra cho doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông;
- c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin truyền, đưa, lưu giữ trên mạng viễn thông;
- d) Không được sử dụng cơ sở hạ tầng viễn thông của doanh nghiệp viễn thông để kinh doanh dịch vụ viễn thông.

3. Quyền của thuê bao viễn thông:

- a) Thiết kế, lắp đặt hoặc thuê tổ chức, cá nhân khác thiết kế, lắp đặt thiết bị đầu cuối thuê bao và mạng nội bộ trong phạm vi địa điểm mà mình sử dụng cho đến điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng;
- b) Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Nghĩa vụ của thuê bao viễn thông:

- a) Thực hiện quy định về quản lý tài nguyên viễn thông và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông;
- b) Cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin của thuê bao cho doanh nghiệp viễn thông khi giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;
- c) Bảo vệ mật khẩu, khoá mật mã và thiết bị đầu cuối thuê bao của mình;
- d) Các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 16. Hoạt động bán buôn trong viễn thông

1. Hoạt động bán buôn trong viễn thông là việc doanh nghiệp viễn thông cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê mạng viễn thông hoặc mua dịch vụ viễn thông của mình để phục vụ việc cung cấp dịch vụ viễn thông.

2. Hoạt động bán buôn trong viễn thông thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Bảo đảm cung cấp dịch vụ với mức giá và các điều kiện liên quan công bằng, hợp lý, không phân biệt đối xử;

b) Minh bạch thông tin về giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông.

Điều 17. Nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường

1. Chính phủ quy định tiêu chí xác định thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, tiêu chí xác định doanh nghiệp viễn thông, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với các thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý.

2. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, Danh mục doanh nghiệp viễn thông, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với các thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý.

3. Doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện hoạt động bán buôn trong viễn thông khi có yêu cầu từ doanh nghiệp viễn thông khác để phục vụ việc cung cấp dịch vụ thuộc Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý theo nguyên tắc quy định tại Điều 16 của Luật này;

b) Thực hiện hạch toán chi phí, xác định giá thành đối với các dịch vụ viễn thông doanh nghiệp cung cấp trong Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý;

c) Không cung cấp dịch vụ viễn thông với giá cước thấp hơn giá thành, trừ trường hợp khuyến mại theo quy định của pháp luật;

d) Không bù chéo dịch vụ viễn thông;

đ) Xây dựng, ban hành thỏa thuận mẫu khi thực hiện hoạt động bán buôn trong viễn thông theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông và gửi thỏa thuận mẫu này tới Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết điểm a, đ khoản 3 Điều này.

Mục 2. Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông

Điều 18. Thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ

1. Việc lắp đặt, đấu nối thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ vào mạng viễn thông công cộng phải theo quy định về quản lý tài nguyên viễn thông, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông.

2. Việc hoà mạng thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ vào mạng viễn thông công cộng do doanh nghiệp viễn thông thực hiện thông qua hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông.

Điều 19. Thiết lập mạng viễn thông

1. Mạng viễn thông được xây dựng và phát triển theo chiến lược, quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, ban hành.

2. Tổ chức thiết lập mạng viễn thông phải có Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 33 của Luật này hoặc giấy phép thiết lập mạng viễn thông quy định tại điểm d khoản 3 Điều 33 của Luật này.

3. Thủ tướng Chính phủ quy định việc thiết lập và hoạt động của mạng viễn thông dùng riêng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước.

4. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định việc thiết lập và hoạt động của mạng viễn thông dùng riêng phục vụ quốc phòng, an ninh.

5. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này, cơ quan, tổ chức thiết lập mạng viễn thông dùng riêng thuộc các trường hợp sau đây phải có giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng:

a) Mạng viễn thông dùng riêng có đường truyền dẫn hữu tuyến do cơ quan, tổ chức xây dựng;

b) Mạng viễn thông dùng riêng mà thành viên của mạng là tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động tại Việt Nam có cùng mục đích, tính chất hoạt động và được liên kết với nhau bằng điều lệ tổ chức và hoạt động hoặc hình thức khác;

c) Mạng viễn thông vô tuyến dùng riêng cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao hoặc ưu đãi, miễn trừ lãnh sự;

d) Các mạng viễn thông dùng riêng khác.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc thiết lập mạng viễn thông quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều này.

Điều 20. Cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phải có Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hoặc thực hiện đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông, trừ các trường hợp quy định tại Điều 42 của Luật này.

2. Việc cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông phải theo quy định của Luật này về kết nối, quản lý tài nguyên viễn thông, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông giữa doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông với người sử dụng dịch vụ viễn thông.

4. Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông phải đăng ký hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung theo quy định tại pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hoặc thông báo việc áp dụng hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung về cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông theo quy định của Luật này.

5. Hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 4 Điều này phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

6. Doanh nghiệp viễn thông Việt Nam cung cấp dịch vụ viễn thông ra nước ngoài phải theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và pháp luật của nước mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ.

7. Chính phủ quy định chi tiết việc phân loại dịch vụ viễn thông, việc cung cấp dịch vụ viễn thông.

Điều 21. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam

1. Việc cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam phải theo các quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Đối với việc cung cấp các dịch vụ viễn thông mà Việt Nam đã cam kết trong các điều ước quốc tế, nhà cung cấp dịch vụ xuyên biên giới ngoài việc tuân thủ các nghĩa vụ đã có trong cam kết phải đảm bảo:

a) Các yêu cầu về an toàn, an ninh quốc phòng, các mục tiêu chính sách công cộng.

b) Doanh nghiệp viễn thông Việt Nam tham gia thỏa thuận thương mại với tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam phải có phương án kỹ thuật để bảo đảm an ninh thông tin và thực hiện ngăn chặn khẩn cấp, ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Tuân thủ các quy định tại khoản 7 Điều 5; Điều 6; điểm b và điểm d khoản 2 Điều 13 của Luật này và các quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng.

3. Chính phủ quy định chi tiết điểm a và b khoản 2 Điều này.

Điều 22. Từ chối cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông không được từ chối giao kết hợp đồng, không được đơn phương chấm dứt hợp đồng với người sử dụng dịch vụ viễn thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này:

2. Trường hợp được từ chối giao kết hợp đồng với người sử dụng dịch vụ viễn thông:

a) Có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

b) Việc cung cấp dịch vụ viễn thông là không khả thi về kinh tế - kỹ thuật;

c) Người sử dụng dịch vụ viễn thông vi phạm nghĩa vụ thanh toán giá cước đã bị doanh nghiệp viễn thông thỏa thuận từ chối cung cấp dịch vụ.

3. Trường hợp được đơn phương chấm dứt hợp đồng với người sử dụng dịch vụ viễn thông:

a) Người sử dụng dịch vụ viễn thông vi phạm hợp đồng đã giao kết;

b) Có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông chỉ được ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết;

b) Thông báo cho Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông hoặc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích chỉ được ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông trực tiếp liên quan đến phương tiện thiết yếu, dịch vụ viễn thông thống lĩnh thị trường, dịch vụ viễn thông công ích nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ mà không chấm dứt hoạt động thì phải bảo đảm cung cấp cho người sử dụng dịch vụ viễn thông các dịch vụ viễn thông thay thế, chuyển người sử dụng dịch vụ sang sử dụng dịch vụ viễn thông tương ứng của doanh nghiệp viễn thông khác hoặc thỏa thuận bồi thường cho người sử dụng dịch vụ;

c) Trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ do chấm dứt hoạt động thì phương án tổ chức lại hoặc phương án phá sản, giải thể doanh nghiệp phải có

biện pháp bảo đảm tiếp tục duy trì việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng.

3. Trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền do doanh nghiệp vi phạm các quy định của pháp luật, doanh nghiệp phải có phương án bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết và phương án khắc phục vi phạm, báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông bằng văn bản.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, thủ tục ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông.

Điều 24. Liên lạc nghiệp vụ

1. Doanh nghiệp viễn thông được sử dụng liên lạc trong nước và quốc tế qua mạng viễn thông do doanh nghiệp khai thác để quản lý, điều hành, xử lý kỹ thuật, nghiệp vụ và được miễn giá cước sử dụng dịch vụ.

2. Doanh nghiệp viễn thông quy định chi tiết đối tượng, phạm vi, mức sử dụng và ban hành quy chế quản lý liên lạc nghiệp vụ nội bộ doanh nghiệp.

Điều 25. Dịch vụ viễn thông khẩn cấp

1. Dịch vụ viễn thông khẩn cấp là dịch vụ gọi đến các số dịch vụ khẩn cấp của cơ quan công an, cứu hoả, cấp cứu.

2. Các số dịch vụ khẩn cấp trong quy hoạch kho số viễn thông quốc gia và việc cung cấp dịch vụ viễn thông khẩn cấp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm:

a) Thông báo cho người sử dụng dịch vụ viễn thông và đăng trong Danh bạ điện thoại công cộng các số dịch vụ khẩn cấp;

b) Bảo đảm khả năng truy nhập của người sử dụng dịch vụ viễn thông đến các số dịch vụ khẩn cấp;

c) Miễn giá cước gọi đến các số dịch vụ khẩn cấp cho người sử dụng dịch vụ điện thoại cố định nội hạt.

Điều 26. Dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định

1. Danh bạ điện thoại công cộng là tập hợp các thông tin về tên, địa chỉ, số thuê bao và thông tin liên quan khác của thuê bao điện thoại cố định, được lưu giữ dưới dạng bản in, bản điện tử do doanh nghiệp viễn thông phát hành và quản lý.

2. Thuê bao điện thoại cố định có quyền đăng ký hoặc từ chối đăng ký thông tin thuê bao của mình vào Danh bạ điện thoại công cộng.

3. Dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định là dịch vụ trợ giúp người sử dụng dịch vụ viễn thông tra cứu số thuê bao điện thoại cố định bằng Danh bạ điện thoại công cộng.

4. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp miễn phí cho người sử dụng dịch vụ điện thoại cố định bản điện tử Danh bạ điện thoại công cộng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 27. Dịch vụ báo hỏng dịch vụ viễn thông

1. Dịch vụ báo hỏng dịch vụ viễn thông là dịch vụ thông báo việc hoạt động không bình thường của dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp quản lý và yêu cầu khắc phục sự cố.

2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm bảo đảm khả năng truy nhập và miễn giá cước đối với dịch vụ báo hỏng dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông.

Mục 3. Cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet và dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây

Điều 28. Cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet không giới hạn tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp, đóng góp của nhà đầu tư nước ngoài.

b) Thực hiện việc đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại Điều 41 của Luật này;

c) Các quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 6 Điều 5; Điều 6; điểm b, c, d, i khoản 2 Điều 13; khoản 1, 3, 4 Điều 20; Điều 22; khoản 1, 3 Điều 23; khoản 2 Điều 40; Điều 60; Điều 62 của Luật này.

d) Thực hiện việc đăng ký, lưu trữ, quản lý thông tin của người sử dụng dịch vụ theo quy định của Chính phủ.

đ) Trường hợp cần thực hiện truy cập vào các tính năng trên thiết bị đầu cuối của người sử dụng để phục vụ việc cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet có trách nhiệm thông báo cho người sử dụng về sự cần thiết và phải được người sử dụng đồng ý trước khi thực hiện truy cập.

e) Công bố chất lượng dịch vụ do mình cung cấp nếu có sở hữu hạ tầng mạng hoặc có thỏa thuận với doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng; công bố chất lượng dịch vụ do mình cung cấp phụ thuộc vào chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông do các doanh nghiệp viễn thông khác quản lý, cung cấp nếu không sở hữu hạ tầng mạng, không có thỏa thuận với doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng.

2. Chính phủ quy định quyền và nghĩa vụ của tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin và cam kết chung trong các điều ước quốc tế.

Điều 29. Cung cấp và sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Đầu tư kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây không giới hạn tỷ lệ sở hữu cổ phần, phân vốn góp, đóng góp của nhà đầu tư nước ngoài;

b) Thực hiện việc đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại Điều 41 của Luật này;

c) Tuân thủ pháp luật về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Các quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 6 Điều 5; Điều 6; điểm b, c, d khoản 2 Điều 13; khoản 1, 3, 4 Điều 20; Điều 22 khoản 1, 3 Điều 23, khoản 2 Điều 40; Điều 60; Điều 62 của Luật này;

đ) Phải đảm bảo các doanh nghiệp viễn thông có thể kết nối và cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu;

e) Không được truy nhập, khai thác, sử dụng dữ liệu của người sử dụng được xử lý, lưu trữ và truy xuất qua dịch vụ của doanh nghiệp nếu chưa được người sử dụng đồng ý;

g) Tiến hành kịp thời các biện pháp cần thiết để ngăn chặn việc truy nhập thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

h) Không chịu trách nhiệm nội dung thông tin của người sử dụng dịch vụ trong quá trình xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin. Không được theo dõi, giám sát thông tin của người sử dụng dịch vụ, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu theo quy định của pháp luật;

i) Thực hiện việc đăng ký, lưu trữ, quản lý thông tin của người sử dụng dịch vụ theo quy định của Chính phủ;

k) Công bố chất lượng dịch vụ do mình cung cấp.

2. Tổ chức, cá nhân trước khi đưa trung tâm dữ liệu vào sử dụng phải thực hiện công bố về sự phù hợp của trung tâm dữ liệu với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Việc cung cấp và sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây trong hoạt động của các ngành, lĩnh vực khác phải tuân theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết các nội dung sau đây:

a) Quyền và nghĩa vụ của tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin và cam kết chung trong các điều ước quốc tế;

b) Việc cung cấp và sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

CHƯƠNG III

CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Điều 30. Hoạt động viễn thông công ích

1. Hoạt động viễn thông công ích là việc hỗ trợ cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, thiết bị đầu cuối góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

2. Dịch vụ viễn thông công ích bao gồm dịch vụ viễn thông phổ cập và dịch vụ viễn thông bắt buộc.

a) Dịch vụ viễn thông phổ cập là dịch vụ viễn thông được cung cấp đến mọi người dân theo danh mục, địa bàn, điều kiện, chất lượng, giá cước do Nhà nước quy định.

b) Dịch vụ viễn thông bắt buộc là dịch vụ viễn thông được cung cấp theo yêu cầu của Nhà nước để bảo đảm thông tin liên lạc trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

3. Kinh phí cho việc hỗ trợ cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, thiết bị đầu cuối được bảo đảm từ Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

4. Hình thức hỗ trợ cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, thiết bị đầu cuối thực hiện thông qua doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp sản xuất thiết bị đầu cuối hoặc trực tiếp cho đối tượng sử dụng.

Đối với hình thức hỗ trợ qua doanh nghiệp, việc lựa chọn doanh nghiệp thực hiện theo phương thức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ.

Điều 31. Quản lý hoạt động viễn thông công ích

1. Chính phủ quy định:

a) Danh mục dịch vụ viễn thông công ích; địa bàn, đối tượng được hỗ trợ cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, thiết bị đầu cuối;

b) Điều kiện, thẩm quyền quyết định phương thức hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp, hỗ trợ đối tượng được sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, thiết bị

đầu cuối, trong đó quy định một số trường hợp đặc thù thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông công ích và hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng được sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, được hỗ trợ thiết bị đầu cuối;

c) Mức đóng góp tối đa; đối tượng được miễn, giảm đóng góp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

d) Cơ chế quản lý, sử dụng Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, trong đó bao gồm cơ chế hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp đảm bảo hỗ trợ liên tục và cơ chế hỗ trợ đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, hỗ trợ thiết bị đầu cuối.

2. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo từng thời kỳ.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông:

a) Chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính, các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

b) Ban hành giá cước dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Điều 59 của Luật này ;

c) Tổ chức, quản lý, kiểm tra hoạt động viễn thông công ích.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông đề xuất địa bàn cần cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, danh sách đối tượng được hưởng hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tại địa phương;

b) Tổ chức thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo nhiệm vụ được giao;

c) Phối hợp kiểm tra, giám sát thực hiện hoạt động viễn thông công ích tại địa phương.

Điều 32. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam

1. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý để hỗ trợ thực hiện chính sách của Nhà nước về hoạt động viễn thông công ích.

2. Nguyên tắc hoạt động của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam:

a) Hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, minh bạch, đúng mục đích, phù hợp với pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định khác có liên quan;

b) Thực hiện thu, chi, hạch toán kế toán, quyết toán, công khai tài chính, tài sản theo quy định của pháp luật;

c) Đảm bảo cân đối giữa kế hoạch thu với nhiệm vụ chi và tiến độ giải ngân cho hoạt động viễn thông công ích;

d) Chịu sự kiểm tra, thanh tra, kiểm toán nhà nước về các hoạt động của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

3. Mục đích sử dụng Quỹ:

a) Hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích để bù đắp chi phí cho doanh nghiệp phát triển, nâng cấp, duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông tại các khu vực miền núi, biên giới và hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; kết hợp bảo vệ biên giới trên đất liền và chủ quyền vùng biển, hải đảo.

b) Hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích;

c) Hỗ trợ thiết bị đầu cuối;

d) Chi quản lý hoạt động viễn thông công ích và chi hoạt động của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

4. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam được hình thành từ các nguồn sau đây:

a) Đóng góp theo tỷ lệ doanh thu dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông;

b) Các nguồn tài chính hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước.

5. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, quy định về tổ chức, hoạt động, chế độ tài chính của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

6. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy định về việc hạch toán, thu nộp các khoản đóng góp cho Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

CHƯƠNG IV

GIẤY PHÉP VIỄN THÔNG

Điều 33. Giấy phép viễn thông

1. Giấy phép viễn thông bao gồm giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.

2. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm:

a) Giấy phép cung

cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng có thời hạn không quá 15 năm được cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng;

b) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng có thời hạn không quá 10 năm được cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng.

3. Giấy phép nghiệp vụ viễn thông bao gồm:

a) Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển, có thời hạn không quá 25 năm được cấp cho tổ chức lắp đặt cáp viễn thông trên biển cấp bờ hoặc đi qua vùng nội thủy, lãnh hải, thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam;

b) Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng, có thời hạn không quá 10 năm được cấp cho tổ chức thiết lập mạng dùng riêng, trừ mạng viễn thông dùng riêng quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 19 của Luật này;

c) Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, có thời hạn không quá 02 năm được cấp cho tổ chức thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông;

d) Giấy phép thiết lập mạng viễn thông, có thời hạn không quá 10 năm được cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia thuộc Chính phủ để thực hiện chức năng thông tin, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi.

4. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông cấp, gia hạn, cấp lại, sửa đổi, bổ sung các loại giấy phép viễn thông hoặc giao nhiệm vụ cấp, gia hạn, cấp lại, sửa đổi, bổ sung các loại giấy phép viễn thông cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về viễn thông thực hiện.

5. Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền, điều kiện, thủ tục cấp, gia hạn, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép viễn thông, yêu cầu chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông.

Điều 34. Nguyên tắc cấp giấy phép viễn thông

1. Phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia.

2. Ưu tiên cấp giấy phép viễn thông cho dự án có khả năng triển khai nhanh trên thực tế, có cam kết cung cấp dịch vụ lâu dài cho đông đảo người sử dụng dịch vụ viễn thông; dự án cung cấp dịch vụ viễn thông đến vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Trường hợp việc cấp giấy phép viễn thông có liên quan đến sử dụng tài nguyên viễn thông thì chỉ được xét cấp nếu việc phân bổ tài nguyên viễn thông là khả thi, theo đúng quy hoạch tài nguyên viễn thông được phê duyệt và bảo đảm sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông.

Điều 35. Hình thức cấp giấy phép viễn thông

1. Cấp phép riêng là hình thức cấp giấy phép viễn thông trên cơ sở ấn định các điều kiện và nghĩa vụ riêng cho doanh nghiệp trong các trường hợp sau:

a) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng sử dụng tần số vô tuyến điện được cấp thông qua đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc được cấp lại giấy phép sử dụng băng tần.

b) Giấy phép cấp tại các khu vực có yêu cầu đặc biệt theo quy định của Chính phủ.

2. Cấp phép nhóm là hình thức cấp giấy phép viễn thông được thực hiện trên cơ sở đáp ứng các điều kiện và nghĩa vụ quy định chung cho các tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép trong các trường hợp sau:

a) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ trường hợp cung cấp dịch vụ phải thực hiện thủ tục đăng ký và thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 41 luật này;

c) Giấy phép nghiệp vụ viễn thông.

Điều 36. Điều kiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép theo hình thức quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

b) Vốn điều lệ theo quy định;

c) Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định đã được ban hành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, các quy định về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo quy định của luật này và pháp luật có liên quan;

đ) Điều kiện về triển khai mạng viễn thông đối với băng tần, kênh tần số vô tuyến điện được cấp theo hình thức đấu giá, thi tuyển hoặc đối với băng tần được cấp lại;

e) Trúng đấu giá, trúng thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc đủ điều kiện được cấp lại băng tần.

2. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều này;

b) Điều kiện về triển khai mạng viễn thông theo quy định.

3. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật này khi có đủ các điều kiện quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 37. Điều kiện về viễn thông khi tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện

Doanh nghiệp được xác định đủ điều kiện tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện khi đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 36 Luật này.

Điều 38. Điều kiện cấp giấy phép nghiệp vụ viễn thông

1. Tổ chức Việt Nam hoặc tổ chức nước ngoài hoặc tổ chức Việt Nam và tổ chức nước ngoài được cấp Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Cam kết tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam;
- b) Cam kết không gây ô nhiễm môi trường biển;
- c) Cam kết không thực hiện hoạt động khác ngoài việc khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa tuyến cáp viễn thông;
- d) Có Đề án lắp đặt cáp viễn thông trên biển phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, các quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, môi trường và pháp luật khác có liên quan;

đ) Chịu sự kiểm tra, kiểm soát, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa tuyến cáp trong vùng biển Việt Nam và chịu mọi chi phí cho hoạt động kiểm tra, kiểm soát, hướng dẫn.

2. Tổ chức được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Cam kết thiết lập mạng viễn thông dùng riêng chỉ để cung cấp dịch vụ cho các thành viên của mạng, không vì mục đích kinh doanh;
- b) Có phương án kỹ thuật, nghiệp vụ phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, các quy định về tài nguyên viễn thông, kết nối, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông;
- c) Có biện pháp bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.

3. Tổ chức được cấp Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Dịch vụ được đề nghị thử nghiệm là dịch vụ viễn thông chưa được quy định trong giấy phép viễn thông đã được cấp hoặc dịch vụ viễn thông có sử dụng tài nguyên viễn thông ngoài tài nguyên viễn thông đã được phân bổ;
- b) Phạm vi và quy mô thử nghiệm được giới hạn để đánh giá công nghệ, thị trường trước khi kinh doanh chính thức;
- c) Phương án thử nghiệm phù hợp với quy định về kết nối, giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông.

4. Tổ chức được cấp Giấy phép thiết lập mạng viễn thông quy định tại điểm d khoản 3 Điều 33 của Luật này khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Cam kết thiết lập mạng viễn thông chỉ để cung cấp dịch vụ không vì mục đích sinh lợi;

b) Có phương án kỹ thuật phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, các quy định về tài nguyên viễn thông, kết nối, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 39. Gia hạn, cấp lại, sửa đổi, bổ sung giấy phép viễn thông

1. Trước thời điểm giấy phép viễn thông hết thời hạn, tổ chức có giấy phép viễn thông được phép đề nghị gia hạn hoặc cấp lại giấy phép viễn thông. Trong thời hạn có hiệu lực của giấy phép, tổ chức được cấp giấy phép viễn thông phải thực hiện thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép khi thay đổi nội dung của giấy phép.

2. Việc xét gia hạn giấy phép viễn thông được thực hiện dựa trên việc tổ chức, doanh nghiệp tuân thủ các quy định trong giấy phép viễn thông đề nghị được gia hạn và các quy định của pháp luật về viễn thông. Việc gia hạn giấy phép viễn thông thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Tổ chức được cấp giấy phép viễn thông theo các quy định trong giấy phép viễn thông và quy định của Luật này;

b) Tổng thời hạn cấp lần đầu và các lần gia hạn giấy phép viễn thông không được vượt quá thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép đó; trường hợp giấy phép có thời hạn cấp lần đầu bằng thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép đó thì khi giấy phép hết hạn sử dụng, chỉ được xem xét gia hạn không quá một năm.

3. Việc cấp lại giấy phép viễn thông cho tổ chức khi giấy phép đã cấp hết hạn hoặc khi trúng đấu giá băng tần số vô tuyến điện được thực hiện theo quy định tại điểm a, b, c, đ, e, g, h Điều 34, Điều 36, Điều 37 Luật này có xem xét việc thực hiện nội dung quy định trong giấy phép viễn thông đã cấp và quyền lợi của người sử dụng dịch vụ viễn thông.

4. Việc sửa đổi, bổ sung giấy phép viễn thông trong thời gian giấy phép còn hiệu lực được thực hiện như sau:

a) Theo đề nghị của tổ chức được cấp giấy phép hoặc theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Thực hiện dựa trên điều kiện cấp phép quy định tại điểm a, b, c, đ, e Điều 34, Điều 37 Luật này tương ứng đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép.

Điều 40. Thu hồi giấy phép viễn thông, buộc chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Tổ chức bị thu hồi giấy phép viễn thông đã được cấp nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật này;

b) Có hành vi gian dối hoặc cung cấp thông tin giả mạo để được cấp giấy phép viễn thông;

c) Thực hiện không đúng với nội dung giấy phép viễn thông được cấp và gây hậu quả nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác;

d) Không triển khai trên thực tế nội dung quy định trong giấy phép viễn thông được cấp sau thời hạn hai năm, kể từ ngày được cấp giấy phép;

đ) Ngừng cung cấp các dịch vụ viễn thông theo giấy phép viễn thông được cấp một năm liên tục mà không thông báo cho Bộ Thông tin và Truyền thông.

e) Tự nguyện hoàn trả giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

g) Bị thu hồi toàn bộ tài nguyên tần số vô tuyến điện theo giấy phép viễn thông đã được cấp.

h) Không nộp đủ phí quyền hoạt động viễn thông và không khắc phục để nộp đủ trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày hết hạn nộp tiền quy định tại pháp luật về phí và lệ phí theo thông báo của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông thuộc trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông phải chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật này;

b) Trường hợp vi phạm quy định tại điểm h Khoản 1 Điều này.

c) Hoạt động không đáp ứng điều kiện khi đăng ký cung cấp dịch vụ.

d) Ngừng cung cấp các dịch vụ viễn thông theo đăng ký trong một năm liên tục và không thông báo cho Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Sau thời hạn 01 năm kể từ ngày bị thu hồi giấy phép, buộc chấm dứt hoạt động, tổ chức thuộc các trường hợp quy định tại các điểm d, đ, e, g, h khoản 1, điểm b, c, d khoản 2 và tổ chức vi phạm thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này mà không bị xử lý hình sự được quyền nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép viễn thông hoặc đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông.

Điều 41. Đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông là việc doanh nghiệp phải thực hiện việc tự kê khai thông tin về doanh nghiệp, loại hình dịch vụ và cam kết đảm bảo việc cung cấp dịch vụ đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật về viễn thông.

2. Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông là việc doanh nghiệp thực hiện kê khai thông tin về doanh nghiệp, loại hình dịch vụ cung cấp, các thông tin liên quan đến chất lượng dịch vụ doanh nghiệp cung ứng.

3. Chính phủ quy định chi tiết danh mục dịch vụ viễn thông áp dụng hình thức đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông, thủ tục đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông.

Điều 42. Miễn giấy phép viễn thông

Tổ chức, cá nhân hoạt động viễn thông được miễn giấy phép viễn thông trong các trường hợp sau đây:

1. Kinh doanh hàng hóa viễn thông;
2. Cung cấp dịch vụ viễn thông dưới hình thức đại lý dịch vụ viễn thông;
3. Thuê đường truyền dẫn để cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông;
4. Mạng viễn thông dùng riêng mà các thành viên mạng trực thuộc cùng một tổ chức và không tự thiết lập đường truyền dẫn viễn thông.

Điều 43. Phí quyền hoạt động viễn thông

1. Phí quyền hoạt động viễn thông là khoản tiền tổ chức hoạt động viễn thông trả cho Nhà nước để được quyền thiết lập mạng, cung cấp dịch vụ viễn thông. Phí quyền hoạt động viễn thông được xác định trên cơ sở phạm vi, quy mô mạng viễn thông, doanh thu dịch vụ viễn thông; số lượng và giá trị tài nguyên viễn thông được phân bổ; mức sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển để thiết lập mạng viễn thông, xây dựng công trình viễn thông.

2. Tổ chức có trách nhiệm nộp phí quyền hoạt động viễn thông theo một trong ba hình thức sau đây:

- a) Nộp hằng năm theo mức cố định;
- b) Nộp một lần theo mức cố định cho toàn bộ thời hạn của giấy phép.

CHƯƠNG V

KẾT NỐI VÀ CHIA SẺ CƠ SỞ HẠ TẦNG VIỄN THÔNG

Điều 44. Nguyên tắc kết nối viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông có quyền kết nối mạng viễn thông của mình với mạng hoặc dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác, có nghĩa vụ cho doanh nghiệp viễn thông khác kết nối với mạng hoặc dịch vụ viễn thông của mình.

2. Việc kết nối mạng, dịch vụ viễn thông được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

- a) Thông qua thương lượng trên cơ sở bảo đảm công bằng, hợp lý, phù hợp với quyền, lợi ích của các bên tham gia;
- b) Sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông và cơ sở hạ tầng viễn thông;
- c) Bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về kết nối viễn thông và an toàn, thống nhất của các mạng viễn thông;
- d) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 45. Kết nối mạng viễn thông công cộng

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng khi kết nối mạng viễn thông công cộng có trách nhiệm:

- a) Cung cấp kết nối tại bất kỳ điểm nào khả thi về mặt kỹ thuật trên mạng viễn thông;
- b) Bảo đảm kết nối kịp thời, hợp lý, công khai, minh bạch;
- c) Không phân biệt đối xử về giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông.

2. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu khi kết nối mạng viễn thông công cộng có trách nhiệm:

- a) Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đàm phán và thực hiện kết nối của doanh nghiệp viễn thông khác;
- b) Xây dựng, đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về viễn thông và công bố công khai bản thoả thuận kết nối mẫu;
- c) Thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Giá cước kết nối viễn thông được xây dựng trên cơ sở yếu tố hình thành giá, phân tách hợp lý theo các bộ phận cấu thành mạng hoặc theo công đoạn dịch vụ, không phân biệt các loại hình dịch vụ.

4. Việc kết nối các mạng viễn thông công cộng, hiệp thương và giải quyết tranh chấp kết nối giữa các doanh nghiệp viễn thông thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 46. Kết nối mạng viễn thông dùng riêng

1. Mạng viễn thông dùng riêng được kết nối vào mạng viễn thông công cộng trên cơ sở bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của mạng viễn thông công cộng và tuân thủ các quy định về kết nối của mạng viễn thông công cộng.

2. Việc kết nối mạng viễn thông dùng riêng với mạng viễn thông công cộng được thực hiện thông qua hợp đồng kết nối bằng văn bản giữa doanh nghiệp viễn thông và tổ chức có mạng viễn thông dùng riêng.

3. Các mạng viễn thông dùng riêng không được kết nối trực tiếp với nhau, trừ trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ thông tin và Truyền thông.

Điều 47. Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông

1. Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông là việc sử dụng chung một phần mạng, công trình, thiết bị viễn thông trong các trường hợp sau:

a) Giữa các doanh nghiệp viễn thông nhằm bảo đảm thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông hiệu quả, thuận lợi, nhanh chóng hoặc bảo đảm yêu cầu về cảnh quan, môi trường và các quy hoạch có liên quan.

b) Giữa doanh nghiệp viễn thông với các tổ chức trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh nhằm bảo đảm yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; hoạt động phòng, chống thiên tai; tìm kiếm cứu nạn; phòng, chống dịch bệnh.

c) Giữa các doanh nghiệp viễn thông với các tổ chức, cá nhân sở hữu công trình viễn thông.

2. Việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông được thực hiện thông qua hợp đồng trên cơ sở bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan.

3. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về viễn thông quyết định việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông trong các trường hợp sau đây:

a) Sử dụng chung phương tiện thiết yếu nếu các doanh nghiệp viễn thông không đạt được thỏa thuận;

b) Sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông giữa các doanh nghiệp viễn thông để phục vụ hoạt động viễn thông công ích; hoạt động phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; hoạt động phòng, chống dịch bệnh.

c) Sử dụng chung công trình viễn thông giữa doanh nghiệp viễn thông với tổ chức, cá nhân sở hữu công trình viễn thông trong trường hợp không đạt được thỏa thuận về công năng sử dụng trong phạm vi từ 02 tỉnh, thành phố trở lên.

4. Cơ quan chuyên môn về viễn thông thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông giữa các doanh nghiệp viễn thông, giữa doanh nghiệp viễn thông và tổ chức, cá nhân sở hữu công trình viễn thông trên địa bàn quản lý trong các trường hợp sau:

a) Sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn quản lý giữa các doanh nghiệp viễn thông để bảo đảm yêu cầu về cảnh quan, môi trường và quy hoạch đô thị;

b) Sử dụng chung công trình viễn thông trên địa bàn quản lý giữa doanh nghiệp viễn thông với tổ chức, cá nhân sở hữu công trình viễn thông trong trường hợp không đạt được thỏa thuận về công năng sử dụng.

5. Trường hợp các bên tham gia chia sẻ cơ sở hạ tầng không thỏa thuận được về giá, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá theo quy định của pháp luật về giá.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông.

CHƯƠNG VI TÀI NGUYÊN VIỄN THÔNG

Điều 48. Quản lý tài nguyên viễn thông

1. Quản lý tài nguyên viễn thông bao gồm quy hoạch, phân bổ, cấp, đăng ký, ấn định, sử dụng, chuyển nhượng quyền sử dụng, thu hồi quyền sử dụng, hoàn trả tài nguyên viễn thông; giải quyết tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”.

2. Việc quản lý tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh trong hoạt động viễn thông được thực hiện theo quy định của Luật tần số vô tuyến điện và các quy định của Luật này.

3. Việc quản lý tài nguyên viễn thông được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

- a) Phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia;
- b) Bảo đảm tối ưu việc thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông;
- c) Bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch trong việc cấp, phân bổ tài nguyên viễn thông;
- d) Bảo đảm việc sử dụng tài nguyên viễn thông hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích;
- đ) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân được phân bổ tài nguyên viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá kho số viễn thông, tài nguyên Internet; việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet; điều kiện hoạt động, quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền.

Điều 49. Quy hoạch kho số viễn thông, tài nguyên Internet

1. Việc quy hoạch kho số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

- a) Phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia;
- b) Bảo đảm cập nhật công nghệ mới, phù hợp với xu thế hội tụ công nghệ, dịch vụ và xu thế phát triển về viễn thông, Internet thế hệ mới;
- c) Bảo đảm tối ưu việc thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông;
- d) Bảo đảm việc sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích;
- đ) Bảo đảm có kho số viễn thông, tài nguyên Internet phục vụ lợi ích công cộng, quốc phòng, an ninh;

e) Phù hợp với quy định về kho số viễn thông, tài nguyên Internet của các tổ chức quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

g) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy hoạch kho số viễn thông, quy hoạch tài nguyên Internet.

Điều 50. Phân bổ, cấp, sử dụng, đăng ký, hoàn trả kho số viễn thông, tài nguyên Internet

1. Việc phân bổ, cấp, đăng ký, sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch kho số viễn thông, tài nguyên Internet;

b) Bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch trong việc phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet;

c) Bảo đảm sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet được phân bổ hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích;

d) Ưu tiên phân bổ, cấp kho số viễn thông, tài nguyên Internet để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông cho vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và phục vụ hoạt động viễn thông công ích và hoạt động phục vụ lợi ích công cộng khác;

đ) Ưu tiên phân bổ, cấp kho số viễn thông, tài nguyên Internet cho tổ chức có năng lực ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, đáp ứng yêu cầu hội tụ công nghệ, dịch vụ.

2. Việc phân bổ kho số viễn thông được thực hiện theo 02 phương thức bao gồm đấu giá quyền sử dụng và phân bổ trực tiếp. Các loại mã, số viễn thông trong quy hoạch kho số viễn thông thực hiện phân bổ theo từng phương thức sau:

a) Đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông đối với: mã mạng di động mặt đất, số thuê bao dịch vụ viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin;

b) Phân bổ trực tiếp đối với: kho số viễn thông để đảm bảo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 49 của Luật này; kho số viễn thông trừ kho số viễn thông quy định tại điểm a khoản này. Phân bổ trực tiếp theo nguyên tắc tổ chức, cá nhân đăng ký trước được xét phân bổ trước.

3. Việc cấp, phân bổ tài nguyên Internet Việt Nam được thực hiện theo 03 phương thức bao gồm đấu giá quyền sử dụng, cấp trực tiếp và phân bổ trực tiếp. Các loại tài nguyên Internet trong quy hoạch tài nguyên Internet thực hiện cấp, phân bổ theo từng phương thức sau:

a) Đấu giá quyền sử dụng đối với tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” cấp 2 có độ dài 1 hoặc 2 ký tự, trừ tên miền được bảo vệ, tên miền dùng chung theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

b) Cấp trực tiếp đối với tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” trừ tên miền cấp quyền sử dụng theo hình thức đấu giá quy định tại điểm a khoản 2 Điều này; địa chỉ Internet, số hiệu mạng cho tổ chức, cá nhân để sử dụng dịch vụ. Việc cấp trực tiếp theo nguyên tắc tổ chức, cá nhân đăng ký trước được xét cấp trước hoặc được quyền sử dụng trước.

c) Phân bổ trực tiếp đối với địa chỉ Internet, số hiệu mạng cho doanh nghiệp để cung cấp dịch vụ viễn thông.

4. Đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông được thực hiện như sau:

a) Kho số viễn thông quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được niêm yết trực tuyến trên thị trường để tổ chức, cá nhân lựa chọn mã, số đấu giá.

b) Trường hợp kho số viễn thông được niêm yết trực tuyến trên thị trường hết thời gian theo quy định của pháp luật mà không có tổ chức, cá nhân lựa chọn mã, số để đấu giá thì phân bổ trực tiếp cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, nộp phí sử dụng kho số viễn thông theo quy định pháp luật về phí và lệ phí.

c) Giá khởi điểm để đấu giá số thuê bao dịch vụ viễn thông di động mặt đất được xác định bằng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân đầu người theo giá hiện hành của năm liền kề trước thời điểm đấu giá theo công bố của Tổng Cục Thống kê tính cho một ngày.

d) Giá khởi điểm để đấu giá mã mạng di động mặt đất, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin được đấu giá bằng phí sử dụng 01 năm của mã, số đó. Trường hợp đấu giá mã mạng di động mặt đất, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin do tổ chức, doanh nghiệp đề nghị đấu giá thì giá khởi điểm để đấu giá là 05 năm phí sử dụng của mã, số tương ứng.

đ) Bộ Thông tin và Truyền thông phân bổ mã, số viễn thông trúng đấu giá cho người trúng đấu giá. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có trách nhiệm thực hiện các thủ tục để người trúng đấu giá sử dụng dịch vụ viễn thông gắn với số thuê bao đã trúng đấu giá. Người trúng đấu giá số thuê bao viễn thông được miễn phí sử dụng kho số viễn thông.

e) Đối với kho số viễn thông gồm mã mạng di động mặt đất, số viễn thông là số thuê bao di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người, số dịch vụ tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin sau 02 lần đấu giá không thành thì được phân bổ trực tiếp cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, nộp tiền cấp quyền sử dụng bằng phí sử dụng 01 năm của mã, số đó và nộp phí sử dụng kho số viễn thông theo quy định pháp luật về phí và lệ phí.

5. Đấu giá quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” thực hiện theo các quy định sau:

a) Giá khởi điểm tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” được đấu giá bằng phí sử dụng 01 năm của tên miền đó.

b) Tổ chức, cá nhân sau khi trúng đấu giá quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” phải thực hiện thủ tục đăng ký sử dụng tên miền trúng đấu giá và nộp lệ phí đăng ký sử dụng, phí duy trì sử dụng tên miền theo quy định pháp luật phí và lệ phí.

c) Tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” sau 02 lần đấu giá không thành thì được cấp trực tiếp theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, nộp lệ phí đăng ký sử dụng, phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” theo quy định pháp luật về phí và lệ phí.

6. Trình tự, thủ tục đấu giá kho số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

7. Việc tiếp nhận, xử lý yêu cầu đăng ký và yêu cầu duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” của các tổ chức, cá nhân được thực hiện thông qua các tổ chức, doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền.

8. Doanh nghiệp viễn thông khi hết hạn giấy phép viễn thông mà được cấp lại, gia hạn giấy phép viễn thông thì được tiếp tục khai thác, sử dụng các mã, số viễn thông đã được phân bổ theo quy định về quản lý, sử dụng kho số viễn thông.

9. Tổ chức, cá nhân được phân bổ, cấp kho số viễn thông, tài nguyên Internet có quyền và trách nhiệm:

a) Sử dụng, cho thuê, chuyển nhượng, cấp lại kho số viễn thông, tài nguyên Internet được phân bổ theo đúng mục đích, phạm vi, đối tượng theo quyết định phân bổ mã, số viễn thông và quy định quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet;

b) Được tặng, cho, góp vốn, để thừa kế tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” theo quy định pháp luật về dân sự và quy định pháp luật có liên quan;

c) Định kỳ hoặc theo yêu cầu báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông về tình hình sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet đã được phân bổ;

d) Nộp tiền đấu giá trong trường hợp được phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet thông qua đấu giá;

đ) Nộp phí sử dụng mã, số viễn thông; phí duy trì sử dụng tên miền và địa chỉ Internet; lệ phí phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet.

e) Tổ chức, cá nhân không còn nhu cầu sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet phải hoàn trả cho cơ quan quản lý kho số viễn thông, đơn vị quản lý tài nguyên Internet.

Điều 51. Chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam

1. Kho số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam được chuyển nhượng quyền sử dụng bao gồm:

a) Kho số viễn thông được Bộ Thông tin và Truyền thông phân bổ cho tổ chức, cá nhân thông qua đấu giá theo quy định tại khoản 3 Điều 50 Luật này;

b) Tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, trừ các tên miền sau: tên miền được bảo vệ, tên miền dùng chung theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông; tên miền đang bị xử lý vi phạm hoặc đang trong quá trình giải quyết tranh chấp, khiếu nại, đang bị tạm ngừng sử dụng.

2. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam được thực hiện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam phải có quyền sử dụng hợp pháp kho số viễn thông, tài nguyên Internet đó;

b) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam phải được phép hoạt động hoặc đủ điều kiện đầu tư, khai thác, sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam đó.

3. Các bên tham gia chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam có trách nhiệm sau đây:

a) Nộp phí, lệ phí, thuế khi chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về thuế, phí và lệ phí;

b) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 52. Giải quyết tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”.

1. Giải quyết tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” được thực hiện thông qua hoà giải, trọng tài, toà án theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ giải quyết tranh chấp tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” bao gồm đủ các yếu tố sau đây:

a) Tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với tên, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại mà bên nguyên đơn có quyền hoặc lợi ích hợp pháp;

b) Quyền hoặc lợi ích hợp pháp liên quan đến tên miền của các bên tranh chấp;

c) Bị đơn đã sử dụng tên miền với dụng ý xấu, lợi dụng uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý mà bên nguyên đơn có quyền hoặc lợi ích hợp pháp nhằm thu lợi bất chính.

3. Nguyên đơn khi yêu cầu giải quyết tranh chấp tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” phải cung cấp chứng cứ chứng minh các yếu tố quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 53. Thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet

1. Thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu lại quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet đã phân bổ, cấp cho tổ chức, cá nhân.

2. Việc thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Thu hồi để sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam phục vụ lợi ích công cộng, quốc phòng, an ninh;

b) Mục đích, đối tượng sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam không còn phù hợp với quy hoạch kho số viễn thông, quy hoạch tài nguyên Internet hiện hành;

c) Không nộp đủ lệ phí phân bổ kho số viễn thông, phí sử dụng mã, số viễn thông và không khắc phục để nộp đủ trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày hết hạn nộp tiền quy định tại pháp luật về phí và lệ phí theo thông báo của cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông.

d) Không nộp đủ phí duy trì sử dụng tài nguyên Internet Việt Nam trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đến hạn nộp phí duy trì sử dụng quy định tại pháp luật về phí và lệ phí theo thông báo của đơn vị quản lý về tài nguyên Internet.

đ) Theo yêu cầu thu hồi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi kho số viễn thông, tài nguyên Internet được sử dụng để thực hiện các hành vi quy định tại Điều 9 luật này, các hành vi vi phạm pháp luật khác theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân bị thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet quy định tại khoản 2 Điều này phải ngừng sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet theo quyết định thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet.

4. Nhà nước bồi thường cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này. Đối với kho số viễn thông, tài nguyên Internet được phân bổ trực tiếp, cấp trực tiếp, mức bồi thường được xác định trên cơ sở mức phí sử dụng kho số viễn thông, phí duy trì sử dụng tài nguyên Internet quy định tại pháp luật về phí và lệ phí. Đối với kho số viễn thông, tài nguyên Internet được cấp, phân bổ theo phương thức đấu giá quyền sử dụng, mức bồi thường khi thu hồi được xác định bằng số tiền trúng đấu giá.

CHƯƠNG VII

QUẢN LÝ TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT, CHẤT LƯỢNG VÀ GIÁ CƯỚC VIỄN THÔNG

Điều 54. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông

1. Hệ thống tiêu chuẩn viễn thông bao gồm tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn cơ sở đối với thiết bị viễn thông, kết nối viễn thông, công trình viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông được công bố, áp dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật viễn thông bao gồm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thiết bị viễn thông, kết nối viễn thông, công trình viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông được xây dựng, ban hành tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Điều 55. Quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông

1. Tổ chức, cá nhân trước khi đưa thiết bị đầu cuối thuộc Danh mục thiết bị viễn thông có khả năng gây mất an toàn vào lưu thông trên thị trường hoặc kết nối vào mạng viễn thông công cộng phải thực hiện việc chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và sử dụng dấu hợp quy.

2. Doanh nghiệp viễn thông trước khi đưa các thiết bị mạng thuộc Danh mục thiết bị viễn thông bắt buộc kiểm định vào hoạt động phải thực hiện việc kiểm định.

3. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm công bố, kiểm tra, kiểm soát chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục mạng và dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng.

4. Việc thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông giữa Việt Nam với quốc gia, vùng lãnh thổ được thực hiện theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; giữa tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam với tổ chức đánh giá sự phù hợp của quốc gia, vùng lãnh thổ được thực hiện theo thoả thuận giữa các bên.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia về viễn thông sau khi thống nhất với Bộ Thông tin và Truyền thông.

6. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về thiết bị viễn thông, mạng và dịch vụ viễn thông;

b) Thực hiện quản lý chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông;

c) Ban hành Danh mục thiết bị viễn thông có khả năng gây mất an toàn, Danh mục thiết bị viễn thông bắt buộc kiểm định, Danh mục mạng và dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng;

d) Quản lý hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông phục vụ yêu cầu quản lý chất lượng thiết bị, mạng và dịch vụ viễn thông.

7. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành viễn thông và cơ quan chuyên môn về viễn thông ở địa phương thực hiện thanh tra, kiểm tra chất lượng thiết bị, mạng, dịch vụ viễn thông, chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn quản lý theo quy định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

Điều 56. Giá cước viễn thông

1. Giá cước viễn thông gồm giá cước áp dụng đối với người sử dụng dịch vụ viễn thông và giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông.

2. Giá cước áp dụng đối với người sử dụng dịch vụ viễn thông là giá cước người sử dụng dịch vụ viễn thông thanh toán cho doanh nghiệp viễn thông khi sử dụng dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp viễn thông cung cấp, được gọi là giá cước bán lẻ.

3. Giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông bao gồm:

a) Giá bán buôn là giá cước thanh toán giữa các doanh nghiệp viễn thông khi doanh nghiệp này mua lại dịch vụ hoặc sử dụng mạng của doanh nghiệp khác để cung cấp dịch vụ viễn thông;

b) Giá cước kết nối là giá cước thanh toán giữa các doanh nghiệp viễn thông khi doanh nghiệp này sử dụng mạng của doanh nghiệp khác để kết nối dịch vụ viễn thông.

Điều 57. Nguyên tắc quản lý và điều tiết giá cước viễn thông

1. Bảo đảm bù đắp chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ viễn thông phù hợp với quy định khoản 1, khoản 2 Điều 58 của Luật này.

2. Hải hòa lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp viễn thông, người sử dụng dịch vụ viễn thông.

3. Rà soát các yếu tố hình thành giá để điều chỉnh giá dịch vụ viễn thông trong trường hợp cần thiết. Việc điều chỉnh giá dịch vụ viễn thông bảo đảm phù hợp với các căn cứ định giá quy định tại Điều 58 của Luật này.

4. Tôn trọng quyền tự xác định và cạnh tranh về giá cước của doanh nghiệp viễn thông.

5. Phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

6. Bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động viễn thông.

7. Thực hiện bình đẳng, không phân biệt trong quản lý và quy định giá cước viễn thông.

8. Không bù chéo dịch vụ viễn thông.

Điều 58. Căn cứ xác định giá cước viễn thông

Giá cước viễn thông được xác định trên cơ sở các căn cứ sau đây:

1. Yếu tố hình thành giá dịch vụ viễn thông tại thời điểm định giá.

2. Quan hệ cung - cầu của dịch vụ viễn thông.

3. Khả năng chi trả của người sử dụng dịch vụ đối với trường hợp do Nhà nước định giá.

Điều 59. Thẩm quyền, trách nhiệm quản lý giá cước viễn thông

1. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Quy định về quản lý giá cước viễn thông; quyết định giá cước viễn thông đối với các dịch vụ thuộc Danh mục dịch vụ do Nhà nước định giá theo quy định tại Luật Giá;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp xác định giá thành dịch vụ viễn thông, phương pháp xác định giá cước viễn thông;

c) Chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo, kế toán, kiểm toán phục vụ hoạt động quản lý giá cước viễn thông;

d) Tổ chức thực hiện kê khai giá cước viễn thông theo quy định của pháp luật về giá;

e) Chủ động phối hợp với Bộ Công thương thực hiện quản lý cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông theo quy định của pháp luật về cạnh tranh, quản lý hoạt động khuyến mại trong cung cấp dịch vụ viễn thông.

2. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về viễn thông có trách nhiệm kiểm soát, đình chỉ áp dụng giá cước viễn thông khi doanh nghiệp viễn thông áp đặt, tăng giá hoặc hạ giá cước viễn thông gây mất ổn định thị trường viễn thông, làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp viễn thông khác và Nhà nước.

3. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm:

a) Quyết định giá cước dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp cung cấp, trừ dịch vụ thuộc danh mục giá cước viễn thông do Nhà nước quy định thực hiện theo quy định tại Luật Giá;

b) Trình Bộ Thông tin và Truyền thông phương án giá cước dịch vụ viễn thông do Nhà nước định giá;

c) Thực hiện phương pháp xác định giá thành dịch vụ viễn thông, phương pháp xác định giá cước viễn thông và các quy định quản lý giá cước viễn thông theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

d) Hạch toán chi phí, xác định giá thành, niêm yết giá cước dịch vụ viễn thông theo đúng quy định;

đ) Thực hiện chế độ báo cáo, kế toán, kiểm toán phục vụ hoạt động quản lý giá cước viễn thông;

e) Thực hiện kê khai giá cước viễn thông theo quy định của pháp luật về giá;

g) Không được áp đặt, tăng hoặc hạ giá giá cước viễn thông gây mất ổn định thị trường, làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông, của doanh nghiệp viễn thông khác và của Nhà nước.

Điều 60. Lập hoá đơn và thanh toán giá cước dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm lập hoá đơn thanh toán giá cước dịch vụ chính xác, đầy đủ, kịp thời cho người sử dụng dịch vụ viễn thông thanh toán theo hình thức trả sau. Người sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm thanh toán đầy đủ, kịp thời giá cước dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp viễn thông cung cấp theo hóa đơn thanh toán.

2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm khấu trừ chính xác số tiền mà người sử dụng dịch vụ viễn thông phải thanh toán theo giá cước quy định đối với dịch vụ viễn thông thanh toán theo hình thức trả trước.

3. Hoá đơn thanh toán giá cước dịch vụ viễn thông phải đảm bảo theo quy định pháp luật về hóa đơn và thể hiện đầy đủ, chính xác, rõ ràng các nội dung sau đây:

- a) Giá cước và số tiền phải thanh toán đối với từng loại dịch vụ viễn thông;
- b) Tổng số tiền phải thanh toán;
- c) Thuế giá trị gia tăng (trừ dịch vụ viễn thông công ích).

4. Trong trường hợp lập hoá đơn thanh toán giá cước dịch vụ viễn thông hàng tháng theo hợp đồng, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp hoặc thuê tổ chức khác cung cấp cho thuê bao viễn thông thông tin chi tiết cước miễn phí một lần khi khác hàng có yêu cầu, ưu tiên theo hình thức trực tuyến.

Điều 61. Quản lý thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động và tài khoản SIM thuê bao di động

1. Thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động là thẻ do doanh nghiệp viễn thông phát hành để người sử dụng nạp giá trị vào tài khoản bộ xác định thuê bao di động (SIM) thuê bao di động của chính doanh nghiệp viễn thông đó.

2. Tài khoản SIM thuê bao di động là tài khoản phản ánh giá trị người sử dụng đã nạp bằng thẻ trả trước dịch vụ viễn thông hoặc bằng phương tiện thanh toán hợp pháp (không bao gồm khuyến mại); được ghi nhận trong hệ thống tính cước của doanh nghiệp viễn thông, gắn với thuê bao viễn thông.

3. Tài khoản SIM thuê bao di động được dùng để thanh toán cho dịch vụ viễn thông di động, và dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định pháp luật liên quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động và tài khoản SIM thuê bao di động.

Điều 62. Hoàn trả giá cước và bồi thường thiệt hại

1. Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ không đúng thời gian và chất lượng theo hợp đồng đã giao kết với người sử dụng dịch vụ viễn thông thì phải hoàn trả một phần hoặc toàn bộ giá cước đã thu.

2. Doanh nghiệp viễn thông không phải bồi thường thiệt hại gián tiếp hoặc nguồn lợi không thu được do cung cấp dịch vụ viễn thông không bảo đảm thời gian và chất lượng.

3. Trong việc cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông, các bên giao kết Hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm bồi thường thiệt hại vật chất trực tiếp do lỗi của mình gây ra cho phía bên kia.

4. Các bên giao kết Hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông được miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Bộ luật dân sự.

CHƯƠNG VIII CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG

Điều 63. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

1. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động ở địa phương là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, cụ thể hóa quy hoạch tỉnh và phải phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động là nội dung bắt buộc phải có trong quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng đô thị và quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn theo quy định của Luật Quy hoạch, Luật Đất đai, Luật Xây dựng và Luật Quy hoạch đô thị.

2. Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, cung cấp thông tin, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

Điều 64. Đất sử dụng cho công trình viễn thông

1. Căn cứ quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền có trách nhiệm giao đất cho việc xây dựng công trình viễn thông vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn.

2. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hỗ trợ chủ đầu tư dự án công trình viễn thông xây dựng vì lợi ích quốc gia, công cộng trong việc thu hồi, giải phóng mặt bằng; bồi thường thiệt hại về đất đai, tài sản; bảo vệ diện tích đất dành cho dự án công trình viễn thông quy định tại khoản 1 Điều này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 65. Thiết kế, xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông

1. Công trình viễn thông được xây dựng, lắp đặt trên trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, đất và tài sản của lực lượng vũ trang được quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Không làm ảnh hưởng đến hoạt động của cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng tài sản công, đến công năng sử dụng của tài sản công mà công trình viễn thông được lắp đặt;

b) Bảo đảm tính khả thi về kỹ thuật; cảnh quan, môi trường, an toàn, an ninh; tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng, viễn thông và các quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.

2. Việc xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông trên tài sản công được thực hiện thông qua thoả thuận giữa doanh nghiệp lắp đặt công trình viễn thông và cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công trên cơ sở bảo đảm các nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều này. Số tiền thu được từ thoả thuận lắp đặt công trình viễn thông trên tài sản công được quản lý và sử dụng theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Doanh nghiệp lắp đặt công trình viễn thông tại các địa điểm quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm bảo quản, bảo trì công trình viễn thông.

4. Việc xây dựng công trình viễn thông phải phù hợp với quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động là nội dung bắt buộc phải có khi thiết kế cơ sở hệ thống công trình xây dựng.

5. Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật bao gồm công trình giao thông, cột điện, đường điện, tuyến cáp nước, thoát nước, chiếu sáng công cộng và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác phải được thiết kế, xây dựng tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật để bảo đảm việc lắp đặt, bảo vệ đường truyền dẫn, công trình viễn thông. Chủ đầu tư hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật có trách nhiệm thông báo về dự án đầu tư hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật mới cho các doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng để đăng ký tham gia sử dụng chung cơ sở hạ tầng.

6. Tòa nhà, công trình xây dựng công cộng, công trình giao thông, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu đô thị, khu du lịch, khu dân cư phải được thiết kế, xây dựng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật của Bộ Xây dựng và đảm bảo yêu cầu sau:

a) Có phương án xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong đầu tư xây dựng và thuận tiện cho việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông và cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng toà nhà có trách nhiệm thiết kế, bố trí mặt bằng để doanh nghiệp viễn thông lắp đặt hệ thống mạng cáp viễn thông, cột ăng ten, hệ thống thu phát sóng vô tuyến điện, điểm truy nhập trong toà nhà nếu việc lắp đặt là khả thi về kỹ thuật; Để đảm bảo việc lắp đặt, bảo vệ đường truyền dẫn, công trình viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông của tối thiểu 02 doanh nghiệp viễn thông.

7. Quy chuẩn kỹ thuật về công trình xây dựng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành phải có ý kiến thống nhất của Bộ Thông tin và Truyền thông về nội dung xây dựng, lắp đặt hệ thống mạng cáp viễn thông, hệ thống thu phát sóng vô tuyến điện, điểm truy nhập trong công trình xây dựng.

8. Tổ chức, cá nhân xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông gắn liền với việc đầu tư, lắp đặt thiết bị, đường cáp viễn thông phải thông báo cho cơ quan chuyên môn về viễn thông tại địa phương.

Điều 66. Sử dụng chung hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giao thông, cột ăng ten, cột treo cáp (dây dẫn), công cáp, hào và tuy nèn kỹ thuật; đường đô thị, hầm đường bộ; hầm đường sắt; cống ngầm, cầu đường bộ và cầu đường sắt, xây dựng, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, viễn thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác được thực hiện theo nguyên tắc hiệu quả, tiết kiệm, bảo đảm cảnh quan, môi trường, phù hợp với quy hoạch đô thị và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

2. Việc sử dụng chung hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 67. Quản lý công trình viễn thông

1. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Chủ trì phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công thương trình Chính phủ quy định hướng dẫn việc lập quy hoạch, thiết kế, thi công hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động kết hợp với công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, xây dựng, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác theo quy định tại Điều 63, Điều 66 Luật này;

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;

c) Hướng dẫn việc sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động giữa các doanh nghiệp viễn thông;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng hướng dẫn cơ chế, nguyên tắc kiểm soát giá, phương pháp xác định và quản lý giá thuê công trình hạ tầng viễn thông sử dụng chung giữa các doanh nghiệp viễn thông, tổ chức, cá nhân sở hữu công trình viễn thông.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm sau đây:

a) Phê duyệt quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông; công bố, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;

b) Tổ chức việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giữa các ngành viễn thông, điện lực, giao thông, cấp nước, thoát nước và các ngành khác tại địa phương.

3. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tuân thủ các quy định về quy hoạch, thiết kế, xây dựng và sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giao thông, xây dựng, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, viễn thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

Chương IX

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VIỄN THÔNG

Điều 68. Nội dung quản lý nhà nước về viễn thông

1. Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch và chính sách phát triển viễn thông; văn bản quy phạm pháp luật về viễn thông; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về viễn thông.

2. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về viễn thông.

3. Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong hoạt động viễn thông.

4. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về viễn thông.

5. Giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về viễn thông.

6. Quản lý, điều tiết thị trường viễn thông; quản lý kinh doanh dịch vụ viễn thông và nghiệp vụ viễn thông.

7. Quản lý công tác báo cáo, thống kê về viễn thông theo hình thức trực tuyến.

8. Ban hành các văn bản quy định để tổ chức triển khai thử nghiệm có kiểm soát công nghệ mới, giải pháp mới và mô hình mới trong hoạt động viễn thông.

9. Hợp tác quốc tế về viễn thông.

Điều 69. Trách nhiệm quản lý nhà nước về viễn thông

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về viễn thông

2. Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện quản lý nhà nước về viễn thông.

3. Từng thời kỳ, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành tiêu chí xác định và công bố danh mục doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện quản lý nhà nước về viễn thông.

5. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý mạng viễn thông dùng riêng phục vụ quốc phòng, an ninh.

6. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về viễn thông tại địa phương.

Điều 70. Hợp tác quốc tế về viễn thông

1. Hợp tác quốc tế về viễn thông thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng và cùng có lợi.

2. Tuân thủ các điều ước quốc tế về viễn thông mà Việt Nam là thành viên.

3. Việt Nam cam kết là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong các tổ chức quốc tế về viễn thông.

4. Hoạt động hợp tác quốc tế về viễn thông thực hiện theo các quy định pháp luật về viễn thông và các quy định về thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước.

5. Các doanh nghiệp viễn thông, hiệp hội hoạt động trong lĩnh vực viễn thông thực hiện hợp tác quốc tế trong hoạt động viễn thông phải tuân thủ các quy định của pháp luật về viễn thông, đầu tư và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

CHƯƠNG X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 71. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan

1. Thay thế cụm từ “Giấy phép thiết lập mạng viễn thông” thành “Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng” tại Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009 được sửa đổi bổ sung tại Luật số 09/2022/QH15 ngày 09 tháng 11 năm 2022.

2. Thay thế cụm từ “tài nguyên Internet” thành “tài nguyên Internet Việt Nam” quy định tại khoản 7 Điều 4 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21 tháng 6 năm 2017.

Điều 72. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.
2. Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 và quy định tại khoản 7 Điều 57 của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.
3. Quy định về cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 73. Quy định chuyển tiếp

Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp theo quy định của Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn ghi trong giấy phép.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày ... tháng 11 năm 2023.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Vương Đình Huệ

BẢNG SO SÁNH DỰ THẢO LUẬT VIỄN THÔNG (SỬA ĐỔI)

Ghi chú:

- (1) Nội dung tại Luật 2009 được lược bỏ: Định dạng chữ ~~gạch giữa~~
- (2) Nội dung bổ sung mới tại dự thảo Chính phủ trình Quốc hội kỳ họp thứ 5 tại tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023 của Chính phủ: Định dạng chữ *in nghiêng* (trừ giải thích từ ngữ)
- (3) Nội dung bổ sung mới tại dự thảo UBKHCN&MT gửi xin ý kiến UBTVQH: Định dạng chữ *in đậm, nghiêng*
- (4) Nội dung của dự thảo Chính phủ trình Quốc hội kỳ họp thứ 5 được lược bỏ tại dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách: Định dạng chữ *in nghiêng gạch giữa*

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Luật này quy định về hoạt động viễn thông, bao gồm đầu tư, kinh doanh viễn thông; viễn thông công ích; quản lý viễn thông; xây dựng công trình viễn thông; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông</p>	<p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Luật này quy định về hoạt động viễn thông, bao gồm đầu tư, kinh doanh viễn thông; viễn thông công ích; quản lý viễn thông; xây dựng công trình viễn thông; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông; <i>quản lý nhà nước về viễn thông.</i></p>	<p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Luật này quy định về hoạt động viễn thông, bao gồm đầu tư, kinh doanh viễn thông; viễn thông công ích; quản lý viễn thông; xây dựng công trình viễn thông; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông; <i>quản lý nhà nước về viễn thông.</i></p>
<p>Điều 2. Đối tượng áp dụng Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động viễn thông tại Việt Nam.</p>	<p>Điều 2. Đối tượng áp dụng Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động viễn thông tại Việt Nam.</p>	<p>Điều 2. Đối tượng áp dụng Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước <i>Việt Nam</i>, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động viễn thông tại Việt Nam.</p>
<p>Điều 3. Giải thích từ ngữ Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1. <i>Viễn thông</i> là việc gửi, truyền, nhận và xử lý ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng thông tin khác bằng đường cáp, sóng vô tuyến điện, phương tiện quang học và phương tiện điện từ khác.</p>	<p>Điều 3. Giải thích từ ngữ Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1. <i>Viễn thông</i> là việc gửi, truyền, nhận và xử lý ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng thông tin khác bằng đường cáp, sóng vô tuyến điện, phương tiện quang học và phương tiện điện từ khác.</p>	<p>Điều 3. Giải thích từ ngữ Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1. <i>Viễn thông</i> là việc gửi, truyền, nhận và xử lý ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng thông tin khác bằng đường cáp, sóng vô tuyến điện, phương tiện quang học và phương tiện điện từ khác.</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
	2. Hoạt động viễn thông bao gồm đầu tư, kinh doanh dịch vụ viễn thông cơ bản, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng, hàng hóa viễn thông; hoạt động viễn thông công ích; kết nối và chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông; xây dựng công trình viễn thông.	2. Hoạt động viễn thông bao gồm: đầu tư, kinh doanh dịch vụ viễn thông cơ bản, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng, hàng hóa viễn thông; hoạt động viễn thông công ích; giấy phép viễn thông ; kết nối và chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông; tài nguyên viễn thông ; quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng và giá cước viễn thông ; xây dựng công trình viễn thông.
2. Thiết bị viễn thông là thiết bị kỹ thuật, bao gồm phần cứng và phần mềm, được dùng để thực hiện viễn thông.	3. Thiết bị viễn thông là thiết bị kỹ thuật, bao gồm phần cứng, phần mềm, được dùng để thực hiện viễn thông.	3. Thiết bị viễn thông là thiết bị kỹ thuật, bao gồm phần cứng, phần mềm, được dùng để thực hiện viễn thông.
3. Thiết bị đầu cuối là thiết bị viễn thông có định hoặc di động được đấu nối vào điểm kết cuối của mạng viễn thông để gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin của người sử dụng.	4. Thiết bị đầu cuối là thiết bị viễn thông được đấu nối vào điểm kết cuối của mạng viễn thông để gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin của người sử dụng.	4. Thiết bị đầu cuối là thiết bị viễn thông được đấu nối vào điểm kết cuối của mạng viễn thông để gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin của người sử dụng.
5. Thiết bị mạng là thiết bị viễn thông được lắp đặt trên mạng viễn thông để bảo đảm việc cung cấp dịch vụ viễn thông.	5. Thiết bị mạng là thiết bị viễn thông được lắp đặt trên mạng viễn thông để bảo đảm việc cung cấp dịch vụ viễn thông.	5. Thiết bị mạng là thiết bị viễn thông được lắp đặt trên mạng viễn thông để bảo đảm việc cung cấp dịch vụ viễn thông.
6. Hàng hóa viễn thông là phần mềm và vật tư, thiết bị viễn thông.	6. Hàng hóa viễn thông là phần mềm, vật tư, thiết bị viễn thông.	6. Hàng hóa viễn thông là phần mềm, vật tư, thiết bị viễn thông.
7. Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng.	7. Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông , bao gồm dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng.	7. Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông , bao gồm dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng.
	8. Dịch vụ viễn thông cơ bản là dịch vụ gửi, truyền, nhận thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông, giữa các thiết bị đầu cuối qua mạng viễn thông.	8. Dịch vụ viễn thông cơ bản là dịch vụ gửi, truyền, nhận thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông, giữa các thiết bị đầu cuối qua mạng viễn thông.
	9. Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng là dịch vụ mà nhà cung cấp dịch vụ tăng thêm giá trị cho	9. Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng là dịch vụ mà nhà cung cấp dịch vụ tăng thêm giá trị cho

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
	thông tin của người sử dụng bằng cách xử lý hoặc lưu trữ và truy xuất thông tin thông qua việc gửi, truyền, nhận thông tin trên mạng viễn thông.	thông tin của người sử dụng bằng cách xử lý hoặc lưu trữ và truy xuất thông tin cung cấp thêm tính năng xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin cho người sử dụng thông qua việc gửi, truyền, nhận thông tin trên mạng viễn thông.
	10. Dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet là dịch vụ cung cấp tính năng chính là gửi, truyền, nhận thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông trên Internet.	10. Dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet là dịch vụ cung cấp tính năng chính là gửi, truyền, nhận thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông trên Internet.
	11. Dịch vụ trung tâm dữ liệu là dịch vụ cho người sử dụng thuê hạ tầng trung tâm dữ liệu thông qua mạng viễn thông để người sử dụng xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin.	11. Dịch vụ trung tâm dữ liệu là dịch vụ cho người sử dụng thuê hạ tầng trung tâm dữ liệu thông qua mạng viễn thông để người sử dụng cung cấp tính năng xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin cho người sử dụng qua mạng viễn thông bằng việc cho thuê một phần hoặc toàn bộ trung tâm dữ liệu.
		12. Điện toán đám mây là mô hình cho phép sử dụng linh hoạt, có thể điều chỉnh, quản trị theo nhu cầu các tài nguyên điện toán dùng chung (mạng, máy chủ, thiết bị lưu trữ, ứng dụng).
	12. Dịch vụ điện toán đám mây là dịch vụ cho người sử dụng thuê hạ tầng điện toán đám mây (mạng, máy chủ, thiết bị lưu trữ, ứng dụng) thông qua mạng viễn thông để người sử dụng xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin.	12 13. Dịch vụ điện toán đám mây là dịch vụ cho người sử dụng thuê hạ tầng điện toán đám mây (mạng, máy chủ, thiết bị lưu trữ, ứng dụng) thông qua mạng viễn thông để người sử dụng cung cấp tính năng xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin cho người sử dụng qua mạng viễn thông thông qua mô hình điện toán đám mây.
8. Dịch vụ ứng dụng viễn thông là dịch vụ sử dụng đường truyền dẫn viễn thông hoặc mạng	13. Dịch vụ ứng dụng viễn thông là dịch vụ cung cấp các ứng dụng, thông tin trong lĩnh vực công	14. Dịch vụ ứng dụng viễn thông là dịch vụ cung cấp các ứng dụng, thông tin trong lĩnh vực

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
viễn thông để cung cấp dịch vụ ứng dụng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, phát thanh, truyền hình, thương mại, tài chính, ngân hàng, văn hóa, thông tin, y tế, giáo dục và lĩnh vực khác.	nghệ thông tin, phát thanh, truyền hình, thương mại, tài chính, ngân hàng, văn hóa, thông tin, y tế, giáo dục và lĩnh vực khác qua mạng viễn thông.	công nghệ thông tin, phát thanh, truyền hình, thương mại, tài chính, ngân hàng, văn hóa, thông tin, y tế, giáo dục và lĩnh vực khác qua mạng viễn thông.
9. <i>Đường truyền dẫn</i> là tập hợp thiết bị viễn thông dùng để xác lập một phần hoặc toàn bộ đường truyền thông tin giữa hai điểm xác định.	14. <i>Đường truyền dẫn</i> là tập hợp thiết bị viễn thông dùng để xác lập một phần hoặc toàn bộ đường truyền thông tin giữa hai điểm xác định.	15. <i>Đường truyền dẫn</i> là tập hợp thiết bị viễn thông dùng để xác lập một phần hoặc toàn bộ đường truyền thông tin giữa hai điểm xác định.
10. <i>Mạng viễn thông</i> là tập hợp thiết bị viễn thông được liên kết với nhau bằng đường truyền dẫn để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông.	15. <i>Mạng viễn thông</i> là tập hợp thiết bị viễn thông được liên kết với nhau bằng đường truyền dẫn để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông.	16. <i>Mạng viễn thông</i> là tập hợp thiết bị viễn thông được liên kết với nhau bằng đường truyền dẫn để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông.
11. <i>Mạng viễn thông công cộng</i> là mạng viễn thông do doanh nghiệp viễn thông thiết lập để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông cho công chúng nhằm mục đích sinh lợi.	16. <i>Mạng viễn thông công cộng</i> là mạng viễn thông do doanh nghiệp viễn thông thiết lập để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông cho công chúng nhằm mục đích sinh lợi.	17. <i>Mạng viễn thông công cộng</i> là mạng viễn thông do doanh nghiệp viễn thông thiết lập để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông cho công chúng nhằm mục đích sinh lợi.
12. <i>Mạng viễn thông dùng riêng</i> là mạng viễn thông do tổ chức hoạt động tại Việt Nam thiết lập để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông cho các thành viên của mạng không nhằm mục đích sinh lợi trực tiếp từ hoạt động của mạng.	17. <i>Mạng viễn thông dùng riêng</i> là mạng viễn thông do tổ chức hoạt động tại Việt Nam thiết lập để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông cho các thành viên của mạng không nhằm mục đích sinh lợi trực tiếp từ hoạt động của mạng.	18. <i>Mạng viễn thông dùng riêng</i> là mạng viễn thông do tổ chức hoạt động tại Việt Nam thiết lập để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông cho các thành viên của mạng không nhằm mục đích sinh lợi trực tiếp từ hoạt động của mạng.
13. <i>Mạng nội bộ</i> là mạng viễn thông do tổ chức, cá nhân thiết lập tại một địa điểm có địa chỉ và phạm vi xác định mà tổ chức, cá nhân đó được quyền sử dụng hợp pháp để phục vụ liên lạc nội bộ không nhằm mục đích sinh lợi trực tiếp từ	18. <i>Mạng nội bộ</i> là mạng viễn thông do tổ chức, cá nhân thiết lập tại một địa điểm có địa chỉ và phạm vi xác định mà tổ chức, cá nhân đó được quyền sử dụng hợp pháp để phục vụ liên lạc nội bộ không nhằm mục đích sinh lợi trực tiếp từ hoạt	19. <i>Mạng nội bộ</i> là mạng viễn thông do tổ chức, cá nhân thiết lập tại một địa điểm có địa chỉ và phạm vi xác định mà tổ chức, cá nhân đó được quyền sử dụng hợp pháp để phục vụ liên lạc nội bộ không nhằm mục đích sinh lợi trực tiếp từ

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
hoạt động của mạng.	động của mạng.	hoạt động của mạng.
14. <i>Internet</i> là hệ thống thông tin toàn cầu sử dụng giao thức Internet và tài nguyên Internet để cung cấp các dịch vụ và ứng dụng khác nhau cho người sử dụng dịch vụ viễn thông.	19. <i>Internet</i> là hệ thống thông tin toàn cầu sử dụng giao thức Internet và tài nguyên Internet để cung cấp các dịch vụ và ứng dụng khác nhau cho người sử dụng dịch vụ viễn thông.	20. <i>Internet</i> là hệ thống thông tin toàn cầu sử dụng giao thức Internet và tài nguyên Internet để cung cấp các dịch vụ và ứng dụng khác nhau cho người sử dụng dịch vụ viễn thông.
15. <i>Điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng</i> là điểm đầu nối vật lý thuộc mạng viễn thông theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để bảo đảm việc đầu nối thiết bị đầu cuối vào mạng viễn thông và phân định ranh giới kinh tế, kỹ thuật giữa doanh nghiệp viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông.	20. <i>Điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng</i> là điểm đầu nối vật lý thuộc mạng viễn thông theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để bảo đảm việc đầu nối thiết bị đầu cuối vào mạng viễn thông và phân định ranh giới kinh tế, kỹ thuật giữa doanh nghiệp viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông.	21. <i>Điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng</i> là điểm đầu nối vật lý thuộc mạng viễn thông theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để bảo đảm việc đầu nối thiết bị đầu cuối vào mạng viễn thông và phân định ranh giới kinh tế, kỹ thuật giữa doanh nghiệp viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông.
16. <i>Kết nối viễn thông</i> là việc liên kết vật lý và lô gích các mạng viễn thông, qua đó người sử dụng dịch vụ viễn thông của mạng này có thể truy nhập đến người sử dụng hoặc dịch vụ của mạng kia và ngược lại.	21. <i>Kết nối viễn thông</i> là việc liên kết vật lý và lô gích các mạng viễn thông, qua đó người sử dụng dịch vụ viễn thông của mạng này có thể liên lạc với người sử dụng hoặc truy nhập đến dịch vụ của mạng kia và ngược lại.	22. <i>Kết nối viễn thông</i> là việc liên kết vật lý và lô gích các mạng viễn thông, qua đó người sử dụng dịch vụ viễn thông của mạng này có thể liên lạc với người sử dụng hoặc truy nhập đến dịch vụ của mạng kia và ngược lại.
		23. <i>Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động</i> bao gồm nhà, trạm viễn thông, cột ăng ten, cột treo cáp, cống, bể, hào, tuy nèn kỹ thuật và công trình hạ tầng kỹ thuật khác.
17. <i>Công trình viễn thông</i> là công trình xây dựng, bao gồm hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể) và thiết bị mạng được lắp đặt vào đó.	22. <i>Công trình viễn thông</i> là công trình xây dựng, bao gồm hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể) và thiết bị mạng được lắp đặt vào đó.	24. <i>Công trình viễn thông</i> là công trình xây dựng, bao gồm hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể) và thiết bị mạng được lắp đặt vào đó
	23. <i>Trung tâm dữ liệu</i> là công trình viễn thông, bao gồm hạ tầng kỹ thuật (nhà trạm, hệ thống	25. <i>Trung tâm dữ liệu</i> là công trình viễn thông, bao gồm hạ tầng kỹ thuật (nhà trạm, hệ thống

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
	cáp) và hệ thống máy tính cùng các thiết bị phụ trợ được lắp đặt vào đó để xử lý, lưu trữ và quản lý tập trung dữ liệu của một hay nhiều tổ chức, cá nhân.	<i>cáp, hệ thống máy tính và hệ thống điện cùng các thiết bị phụ trợ được lắp đặt vào đó để xử lý, lưu trữ và quản lý tập trung dữ liệu của một hay nhiều tổ chức, cá nhân.</i>
18. Cơ sở hạ tầng viễn thông là tập hợp thiết bị viễn thông, đường truyền dẫn, mạng viễn thông và công trình viễn thông.	24. Cơ sở hạ tầng viễn thông là tập hợp mạng viễn thông và công trình viễn thông.	26. Cơ sở hạ tầng viễn thông là tập hợp mạng viễn thông và công trình viễn thông.
19. Phương tiện thiết yếu là bộ phận quan trọng của cơ sở hạ tầng viễn thông do một hoặc một số doanh nghiệp viễn thông độc quyền chiếm giữ hoặc chiếm giữ phần lớn trên thị trường viễn thông và việc thiết lập mới bộ phận cơ sở hạ tầng này để thay thế là không khả thi về kinh tế, kỹ thuật.	25. Phương tiện thiết yếu là bộ phận quan trọng của cơ sở hạ tầng viễn thông do một hoặc một số doanh nghiệp viễn thông sở hữu hoặc sở hữu phần lớn trên thị trường viễn thông và việc thiết lập mới bộ phận cơ sở hạ tầng này để thay thế là không khả thi về kinh tế, kỹ thuật.	27. Phương tiện thiết yếu là bộ phận quan trọng của cơ sở hạ tầng viễn thông do một hoặc một số doanh nghiệp viễn thông sở hữu hoặc sở hữu phần lớn trên thị trường viễn thông và việc thiết lập mới bộ phận cơ sở hạ tầng này để thay thế là không khả thi về kinh tế, kỹ thuật.
20. Tài nguyên viễn thông là tài nguyên quốc gia, bao gồm kho số viễn thông, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh thuộc quyền quản lý của Việt Nam.	26. Tài nguyên viễn thông là tài nguyên quốc gia, bao gồm kho số viễn thông, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh thuộc quyền quản lý của Việt Nam.	28. Tài nguyên viễn thông là tài nguyên quốc gia, bao gồm kho số viễn thông, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh thuộc quyền quản lý của Việt Nam.
21. Kho số viễn thông là tập hợp mã, số thuộc quyền quản lý của Việt Nam được quy hoạch thống nhất để thiết lập mạng viễn thông, cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông.	27. Kho số viễn thông là tập hợp mã, số thuộc quyền quản lý của Việt Nam được quy hoạch thống nhất để thiết lập mạng viễn thông, cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông.	29. Kho số viễn thông là tập hợp mã, số thuộc quyền quản lý của Việt Nam được quy hoạch thống nhất để thiết lập mạng viễn thông, cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông.
22. Tài nguyên Internet là tập hợp tên và số thuộc quyền quản lý của Việt Nam được quy hoạch thống nhất để bảo đảm cho hoạt động Internet. Tài nguyên Internet bao gồm tên miền, địa chỉ Internet, số hiệu mạng và tên, số khác theo quy định của các tổ chức viễn thông và Internet quốc tế.	28. Tài nguyên Internet là tập hợp tên miền, địa chỉ Internet, số hiệu mạng và tên, số khác thuộc quyền quản lý của Việt Nam, bao gồm: tài nguyên Internet Việt Nam và tài nguyên Internet quốc tế được các tổ chức quản lý quốc tế phân bổ cho tổ chức, cá nhân sử dụng tại Việt Nam.	30. Tài nguyên Internet là tập hợp tên miền, địa chỉ Internet, số hiệu mạng và tên, số khác thuộc quyền quản lý của Việt Nam, bao gồm: tài nguyên Internet Việt Nam và tài nguyên Internet quốc tế được các tổ chức quản lý quốc tế phân bổ cho tổ chức, cá nhân sử dụng tại Việt Nam
23. Doanh nghiệp viễn thông là doanh nghiệp	29. Doanh nghiệp viễn thông là doanh nghiệp	31. Doanh nghiệp viễn thông là doanh nghiệp

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>được thành lập theo pháp luật Việt Nam và được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông. Doanh nghiệp viễn thông bao gồm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng.</p>	<p>được thành lập theo pháp luật Việt Nam và được phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định của luật này. Doanh nghiệp viễn thông bao gồm:</p> <p>a) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng là doanh nghiệp thực hiện việc thiết lập, sở hữu mạng viễn thông và cung cấp dịch vụ viễn thông;</p> <p>b) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng là doanh nghiệp thực hiện việc cung cấp dịch vụ viễn thông nhưng không thiết lập, sở hữu mạng viễn thông.</p>	<p>được thành lập theo pháp luật Việt Nam và được phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định của luật này. Doanh nghiệp viễn thông bao gồm:</p> <p>a) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng là doanh nghiệp thực hiện việc thiết lập, sở hữu mạng viễn thông và cung cấp dịch vụ viễn thông;</p> <p>b) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng là doanh nghiệp thực hiện việc cung cấp dịch vụ viễn thông nhưng không thiết lập, sở hữu mạng viễn thông.</p>
<p>24. Đại lý dịch vụ viễn thông là tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông thông qua hợp đồng đại lý ký với doanh nghiệp viễn thông để hưởng hoa hồng hoặc bán lại dịch vụ viễn thông để hưởng chênh lệch giá.</p>	<p>30. Đại lý dịch vụ viễn thông là tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông thông qua hợp đồng đại lý ký với doanh nghiệp viễn thông để hưởng hoa hồng hoặc bán lại dịch vụ viễn thông để hưởng chênh lệch giá.</p>	<p>24-32. Đại lý dịch vụ viễn thông là tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông thông qua hợp đồng đại lý ký hợp đồng với doanh nghiệp viễn thông để hưởng hoa hồng hoặc bán lại dịch vụ viễn thông để hưởng chênh lệch giá. cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông.</p>
<p>25. Người sử dụng dịch vụ viễn thông là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông với doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông.</p>	<p>31. Người sử dụng dịch vụ viễn thông là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng với doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông để sử dụng dịch vụ viễn thông.</p>	<p>33. Người sử dụng dịch vụ viễn thông là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng với doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông để sử dụng dịch vụ viễn thông.</p>
<p>26. Thuê bao viễn thông là người sử dụng dịch vụ viễn thông có gắn với việc ấn định tài nguyên viễn thông hoặc đường truyền dẫn viễn thông cụ thể.</p>	<p>32. Thuê bao viễn thông là người sử dụng dịch vụ viễn thông có gắn với việc ấn định tài nguyên viễn thông hoặc đường truyền dẫn viễn thông cụ thể.</p>	<p>34. Thuê bao viễn thông là người sử dụng dịch vụ viễn thông có gắn với việc ấn định tài nguyên viễn thông hoặc đường truyền dẫn viễn thông cụ thể</p>
<p>27. Bán lại dịch vụ viễn thông là việc doanh</p>	<p>33. Bán lại dịch vụ viễn thông là việc doanh</p>	<p>35. Bán lại dịch vụ viễn thông là việc doanh</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>ngành viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông trên cơ sở thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng viễn thông thông qua hợp đồng ký với doanh nghiệp viễn thông khác.</p>	<p>ngành viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông trên cơ sở thuê đường truyền dẫn hoặc mua dịch vụ viễn thông thông qua hợp đồng ký với doanh nghiệp viễn thông khác.</p>	<p>ngành viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông trên cơ sở thuê đường truyền dẫn hoặc mua dịch vụ viễn thông thông qua hợp đồng ký với doanh nghiệp viễn thông khác.</p>
		<p>36. <i>Bù chéo dịch vụ viễn thông là việc doanh nghiệp viễn thông lấy lợi nhuận từ dịch vụ viễn thông có lãi để bù đắp chi phí cho việc kinh doanh dịch vụ viễn thông khác của chính doanh nghiệp đó.</i></p>
<p>Điều 4. Chính sách của Nhà nước về viễn thông</p> <p>1. Tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư, kinh doanh viễn thông để phát triển nhanh và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng viễn thông, đa dạng hóa dịch vụ viễn thông, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.</p> <p>2. Bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động viễn thông.</p> <p>3. Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; phân định rõ hoạt động viễn thông công ích và kinh doanh viễn thông; thúc đẩy việc sử dụng Internet trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế và nghiên cứu khoa học.</p> <p>4. Tập trung đầu tư xây dựng, hiện đại hóa mạng</p>	<p>Điều 4. Chính sách của Nhà nước về viễn thông</p> <p>1. Tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư, kinh doanh viễn thông để tạo bứt phá trong phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng phổ cập, hạ tầng trung tâm dữ liệu, hạ tầng điện toán đám mây, bền vững và hiện đại, hình thành hạ tầng số đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số - xã hội số, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.</p> <p>2. Bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động viễn thông.</p> <p>3. Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, bãi ngang ven biển, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; phân định rõ hoạt động viễn thông công ích và kinh doanh viễn thông.</p> <p>4. Thúc đẩy việc sử dụng Internet trong lĩnh vực</p>	<p>Điều 4. Chính sách của Nhà nước về viễn thông</p> <p>1. Tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư, kinh doanh viễn thông để bứt phá trong phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông băng rộng phổ cập, hạ tầng trung tâm dữ liệu, hạ tầng điện toán đám mây theo hướng bền vững, nhanh và hiện đại; hình thành hạ tầng số đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số - xã hội số, hoá cơ sở hạ tầng viễn thông, đa dạng hóa dịch vụ viễn thông, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.</p> <p>2. Bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động viễn thông.</p> <p>3. Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, bãi ngang ven biển, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>viễn thông dùng riêng phục vụ hoạt động quốc phòng, an ninh, hoạt động của các cơ quan Đảng, Nhà nước.</p> <p>5. Khuyến khích phát triển nguồn nhân lực viễn thông đáp ứng yêu cầu quản lý, khai thác, kinh doanh hiệu quả cơ sở hạ tầng viễn thông.</p> <p>6. Tăng cường hợp tác quốc tế về viễn thông trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, các bên cùng có lợi, phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p>	<p>giáo dục, đào tạo, y tế, nghiên cứu khoa học và các lĩnh vực khác. Nghiên cứu, phát triển các công nghệ, tiêu chuẩn, ứng dụng về Internet thế hệ mới để thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, nâng cao năng suất lao động, phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.</p> <p>5. Tập trung đầu tư xây dựng, hiện đại hóa mạng viễn thông dùng riêng phục vụ hoạt động quốc phòng, an ninh, hoạt động của các cơ quan Đảng, Nhà nước.</p> <p>6. Khuyến khích phát triển nguồn nhân lực viễn thông đáp ứng yêu cầu quản lý, khai thác, kinh doanh hiệu quả cơ sở hạ tầng viễn thông.</p> <p>7. Tăng cường hợp tác quốc tế về viễn thông trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, các bên cùng có lợi, phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p>	<p>điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; phân định rõ hoạt động viễn thông công ích và kinh doanh viễn thông.</p> <p>4. Thúc đẩy việc sử dụng Internet trong hoạt động hành chính, lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế và nghiên cứu khoa học và các lĩnh vực khác.</p> <p>5. Nghiên cứu, phát triển các công nghệ, tiêu chuẩn, ứng dụng về Internet thế hệ mới, công nghệ vệ tinh tầm thấp, công nghệ mạng viễn thông thế hệ tiếp theo.</p> <p>4-6. Tập trung Đầu tư xây dựng, hiện đại hóa mạng viễn thông dùng riêng phục vụ hoạt động quốc phòng, an ninh, hoạt động của các cơ quan Đảng, Nhà nước.</p> <p>5-7. Khuyến khích phát triển nguồn nhân lực viễn thông đáp ứng yêu cầu quản lý, khai thác, kinh doanh hiệu quả cơ sở hạ tầng viễn thông.</p> <p>6-8. Tăng cường hợp tác quốc tế về viễn thông trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, các bên cùng có lợi, phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p>
<p>Điều 5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin</p> <p>1. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin là trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân; trường hợp phát hiện các hành vi phá hoại, xâm phạm cơ sở hạ tầng viễn thông, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan công an nơi gần nhất.</p>	<p>Điều 5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin</p> <p>1. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin là trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân; trường hợp phát hiện các hành vi cản trở việc xây dựng hợp pháp, phá hoại, xâm phạm cơ sở hạ tầng viễn thông, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan công an nơi gần nhất.</p>	<p>Điều 5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin</p> <p>1. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin là trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân. Trường hợp phát hiện các hành vi cản trở việc xây dựng hợp pháp, phá hoại, xâm phạm cơ sở hạ tầng viễn thông, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>2. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông không được gây hại đến môi trường và hoạt động kinh tế - xã hội khác. Tổ chức, cá nhân trong các hoạt động của mình không được gây nhiều có hại, làm hư hỏng thiết bị công trình, mạng viễn thông, gây hại đến hoạt động của cơ sở hạ tầng viễn thông.</p> <p>3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm bảo vệ an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông. Doanh nghiệp viễn thông công cộng, chủ mạng viễn thông dùng riêng, đại lý dịch vụ viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm bảo vệ mạng viễn thông, thiết bị đầu cuối của mình và tham gia bảo vệ cơ sở hạ tầng viễn thông công cộng.</p> <p>4. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông chịu sự quản lý, thanh tra, kiểm tra và thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.</p> <p>5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền được huy động một phần hoặc toàn bộ cơ sở hạ tầng viễn thông trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh quốc gia và tình trạng khẩn cấp.</p> <p>6. Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp điểm truy nhập mạng viễn thông và các điều kiện kỹ thuật, nghiệp vụ cần thiết khác để cơ quan đó thực hiện nhiệm vụ kiểm soát và bảo</p>	<p>2. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông không được gây hại đến môi trường và hoạt động kinh tế - xã hội khác. Tổ chức, cá nhân trong các hoạt động của mình không được gây nhiều có hại, làm hư hỏng thiết bị công trình, mạng viễn thông, gây hại đến hoạt động của cơ sở hạ tầng viễn thông.</p> <p>3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm bảo vệ an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, xử lý các hành vi cản trở việc xây dựng hợp pháp, phá hoại, xâm phạm cơ sở hạ tầng viễn thông. Doanh nghiệp viễn thông công cộng, chủ mạng viễn thông dùng riêng, đại lý dịch vụ viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm bảo vệ mạng viễn thông, thiết bị đầu cuối của mình và tham gia bảo vệ cơ sở hạ tầng viễn thông công cộng.</p> <p>4. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông chịu sự quản lý, thanh tra, kiểm tra và thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.</p> <p>5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền được huy động một phần hoặc toàn bộ cơ sở hạ tầng viễn thông trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh quốc gia và tình trạng khẩn cấp.</p> <p>6. Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp điểm truy nhập mạng viễn thông và các</p>	<p>thông báo kịp thời cho Ủy ban nhân dân <i>các cấp</i> hoặc cơ quan công an nơi gần nhất.</p> <p>2. Doanh nghiệp viễn thông công cộng, chủ mạng viễn thông dùng riêng, <i>tổ chức, cá nhân đầu tư, sở hữu hạ tầng viễn thông thụ động</i>, đại lý dịch vụ viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm bảo vệ mạng viễn thông, thiết bị đầu cuối của mình. và tham gia bảo vệ cơ sở hạ tầng viễn thông công cộng.</p> <p>2 3. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông không được gây hại đến môi trường và hoạt động kinh tế - xã hội khác. Tổ chức, cá nhân trong các hoạt động của mình không được gây nhiều có hại, làm hư hỏng thiết bị công trình, mạng viễn thông, gây hại đến hoạt động của cơ sở hạ tầng viễn thông.</p> <p>4. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông chịu sự quản lý, thanh tra, kiểm tra và thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.</p> <p>3 5. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm bảo vệ an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, <i>xử lý các hành vi cản trở việc xây dựng hợp pháp, phá hoại, xâm phạm cơ sở hạ tầng viễn thông.</i></p> <p>5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền được huy động một phần hoặc toàn bộ cơ sở hạ tầng viễn thông trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh quốc gia</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>đảm an ninh thông tin.</p> <p>7. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tiến hành ngăn chặn khẩn cấp và ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông đối với trường hợp bạo động, bạo loạn, sử dụng dịch vụ viễn thông xâm phạm an ninh quốc gia, chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p> <p>8. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và cơ quan có liên quan quy định việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin trong hoạt động viễn thông.</p>	<p>điều kiện kỹ thuật, nghiệp vụ cần thiết khác để cơ quan đó thực hiện nhiệm vụ kiểm soát và bảo đảm an ninh thông tin.</p> <p>7. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tiến hành ngăn chặn khẩn cấp và ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông đối với trường hợp bạo động, bạo loạn, sử dụng dịch vụ viễn thông xâm phạm an ninh quốc gia, chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.</p> <p>8. Chính phủ quy định việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và an ninh thông tin trong hoạt động viễn thông.</p>	<p>và tình trạng khẩn cấp.</p> <p>7 6. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, và tiến hành ngăn chặn khẩn cấp, và ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông đối với trường hợp bạo động, bạo loạn, sử dụng dịch vụ viễn thông xâm phạm an ninh quốc gia, chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>6 7. Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật An ninh mạng, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp điểm truy nhập mạng viễn thông và các điều kiện kỹ thuật, nghiệp vụ cần thiết khác để cơ quan đó thực hiện nhiệm vụ kiểm soát và bảo đảm an ninh thông tin.</p> <p>8. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và cơ quan có liên quan quy định việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin trong hoạt động viễn thông.</p> <p>8. Chính phủ quy định việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và an ninh thông tin trong hoạt động viễn thông.</p>
<p>Điều 6. Bảo đảm bí mật thông tin</p> <p>1. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông có trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.</p>	<p>Điều 6. Bảo đảm bí mật thông tin</p> <p>1. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông có trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.</p>	<p>Điều 6. Bảo đảm bí mật thông tin</p> <p>1. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông có trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>2. Tổ chức, cá nhân khi gửi, truyền hoặc lưu giữ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước trên mạng viễn thông có trách nhiệm mã hóa thông tin theo quy định của pháp luật về cơ yếu.</p> <p>3. Thông tin riêng chuyển qua mạng viễn thông công cộng của mọi tổ chức, cá nhân được bảo đảm bí mật. Việc kiểm soát thông tin trên mạng viễn thông do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật.</p> <p>4. Doanh nghiệp viễn thông không được tiết lộ thông tin riêng liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm tên, địa chỉ, số máy gọi, số máy được gọi, vị trí máy gọi, vị trí máy được gọi, thời gian gọi và thông tin riêng khác mà người sử dụng đã cung cấp khi giao kết hợp đồng với doanh nghiệp, trừ các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Người sử dụng dịch vụ viễn thông đồng ý cung cấp thông tin;</p> <p>b) Các doanh nghiệp viễn thông có thỏa thuận bằng văn bản với nhau về việc trao đổi cung cấp thông tin liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông để phục vụ cho việc tính giá cước, lập hóa đơn và ngăn chặn hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng;</p> <p>c) Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.</p>	<p>2. Tổ chức, cá nhân khi lưu giữ tài liệu bí mật nhà nước hoặc truyền đưa thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước trên mạng viễn thông có trách nhiệm mã hóa thông tin theo quy định của pháp luật về cơ yếu.</p> <p>3. Thông tin riêng chuyển qua mạng viễn thông công cộng của mọi tổ chức, cá nhân được bảo đảm bí mật. Việc kiểm soát thông tin trên mạng viễn thông do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật.</p> <p>4. Doanh nghiệp viễn thông không được tiết lộ các thông tin riêng liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm nhưng không giới hạn ở các thông tin như: tên, địa chỉ, số thuê bao, các thông tin về việc sử dụng dịch vụ viễn thông (số máy gọi, số máy được gọi, vị trí máy gọi, vị trí máy được gọi, thời gian gọi, địa chỉ Internet) và thông tin riêng khác mà người sử dụng đã cung cấp khi giao kết hợp đồng với doanh nghiệp, trừ các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Người sử dụng dịch vụ viễn thông đồng ý cung cấp thông tin;</p> <p>b) Các doanh nghiệp viễn thông có thỏa thuận bằng văn bản với nhau về việc trao đổi cung cấp thông tin liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông để phục vụ cho việc tính giá cước, lập hóa đơn và ngăn chặn hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng;</p> <p>c) Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật chuyên ngành khác.</p>	<p>2. Tổ chức, cá nhân khi gửi, truyền hoặc lưu giữ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước trên mạng viễn thông có trách nhiệm mã hóa thông tin theo quy định của pháp luật về cơ yếu.</p> <p>3. Thông tin riêng chuyển qua mạng viễn thông công cộng của mọi tổ chức, cá nhân được bảo đảm bí mật. Việc kiểm soát thông tin trên mạng viễn thông do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật.</p> <p>4. Doanh nghiệp viễn thông không được tiết lộ thông tin riêng liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông, nhưng không giới hạn ở các thông tin như bao gồm: tên, địa chỉ, số thuê bao, các thông tin về việc sử dụng dịch vụ viễn thông (số máy gọi, số máy được gọi, vị trí máy gọi, vị trí máy được gọi, thời gian gọi, địa chỉ Internet) và thông tin riêng khác mà người sử dụng đã cung cấp khi giao kết hợp đồng với doanh nghiệp, trừ các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Người sử dụng dịch vụ viễn thông đồng ý cung cấp thông tin sau khi doanh nghiệp viễn thông đã thông báo rõ ràng, công khai, bằng hình thức phù hợp với người sử dụng về mục đích, phạm vi thu thập, sử dụng thông tin;</p> <p>b) Các doanh nghiệp viễn thông có thỏa thuận bằng văn bản với nhau về việc trao đổi cung cấp thông tin liên quan đến việc người sử dụng dịch vụ viễn thông để phục vụ cho việc tính giá cước, lập hoá đơn và ngăn chặn hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng;</p> <p>c) Người sử dụng dịch vụ viễn thông có hành</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
		<i>vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ thanh toán giá cước theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;</i> <i>e d) Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật có liên quan.</i>
<p>Điều 7. Thông tin ưu tiên truyền qua mạng viễn thông</p> <p>1. Thông tin khẩn cấp phục vụ quốc phòng, an ninh.</p> <p>2. Thông tin khẩn cấp phục vụ phòng, chống thiên tai, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, hỏa hoạn, thảm họa khác.</p> <p>3. Thông tin khẩn cấp phục vụ cấp cứu và phòng, chống dịch bệnh.</p> <p>4. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.</p>	<p>Điều 7. Thông tin ưu tiên truyền qua mạng viễn thông</p> <p>1. Thông tin khẩn cấp phục vụ quốc phòng, an ninh.</p> <p>2. Thông tin khẩn cấp phục vụ phòng, chống thiên tai, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, hỏa hoạn, thảm họa khác.</p> <p>3. Thông tin khẩn cấp phục vụ cấp cứu và phòng, chống dịch bệnh.</p> <p>4. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.</p>	<p>Điều 7. Thông tin ưu tiên truyền qua mạng viễn thông</p> <p>1. Thông tin khẩn cấp phục vụ quốc phòng, an ninh.</p> <p>2. Thông tin khẩn cấp phục vụ phòng, chống thiên tai, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, hỏa hoạn, thảm họa khác.</p> <p>3. Thông tin khẩn cấp phục vụ cấp cứu và phòng, chống dịch bệnh.</p> <p>4. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.</p>
<p>Điều 8. Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia</p> <p>1. Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia là quy hoạch tổng thể xác định mục tiêu, nguyên tắc, định hướng phát triển thị trường viễn thông, cơ sở hạ tầng viễn thông, công nghệ, dịch vụ viễn thông và các giải pháp thực hiện.</p> <p>2. Việc xây dựng quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:</p> <p>a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ; tuân thủ pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam</p>	<p>Điều 8. Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia</p> <p>1. Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia là quy hoạch tổng thể xác định mục tiêu, nguyên tắc, định hướng phát triển thị trường viễn thông, cơ sở hạ tầng viễn thông, công nghệ, dịch vụ viễn thông và các giải pháp thực hiện.</p> <p>2. Việc xây dựng quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:</p> <p>a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ; tuân thủ pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ</p>	<p>Điều 8. Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia</p> <p>1. Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia là quy hoạch tổng thể xác định mục tiêu, nguyên tắc, định hướng phát triển thị trường viễn thông, cơ sở hạ tầng viễn thông, công nghệ, dịch vụ viễn thông và các giải pháp thực hiện.</p> <p>2. Việc xây dựng quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:</p> <p>a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch <i>cấp quốc gia</i>, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ; tuân thủ pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>là thành viên;</p> <p>b) Phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ và dịch vụ viễn thông; tạo điều kiện cho việc ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến;</p> <p>c) Bảo đảm quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên viễn thông hiệu quả, tiết kiệm và đúng mục đích;</p> <p>d) Bảo đảm phát triển viễn thông bền vững, hài hòa; thu hẹp khoảng cách phát triển viễn thông giữa các vùng, miền;</p> <p>đ) Bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.</p> <p>3. Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia.</p> <p>4. Trên cơ sở quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, doanh nghiệp viễn thông xây dựng quy hoạch, kế hoạch của doanh nghiệp mình.</p>	<p>nghĩa Việt Nam là thành viên;</p> <p>b) Phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ và dịch vụ viễn thông; tạo điều kiện cho việc ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến;</p> <p>c) Bảo đảm quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên viễn thông hiệu quả, tiết kiệm và đúng mục đích;</p> <p>d) Bảo đảm phát triển viễn thông bền vững, hài hòa; thu hẹp khoảng cách phát triển viễn thông giữa các vùng, miền;</p> <p>đ) Bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.</p> <p>3. Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia trong đó có hợp phần quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia.</p> <p>4. Trên cơ sở quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia, doanh nghiệp viễn thông xây dựng quy hoạch, kế hoạch của doanh nghiệp mình.</p>	<p>nghĩa Việt Nam là thành viên;</p> <p>b) Phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ và dịch vụ viễn thông; tạo điều kiện cho việc ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến;</p> <p>c) Bảo đảm quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên viễn thông hiệu quả, tiết kiệm và đúng mục đích;</p> <p>d) Bảo đảm phát triển viễn thông bền vững, hài hòa; thu hẹp khoảng cách phát triển viễn thông giữa các vùng, miền;</p> <p>đ) Bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.</p> <p>3. Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia trong đó có hợp phần quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia và tích hợp vào quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch. phát triển viễn thông quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia.</p> <p>4. Trên cơ sở quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia và các quy hoạch vùng, tỉnh, các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan, phát triển viễn thông quốc gia, doanh nghiệp viễn thông xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông của doanh nghiệp mình.</p>
Điều 9. Trách nhiệm quản lý Nhà nước về viễn thông		Đưa xuống Chương IX
Điều 10. Cơ quan quản lý chuyên ngành về		

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>viễn thông Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông là cơ quan thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về viễn thông theo sự phân công, phân cấp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p>		
<p>Điều 11. Thanh tra chuyên ngành về viễn thông Thanh tra chuyên ngành về viễn thông và tổ chức bộ máy thanh tra chuyên ngành do Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.</p>		
<p>Điều 12. Các hành vi bị cấm trong hoạt động viễn thông 1. Lợi dụng hoạt động viễn thông nhằm chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân; tuyên truyền chiến tranh xâm lược; gây hận thù, mâu thuẫn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo; tuyên truyền, kích động bạo lực, dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan; phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc. 2. Tiết lộ bí mật nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại và những thông tin bí mật khác do pháp luật quy định. 3. Thu trộm, nghe trộm, xem trộm thông tin trên mạng viễn thông; trộm cắp, sử dụng trái phép tài nguyên viễn thông, mật khẩu, khóa mật mã và thông tin riêng của tổ chức, cá nhân khác.</p>	<p>Điều 9. Các hành vi bị cấm trong hoạt động viễn thông 1. Lợi dụng hoạt động viễn thông nhằm chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân; tuyên truyền chiến tranh xâm lược; gây hận thù, mâu thuẫn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo; tuyên truyền, kích động bạo lực, hành vi độc ác, hành vi vi phạm pháp luật, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan; phá hoại thuần phong, mỹ tục, truyền thống văn hoá của dân tộc. 2. Thu trộm, nghe trộm, xem trộm thông tin trên mạng viễn thông; trộm cắp, sử dụng trái phép tài nguyên viễn thông, mật khẩu, khóa mật mã và thông tin riêng của tổ chức, cá nhân khác. 3. Cản trở trái pháp luật, gây rối, phá hoại việc</p>	<p>Điều 9. Các hành vi bị cấm trong hoạt động viễn thông 1. Lợi dụng hoạt động viễn thông nhằm chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân; tuyên truyền chiến tranh xâm lược; gây hận thù, mâu thuẫn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo; tuyên truyền, kích động bạo lực, dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan; phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc. <i>gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.</i> 2. Tiết lộ bí mật nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại và những thông tin bí mật khác do pháp luật quy định. 3-2. Thu trộm, nghe trộm, xem trộm thông tin trên mạng viễn thông; trộm cắp, sử dụng trái</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>4. Đưa thông tin xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân.</p> <p>5. Quảng cáo, tuyên truyền, mua bán hàng hóa, dịch vụ bị cấm theo quy định của pháp luật.</p> <p>6. Cản trở trái pháp luật, gây rối, phá hoại việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông, việc cung cấp và sử dụng hợp pháp các dịch vụ viễn thông.</p>	<p>thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông, việc cung cấp và sử dụng hợp pháp các dịch vụ viễn thông.</p> <p>4. Sử dụng thiết bị viễn thông không bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật hoặc sử dụng thiết bị viễn thông thuộc Danh mục thiết bị viễn thông bắt buộc kiểm định nhưng chưa thực hiện việc kiểm định. Thiết lập trái phép cơ sở hạ tầng viễn thông.</p>	<p>phép tài nguyên viễn thông, mật khẩu, khóa mật mã và thông tin riêng của tổ chức, cá nhân khác.</p> <p>4. Đưa thông tin xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân.</p> <p>5. Quảng cáo, tuyên truyền, mua bán hàng hoá, dịch vụ bị cấm theo quy định của pháp luật.</p> <p>6 3. Cản trở trái pháp luật <i>việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông</i>, gây rối, phá hoại việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông, việc cung cấp và sử dụng hợp pháp các dịch vụ viễn thông.</p> <p>4. Sử dụng thiết bị viễn thông không bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật hoặc sử dụng thiết bị viễn thông thuộc Danh mục thiết bị viễn thông bắt buộc kiểm định nhưng chưa thực hiện việc kiểm định. Thiết lập trái phép cơ sở hạ tầng viễn thông.</p> <p>4. Thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông trái phép.</p>
<p>CHƯƠNG II KINH DOANH VIỄN THÔNG Điều 13. Hình thức kinh doanh viễn thông 1. Kinh doanh viễn thông bao gồm kinh doanh dịch vụ viễn thông và kinh doanh hàng hóa viễn thông. Kinh doanh dịch vụ viễn thông là hoạt động đầu tư cơ sở hạ tầng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông nhằm mục đích sinh lợi. Kinh doanh hàng hóa viễn thông là hoạt động đầu tư, sản xuất, mua bán, cho thuê phần mềm và vật tư, thiết bị viễn thông nhằm mục đích sinh lợi.</p>	<p>Chương II KINH DOANH VIỄN THÔNG Mục I. Đầu tư, kinh doanh viễn thông Điều 10. Hình thức kinh doanh viễn thông 1. Kinh doanh viễn thông bao gồm kinh doanh dịch vụ viễn thông và kinh doanh hàng hóa viễn thông. Kinh doanh dịch vụ viễn thông là hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông nhằm mục đích sinh lợi. Kinh doanh hàng hóa viễn thông là hoạt động đầu tư, sản xuất, mua bán, cho thuê phần mềm và vật</p>	<p>Chương II KINH DOANH VIỄN THÔNG Mục I. Đầu tư, kinh doanh viễn thông Điều 10. Hình thức kinh doanh viễn thông 1. Kinh doanh viễn thông bao gồm kinh doanh dịch vụ viễn thông và kinh doanh hàng hoá viễn thông. <i>a)</i> Kinh doanh dịch vụ viễn thông là hoạt động đầu tư cơ sở hạ tầng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông nhằm mục đích sinh lợi. <i>b)</i> Kinh doanh hàng hoá viễn thông là hoạt</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>2. Việc kinh doanh dịch vụ viễn thông phải theo các quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>Việc kinh doanh hàng hóa viễn thông phải theo các quy định tại Điều 51 và Điều 52 của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.</p>	<p>tư, thiết bị viễn thông nhằm mục đích sinh lợi.</p> <p>2. Việc kinh doanh dịch vụ viễn thông phải theo các quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>Việc kinh doanh hàng hóa viễn thông phải theo các quy định tại Điều 54 và Điều 55 của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.</p>	<p>động đầu tư, sản xuất, mua bán, cho thuê phần mềm và vật tư, thiết bị viễn thông nhằm mục đích sinh lợi.</p> <p>2. Việc kinh doanh dịch vụ viễn thông phải theo các quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>2. Việc kinh doanh hàng hoá viễn thông phải theo các quy định tại Điều 51 54 và Điều 52 55 của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.</p>
<p>Điều 17. Sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông</p> <p>1. Nhà nước nắm cổ phần chi phối trong doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có tầm quan trọng đặc biệt đối với hoạt động của toàn bộ cơ sở hạ tầng viễn thông quốc gia và ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.</p> <p>Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng do Nhà nước nắm cổ phần chi phối.</p> <p>2. Chính phủ quy định chi tiết tỷ lệ vốn hoặc cổ phần tối đa một tổ chức, cá nhân được quyền nắm giữ trong hai hoặc nhiều doanh nghiệp viễn thông khác nhau cùng kinh doanh trong một thị trường viễn thông để bảo đảm cạnh tranh lành mạnh.</p>	<p>Điều 11. Sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông</p> <p>1. Nhà nước nắm cổ phần chi phối trong doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có tầm quan trọng đặc biệt đối với hoạt động của toàn bộ cơ sở hạ tầng viễn thông quốc gia và ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.</p> <p>Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng do Nhà nước nắm cổ phần chi phối.</p> <p>2. Chính phủ quy định chi tiết tỷ lệ vốn hoặc cổ phần tối đa một tổ chức, cá nhân được quyền nắm giữ trong hai hoặc nhiều doanh nghiệp viễn thông khác nhau cùng kinh doanh trong một thị trường viễn thông để bảo đảm cạnh tranh lành mạnh.</p>	<p>Điều 11. Sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông</p> <p>1. Nhà nước c nắm cổ phần chi phối trong doanh nghiệp cung cấp dịch vụ duy trì phần vốn góp, cổ phần của Nhà nước để có khả năng bảo đảm chi phối hoạt động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có tầm quan trọng đặc biệt đối với hoạt động của toàn bộ cơ sở hạ tầng viễn thông quốc gia và ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.</p> <p>2. Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng do Nhà nước nắm cổ phần chi phối quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>2-3. Chính phủ quy định chi tiết tỷ lệ vốn hoặc cổ phần tối đa một tổ chức, cá nhân được quyền nắm giữ trong hai hoặc nhiều doanh nghiệp viễn thông khác nhau cùng kinh doanh trong một thị trường viễn thông để bảo đảm cạnh tranh lành mạnh.</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>Điều 18. Đầu tư trong kinh doanh dịch vụ viễn thông</p> <p>1. Hoạt động đầu tư trong kinh doanh dịch vụ viễn thông phải theo quy định của Luật này và pháp luật về đầu tư.</p> <p>2. Hình thức, điều kiện đầu tư nước ngoài và tỷ lệ phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài kinh doanh dịch vụ viễn thông phải theo các quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>Chính phủ quy định chi tiết hình thức, điều kiện đầu tư nước ngoài và tỷ lệ phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài trong kinh doanh dịch vụ viễn thông.</p> <p>3. Nhà đầu tư nước ngoài tiến hành hoạt động đầu tư lần đầu kinh doanh dịch vụ viễn thông tại Việt Nam phải thực hiện các quy định sau đây:</p> <p>a) Có dự án đầu tư và thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư hoặc thẩm tra đầu tư tại cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;</p> <p>b) Xin cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định tại các điều 34, 35 và 36 của Luật này.</p> <p>4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập tại Việt Nam tiến hành hoạt động đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông phải thực hiện các quy định sau đây:</p> <p>a) Làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận</p>	<p>Điều 12. Đầu tư trong kinh doanh dịch vụ viễn thông</p> <p>1. Hoạt động đầu tư trong kinh doanh dịch vụ viễn thông phải theo quy định của Luật này và pháp luật về đầu tư.</p> <p>2. Hình thức, điều kiện đầu tư nước ngoài và tỷ lệ phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài kinh doanh dịch vụ viễn thông phải theo các quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>Chính phủ quy định chi tiết hình thức, điều kiện đầu tư nước ngoài và tỷ lệ phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài trong kinh doanh dịch vụ viễn thông.</p> <p>3. Nhà đầu tư nước ngoài tiến hành hoạt động đầu tư lần đầu kinh doanh dịch vụ viễn thông tại Việt Nam phải thực hiện các quy định sau đây:</p> <p>a) Có dự án đầu tư và thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư hoặc thẩm tra đầu tư tại cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;</p> <p>b) Xin cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định tại các điều 34, 35 và 36 của Luật này.</p> <p>4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập tại Việt Nam tiến hành hoạt động đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông phải thực hiện các quy định sau đây:</p> <p>a) Làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận</p>	<p>Điều 12. Đầu tư trong kinh doanh dịch vụ viễn thông</p> <p>1. Hoạt động đầu tư trong kinh doanh dịch vụ viễn thông <i>tại Việt Nam</i> phải theo quy định của Luật này và pháp luật về đầu tư.</p> <p>2. Hình thức, điều kiện đầu tư nước ngoài và tỷ lệ phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài kinh doanh dịch vụ viễn thông phải theo các quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>Chính phủ quy định chi tiết hình thức, điều kiện đầu tư nước ngoài và tỷ lệ phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài trong kinh doanh dịch vụ viễn thông.</p> <p>3. Nhà đầu tư nước ngoài tiến hành hoạt động đầu tư lần đầu kinh doanh dịch vụ viễn thông tại Việt Nam phải thực hiện các quy định sau đây:</p> <p>a) Có dự án đầu tư và thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư hoặc thẩm tra đầu tư tại cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;</p> <p>b) Xin cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định tại các điều 34, 35 và 36 của Luật này.</p> <p>4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập tại Việt Nam tiến hành hoạt động đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông phải thực hiện các quy định sau đây:</p> <p>a) Làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư đã có;</p> <p>b) Xin cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định tại các điều 34, 35 và 36 của Luật này.</p> <p>5. Doanh nghiệp Việt Nam không có vốn đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư trong nước tiến hành hoạt động đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông phải thực hiện các quy định sau đây:</p> <p>a) Đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan;</p> <p>b) Xin cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định tại các điều 34, 35 và 36 của Luật này và không phải làm thủ tục đăng ký đầu tư, thẩm tra đầu tư.</p> <p>6. Hoạt động đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông ra nước ngoài phải theo các quy định của pháp luật về đầu tư của Việt Nam và nước tiếp nhận đầu tư.</p>	<p>đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư đã có;</p> <p>b) Xin cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định tại các điều 34, 35 và 36 của Luật này.</p> <p>5. Doanh nghiệp Việt Nam không có vốn đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư trong nước tiến hành hoạt động đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông phải thực hiện các quy định sau đây:</p> <p>a) Đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan;</p> <p>b) Xin cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định tại các điều 34, 35 và 36 của Luật này và không phải làm thủ tục đăng ký đầu tư, thẩm tra đầu tư.</p> <p>6 3. Hoạt động đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông ra nước ngoài phải theo các quy định của pháp luật về đầu tư của Việt Nam và nước tiếp nhận đầu tư.</p>	<p>nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư đã có;</p> <p>b) Xin cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định tại các điều 34, 35 và 36 của Luật này.</p> <p>5. Doanh nghiệp Việt Nam không có vốn đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư trong nước tiến hành hoạt động đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông phải thực hiện các quy định sau đây:</p> <p>a) Đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan;</p> <p>b) Xin cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định tại các điều 34, 35 và 36 của Luật này và không phải làm thủ tục đăng ký đầu tư, thẩm tra đầu tư.</p> <p>6 3. Hoạt động đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông ra nước ngoài phải theo các quy định của pháp luật về đầu tư của Việt Nam và nước tiếp nhận đầu tư.</p>
<p>Điều 14. Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông</p> <p>1. Ngoài các quyền, nghĩa vụ quy định tại Luật doanh nghiệp, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng còn có các quyền, nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Xây dựng, lắp đặt, sở hữu hệ thống thiết bị viễn thông và đường truyền dẫn trong phạm vi cơ sở và điểm phục vụ công cộng của mình để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông;</p>	<p>Điều 13. Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông</p> <p>1. Ngoài các quyền quy định tại Luật Doanh nghiệp, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng còn có các quyền sau đây:</p> <p>a) Xây dựng, lắp đặt, sở hữu hệ thống thiết bị viễn thông và đường truyền dẫn trong phạm vi cơ sở và điểm phục vụ công cộng của mình để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông;</p> <p>b) Thuê đường truyền dẫn để kết nối hệ thống</p>	<p>Điều 13. Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông</p> <p>1. Ngoài các quyền, nghĩa vụ quy định tại Luật doanh nghiệp, Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng òn có các quyền, nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Xây dựng, lắp đặt, sở hữu hệ thống thiết bị viễn thông và đường truyền dẫn trong phạm vi cơ sở và điểm phục vụ công cộng của mình để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông;</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>b) Thuê đường truyền dẫn để kết nối hệ thống thiết bị viễn thông, các cơ sở, điểm phục vụ công cộng của mình với nhau và với mạng viễn thông công cộng của doanh nghiệp viễn thông khác;</p> <p>c) Thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác để bán lại cho người sử dụng dịch vụ viễn thông;</p> <p>d) Cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê lại cơ sở hạ tầng viễn thông;</p> <p>đ) Được phân bổ tài nguyên viễn thông theo quy hoạch tài nguyên viễn thông và quy định quản lý tài nguyên viễn thông;</p> <p>e) Thực hiện nhiệm vụ viễn thông công ích do Nhà nước giao và đóng góp tài chính vào Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;</p> <p>g) Chịu trách nhiệm về chất lượng dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố; bảo đảm tính đúng, đủ, chính xác giá cước theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;</p> <p>h) Chịu sự kiểm soát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin;</p> <p>i) Báo cáo định kỳ hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông về hoạt động của doanh nghiệp; chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời của nội dung và số liệu báo cáo.</p>	<p>thiết bị viễn thông, các cơ sở, điểm phục vụ công cộng của mình với nhau và với mạng viễn thông công cộng của doanh nghiệp viễn thông khác;</p> <p>c) Thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác để bán lại cho người sử dụng dịch vụ viễn thông;</p> <p>d) Cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê lại cơ sở hạ tầng viễn thông;</p> <p>đ) Được phân bổ tài nguyên viễn thông theo quy định về quản lý tài nguyên viễn thông;</p> <p>e) Thực hiện nhiệm vụ viễn thông công ích do Nhà nước giao.</p>	<p>b) Thuê đường truyền dẫn để kết nối hệ thống thiết bị viễn thông, các cơ sở, điểm phục vụ công cộng của mình với nhau và với mạng viễn thông công cộng của doanh nghiệp viễn thông khác;</p> <p>c) Thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác để bán lại cho người sử dụng dịch vụ viễn thông;</p> <p>d) Cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê lại cơ sở hạ tầng viễn thông;</p> <p>đ) Được phân bổ tài nguyên viễn thông theo quy hoạch tài nguyên viễn thông và quy định quản lý tài nguyên viễn thông;</p> <p><i>e) Sử dụng nguồn kinh phí khoa học công nghệ của doanh nghiệp nghiên cứu phát triển và triển khai thử nghiệm công nghệ mới, giải pháp mới, mô hình mới trong hoạt động viễn thông.</i></p> <p>e) Thực hiện nhiệm vụ viễn thông công ích do Nhà nước giao và đóng góp tài chính vào Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;</p> <p><i>g) Quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan</i></p>
<p>2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có các quyền, nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Được sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất,</p>	<p>2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại Luật doanh nghiệp, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng còn có các nghĩa vụ sau đây:</p>	<p>2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại Luật doanh nghiệp, Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng có các nghĩa vụ sau đây:</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>đáy sông, đáy biển để xây dựng cơ sở hạ tầng viễn thông theo đúng quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;</p> <p>b) Cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê cơ sở hạ tầng viễn thông;</p> <p>c) Tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;</p> <p>d) Các quyền, nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	<p>a) Đóng góp tài chính vào Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;</p> <p>b) Chịu trách nhiệm về chất lượng dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố; bảo đảm tính đúng, đủ, chính xác giá cước theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;</p> <p>c) Chịu sự kiểm soát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và an ninh thông tin;</p> <p>d) Báo cáo định kỳ hoặc theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông về hoạt động của doanh nghiệp; chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời của nội dung và số liệu báo cáo.</p> <p>đ) Cung cấp dịch vụ viễn thông cho các thuê bao có đầy đủ, chính xác các thông tin của thuê bao cho doanh nghiệp khi giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông. Thực hiện việc quản lý thông tin của thuê bao theo quy định của Chính phủ.</p> <p>e) Ngăn chặn dịch vụ của các tổ chức sử dụng mạng viễn thông và hệ thống thông tin của doanh nghiệp kết nối xâm phạm an ninh quốc gia khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.</p> <p>g) Sử dụng nguồn kinh phí khoa học công nghệ của doanh nghiệp nghiên cứu phát triển và triển khai thử nghiệm công nghệ mới, giải pháp mới,</p>	<p>a) Đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;</p> <p><i>b) Chịu trách nhiệm về chất lượng dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố; bảo đảm tính đúng, đủ, chính xác giá cước theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;</i></p> <p><i>c) Chịu sự kiểm soát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin;</i></p> <p>d) Báo cáo định kỳ hoặc theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về viễn thông về hoạt động của doanh nghiệp; chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời của nội dung và số liệu báo cáo.</p> <p><i>đ) Cung cấp dịch vụ viễn thông cho các thuê bao có đầy đủ, chính xác các thông tin của thuê bao khi giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông, đảm bảo đúng người sử dụng với người đăng ký thuê bao cho doanh nghiệp. Thực hiện việc quản lý thông tin của thuê bao theo quy định của Chính phủ.</i></p> <p><i>e) Ngăn chặn dịch vụ của các tổ chức sử dụng mạng viễn thông và hệ thống thông tin của doanh nghiệp kết nối xâm phạm an ninh quốc gia khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.</i></p> <p><i>g) Sử dụng nguồn kinh phí khoa học công nghệ của doanh nghiệp nghiên cứu phát triển và triển</i></p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
	<p>mô hình mới trong hoạt động viễn thông.</p> <p>h) Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý và kết nối với cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.</p>	<p><i>khai thử nghiệm công nghệ mới, giải pháp mới, mô hình mới trong hoạt động viễn thông.</i></p> <p><i>h g) Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý và kết nối với cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;</i></p> <p><i>h) Thực hiện yêu cầu của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về huy động một phần hoặc toàn bộ cơ sở hạ tầng viễn thông, dịch vụ viễn thông trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh quốc gia và tình trạng khẩn cấp;</i></p> <p><i>i) Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.</i></p>
	<p>3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có các quyền sau đây:</p> <p>a) Được ưu tiên sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển, đất công để xây dựng cơ sở hạ tầng viễn thông theo đúng quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật có liên quan;</p> <p>b) Cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê cơ sở hạ tầng viễn thông;</p> <p>c) Tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;</p> <p>d) Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động;</p> <p>b) Các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều này.</p>	<p>2-3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có các quyền, nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Các quyền, nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>b) Được <i>ưu tiên</i> sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển, đất công để xây dựng cơ sở hạ tầng viễn thông theo đúng quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và <i>quy định của pháp luật có liên quan</i>;</p> <p>c) Cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê cơ sở hạ tầng viễn thông;</p> <p>e d) Tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;</p> <p>đ đ)</p> <p>4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có các nghĩa vụ sau đây:</p> <p><i>a) Các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều</i></p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
		<p><i>này;</i></p> <p><i>a) Cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động khi phù hợp với quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và khả thi về kinh tế, kỹ thuật;</i></p> <p><i>b) Các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều này.</i></p> <p><i>c) Thu hồi, tháo dỡ các công trình viễn thông khi không còn sử dụng;</i></p> <p><i>d) Hạ ngầm, chỉnh trang đường cáp viễn thông theo quy định của Chính phủ.</i></p>
<p>Điều 15. Quyền, nghĩa vụ của đại lý dịch vụ viễn thông</p> <p>Ngoài các quyền, nghĩa vụ quy định tại Luật thương mại, đại lý dịch vụ viễn thông còn có các quyền, nghĩa vụ sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thiết lập hệ thống thiết bị đầu cuối tại địa điểm được sử dụng để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông tại địa điểm đó theo thỏa thuận trong hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông; 2. Thực hiện việc cung cấp, bán lại dịch vụ viễn thông theo quy định của Luật này; 3. Từ chối cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông vi phạm quy định tại Điều 12 của Luật này hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; 4. Thực hiện quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin; 5. Yêu cầu doanh nghiệp viễn thông ký hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông hướng dẫn, cung cấp thông tin về dịch vụ viễn thông và chịu sự kiểm 	<p>Điều 14. Quyền, nghĩa vụ của đại lý dịch vụ viễn thông</p> <p>1. Ngoài các quyền quy định tại Luật Thương mại, đại lý dịch vụ viễn thông còn có các quyền sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Thiết lập hệ thống thiết bị đầu cuối tại địa điểm được sử dụng để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông tại địa điểm đó theo thỏa thuận trong hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông; b) Thực hiện việc cung cấp, bán lại dịch vụ viễn thông theo quy định của Luật này; c) Yêu cầu doanh nghiệp viễn thông ký hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông hướng dẫn, cung cấp thông tin về dịch vụ viễn thông. d) Từ chối cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông vi phạm quy định tại Điều 9 của Luật này hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. <p>2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại Luật Thương mại, đại lý dịch vụ viễn thông còn có các nghĩa</p>	<p>Điều 14. Quyền, nghĩa vụ của đại lý dịch vụ viễn thông</p> <p>Ngoài các quyền, nghĩa vụ quy định tại Luật thương mại,</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đại lý dịch vụ viễn thông còn có các quyền, nghĩa vụ sau đây: <ol style="list-style-type: none"> 1- a) Thiết lập hệ thống thiết bị đầu cuối tại địa điểm được sử dụng để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông tại địa điểm đó theo thỏa thuận trong hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông; 2- b) Thực hiện việc cung cấp, bán lại dịch vụ viễn thông theo quy định của Luật này; 5- c) Yêu cầu doanh nghiệp viễn thông ký hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông hướng dẫn, cung cấp thông tin về dịch vụ viễn thông. và chịu sự kiểm tra, kiểm soát của doanh nghiệp viễn thông đó; 3. d) Từ chối cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông vi phạm quy định tại Điều 12 9 của Luật này hoặc theo yêu cầu của

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>tra, kiểm soát của doanh nghiệp viễn thông đó;</p> <p>6. Thực hiện thời gian cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của chính quyền địa phương;</p> <p>7. Cung cấp dịch vụ viễn thông theo chất lượng và giá cước trong hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông.</p>	<p>vụ sau đây:</p> <p>a) Thực hiện quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin;</p> <p>b) Chịu sự kiểm tra, kiểm soát của doanh nghiệp viễn thông đó;</p> <p>c) Thực hiện thời gian cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;</p> <p>d) Cung cấp dịch vụ viễn thông theo chất lượng và giá cước trong hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông.</p>	<p>cơ quan nhà nước có thẩm quyền;</p> <p><i>đ) Quyền khác theo quy định của Luật Thương mại và pháp luật có liên quan.</i></p> <p>2. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại Luật Thương mại, Đại lý dịch vụ viễn thông còn có các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>4. a) Thực hiện quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin;</p> <p>7. b) Cung cấp dịch vụ viễn thông theo chất lượng và giá cước trong hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông.</p> <p>5. c) Yêu cầu doanh nghiệp viễn thông ký hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông hướng dẫn, cung cấp thông tin về dịch vụ viễn thông, và Chịu sự kiểm tra, kiểm soát của doanh nghiệp viễn thông đó ký hợp đồng đại lý;</p> <p>6. d) Thực hiện thời gian cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của chính quyền địa phương Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;</p> <p><i>đ) Nghĩa vụ khác theo quy định tại Luật Thương mại và pháp luật có liên quan.</i></p>
<p>Điều 16. Quyền, nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ viễn thông và thuê bao viễn thông</p> <p>1. Người sử dụng dịch vụ viễn thông có các quyền, nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Lựa chọn doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông để giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;</p> <p>b) Yêu cầu doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông cung cấp thông tin cần thiết liên</p>	<p>Điều 15. Quyền, nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ viễn thông và thuê bao viễn thông</p> <p>1. Quyền của người sử dụng dịch vụ viễn thông:</p> <p>a) Lựa chọn doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông để giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;</p> <p>b) Yêu cầu doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến việc sử dụng dịch vụ viễn thông;</p>	<p>Điều 15. Quyền, nghĩa vụ của thuê bao viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông.</p> <p>1. Quyền của người Người sử dụng dịch vụ viễn thông có các quyền, nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Lựa chọn doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông để giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;</p> <p>b) Yêu cầu doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông cung cấp thông tin cần thiết liên</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>quan đến việc sử dụng dịch vụ viễn thông;</p> <p>c) Sử dụng dịch vụ viễn thông theo chất lượng và giá cước trong hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;</p> <p>d) Từ chối sử dụng một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;</p> <p>đ) Được bảo đảm bí mật thông tin riêng theo quy định của pháp luật;</p> <p>e) Khiếu nại về giá cước, chất lượng dịch vụ; được hoàn trả giá cước và bồi thường thiệt hại trực tiếp khác do lỗi của doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông gây ra;</p> <p>g) Thanh toán đầy đủ và đúng hạn giá cước dịch vụ viễn thông;</p> <p>h) Bồi thường thiệt hại trực tiếp do lỗi của mình gây ra cho doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông;</p> <p>i) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin truyền, đưa, lưu trữ trên mạng viễn thông;</p> <p>k) Không được sử dụng cơ sở hạ tầng viễn thông của doanh nghiệp viễn thông để kinh doanh dịch vụ viễn thông.</p>	<p>c) Sử dụng dịch vụ viễn thông theo chất lượng và giá cước trong hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;</p> <p>d) Từ chối sử dụng một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;</p> <p>đ) Được bảo đảm bí mật thông tin riêng theo quy định của pháp luật;</p> <p>e) Khiếu nại về giá cước, chất lượng dịch vụ; được hoàn trả giá cước và bồi thường thiệt hại trực tiếp khác do lỗi của doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông gây ra;</p> <p>2. Nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ viễn thông:</p> <p>a) Thanh toán đầy đủ và đúng hạn giá cước dịch vụ viễn thông;</p> <p>b) Bồi thường thiệt hại trực tiếp do lỗi của mình gây ra cho doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông;</p> <p>c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin truyền, đưa, lưu giữ trên mạng viễn thông;</p> <p>d) Không được sử dụng cơ sở hạ tầng viễn thông của doanh nghiệp viễn thông để kinh doanh dịch vụ viễn thông.</p>	<p>quan đến việc sử dụng dịch vụ viễn thông;</p> <p>c) Sử dụng dịch vụ viễn thông theo chất lượng và giá cước trong hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;</p> <p>d) Từ chối sử dụng một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;</p> <p>đ) Được bảo đảm bí mật thông tin riêng theo quy định của pháp luật;</p> <p>e) Khiếu nại về giá cước, chất lượng dịch vụ; được hoàn trả giá cước và bồi thường thiệt hại trực tiếp khác do lỗi của doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông gây ra;</p> <p>2. Nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ viễn thông:</p> <p>g) Thanh toán đầy đủ và đúng hạn giá cước dịch vụ viễn thông;</p> <p>h) Bồi thường thiệt hại trực tiếp do lỗi của mình gây ra cho doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông;</p> <p>i) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin truyền, đưa, lưu giữ trên mạng viễn thông;</p> <p>k) Không được sử dụng cơ sở hạ tầng viễn thông của doanh nghiệp viễn thông để kinh doanh dịch vụ viễn thông.</p>
<p>2. Thuê bao viễn thông có các quyền, nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Thiết kế, lắp đặt hoặc thuê tổ chức, cá nhân khác thiết kế, lắp đặt thiết bị đầu cuối thuê bao và mạng nội bộ trong phạm vi địa điểm mà mình sử</p>	<p>3. Quyền của thuê bao viễn thông:</p> <p>a) Thiết kế, lắp đặt hoặc thuê tổ chức, cá nhân khác thiết kế, lắp đặt thiết bị đầu cuối thuê bao và mạng nội bộ trong phạm vi địa điểm mà mình sử dụng cho đến điểm kết cuối của mạng viễn thông</p>	<p>2 3. Quyền của thuê bao viễn thông có các quyền, nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Thiết kế, lắp đặt hoặc thuê tổ chức, cá nhân khác thiết kế, lắp đặt thiết bị đầu cuối thuê bao và mạng nội bộ trong phạm vi địa điểm mà</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>dụng cho đến điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng;</p> <p>b) Thực hiện quy định về quản lý tài nguyên viễn thông và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông;</p> <p>c) Cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin của thuê bao cho doanh nghiệp viễn thông khi giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;</p> <p>d) Bảo vệ mật khẩu, khóa mật mã và thiết bị đầu cuối thuê bao của mình;</p> <p>đ) Các quyền, nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	<p>công cộng;</p> <p>b) Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>4. Nghĩa vụ của thuê bao viễn thông:</p> <p>a) Thực hiện quy định về quản lý tài nguyên viễn thông và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông;</p> <p>b) Cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin của thuê bao cho doanh nghiệp viễn thông khi giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;</p> <p>c) Bảo vệ mật khẩu, khóa mật mã và thiết bị đầu cuối thuê bao của mình;</p> <p>d) Các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều này.</p>	<p>mình sử dụng cho đến điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng;</p> <p>b) Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>4. Nghĩa vụ của thuê bao viễn thông:</p> <p>b a) Thực hiện quy định về quản lý tài nguyên viễn thông và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông;</p> <p>e b) Cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin của thuê bao cho doanh nghiệp viễn thông khi giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;</p> <p>đ c c) Bảo vệ mật khẩu, khóa mật mã và thiết bị đầu cuối thuê bao của mình;</p> <p>đ d d) Các quyền, nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều này.</p>
	<p>Điều 16. Hoạt động bán buôn, bán lẻ trong viễn thông</p> <p>1. Hoạt động bán buôn trong viễn thông là việc doanh nghiệp viễn thông cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê mạng viễn thông hoặc mua dịch vụ viễn thông của mình để phục vụ việc cung cấp dịch vụ viễn thông.</p> <p>2. Hoạt động bán lẻ trong viễn thông là việc doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông.</p>	<p>Điều 16. Hoạt động bán buôn trong viễn thông</p> <p>1. Hoạt động bán buôn trong viễn thông là việc doanh nghiệp viễn thông cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê mạng viễn thông hoặc mua dịch vụ viễn thông của mình để phục vụ việc cung cấp dịch vụ viễn thông.</p> <p>2. Hoạt động bán lẻ buôn trong viễn thông thực hiện theo các nguyên tắc sau đây: là việc doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông.</p> <p>a) Bảo đảm cung cấp dịch vụ với mức giá và các điều kiện liên quan công bằng, hợp lý, không phân biệt đối xử;</p> <p>b) Minh bạch thông tin về giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
		<i>và dịch vụ viễn thông.</i>
	<p>Điều 17. Nguyên tắc thực hiện hoạt động bán buôn trong viễn thông</p> <p>1. Bảo đảm cung cấp dịch vụ với mức giá và các điều kiện liên quan công bằng, hợp lý, không phân biệt đối xử.</p> <p>2. Minh bạch thông tin về giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông.</p>	<i>Gộp vào Điều 16</i>
	<p>Điều 18. Nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường</p> <p>1. Chính phủ quy định việc xác định Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, việc xác định doanh nghiệp viễn thông, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với các thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý.</p> <p>2. Doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường có nghĩa vụ:</p> <p>a) Thực hiện hoạt động bán buôn trong viễn thông khi có yêu cầu từ doanh nghiệp viễn thông khác để phục vụ việc cung cấp dịch vụ thuộc Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý theo nguyên tắc quy định tại Điều 17 Luật này.</p> <p>b) Thực hiện hạch toán chi phí, xác định giá thành đối với các dịch vụ viễn thông doanh</p>	<p>Điều 17. Nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường</p> <p><i>1. Chính phủ quy định việc tiêu chí xác định Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, việc tiêu chí xác định doanh nghiệp viễn thông, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với các thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý.</i></p> <p>2. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, Danh mục doanh nghiệp viễn thông, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với các thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý.</p> <p>2. 3. Doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường có các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Thực hiện hoạt động bán buôn trong viễn</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
	<p>ngành cung cấp trong Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý;</p> <p>c) Không cung cấp dịch vụ viễn thông với giá cước thấp hơn giá thành;</p> <p>d) Không bù chéo dịch vụ viễn thông;</p> <p>đ) Xây dựng, ban hành thỏa thuận mẫu khi thực hiện hoạt động bán buôn trong viễn thông theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông và gửi thỏa thuận mẫu này tới Bộ Thông tin và Truyền thông</p>	<p><i>thông khi có yêu cầu từ doanh nghiệp viễn thông khác để phục vụ việc cung cấp dịch vụ thuộc Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý theo nguyên tắc quy định tại Điều 17 16 của Luật này.</i></p> <p><i>b) Thực hiện hạch toán chi phí, xác định giá thành đối với các dịch vụ viễn thông doanh nghiệp cung cấp trong Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý;</i></p> <p><i>c) Không cung cấp dịch vụ viễn thông với giá cước thấp hơn giá thành, trừ trường hợp khuyến mại theo quy định của pháp luật;</i></p> <p><i>d) Không bù chéo dịch vụ viễn thông;</i></p> <p><i>đ) Xây dựng, ban hành thỏa thuận mẫu khi thực hiện hoạt động bán buôn trong viễn thông theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông và gửi thỏa thuận mẫu này tới Bộ Thông tin và Truyền thông.</i></p> <p>4. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết điểm a, d khoản 3 Điều này.</p>
<p>Điều 19. Cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông</p> <p>1. Doanh nghiệp viễn thông không được thực hiện các hành vi hạn chế cạnh tranh, cạnh tranh không lành mạnh theo quy định của Luật cạnh tranh.</p> <p>2. Ngoài các quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp viễn thông hoặc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu không được thực hiện các hành vi sau</p>	<p>Bỏ điều này</p>	

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>đây:</p> <p>a) Bù chéo dịch vụ viễn thông để cạnh tranh không lành mạnh;</p> <p>b) Sử dụng ưu thế về mạng viễn thông, phương tiện thiết yếu để cản trở việc xâm nhập thị trường, hạn chế, gây khó khăn cho hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông khác;</p> <p>c) Sử dụng thông tin thu được từ doanh nghiệp viễn thông khác vào mục đích cạnh tranh không lành mạnh;</p> <p>d) Không cung cấp kịp thời cho doanh nghiệp viễn thông khác thông tin kỹ thuật về phương tiện thiết yếu và thông tin thương mại liên quan cần thiết để cung cấp dịch vụ viễn thông.</p> <p>3. Doanh nghiệp viễn thông hoặc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu phải thực hiện thống kê, kế toán riêng đối với dịch vụ viễn thông chiếm thị phần không chế để xác định giá thành dịch vụ viễn thông chiếm thị phần không chế.</p> <p>4. Từng thời kỳ, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục doanh nghiệp viễn thông, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với các dịch vụ viễn thông quan trọng mà Nhà nước cần quản lý cạnh tranh, Danh mục doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu; quy định và tổ chức thực hiện biện pháp quản lý nhằm thúc đẩy cạnh tranh và bảo đảm cạnh tranh lành mạnh trong kinh</p>		

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>doanh dịch vụ viễn thông.</p> <p>5. Các doanh nghiệp viễn thông khi tập trung kinh tế có thị phần kết hợp từ 30% đến 50% trên thị trường dịch vụ liên quan phải thông báo cho cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông trước khi tiến hành tập trung kinh tế.</p> <p>6. Việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 25 của Luật cạnh tranh trong hoạt động viễn thông phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông.</p> <p>7. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì phối hợp với Bộ Công thương quy định chi tiết việc thực hiện các khoản 1, 5 và 6 Điều này.</p>		
Điều 20. Hoạt động viễn thông công ích	Chuyển thành Điều 32	
Điều 21. Quản lý hoạt động viễn thông công ích	Chuyển thành Điều 33	
Điều 22. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam	Chuyển thành Điều 34	
<p>Điều 23. Thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ</p> <p>1. Việc lắp đặt, đấu nối thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ vào mạng viễn thông công cộng phải theo quy định về quản lý tài nguyên viễn thông, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông.</p> <p>2. Việc hòa mạng thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ vào mạng viễn thông công cộng do doanh nghiệp viễn thông thực hiện thông qua hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông.</p>	<p>Mục 2. Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông</p> <p>Điều 19. Thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ</p> <p>1. Việc lắp đặt, đấu nối thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ vào mạng viễn thông công cộng phải theo quy định về quản lý tài nguyên viễn thông, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông.</p> <p>2. Việc hòa mạng thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ vào mạng viễn thông công cộng do doanh nghiệp viễn thông thực hiện thông qua hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông.</p>	<p>Mục 2. Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông</p> <p>Điều 18. Thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ</p> <p>1. Việc lắp đặt, đấu nối thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ vào mạng viễn thông công cộng phải theo quy định về quản lý tài nguyên viễn thông, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông.</p> <p>2. Việc hòa mạng thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ vào mạng viễn thông công cộng do doanh nghiệp viễn thông thực hiện thông qua hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông.</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>Điều 24. Thiết lập mạng viễn thông</p> <p>1. Mạng viễn thông được xây dựng và phát triển theo chiến lược, quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, ban hành.</p> <p>2. Tổ chức thiết lập mạng viễn thông phải có Giấy phép thiết lập mạng viễn thông theo quy định của Luật này.</p> <p>3. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết việc thiết lập và hoạt động của mạng viễn thông dùng riêng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước.</p> <p>4. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định việc thiết lập và hoạt động của mạng viễn thông dùng riêng phục vụ quốc phòng, an ninh.</p> <p>5. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này, Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết việc thiết lập mạng viễn thông công cộng và các mạng viễn thông dùng riêng sau đây:</p> <p>a) Mạng viễn thông dùng riêng có đường truyền dẫn hữu tuyến do tổ chức xây dựng;</p> <p>b) Mạng viễn thông dùng riêng mà thành viên của mạng là tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động tại Việt Nam có cùng mục đích, tính chất hoạt động và được liên kết với nhau bằng điều lệ tổ chức và hoạt động hoặc hình thức khác;</p> <p>c) Mạng viễn thông vô tuyến dùng riêng cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao hoặc ưu đãi, miễn trừ lãnh sự;</p>	<p>Điều 20. Thiết lập mạng viễn thông</p> <p>1. Mạng viễn thông được xây dựng và phát triển theo chiến lược, quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, ban hành.</p> <p>2. Tổ chức thiết lập mạng viễn thông công cộng phải có Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo quy định của Luật này.</p> <p>3. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết việc thiết lập và hoạt động của mạng viễn thông dùng riêng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước.</p> <p>4. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định việc thiết lập và hoạt động của mạng viễn thông dùng riêng phục vụ quốc phòng, an ninh.</p> <p>5. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này, tổ chức thiết lập mạng viễn thông dùng riêng thuộc các trường hợp sau đây phải có giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng:</p> <p>a) Mạng viễn thông dùng riêng có đường truyền dẫn hữu tuyến do tổ chức xây dựng;</p> <p>b) Mạng viễn thông dùng riêng mà thành viên của mạng là tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động tại Việt Nam có cùng mục đích, tính chất hoạt động và được liên kết với nhau bằng điều lệ tổ chức và hoạt động hoặc hình thức khác;</p> <p>c) Mạng viễn thông vô tuyến dùng riêng cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao hoặc ưu đãi, miễn trừ lãnh sự;</p>	<p>Điều 19. Thiết lập mạng viễn thông</p> <p>1. Mạng viễn thông được xây dựng và phát triển theo chiến lược, quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, ban hành.</p> <p>2. Tổ chức thiết lập mạng viễn thông công cộng phải có Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 33 của Luật này hoặc giấy phép thiết lập mạng viễn thông quy định tại điểm d khoản 3 Điều 33 của Luật này.</p> <p>3. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết việc thiết lập và hoạt động của mạng viễn thông dùng riêng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước.</p> <p>4. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định việc thiết lập và hoạt động của mạng viễn thông dùng riêng phục vụ quốc phòng, an ninh.</p> <p>5. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này, cơ quan, tổ chức thiết lập mạng viễn thông dùng riêng thuộc các trường hợp sau đây phải có giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng:</p> <p>a) Mạng viễn thông dùng riêng có đường truyền dẫn hữu tuyến do cơ quan, tổ chức xây dựng;</p> <p>b) Mạng viễn thông dùng riêng mà thành viên của mạng là tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động tại Việt Nam có cùng mục đích, tính chất hoạt động và được liên kết với nhau bằng điều lệ tổ chức và hoạt động hoặc hình thức khác;</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
d) Các mạng viễn thông dùng riêng khác.	d) Các mạng viễn thông dùng riêng khác. 6. Chính phủ quy định chi tiết việc thiết lập mạng viễn thông quy định tại khoản 2 và khoản 5 điều này.	c) Mạng viễn thông vô tuyến dùng riêng cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao hoặc ưu đãi, miễn trừ lãnh sự; d) Các mạng viễn thông dùng riêng khác. 6. Chính phủ quy định chi tiết việc thiết lập mạng viễn thông quy định tại khoản 2 và khoản 5 điều Điều này.
<p>Điều 25. Cung cấp dịch vụ viễn thông</p> <p>1. Tổ chức cung cấp dịch vụ viễn thông phải có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 40 của Luật này.</p> <p>2. Việc cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông phải theo các quy định của Luật này về kết nối, quản lý tài nguyên viễn thông, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông và các quy định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>3. Việc cung cấp dịch vụ viễn thông được thực hiện trực tiếp hoặc bán lại dịch vụ trên cơ sở hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông giữa doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông với người sử dụng dịch vụ viễn thông.</p> <p>4. Doanh nghiệp viễn thông phải đăng ký hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông mẫu.</p> <p>5. Việc cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam phải theo các quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã</p>	<p>Điều 21. Cung cấp dịch vụ viễn thông</p> <p>1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phải có Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hoặc thực hiện đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông, trừ trường hợp quy định tại Điều 43 của Luật này.</p> <p>2. Việc cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông phải theo các quy định của Luật này về kết nối, quản lý tài nguyên viễn thông, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông và các quy định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>3. Việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông được thực hiện trên cơ sở hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông giữa doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông với người sử dụng dịch vụ viễn thông.</p> <p>4. Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông phải đăng ký hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông theo mẫu, điều kiện giao dịch chung.</p>	<p>Điều 20. Cung cấp dịch vụ viễn thông</p> <p>1. Tổ chức Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phải có Giấy phép cung cấp kinh doanh thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông, trừ các trường hợp quy định tại Điều 40 41 của Luật này.</p> <p>2. Việc cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông phải theo các quy định của Luật này về kết nối, quản lý tài nguyên viễn thông, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông và các quy định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>3. Việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông được thực hiện trực tiếp hoặc bán lại dịch vụ trên cơ sở hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông giữa doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông với người sử dụng dịch vụ viễn thông.</p> <p>4. Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông phải đăng ký hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông theo</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>6. Doanh nghiệp viễn thông Việt Nam cung cấp dịch vụ viễn thông ra nước ngoài phải theo các quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và pháp luật của nước mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ.</p> <p>7. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết việc cung cấp dịch vụ viễn thông.</p>	<p>5. Doanh nghiệp viễn thông Việt Nam cung cấp dịch vụ viễn thông ra nước ngoài phải theo các quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và pháp luật của nước mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ.</p> <p>6. Chính phủ quy định chi tiết việc phân loại dịch vụ viễn thông.</p>	<p>mẫu, điều kiện giao dịch chung phải đăng ký hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông mẫu.</p> <p><i>cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông phải đăng ký hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung theo quy định tại pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hoặc thông báo việc áp dụng hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo quy định của Luật này.</i></p> <p><i>5. Hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 4 Điều này phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.</i></p> <p>5. Việc cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam phải theo các quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>6. 6. Doanh nghiệp viễn thông Việt Nam cung cấp dịch vụ viễn thông ra nước ngoài phải theo các quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và pháp luật của nước mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ.</p> <p>7. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết việc cung cấp dịch vụ viễn thông.</p> <p><i>7. Chính phủ quy định chi tiết việc phân loại dịch vụ viễn thông, việc cung cấp dịch vụ viễn</i></p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
Bổ sung mới	<p>Điều 22. Cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet</p> <p>1. Việc cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet theo hình thức có thu cước phải tuân thủ các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông, quản lý giá cước dịch vụ viễn thông theo quy định của luật này.</p> <p>2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet theo hình thức không thu cước nhưng có số lượng người sử dụng dịch vụ hoặc phát sinh lưu lượng dịch vụ tại thị trường Việt Nam vượt mức ngưỡng phải có biện pháp bảo đảm sự hoạt động ổn định của dịch vụ. Chính phủ quy định chi tiết khoản này.</p> <p>3. Trường hợp cần thực hiện truy cập vào các thông tin, dữ liệu hoặc các tính năng trên thiết bị đầu cuối của người sử dụng để phục vụ việc cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet có trách nhiệm thông báo cho người sử dụng về sự cần thiết và phải được người sử dụng đồng ý trước khi thực hiện truy cập.</p>	<p><i>thông.</i></p> <p>Chuyên xuống mục 3</p>
Bổ sung mới	<p>Điều 23. Cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây</p> <p>1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu phải đảm bảo nguyên tắc người sử dụng dịch vụ được lựa chọn doanh nghiệp viễn thông để kết nối vào mạng viễn thông công cộng.</p> <p>2. Không được truy nhập, khai thác, sử dụng</p>	<p>Chuyên xuống mục 3</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
	<p>thông tin của người sử dụng nếu chưa được người sử dụng đồng ý.</p> <p>3. Tiến hành kịp thời các biện pháp cần thiết để ngăn chặn việc truy nhập thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>4. Ngừng cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do thông tin đang được lưu trữ là trái pháp luật;</p> <p>5. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không phải chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát thông tin của tổ chức, cá nhân khác trong quá trình xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.</p> <p>6. Chính phủ quy định việc sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây trong hoạt động của cơ quan nhà nước. Việc sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây trong hoạt động của các ngành, lĩnh vực khác phải tuân theo quy định của luật này và pháp luật khác có liên quan.</p>	
Bổ sung mới	<p>Điều 24. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam</p> <p>1. Việc cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam phải theo các quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>2. Đối với việc cung cấp các dịch vụ viễn thông</p>	<p>Điều 21. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam</p> <p><i>1. Việc cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam phải theo các quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</i></p> <p><i>2. Đối với việc cung cấp các dịch vụ viễn thông</i></p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
	<p>Việt Nam đã cam kết trong các điều ước quốc tế, nhà cung cấp dịch vụ xuyên biên giới ngoài việc tuân thủ các nghĩa vụ đã có trong cam kết phải đảm bảo:</p> <p>a) Các yêu cầu về an toàn, an ninh quốc phòng, các mục tiêu chính sách công cộng chính đáng. Doanh nghiệp viễn thông Việt Nam tham gia thỏa thuận thương mại với tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam phải có phương án kỹ thuật cần thiết để bảo đảm an ninh thông tin và thực hiện ngăn chặn khẩn cấp, ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>b) Tuân thủ các quy định tại khoản 7 Điều 5; Điều 6; điểm b và điểm d khoản 2 Điều 13 của Luật này và các quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng.</p> <p>c) Chính phủ quy định chi tiết điểm a khoản này.</p> <p>3. Chính phủ quy định việc cung cấp qua biên giới đến người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam đối với các dịch vụ viễn thông Việt Nam chưa cam kết trong các điều ước quốc tế trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin và nguyên tắc chung trong các điều ước quốc tế.</p>	<p><i>mà</i> Việt Nam đã cam kết trong các điều ước quốc tế, nhà cung cấp dịch vụ xuyên biên giới ngoài việc tuân thủ các nghĩa vụ đã có trong cam kết phải đảm bảo:</p> <p>a) Các yêu cầu về an toàn, an ninh quốc phòng, các mục tiêu chính sách công cộng chính đáng.</p> <p>b) Doanh nghiệp viễn thông Việt Nam tham gia thỏa thuận thương mại với tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam phải có phương án kỹ thuật cần thiết để bảo đảm an ninh thông tin và thực hiện ngăn chặn khẩn cấp, ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>b)c) Tuân thủ các quy định tại khoản 7 Điều 5; Điều 6; điểm b và điểm d khoản 2 Điều 13 của Luật này và các quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng.</p> <p>e) Chính phủ quy định chi tiết điểm a khoản này.</p> <p>3. Chính phủ quy định chi tiết điểm a và b khoản 2 Điều này. việc cung cấp qua biên giới đến người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam đối với các dịch vụ viễn thông Việt Nam chưa cam kết trong các điều ước quốc tế trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin và nguyên tắc chung trong các điều ước quốc tế.</p>
<p>Điều 26. Từ chối cung cấp dịch vụ viễn thông Doanh nghiệp viễn thông không được từ chối</p>	<p>Điều 25. Từ chối cung cấp dịch vụ viễn thông Doanh nghiệp viễn thông không được từ chối</p>	<p>Điều 22. Từ chối cung cấp dịch vụ viễn thông 1. Doanh nghiệp viễn thông không được từ chối</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>giao kết hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng với người sử dụng dịch vụ viễn thông, trừ các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Người sử dụng dịch vụ viễn thông vi phạm hợp đồng đã giao kết; 2. Người sử dụng dịch vụ viễn thông vi phạm nghĩa vụ thanh toán giá cước đã bị các doanh nghiệp viễn thông thỏa thuận từ chối cung cấp dịch vụ; 3. Việc cung cấp dịch vụ viễn thông được cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông xác nhận bằng văn bản là không khả thi về kinh tế - kỹ thuật; 4. Có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. 	<p>giao kết hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng với người sử dụng dịch vụ viễn thông, trừ các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Người sử dụng dịch vụ viễn thông vi phạm hợp đồng đã giao kết; 2. Người sử dụng dịch vụ viễn thông vi phạm nghĩa vụ thanh toán giá cước đã bị các doanh nghiệp viễn thông thỏa thuận từ chối cung cấp dịch vụ; 3. Việc cung cấp dịch vụ viễn thông là không khả thi về kinh tế - kỹ thuật; 4. Có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. 	<p>giao kết hợp đồng, không được hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng với người sử dụng dịch vụ viễn thông, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này sau đây:</p> <p>2. Trường hợp được từ chối giao kết hợp đồng với người sử dụng dịch vụ viễn thông:</p> <ol style="list-style-type: none"> 4- a) Có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; 3- b) Việc cung cấp dịch vụ viễn thông được cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông xác nhận bằng văn bản là không khả thi về kinh tế - kỹ thuật; 2- c) Người sử dụng dịch vụ viễn thông vi phạm nghĩa vụ thanh toán giá cước đã bị các doanh nghiệp viễn thông thỏa thuận từ chối cung cấp dịch vụ; <p>3. Trường hợp được đơn phương chấm dứt hợp đồng với người sử dụng dịch vụ viễn thông:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Người sử dụng dịch vụ viễn thông vi phạm hợp đồng đã giao kết; b) Có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
<p>Điều 27. Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông</p> <p>1. Khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông đã được cấp phép, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông, đồng thời có biện pháp bảo đảm quyền, lợi ích</p>	<p>Điều 26. Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông</p> <p>1. Doanh nghiệp viễn thông chỉ được ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông nếu đáp ứng các điều kiện sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng sử dụng 	<p>Điều 23. Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông</p> <p>1. <i>Doanh nghiệp viễn thông chỉ</i> được ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và các bên có liên quan.</p> <p>2. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông hoặc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích chỉ được ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông khi được Bộ Thông tin và Truyền thông chấp thuận bằng văn bản.</p> <p>3. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, thủ tục ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông.</p>	<p>dịch vụ viễn thông đã giao kết;</p> <p>b) Thông báo cho Bộ Thông tin và Truyền thông.</p> <p>2. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông hoặc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích chỉ được ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông trực tiếp liên quan đến phương tiện thiết yếu, dịch vụ viễn thông thống lĩnh thị trường, dịch vụ viễn thông công ích nếu đáp ứng các điều kiện sau:</p> <p>a) Các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;</p> <p>b) Trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ nhưng không chấm dứt hoạt động phải bảo đảm cung cấp cho người sử dụng dịch vụ viễn thông các dịch vụ viễn thông thay thế, hoặc chuyển người sử dụng dịch vụ sang sử dụng dịch vụ viễn thông tương ứng của doanh nghiệp viễn thông khác, hoặc thỏa thuận bồi thường cho người sử dụng dịch vụ;</p> <p>c) Trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ do chấm dứt hoạt động thì phương án tổ chức lại hoặc phương án phá sản, giải thể doanh nghiệp phải có biện pháp bảo đảm tiếp tục duy trì việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng.</p> <p>3. Trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền do doanh nghiệp vi phạm các quy định của pháp luật, doanh nghiệp phải có phương án bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng sử dụng dịch</p>	<p>sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết;</p> <p>b) Thông báo cho Bộ Thông tin và Truyền thông.</p> <p>2. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông hoặc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích chỉ được ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông trực tiếp liên quan đến phương tiện thiết yếu, dịch vụ viễn thông thống lĩnh thị trường, dịch vụ viễn thông công ích nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;</p> <p>b) Trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ nhưng mà không chấm dứt hoạt động thì phải bảo đảm cung cấp cho người sử dụng dịch vụ viễn thông các dịch vụ viễn thông thay thế, hoặc chuyển người sử dụng dịch vụ sang sử dụng dịch vụ viễn thông tương ứng của doanh nghiệp viễn thông khác, hoặc thỏa thuận bồi thường cho người sử dụng dịch vụ;</p> <p>c) Trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ do chấm dứt hoạt động thì phương án tổ chức lại hoặc phương án phá sản, giải thể doanh nghiệp phải có biện pháp bảo đảm tiếp tục duy trì việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng.</p> <p>3. Trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền do doanh nghiệp vi phạm các quy định</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
	<p>vụ viễn thông đã giao kết và phương án khắc phục vi phạm, báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông bằng văn bản.</p> <p>4. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, thủ tục ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông.</p>	<p><i>của pháp luật, doanh nghiệp phải có phương án bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết và phương án khắc phục vi phạm, báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông bằng văn bản.</i></p> <p>4. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, thủ tục ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông.</p>
<p>Điều 28. Liên lạc nghiệp vụ</p> <p>1. Doanh nghiệp viễn thông được sử dụng liên lạc trong nước và quốc tế qua mạng viễn thông do doanh nghiệp khai thác để quản lý, điều hành, xử lý kỹ thuật, nghiệp vụ và được miễn giá cước sử dụng dịch vụ.</p> <p>2. Doanh nghiệp viễn thông quy định chi tiết đối tượng, phạm vi, mức sử dụng và ban hành quy chế quản lý liên lạc nghiệp vụ nội bộ doanh nghiệp.</p>	<p>Điều 27. Liên lạc nghiệp vụ</p> <p>1. Doanh nghiệp viễn thông được sử dụng liên lạc trong nước và quốc tế qua mạng viễn thông do doanh nghiệp khai thác để quản lý, điều hành, xử lý kỹ thuật, nghiệp vụ và được miễn giá cước sử dụng dịch vụ.</p> <p>2. Doanh nghiệp viễn thông quy định chi tiết đối tượng, phạm vi, mức sử dụng và ban hành quy chế quản lý liên lạc nghiệp vụ nội bộ doanh nghiệp.</p>	<p>Điều 24. Liên lạc nghiệp vụ</p> <p>1. Doanh nghiệp viễn thông được sử dụng liên lạc trong nước và quốc tế qua mạng viễn thông do doanh nghiệp khai thác để quản lý, điều hành, xử lý kỹ thuật, nghiệp vụ và được miễn giá cước sử dụng dịch vụ.</p> <p>2. Doanh nghiệp viễn thông quy định chi tiết đối tượng, phạm vi, mức sử dụng và ban hành quy chế quản lý liên lạc nghiệp vụ nội bộ doanh nghiệp.</p>
<p>Điều 29. Dịch vụ viễn thông khẩn cấp</p> <p>1. Dịch vụ viễn thông khẩn cấp là dịch vụ gọi đến các số liên lạc khẩn cấp của cơ quan công an, cứu hỏa, cấp cứu.</p> <p>2. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các số liên lạc khẩn cấp trong quy hoạch kho số viễn thông quốc gia; hướng dẫn thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông khẩn cấp.</p> <p>3. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm:</p> <p>a) Thông báo cho người sử dụng dịch vụ viễn thông và đăng trong Danh bạ điện thoại công cộng các số liên lạc khẩn cấp;</p>	<p>Điều 28. Dịch vụ viễn thông khẩn cấp</p> <p>1. Dịch vụ viễn thông khẩn cấp là dịch vụ gọi đến các số liên lạc khẩn cấp của cơ quan công an, cứu hỏa, cấp cứu.</p> <p>2. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các số liên lạc khẩn cấp trong quy hoạch kho số viễn thông quốc gia; hướng dẫn thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông khẩn cấp.</p> <p>3. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm:</p> <p>a) Thông báo cho người sử dụng dịch vụ viễn thông và đăng trong Danh bạ điện thoại công cộng các số liên lạc khẩn cấp;</p>	<p>Điều 25. Dịch vụ viễn thông khẩn cấp</p> <p>1. Dịch vụ viễn thông khẩn cấp là dịch vụ gọi đến các số liên lạc dịch vụ khẩn cấp của cơ quan công an, cứu hỏa, cấp cứu.</p> <p>2. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Các số liên lạc dịch vụ khẩn cấp trong quy hoạch kho số viễn thông quốc gia và việc; hướng dẫn thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông khẩn cấp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.</p> <p>3. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm:</p> <p>a) Thông báo cho người sử dụng dịch vụ viễn</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>b) Bảo đảm khả năng truy nhập của người sử dụng dịch vụ viễn thông đến các số liên lạc khẩn cấp;</p> <p>c) Miễn giá cước gọi đến các số liên lạc khẩn cấp cho người sử dụng dịch vụ điện thoại cố định nội hạt.</p>	<p>b) Bảo đảm khả năng truy nhập của người sử dụng dịch vụ viễn thông đến các số liên lạc khẩn cấp;</p> <p>c) Miễn giá cước gọi đến các số liên lạc khẩn cấp cho người sử dụng dịch vụ điện thoại.</p>	<p>thông và đăng trong Danh bạ điện thoại công cộng các số liên lạc dịch vụ khẩn cấp;</p> <p>b) Bảo đảm khả năng truy nhập của người sử dụng dịch vụ viễn thông đến các số liên lạc dịch vụ khẩn cấp;</p> <p>c) Miễn giá cước gọi đến các số liên lạc dịch vụ khẩn cấp cho người sử dụng dịch vụ điện thoại cố định nội hạt.</p>
<p>Điều 30. Dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định</p> <p>1. Danh bạ điện thoại công cộng là tập hợp các thông tin về tên, địa chỉ, số thuê bao và thông tin liên quan khác của thuê bao điện thoại cố định, được lưu giữ dưới dạng bản in, bản điện tử, trên mạng do doanh nghiệp viễn thông phát hành và quản lý.</p> <p>2. Thuê bao điện thoại cố định có quyền đăng ký hoặc từ chối đăng ký thông tin thuê bao của mình vào Danh bạ điện thoại công cộng.</p> <p>3. Dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định là dịch vụ trợ giúp người sử dụng dịch vụ viễn thông tra cứu số thuê bao điện thoại cố định bằng Danh bạ điện thoại công cộng.</p> <p>4. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp miễn phí cho người sử dụng dịch vụ điện thoại cố định ít nhất một trong các hình thức Danh bạ điện thoại công cộng quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>5. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết việc cung cấp dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định.</p>	<p>Điều 29. Dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định</p> <p>1. Danh bạ điện thoại công cộng là tập hợp các thông tin về tên, địa chỉ, số thuê bao và thông tin liên quan khác của thuê bao điện thoại cố định, được lưu giữ dưới dạng bản in, bản điện tử, trên mạng do doanh nghiệp viễn thông phát hành và quản lý.</p> <p>2. Thuê bao điện thoại cố định có quyền đăng ký hoặc từ chối đăng ký thông tin thuê bao của mình vào Danh bạ điện thoại công cộng.</p> <p>3. Dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định là dịch vụ trợ giúp người sử dụng dịch vụ viễn thông tra cứu số thuê bao điện thoại cố định bằng Danh bạ điện thoại công cộng.</p> <p>4. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp miễn phí cho người sử dụng dịch vụ điện thoại cố định ít nhất một trong các hình thức Danh bạ điện thoại công cộng quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>5. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết việc cung cấp dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định.</p>	<p>Điều 26. Dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định</p> <p>1. Danh bạ điện thoại công cộng là tập hợp các thông tin về tên, địa chỉ, số thuê bao và thông tin liên quan khác của thuê bao điện thoại cố định, được lưu giữ dưới dạng bản in, bản điện tử, trên mạng do doanh nghiệp viễn thông phát hành và quản lý.</p> <p>2. Thuê bao điện thoại cố định có quyền đăng ký hoặc từ chối đăng ký thông tin thuê bao của mình vào Danh bạ điện thoại công cộng.</p> <p>3. Dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định là dịch vụ trợ giúp người sử dụng dịch vụ viễn thông tra cứu số thuê bao điện thoại cố định bằng Danh bạ điện thoại công cộng.</p> <p>4. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp miễn phí cho người sử dụng dịch vụ điện thoại cố định ít nhất một trong các hình thức bản điện tử Danh bạ điện thoại công cộng quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>5. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết việc cung cấp dịch vụ trợ giúp tra cứu số</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
		thuê bao điện thoại cố định.
<p>Điều 31. Dịch vụ bảo hồng số thuê bao điện thoại cố định</p> <p>1. Dịch vụ bảo hồng số thuê bao điện thoại cố định là dịch vụ điện thoại cố định nội hạt thông báo việc hoạt động không bình thường hoặc mất liên lạc của số thuê bao điện thoại cố định do doanh nghiệp quản lý và yêu cầu khắc phục sự cố.</p> <p>2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm bảo đảm khả năng truy nhập và miễn giá cước đối với dịch vụ bảo hồng số thuê bao điện thoại cố định cho người sử dụng dịch vụ viễn thông.</p>	<p>Điều 30. Dịch vụ bảo hồng dịch vụ viễn thông</p> <p>1. Dịch vụ bảo hồng dịch vụ viễn thông là dịch vụ thông báo việc hoạt động không bình thường của dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp quản lý và yêu cầu khắc phục sự cố.</p> <p>2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm bảo đảm khả năng truy nhập và miễn giá cước đối với dịch vụ bảo hồng dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông.</p>	<p>Điều 27. Dịch vụ bảo hồng dịch vụ viễn thông</p> <p>1. Dịch vụ bảo hồng dịch vụ viễn thông là dịch vụ thông báo việc hoạt động không bình thường của dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp quản lý và yêu cầu khắc phục sự cố.</p> <p>2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm bảo đảm khả năng truy nhập và miễn giá cước đối với dịch vụ bảo hồng dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông.</p>
		Mục 3. Cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet và dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây
		<p>Điều 28. Cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet</p> <p><i>1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet có các quyền và nghĩa vụ sau đây:</i></p> <p><i>a) Đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet không giới hạn tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp, đóng góp của nhà đầu tư nước ngoài;</i></p> <p><i>b) Thực hiện việc đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại Điều 41 của Luật này;</i></p> <p><i>c) Các quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 6 Điều 5; Điều 6; điểm b, c, d, i khoản 2 Điều 13; khoản</i></p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
		<p><i>1, 3, 4 Điều 20; Điều 22; khoản 1, 3 Điều 23; khoản 2 Điều 40; Điều 60; Điều 62 của Luật này.</i></p> <p><i>d) Thực hiện việc đăng ký, lưu trữ, quản lý thông tin của người sử dụng dịch vụ theo quy định của Chính phủ.</i></p> <p><i>đ) Trường hợp cần thực hiện truy cập vào các tính năng trên thiết bị đầu cuối của người sử dụng để phục vụ việc cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet có trách nhiệm thông báo cho người sử dụng về sự cần thiết và phải được người sử dụng đồng ý trước khi thực hiện truy cập.</i></p> <p><i>e) Công bố chất lượng dịch vụ do mình cung cấp nếu có sở hữu hạ tầng mạng hoặc có thỏa thuận với doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng; công bố chất lượng dịch vụ do mình cung cấp phụ thuộc vào chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông do các doanh nghiệp viễn thông khác quản lý, cung cấp nếu không sở hữu hạ tầng mạng, không có thỏa thuận với doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng.</i></p> <p><i>2. Chính phủ quy định quyền và nghĩa vụ của tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin và cam kết chung trong các điều ước quốc tế.</i></p>
		Điều 29. Cung cấp và sử dụng dịch vụ trung

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
		<p>tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây</p> <p>1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây có các quyền và nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Đầu tư kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây không giới hạn tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp, đóng góp của nhà đầu tư nước ngoài;</p> <p>b) Thực hiện việc đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại Điều 41 của Luật này;</p> <p>c) Tuân thủ pháp luật về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định khác của pháp luật có liên quan;</p> <p>d) Các quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 6 Điều 5; Điều 6; điểm b, c, d khoản 2 Điều 13; khoản 1, 3, 4 Điều 20; Điều 22; khoản 1, 3 Điều 23, khoản 2 Điều 40; Điều 60; Điều 62 của Luật này;</p> <p>đ) Phải đảm bảo các doanh nghiệp viễn thông có thể kết nối và cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu;</p> <p>e) Không được truy nhập, khai thác, sử dụng dữ liệu của người sử dụng được xử lý, lưu trữ và truy xuất qua dịch vụ của doanh nghiệp nếu chưa được người sử dụng đồng ý;</p> <p>g) Tiến hành kịp thời các biện pháp cần thiết để ngăn chặn việc truy nhập thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;</p> <p>h) Không chịu trách nhiệm nội dung thông tin</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
		<p><i>của người sử dụng dịch vụ trong quá trình xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin. Không được theo dõi, giám sát thông tin của người sử dụng dịch vụ trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu theo quy định của pháp luật;</i></p> <p><i>i) Thực hiện việc đăng ký, lưu trữ, quản lý thông tin của người sử dụng dịch vụ theo quy định của Chính phủ;</i></p> <p><i>k) Công bố chất lượng dịch vụ do mình cung cấp;</i></p> <p>2. Tổ chức, cá nhân trước khi đưa trung tâm dữ liệu vào sử dụng phải thực hiện công bố về sự phù hợp của trung tâm dữ liệu với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.</p> <p>3. Việc cung cấp và sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây trong hoạt động của các ngành, lĩnh vực khác phải tuân theo quy định của Luật Luật này và pháp luật khác có liên quan.</p> <p>4. Chính phủ quy định chi tiết các nội dung sau đây:</p> <p>a) Quyền và nghĩa vụ của tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin và cam kết chung trong các điều ước quốc tế;</p> <p>b) Việc cung cấp và sử dụng dịch vụ trung tâm</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
		<i>dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây trong hoạt động của cơ quan nhà nước.</i>
<p>CHƯƠNG III VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH Điều 20. Hoạt động viễn thông công ích</p> <p>1. Hoạt động viễn thông công ích là việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và việc thực hiện nhiệm vụ viễn thông công ích do Nhà nước giao.</p> <p>2. Dịch vụ viễn thông công ích bao gồm dịch vụ viễn thông phổ cập và dịch vụ viễn thông bắt buộc.</p> <p>Dịch vụ viễn thông phổ cập là dịch vụ viễn thông được cung cấp đến mọi người dân theo danh mục, điều kiện, chất lượng và giá cước do Nhà nước quy định.</p> <p>Dịch vụ viễn thông bắt buộc là dịch vụ viễn thông được cung cấp theo yêu cầu của Nhà nước để bảo đảm thông tin liên lạc trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Kinh phí cho việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được bảo đảm từ Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam; kinh phí cho việc thực hiện nhiệm vụ viễn thông công ích do Nhà nước giao được bảo đảm từ ngân sách nhà nước.</p> <p>4. Việc lựa chọn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được thực hiện thông qua đặt hàng, đấu thầu hoặc giao kế hoạch.</p>	<p>Chương III VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH Điều 31. Hoạt động viễn thông công ích</p> <p>1. Hoạt động viễn thông công ích là việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và việc thực hiện nhiệm vụ viễn thông công ích do Nhà nước giao.</p> <p>2. Dịch vụ viễn thông công ích bao gồm dịch vụ viễn thông phổ cập và dịch vụ viễn thông bắt buộc.</p> <p>Dịch vụ viễn thông phổ cập là dịch vụ viễn thông được cung cấp đến mọi người dân theo danh mục, điều kiện, chất lượng và giá cước do Nhà nước quy định.</p> <p>Dịch vụ viễn thông bắt buộc là dịch vụ viễn thông được cung cấp theo yêu cầu của Nhà nước để bảo đảm thông tin liên lạc trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Kinh phí cho việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được bảo đảm từ Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam; kinh phí cho việc thực hiện nhiệm vụ viễn thông công ích do Nhà nước giao được bảo đảm từ ngân sách nhà nước.</p> <p>4. Việc lựa chọn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được thực hiện thông qua đặt hàng, đấu thầu hoặc giao kế hoạch.</p>	<p>CHƯƠNG III CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH Điều 30. Hoạt động viễn thông công ích</p> <p>1. Hoạt động viễn thông công ích là việc hỗ trợ cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, thiết bị đầu cuối góp phần phát triển kinh tế - xã hội và việc thực hiện nhiệm vụ viễn thông công ích do Nhà nước giao.</p> <p>2. Dịch vụ viễn thông công ích bao gồm dịch vụ viễn thông phổ cập và dịch vụ viễn thông bắt buộc.</p> <p>a) Dịch vụ viễn thông phổ cập là dịch vụ viễn thông được cung cấp đến mọi người dân theo danh mục, địa bàn, điều kiện, chất lượng và, giá cước do Nhà nước quy định.</p> <p>b) Dịch vụ viễn thông bắt buộc là dịch vụ viễn thông được cung cấp theo yêu cầu của Nhà nước để bảo đảm thông tin liên lạc trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Kinh phí cho việc hỗ trợ cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, thiết bị đầu cuối được bảo đảm từ Quỹ dịch Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam. kinh phí cho việc thực hiện nhiệm vụ viễn thông công ích do Nhà nước giao được bảo đảm từ ngân sách nhà nước.</p> <p>4. Hình thức hỗ trợ cung cấp, sử dụng Việc lựa chọn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, thiết bị đầu cuối được thực hiện</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
		thông qua đặt hàng , <i>doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp sản xuất thiết bị đầu cuối hoặc trực tiếp cho đối tượng sử dụng.</i> <i>Đối với hình thức hỗ trợ qua doanh nghiệp, việc lựa chọn doanh nghiệp thực hiện theo phương thức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch nhiệm vụ.</i>
<p>Điều 21. Quản lý hoạt động viễn thông công ích</p> <p>1. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia; quy định nhiệm vụ viễn thông công ích sử dụng ngân sách nhà nước.</p> <p>2. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:</p> <p>a) Chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;</p> <p>b) Ban hành Danh mục dịch vụ viễn thông công ích, chất lượng, giá cước, đối tượng và phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;</p> <p>c) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch cung cấp dịch vụ viễn thông công ích hằng năm;</p> <p>d) Quản lý, kiểm tra việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và thực hiện nhiệm vụ công ích của doanh nghiệp viễn thông.</p>	<p>Điều 32. Quản lý hoạt động viễn thông công ích</p> <p>1. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia; quy định nhiệm vụ viễn thông công ích sử dụng ngân sách nhà nước.</p> <p>2. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:</p> <p>a) Chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và quyết định giá cước viễn thông công ích theo quy định pháp luật về giá và pháp luật có liên quan;</p> <p>b) Ban hành Danh mục dịch vụ viễn thông công ích, chất lượng, giá cước, đối tượng và phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;</p> <p>c) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch cung cấp dịch vụ viễn thông công ích hằng năm;</p> <p>d) Quản lý, kiểm tra việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và thực hiện nhiệm vụ công ích của doanh nghiệp viễn thông.</p>	<p>Điều 31. Quản lý hoạt động viễn thông công ích</p> <p>1. Chính phủ quy định:</p> <p>a) <i>Danh mục dịch vụ viễn thông công ích; địa bàn, đối tượng được hỗ trợ cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, thiết bị đầu cuối;</i></p> <p>b) <i>Điều kiện, thẩm quyền quyết định phương thức hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp, hỗ trợ đối tượng được sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, thiết bị đầu cuối, trong đó quy định một số trường hợp đặc thù thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông công ích và hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng được sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, được hỗ trợ thiết bị đầu cuối;</i></p> <p>c) <i>Mức đóng góp tối đa; đối tượng được miễn, giảm đóng góp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;</i></p> <p>d) <i>Cơ chế quản lý, sử dụng Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, trong đó bao gồm cơ chế hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp đảm bảo hỗ trợ liên tục và cơ chế hỗ trợ đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, hỗ trợ thiết bị đầu cuối.</i></p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
		<p>2. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích phù hợp với <i>tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo từng thời kì</i> quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia; quy định nhiệm vụ viễn thông công ích sử dụng ngân sách nhà nước.</p> <p>2.3. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:</p> <p>a) Chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính, <i>các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương</i> xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;</p> <p>b) Ban hành Danh mục dịch vụ viễn thông công ích, chất lượng, giá cước, đối tượng và phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông công ích <i>theo quy định tại Điều 59 của Luật này</i> ;</p> <p>e) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch dịch vụ viễn thông công ích hàng năm;</p> <p>đ c) <i>Tổ chức, Quản quản lý, kiểm tra việc cung cấp dịch vụ hoạt động viễn thông công ích và thực hiện nhiệm vụ công ích của doanh nghiệp viễn thông.</i></p> <p>4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:</p> <p>a) <i>Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông đề xuất địa bàn cần cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, danh sách đối tượng được hưởng hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tại địa phương;</i></p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
		<p><i>b) Tổ chức thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo nhiệm vụ được giao;</i></p> <p><i>c) Phối hợp kiểm tra, giám sát thực hiện hoạt động viễn thông công ích tại địa phương.</i></p>
<p>Điều 22. Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam</p> <p>1. Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam là tổ chức tài chính nhà nước, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận để hỗ trợ thực hiện chính sách của Nhà nước về cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.</p> <p>2. Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam được hình thành từ các nguồn sau đây:</p> <p>a) Đóng góp theo tỷ lệ doanh thu dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông;</p> <p>b) Viện trợ, tài trợ, đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài;</p> <p>c) Các nguồn hợp pháp khác.</p> <p>3. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam; quy định cơ chế đóng góp và sử dụng nguồn tài chính của Quỹ.</p> <p>4. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy định về việc hạch toán, thu nộp các khoản đóng góp cho Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam; Quy chế quản lý tài chính Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.</p>	<p>Điều 33. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam</p> <p>1. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận để hỗ trợ thực hiện chính sách của Nhà nước về cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.</p> <p>2. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam được hình thành từ các nguồn sau đây:</p> <p>a) Đóng góp theo tỷ lệ doanh thu dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông;</p> <p>b) Viện trợ, tài trợ, đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài;</p> <p>c) Các nguồn hợp pháp khác.</p> <p>3. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam; cơ chế đóng góp và sử dụng nguồn tài chính của Quỹ.</p> <p>4. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định về việc hạch toán, thu nộp các khoản đóng góp cho Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam; Quy chế quản lý tài chính Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.</p>	<p>Điều 32. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam</p> <p>1. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam là <i>quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý hoạt động không vì mục đích lợi nhuận</i> để hỗ trợ thực hiện chính sách của Nhà nước về <i>hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông công ích</i>.</p> <p>2. Nguyên tắc hoạt động của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam:</p> <p>a) Hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, <i>minh bạch, đúng mục đích, phù hợp với pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định khác có liên quan;</i></p> <p>b) <i>Thực hiện thu, chi, hạch toán kế toán, quyết toán, công khai tài chính, tài sản theo quy định của pháp luật;</i></p> <p>c) <i>Đảm bảo cân đối giữa kế hoạch thu với nhiệm vụ chi và tiến độ giải ngân cho hoạt động viễn thông công ích;</i></p> <p>d) <i>Chịu sự kiểm tra, thanh tra, kiểm toán nhà nước về các hoạt động của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.</i></p> <p>3. Mục đích sử dụng Quỹ:</p> <p>a) <i>Hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích để bù đắp chi phí cho doanh nghiệp phát</i></p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
		<p><i>triển, nâng cấp, duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông tại các khu vực miền núi, biên giới và hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; kết hợp bảo vệ biên giới trên đất liền và chủ quyền vùng biển, hải đảo.</i></p> <p><i>b) Hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích;</i></p> <p><i>c) Hỗ trợ thiết bị đầu cuối;</i></p> <p><i>d) Chi quản lý hoạt động viễn thông công ích và chi hoạt động của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.</i></p> <p>2 4. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam được hình thành từ các nguồn sau đây:</p> <p>a) Đóng góp theo tỷ lệ doanh thu dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông;</p> <p>b) Viện trợ, tài trợ, đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài;</p> <p><i>e-b) Các nguồn tài chính hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước.</i></p> <p>35. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, <i>quy định về tổ chức, hoạt động, chế độ tài chính của</i> Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam. ; quy định cơ chế đóng góp và sử dụng nguồn tài chính của Quỹ.</p> <p>4. 6. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy định về việc hạch toán, thu nộp các khoản đóng góp cho Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam. ; Quy chế quản lý tài chính Quỹ dịch vụ</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
		viễn thông công ích Việt Nam.
<p>CHƯƠNG V CẤP GIẤY PHÉP VIỄN THÔNG</p>	<p>Chương IV CẤP GIẤY PHÉP VIỄN THÔNG</p> <p>Điều 34. Giấy phép viễn thông 1. Giấy phép viễn thông bao gồm giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông. 2. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm: a) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng có thời hạn không quá 15 năm được cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng; b) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng có thời hạn không quá 10 năm được cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng.</p>	<p>Chương IV CẤP GIẤY PHÉP VIỄN THÔNG</p> <p>Điều 33. Giấy phép viễn thông 1. Giấy phép viễn thông bao gồm giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông. 2. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm: a) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng có thời hạn không quá 15 năm được cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng; b) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng có thời hạn không quá 10 năm được cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng.</p>
<p>Điều 34. Giấy phép viễn thông 1. Giấy phép viễn thông bao gồm giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông. 2. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm: a) Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, có thời hạn không quá 15 năm được cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng; b) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông, có thời hạn không quá 10 năm được cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng.</p>	<p>3. Giấy phép nghiệp vụ viễn thông bao gồm: a) Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển, có thời hạn không quá 25 năm được cấp cho tổ chức lắp đặt cáp viễn thông trên biển cập bờ hoặc đi qua vùng nội thủy, lãnh hải, thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam; b) Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng, có thời hạn không quá 10 năm được cấp cho tổ chức thiết lập mạng dùng riêng; c) Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, có thời hạn không quá 02 năm được cấp cho tổ chức thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông.</p>	<p>3. Giấy phép nghiệp vụ viễn thông bao gồm: a) Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển, có thời hạn không quá 25 năm được cấp cho tổ chức lắp đặt cáp viễn thông trên biển cập bờ hoặc đi qua vùng nội thủy, lãnh hải, thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam; b) Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng, có thời hạn không quá 10 năm được cấp cho tổ chức thiết lập mạng dùng riêng, trừ mạng viễn thông dùng riêng quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 19 của Luật này; c) Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, có thời hạn không quá 01-02 năm được</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>3. Giấy phép nghiệp vụ viễn thông bao gồm:</p> <p>a) Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển, có thời hạn không quá 25 năm được cấp cho tổ chức lắp đặt cáp viễn thông trên biển cập bờ hoặc đi qua vùng nội thủy, lãnh hải, thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam;</p> <p>b) Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng, có thời hạn không quá 10 năm được cấp cho tổ chức thiết lập mạng dùng riêng;</p> <p>c) Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, có thời hạn không quá 01 năm được cấp cho tổ chức thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông.</p> <p>4. Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền, điều kiện, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi giấy phép viễn thông.</p>	<p>4. Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền, điều kiện, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi giấy phép viễn thông, yêu cầu chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông.</p>	<p>cấp cho tổ chức thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông;</p> <p><i>d) Giấy phép thiết lập mạng viễn thông, có thời hạn không quá 10 năm được cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia thuộc Chính phủ để thực hiện chức năng thông tin, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi.</i></p> <p><i>4. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông cấp, gia hạn, cấp lại, sửa đổi, bổ sung các loại giấy phép viễn thông hoặc giao nhiệm vụ cấp, gia hạn, cấp lại, sửa đổi, bổ sung các loại giấy phép viễn thông cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành viễn thông thực hiện.</i></p> <p>4- 5. Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền, điều kiện, thủ tục cấp, gia hạn, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi giấy phép viễn thông, <i>yêu cầu chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông.</i></p>
<p>Điều 35. Nguyên tắc cấp giấy phép viễn thông</p> <p>1. Phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia.</p> <p>2. Ưu tiên cấp giấy phép viễn thông cho dự án có khả năng triển khai nhanh trên thực tế, có cam kết cung cấp dịch vụ lâu dài cho đông đảo người sử dụng dịch vụ viễn thông; dự án cung cấp dịch vụ viễn thông đến vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.</p>	<p>Điều 37. Nguyên tắc cấp giấy phép viễn thông</p> <p>1. Phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia.</p> <p>2. Ưu tiên cấp giấy phép viễn thông cho dự án có khả năng triển khai nhanh trên thực tế, có cam kết cung cấp dịch vụ lâu dài cho đông đảo người sử dụng dịch vụ viễn thông; dự án cung cấp dịch vụ viễn thông đến vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.</p>	<p>Điều 34. Nguyên tắc cấp giấy phép viễn thông</p> <p>1. Phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia.</p> <p>2. Ưu tiên cấp giấy phép viễn thông cho dự án có khả năng triển khai nhanh trên thực tế, có cam kết cung cấp dịch vụ lâu dài cho đông đảo người sử dụng dịch vụ viễn thông; dự án cung cấp dịch vụ viễn thông đến vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>3. Trường hợp việc cấp giấy phép viễn thông có liên quan đến sử dụng tài nguyên viễn thông thì chỉ được xét cấp nếu việc phân bổ tài nguyên viễn thông là khả thi, theo đúng quy hoạch được phê duyệt và bảo đảm sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông.</p> <p>4. Tổ chức được cấp giấy phép viễn thông chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép viễn thông, về việc triển khai thực hiện các quy định tại giấy phép và cam kết với cơ quan cấp phép.</p> <p>5. Tổ chức được cấp giấy phép viễn thông phải nộp phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí</p>	<p>3. Trường hợp việc cấp giấy phép viễn thông có liên quan đến sử dụng tài nguyên viễn thông thì chỉ được xét cấp nếu việc phân bổ tài nguyên viễn thông là khả thi, theo đúng quy hoạch được phê duyệt và bảo đảm sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông.</p> <p>4. Tổ chức được cấp giấy phép viễn thông chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép viễn thông, về việc triển khai thực hiện các quy định tại giấy phép và cam kết với cơ quan cấp phép.</p> <p>5. Tổ chức được cấp giấy phép viễn thông phải nộp phí quyền hoạt động viễn thông và các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.</p>	<p>hội đặc biệt khó khăn.</p> <p>3. Trường hợp việc cấp giấy phép viễn thông có liên quan đến sử dụng tài nguyên viễn thông thì chỉ được xét cấp nếu việc phân bổ tài nguyên viễn thông là khả thi, theo đúng quy hoạch tài nguyên viễn thông được phê duyệt và bảo đảm sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông.</p> <p>4. Tổ chức được cấp giấy phép viễn thông chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép viễn thông, về việc triển khai thực hiện các quy định tại giấy phép và cam kết với cơ quan cấp phép.</p> <p>5. Tổ chức được cấp giấy phép viễn thông phải nộp phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép viễn thông theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.</p>
	<p>Điều 35. Hình thức cấp giấy phép viễn thông</p> <p>1. Cấp phép riêng là hình thức cấp giấy phép viễn thông trên cơ sở ấn định các điều kiện và nghĩa vụ riêng cho doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông sử dụng tài nguyên khan hiếm hoặc tại các khu vực có yêu cầu đặc biệt.</p> <p>Cấp phép riêng áp dụng với các trường hợp sau:</p> <p>a) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng sử dụng tần số vô tuyến điện được cấp thông qua đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc được cấp lại giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện</p> <p>b) Theo quy định của Chính phủ.</p> <p>2. Cấp phép nhóm là hình thức cấp giấy phép</p>	<p>Điều 35. Hình thức cấp giấy phép viễn thông</p> <p>1. <i>Cấp phép riêng là hình thức cấp giấy phép viễn thông trên cơ sở ấn định các điều kiện và nghĩa vụ riêng cho doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông sử dụng tài nguyên khan hiếm hoặc tại các khu vực có yêu cầu đặc biệt.</i></p> <p><i>Cấp phép riêng áp dụng với các trường hợp sau:</i></p> <p><i>a) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng sử dụng tần số vô tuyến điện được cấp thông qua đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc được cấp lại giấy phép sử dụng bằng tần số vô tuyến điện</i></p> <p><i>b) Giấy phép cấp tại các khu vực có yêu cầu</i></p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
	<p>viễn thông được thực hiện trên cơ sở đáp ứng các điều kiện và nghĩa vụ quy định chung cho các tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép.</p> <p>Cấp phép nhóm áp dụng với các loại giấy phép viễn thông sau:</p> <p>a) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;</p> <p>b) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 36 luật này;</p> <p>c) Giấy phép nghiệp vụ viễn thông.</p>	<p><i>đặc biệt theo Theo quy định của Chính phủ.</i></p> <p>2. Cấp phép nhóm là hình thức cấp giấy phép viễn thông được thực hiện trên cơ sở đáp ứng các điều kiện và nghĩa vụ quy định chung cho các tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép trong các trường hợp sau:</p> <p>Cấp phép nhóm áp dụng với các loại giấy phép viễn thông sau:</p> <p>a) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;</p> <p>b) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ trường hợp cung cấp dịch vụ phải thực hiện thủ tục đăng ký và thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 41 luật này quy định tại khoản 2 Điều 36 luật này;</p> <p>c) Giấy phép nghiệp vụ viễn thông.</p>
	<p>Điều 36. Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông</p> <p>1. Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông là việc doanh nghiệp thực hiện hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông tự kê khai, chịu trách nhiệm đảm bảo đáp ứng các điều kiện khi cung cấp dịch vụ theo quy định của luật này.</p> <p>2. Chính phủ quy định chi tiết danh mục dịch vụ viễn thông áp dụng hình thức đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông, thẩm quyền, điều kiện, thủ tục đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông.</p>	<p>Chuyển xuống Điều 41</p>
<p>Điều 36. Điều kiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông</p> <p>1. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp</p>	<p>Điều 38. Điều kiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông</p> <p>1. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp</p>	<p>Điều 36. Điều kiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông</p> <p>1. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>dịch vụ viễn thông khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông;</p> <p>b) Có đủ khả năng tài chính, tổ chức bộ máy và nhân lực phù hợp với quy mô của dự án;</p> <p>c) Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh khả thi phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, các quy định về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông;</p> <p>d) Có biện pháp bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.</p> <p>2. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;</p> <p>b) Vốn pháp định và mức cam kết đầu tư theo quy định của Chính phủ.</p>	<p>dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng có sử dụng tần số vô tuyến điện được cấp thông qua đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc được cấp lại giấy phép sử dụng băng tần khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;</p> <p>b) Vốn điều lệ theo quy định;</p> <p>c) Không đang trong tình trạng chưa hoàn thành các nghĩa vụ về tài chính theo Luật này;</p> <p>d) Không đang trong quá trình chia tách, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể, phá sản theo quyết định đã được ban hành của cơ quan có thẩm quyền;</p> <p>đ) Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, các quy định về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an ninh thông tin mạng, an ninh mạng, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo quy định của luật này và pháp luật có liên quan;</p> <p>e) Điều kiện về triển khai mạng viễn thông đối với băng tần, kênh tần số vô tuyến điện được cấp theo hình thức đấu giá, thi tuyển hoặc đối với băng tần được cấp lại;</p> <p>g) Trúng đấu giá, trúng thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc đủ điều kiện được cấp lại băng tần.</p> <p>2. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp</p>	<p>dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng có sử dụng tần số vô tuyến điện được cấp thông qua đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc được cấp lại giấy phép sử dụng băng tần khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>Giấy phép theo hình thức quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông;</p> <p>b) Vốn điều lệ theo quy định Có đủ khả năng tài chính, tổ chức bộ máy và nhân lực phù hợp với quy mô của dự án;</p> <p>c) Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định đã được ban hành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;</p> <p>e) d) Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh khả thi phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, các quy định về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an ninh thông tin mạng, an ninh mạng, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo quy định của luật này và pháp luật có liên quan;</p> <p>đ) Có biện pháp bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
	<p>dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Các điều kiện quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều này;</p> <p>b) Điều kiện về triển khai mạng viễn thông theo quy định.</p> <p>3. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật này khi có đủ các điều kiện quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều này.</p> <p>4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	<p>viễn thông và an ninh thông tin.</p> <p>ed) Điều kiện về triển khai mạng viễn thông đối với băng tần, kênh tần số vô tuyến điện được cấp theo hình thức đấu giá, thi tuyển hoặc đối với băng tần được cấp lại;</p> <p>g e) Trúng đấu giá, trúng thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc đủ điều kiện được cấp lại băng tần.</p> <p>2. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;</p> <p>b) Vốn pháp định và mức cam kết đầu tư theo quy định của Chính phủ.</p> <p>2. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng không thuộc trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Các điều kiện quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều này;</p> <p>b) Điều kiện về triển khai mạng viễn thông theo quy định.</p> <p>3. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 36 41 Luật này khi có đủ các điều kiện quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều này.</p> <p>4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>
	Điều 39. Điều kiện về viễn thông khi tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện	Điều 37. Điều kiện về viễn thông khi tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
	Doanh nghiệp được xác định đủ điều kiện tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện khi đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 38.	<i>Doanh nghiệp được xác định đủ điều kiện tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện khi đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 38 36 Luật này.</i>
<p>Điều 37. Điều kiện cấp giấy phép nghiệp vụ viễn thông</p> <p>1. Tổ chức Việt Nam và tổ chức nước ngoài được cấp Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Cam kết tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam;</p> <p>b) Cam kết không gây ô nhiễm môi trường biển;</p> <p>c) Cam kết không thực hiện hoạt động khác ngoài việc khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa tuyến cáp viễn thông;</p> <p>d) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin liên quan đến tuyến cáp cho cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông;</p> <p>đ) Chịu sự kiểm tra, kiểm soát, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa tuyến cáp trong vùng biển Việt Nam và chịu mọi chi phí cho hoạt động kiểm tra, kiểm soát, hướng dẫn.</p> <p>2. Tổ chức được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Cam kết thiết lập mạng viễn thông dùng riêng chỉ để cung cấp dịch vụ cho các thành viên của mạng, không vì mục đích kinh doanh dịch vụ viễn thông;</p>	<p>Điều 40. Điều kiện cấp giấy phép nghiệp vụ viễn thông</p> <p>1. Tổ chức Việt Nam và tổ chức nước ngoài được cấp Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Cam kết tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam;</p> <p>b) Cam kết không gây ô nhiễm môi trường biển;</p> <p>c) Cam kết không thực hiện hoạt động khác ngoài việc khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa tuyến cáp viễn thông;</p> <p>d) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin liên quan đến tuyến cáp cho Bộ Thông tin và Truyền thông;</p> <p>đ) Chịu sự kiểm tra, kiểm soát, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa tuyến cáp trong vùng biển Việt Nam và chịu mọi chi phí cho hoạt động kiểm tra, kiểm soát, hướng dẫn.</p> <p>2. Tổ chức được cấp Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Cam kết thiết lập mạng viễn thông dùng riêng chỉ để cung cấp dịch vụ cho các thành viên của mạng, không vì mục đích kinh doanh dịch vụ viễn thông;</p>	<p>Điều 38. Điều kiện cấp giấy phép nghiệp vụ viễn thông</p> <p>1. Tổ chức Việt Nam và hoặc tổ chức nước ngoài hoặc tổ chức Việt Nam và tổ chức nước ngoài được cấp Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Cam kết tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam;</p> <p>b) Cam kết không gây ô nhiễm môi trường biển;</p> <p>c) Cam kết không thực hiện hoạt động khác ngoài việc khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa tuyến cáp viễn thông;</p> <p>d) Có Đề án lắp đặt cáp viễn thông trên biển phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, các quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, môi trường và pháp luật khác có liên quan. Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin liên quan đến tuyến cáp cho cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông;</p> <p>đ) Chịu sự kiểm tra, kiểm soát, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa tuyến cáp trong vùng biển Việt Nam và chịu mọi chi phí cho hoạt động kiểm tra, kiểm soát, hướng dẫn.</p> <p>2. Tổ chức được cấp giấy phép thiết lập mạng</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>b) Có phương án kỹ thuật, nghiệp vụ phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, các quy định về tài nguyên viễn thông, kết nối, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông;</p> <p>c) Có biện pháp bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.</p> <p>3. Tổ chức được cấp Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Dịch vụ được đề nghị thử nghiệm là dịch vụ viễn thông chưa được quy định trong giấy phép viễn thông đã được cấp hoặc dịch vụ viễn thông có sử dụng tài nguyên viễn thông ngoài tài nguyên viễn thông đã được phân bổ;</p> <p>b) Phạm vi và quy mô thử nghiệm được giới hạn để đánh giá công nghệ, thị trường trước khi kinh doanh chính thức;</p> <p>c) Phương án thử nghiệm phù hợp với quy định về kết nối, giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông.</p>	<p>b) Có phương án kỹ thuật, nghiệp vụ phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông, các quy định về tài nguyên viễn thông, kết nối, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông;</p> <p>c) Có biện pháp bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.</p> <p>3. Tổ chức được cấp Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Dịch vụ được đề nghị thử nghiệm là dịch vụ viễn thông chưa được quy định trong giấy phép viễn thông đã được cấp hoặc dịch vụ viễn thông có sử dụng tài nguyên viễn thông ngoài tài nguyên viễn thông đã được phân bổ;</p> <p>b) Phạm vi và quy mô thử nghiệm được giới hạn để đánh giá công nghệ, thị trường trước khi kinh doanh chính thức;</p> <p>c) Phương án thử nghiệm phù hợp với quy định về kết nối, giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông.</p>	<p>viễn thông dùng riêng khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Cam kết thiết lập mạng viễn thông dùng riêng chỉ để cung cấp dịch vụ cho các thành viên của mạng, không vì mục đích kinh doanh dịch vụ viễn thông;</p> <p>b) Có phương án kỹ thuật, nghiệp vụ phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, các quy định về tài nguyên viễn thông, kết nối, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông;</p> <p>c) Có biện pháp bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.</p> <p>3. Tổ chức được cấp Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Dịch vụ được đề nghị thử nghiệm là dịch vụ viễn thông chưa được quy định trong giấy phép viễn thông đã được cấp hoặc dịch vụ viễn thông có sử dụng tài nguyên viễn thông ngoài tài nguyên viễn thông đã được phân bổ;</p> <p>b) Phạm vi và quy mô thử nghiệm được giới hạn để đánh giá công nghệ, thị trường trước khi kinh doanh chính thức;</p> <p>c) Phương án thử nghiệm phù hợp với quy định về kết nối, giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông.</p> <p>4. Tổ chức được cấp Giấy phép thiết lập mạng viễn thông quy định tại điểm d khoản 3 Điều 33 của Luật này khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Cam kết thiết lập mạng viễn thông chỉ để</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
		<p><i>cung cấp dịch vụ không vì mục đích sinh lợi;</i> <i>b) Có phương án kỹ thuật phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, các quy định về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.</i></p>
<p>Điều 38. Điều kiện gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp mới giấy phép viễn thông 1. Giấy phép viễn thông được gia hạn khi có đủ các điều kiện sau đây: a) Tổ chức được cấp giấy phép viễn thông theo các quy định trong giấy phép viễn thông và quy định của Luật này; b) Tổng thời hạn cấp lần đầu và các lần gia hạn giấy phép viễn thông không được vượt quá thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép đó; trường hợp giấy phép có thời hạn cấp lần đầu bằng thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép đó thì khi giấy phép hết hạn sử dụng, chỉ được xem xét gia hạn không quá một năm. 2. Việc cấp mới giấy phép viễn thông cho tổ chức khi giấy phép đã cấp hết hạn được thực hiện theo quy định tại các điều 35, 36 và 37 của Luật này có xem xét việc thực hiện nội dung quy định trong giấy phép viễn thông đã cấp và quyền lợi của người sử dụng dịch vụ viễn thông.</p>	<p>Điều 41. Điều kiện gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp mới giấy phép viễn thông 1. Giấy phép viễn thông được gia hạn khi có đủ các điều kiện sau đây: a) Tổ chức được cấp giấy phép viễn thông theo các quy định trong giấy phép viễn thông và quy định của Luật này; b) Tổng thời hạn cấp lần đầu và các lần gia hạn giấy phép viễn thông không được vượt quá thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép đó; trường hợp giấy phép có thời hạn cấp lần đầu bằng thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép đó thì khi giấy phép hết hạn sử dụng, chỉ được xem xét gia hạn không quá một năm. 2. Việc cấp mới giấy phép viễn thông cho tổ chức khi giấy phép đã cấp hết hạn được thực hiện theo quy định tại các Điều 37, 38 và 40 của Luật này có xem xét việc thực hiện nội dung quy định trong giấy phép viễn thông đã cấp và quyền lợi của người sử dụng dịch vụ viễn thông.</p>	<p>Điều 39. Điều kiện gia hạn, cấp lại, sửa đổi, bổ sung giấy phép viễn thông 1. Giấy phép viễn thông được gia hạn khi có đủ các điều kiện sau đây: <i>1. Trước thời điểm giấy phép viễn thông hết thời hạn, tổ chức có giấy phép viễn thông được phép đề nghị gia hạn hoặc cấp lại giấy phép viễn thông. Trong thời hạn có hiệu lực của giấy phép, tổ chức được cấp giấy phép viễn thông phải thực hiện thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép khi thay đổi nội dung của giấy phép.</i> <i>2. Việc xét gia hạn giấy phép viễn thông được thực hiện dựa trên việc tổ chức, doanh nghiệp tuân thủ các quy định trong giấy phép viễn thông đề nghị được gia hạn và các quy định của pháp luật về viễn thông. Việc gia hạn giấy phép viễn thông thực hiện theo nguyên tắc sau:</i> a) Tổ chức được cấp giấy phép viễn thông theo các quy định trong giấy phép viễn thông và quy</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>3. Việc sửa đổi, bổ sung giấy phép viễn thông trong thời gian giấy phép còn hiệu lực được thực hiện theo đề nghị của tổ chức được cấp giấy phép hoặc theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên viễn thông, kết nối, giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông.</p>	<p>3. Việc sửa đổi, bổ sung giấy phép viễn thông trong thời gian giấy phép còn hiệu lực được thực hiện theo đề nghị của tổ chức được cấp giấy phép hoặc theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông phải phù hợp với các quy định về quản lý tài nguyên viễn thông, kết nối, giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông theo quy định của luật này và pháp luật có liên quan.</p>	<p>định của Luật này; b) Tổng thời hạn cấp lần đầu và các lần gia hạn giấy phép viễn thông không được vượt quá thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép đó; trường hợp giấy phép có thời hạn cấp lần đầu bằng thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép đó thì khi giấy phép hết hạn sử dụng, chỉ được xem xét gia hạn không quá một năm. 2. Việc cấp mới giấy phép viễn thông cho tổ chức khi giấy phép đã cấp hết hạn được thực hiện theo quy định tại các điều 35, 36 và 37 của Luật này có xem xét việc thực hiện nội dung quy định trong giấy phép viễn thông đã cấp và quyền lợi của người sử dụng dịch vụ viễn thông. 3. Việc cấp lại giấy phép viễn thông cho tổ chức khi giấy phép đã cấp hết hạn hoặc khi trúng đấu giá bằng tần số vô tuyến điện được thực hiện theo quy định tại điểm a, b, c, đ, e, g, h Điều 34, Điều 36, Điều 37 Luật này có xem xét việc thực hiện nội dung quy định trong giấy phép viễn thông đã cấp và quyền lợi của người sử dụng dịch vụ viễn thông. 3- 4. Việc sửa đổi, bổ sung giấy phép viễn thông trong thời gian giấy phép còn hiệu lực được thực hiện <i>như sau:</i> a) Theo đề nghị của tổ chức được cấp giấy phép hoặc theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông; phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên viễn thông, kết nối, giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông. b) Thực hiện dựa trên điều kiện cấp phép quy</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
		<i>định tại điểm a, b, c, d, e Điều 34, Điều 37 Luật này tương ứng đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép.</i>
<p>Điều 39. Thu hồi giấy phép viễn thông</p> <p>1. Tổ chức bị thu hồi giấy phép viễn thông nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật này;</p> <p>b) Có hành vi gian dối hoặc cung cấp thông tin giả mạo để được cấp giấy phép viễn thông;</p> <p>c) Hoạt động không phù hợp với nội dung giấy phép viễn thông được cấp, gây hậu quả nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác;</p> <p>d) Không triển khai trên thực tế nội dung quy định trong giấy phép viễn thông được cấp sau thời hạn hai năm, kể từ ngày được cấp giấy phép;</p> <p>đ) Không thông báo cho Bộ Thông tin và Truyền thông khi ngừng cung cấp các dịch vụ viễn thông theo giấy phép viễn thông được cấp một năm liên tục.</p> <p>2. Tổ chức bị thu hồi giấy phép viễn thông trong trường hợp quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều này sau thời hạn một năm kể từ ngày bị thu hồi giấy phép có quyền đề nghị cấp giấy phép viễn thông, nếu đã khắc phục hậu quả gây ra và có đủ điều kiện để được cấp giấy phép viễn thông theo quy định tại Luật này.</p>	<p>Điều 42. Thu hồi, hoàn trả giấy phép viễn thông, yêu cầu chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông</p> <p>1. Tổ chức bị thu hồi giấy phép viễn thông theo giấy phép đã được cấp nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật này;</p> <p>b) Có hành vi gian dối hoặc cung cấp thông tin giả mạo để được cấp giấy phép viễn thông;</p> <p>c) Hoạt động không phù hợp với nội dung giấy phép viễn thông được cấp, gây hậu quả nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác;</p> <p>d) Không triển khai trên thực tế nội dung quy định trong giấy phép viễn thông được cấp sau thời hạn hai năm, kể từ ngày được cấp giấy phép;</p> <p>đ) Không thông báo cho Bộ Thông tin và Truyền thông khi ngừng cung cấp các dịch vụ viễn thông theo giấy phép viễn thông được cấp một năm liên tục.</p> <p>e) Tự nguyện hoàn trả giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.</p> <p>g) Bị thu hồi toàn bộ tài nguyên tần số vô tuyến điện theo giấy phép viễn thông đã được cấp.</p> <p>h) Không nộp đủ phí quyền hoạt động viễn thông và không khắc phục để nộp đủ trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày hết hạn nộp tiền theo thông báo của Bộ Thông tin và Truyền thông.</p>	<p>Điều 40. Thu hồi giấy phép viễn thông, buộc chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông</p> <p>1. Tổ chức bị thu hồi giấy phép viễn thông <i>đã được cấp</i> nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Quy định tại khoản 1 Điều 42 9 của Luật này;</p> <p>b) Có hành vi gian dối hoặc cung cấp thông tin giả mạo để được cấp giấy phép viễn thông;</p> <p>c) Hoạt động không phù hợp với <i>Thực hiện không đúng với</i> nội dung giấy phép viễn thông được cấp, và gây hậu quả nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác;</p> <p>d) Không triển khai trên thực tế nội dung quy định trong giấy phép viễn thông được cấp sau thời hạn hai năm, kể từ ngày được cấp giấy phép;</p> <p>đ) Không thông báo cho Bộ Thông tin và Truyền thông khi ngừng <i>Ngừng</i> cung cấp các dịch vụ viễn thông theo giấy phép viễn thông được cấp một năm liên tục <i>mà không thông báo cho Bộ Thông tin và Truyền thông.</i></p> <p>e) <i>Tự nguyện hoàn trả giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.</i></p> <p>g) <i>Bị thu hồi toàn bộ tài nguyên tần số vô tuyến điện theo giấy phép viễn thông đã được cấp.</i></p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
		<p><i>h) Không nộp đủ phí quyền hoạt động viễn thông và không khắc phục để nộp đủ trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày hết hạn nộp tiền quy định tại pháp luật về phí và lệ phí theo thông báo của Bộ Thông tin và Truyền thông.</i></p>
	<p>2. Tổ chức bị yêu cầu chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật này;</p> <p>b) Trường hợp vi phạm quy định tại điểm h Khoản 1 Điều này.</p> <p>c) Hoạt động không phù hợp với các điều kiện khi đăng ký cung cấp dịch vụ.</p> <p>d) Không thông báo cho Bộ Thông tin và Truyền thông khi ngừng cung cấp các dịch vụ viễn thông theo đăng ký trong một năm liên tục.</p> <p>3. Sau thời hạn 1 năm kể từ ngày bị thu hồi giấy phép, bị yêu cầu chấm dứt hoạt động theo quy định tại các điểm c, d, đ, g, h khoản 1 và điểm b, c, d khoản 2 Điều này nhưng chưa đến mức bị xử lý về hình sự, nếu đã khắc phục được hậu quả, tổ chức có quyền đề nghị cấp giấy phép viễn thông hoặc đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông.</p>	<p><i>2. Tổ chức bị yêu cầu chấm dứt hoạt động kinh doanh Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông thuộc trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông phải chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:</i></p> <p><i>a) Quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật này;</i></p> <p><i>b) Trường hợp vi phạm quy định tại điểm h Khoản 1 Điều này.</i></p> <p><i>c) Hoạt động không phù hợp với các đáp ứng điều kiện khi đăng ký cung cấp dịch vụ.</i></p> <p><i>d) Không thông báo cho Bộ Thông tin và Truyền thông khi ngừng Ngừng cung cấp các dịch vụ viễn thông theo đăng ký trong một năm liên tục và không thông báo cho Bộ Thông tin và Truyền thông.</i></p> <p><i>2. Tổ chức bị thu hồi giấy phép viễn thông trong trường hợp quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều này sau thời hạn một năm kể từ ngày bị thu hồi giấy phép có quyền đề nghị cấp giấy phép viễn thông, nếu đã khắc phục hậu quả gây ra và có đủ điều kiện để được cấp giấy phép viễn thông theo quy định tại Luật này.</i></p> <p><i>3. Sau thời hạn 01 năm kể từ ngày bị thu hồi giấy phép, bị yêu cầu buộc chấm dứt hoạt động,</i></p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
		<p><i>tổ chức thuộc các trường hợp theo quy định tại các điểm c, d, đ, e, g, h khoản 1 và điểm b, c, d khoản 2 và tổ chức vi phạm thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này nhưng chưa đến mức mà không bị xử lý về hình sự, nếu đã khắc phục được hậu quả, tổ chức có quyền nộp hồ sơ đề nghị đề nghị cấp giấy phép viễn thông hoặc đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông.</i></p>
		<p>Điều 41. Đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông</p> <p>1. Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông là việc doanh nghiệp phải thực hiện hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông việc tự kê khai thông tin về doanh nghiệp, loại hình dịch vụ và cam kết đảm bảo việc , chịu trách nhiệm đảm bảo đáp ứng các điều kiện khi cung cấp dịch vụ đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật về viễn thông luật này.</p> <p>2. Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông là việc doanh nghiệp thực hiện kê khai thông tin về doanh nghiệp, loại hình dịch vụ cung cấp, các thông tin liên quan đến chất lượng dịch vụ doanh nghiệp cung ứng.</p> <p>3. Chính phủ quy định chi tiết danh mục dịch vụ viễn thông áp dụng hình thức đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông, thẩm quyền, điều kiện, thủ tục đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông.</p>
<p>Điều 40. Miễn giấy phép viễn thông Tổ chức, cá nhân hoạt động viễn thông được</p>	<p>Điều 43. Miễn giấy phép viễn thông Tổ chức, cá nhân hoạt động viễn thông được miễn</p>	<p>Điều 42. Miễn giấy phép viễn thông Tổ chức, cá nhân hoạt động viễn thông được</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>miễn giấy phép viễn thông trong các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Kinh doanh hàng hóa viễn thông; 2. Cung cấp dịch vụ viễn thông dưới hình thức đại lý dịch vụ viễn thông; 3. Thuê đường truyền dẫn để cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông; 4. Mạng viễn thông dùng riêng, trừ các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 5 Điều 24 của Luật này. 	<p>giấy phép viễn thông trong các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Kinh doanh hàng hóa viễn thông; 2. Cung cấp dịch vụ viễn thông dưới hình thức đại lý dịch vụ viễn thông; 3. Thuê đường truyền dẫn để cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông. 	<p>miễn giấy phép viễn thông trong các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Kinh doanh hàng hóa viễn thông; 2. Cung cấp dịch vụ viễn thông dưới hình thức đại lý dịch vụ viễn thông; 3. Thuê đường truyền dẫn để cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông; 4. Mạng viễn thông dùng riêng, trừ các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 5 Điều 24 của Luật này. 4. Mạng viễn thông dùng riêng mà các thành viên mạng trực thuộc cùng một tổ chức và không tự thiết lập đường truyền dẫn viễn thông.
<p>Điều 41. Phí quyền hoạt động viễn thông</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Phí quyền hoạt động viễn thông là khoản tiền tổ chức trả cho Nhà nước để được quyền thiết lập mạng, cung cấp dịch vụ viễn thông. Phí quyền hoạt động viễn thông được xác định trên cơ sở phạm vi, quy mô mạng viễn thông, doanh thu dịch vụ viễn thông; số lượng và giá trị tài nguyên viễn thông được phân bổ; mức sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển để thiết lập mạng viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng. 2. Tổ chức có trách nhiệm nộp phí quyền hoạt động viễn thông theo một trong ba hình thức sau đây: <ol style="list-style-type: none"> a) Nộp hằng năm theo tỷ lệ phần trăm doanh thu; b) Nộp hằng năm theo mức cố định; 	<p>Điều 44. Phí quyền hoạt động viễn thông</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Phí quyền hoạt động viễn thông là khoản tiền tổ chức trả cho Nhà nước để được quyền thiết lập mạng, cung cấp dịch vụ viễn thông. Phí quyền hoạt động viễn thông được xác định trên cơ sở phạm vi, quy mô mạng viễn thông; số lượng và giá trị tài nguyên viễn thông được phân bổ; mức sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển để thiết lập mạng viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng. 2. Tổ chức có trách nhiệm nộp phí quyền hoạt động viễn thông theo một trong các hình thức sau đây: <ol style="list-style-type: none"> a) Nộp hằng năm theo mức cố định; b) Nộp một lần theo mức cố định cho toàn bộ thời hạn của giấy phép. 	<p>Điều 43. Phí quyền hoạt động viễn thông</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Phí quyền hoạt động viễn thông là khoản tiền tổ chức hoạt động viễn thông trả cho Nhà nước để được quyền thiết lập mạng, cung cấp dịch vụ viễn thông. Phí quyền hoạt động viễn thông được xác định trên cơ sở phạm vi, quy mô mạng viễn thông, doanh thu dịch vụ viễn thông; số lượng và giá trị tài nguyên viễn thông được phân bổ; mức sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển để thiết lập mạng viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng. 2. Tổ chức có trách nhiệm nộp phí quyền hoạt động viễn thông theo một trong ba hình thức sau đây: <ol style="list-style-type: none"> a) Nộp hằng năm theo tỷ lệ phần trăm doanh thu;

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>c) Nộp một lần theo mức cố định cho toàn bộ thời hạn của giấy phép.</p> <p>3. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông quy định hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định chi tiết mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông.</p>	<p>3. Chính phủ quy định danh mục dịch vụ viễn thông doanh nghiệp phải nộp phí quyền hoạt động viễn thông.</p>	<p>Ⓑ a) Nộp hằng năm theo mức cố định; e b) Nộp một lần theo mức cố định cho toàn bộ thời hạn của giấy phép.</p> <p>3. Chính phủ quy định danh mục dịch vụ viễn thông doanh nghiệp phải nộp phí quyền hoạt động viễn thông.</p> <p>3. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông quy định hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định chi tiết mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông.</p>
<p>CHƯƠNG VI KẾT NỐI VÀ CHIA SẺ CƠ SỞ HẠ TẦNG VIỄN THÔNG</p> <p>Điều 42. Nguyên tắc kết nối viễn thông</p> <p>1. Doanh nghiệp viễn thông có quyền kết nối mạng viễn thông của mình với mạng hoặc dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác, có nghĩa vụ cho doanh nghiệp viễn thông khác kết nối với mạng hoặc dịch vụ viễn thông của mình.</p> <p>2. Việc kết nối mạng, dịch vụ viễn thông được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:</p> <p>a) Thông qua thương lượng trên cơ sở bảo đảm công bằng, hợp lý, phù hợp với quyền, lợi ích của các bên tham gia;</p> <p>b) Sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông và cơ sở hạ tầng viễn thông;</p>	<p>Chương V KẾT NỐI VÀ CHIA SẺ CƠ SỞ HẠ TẦNG VIỄN THÔNG</p> <p>Điều 45. Nguyên tắc kết nối viễn thông</p> <p>1. Doanh nghiệp viễn thông có quyền kết nối mạng viễn thông của mình với mạng hoặc dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác, có nghĩa vụ cho doanh nghiệp viễn thông khác kết nối với mạng hoặc dịch vụ viễn thông của mình.</p> <p>2. Việc kết nối mạng, dịch vụ viễn thông được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:</p> <p>a) Thông qua thương lượng trên cơ sở bảo đảm công bằng, hợp lý, phù hợp với quyền, lợi ích của các bên tham gia;</p> <p>b) Sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông và cơ sở hạ tầng viễn thông;</p> <p>c) Bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về kết nối viễn</p>	<p>Chương V KẾT NỐI VÀ CHIA SẺ CƠ SỞ HẠ TẦNG VIỄN THÔNG</p> <p>Điều 44. Nguyên tắc kết nối viễn thông</p> <p>1. Doanh nghiệp viễn thông có quyền kết nối mạng viễn thông của mình với mạng hoặc dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác, có nghĩa vụ cho doanh nghiệp viễn thông khác kết nối với mạng hoặc dịch vụ viễn thông của mình.</p> <p>2. Việc kết nối mạng, dịch vụ viễn thông được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:</p> <p>a) Thông qua thương lượng trên cơ sở bảo đảm công bằng, hợp lý, phù hợp với quyền, lợi ích của các bên tham gia;</p> <p>b) Sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông và cơ sở hạ tầng viễn thông;</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>c) Bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về kết nối viễn thông và an toàn, thống nhất của các mạng viễn thông;</p> <p>d) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và tổ chức, cá nhân có liên quan.</p>	<p>thông và an toàn, thống nhất của các mạng viễn thông;</p> <p>d) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và tổ chức, cá nhân có liên quan.</p>	<p>c) Bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về kết nối viễn thông và an toàn, thống nhất của các mạng viễn thông;</p> <p>d) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và tổ chức, cá nhân có liên quan.</p>
<p>Điều 43. Kết nối mạng viễn thông công cộng</p> <p>1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng khi kết nối mạng viễn thông công cộng có trách nhiệm:</p> <p>a) Cung cấp kết nối tại bất kỳ điểm nào khả thi về mặt kỹ thuật trên mạng viễn thông;</p> <p>b) Bảo đảm kết nối kịp thời, hợp lý, công khai, minh bạch;</p> <p>c) Không phân biệt đối xử về giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông.</p> <p>2. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu khi kết nối mạng viễn thông công cộng có trách nhiệm:</p> <p>a) Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đàm phán và thực hiện kết nối của doanh nghiệp viễn thông khác;</p> <p>b) Xây dựng, đăng ký với cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và công bố công khai bản thoả thuận kết nối mẫu;</p> <p>c) Thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Giá cước kết nối viễn thông được xây dựng trên cơ sở giá thành, phân tách hợp lý theo các bộ phận cấu thành mạng hoặc theo công đoạn dịch vụ, không phân biệt các loại hình dịch vụ.</p>	<p>Điều 46. Kết nối mạng viễn thông công cộng</p> <p>1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng khi kết nối mạng viễn thông công cộng có trách nhiệm:</p> <p>a) Cung cấp kết nối tại bất kỳ điểm nào khả thi về mặt kỹ thuật trên mạng viễn thông;</p> <p>b) Bảo đảm kết nối kịp thời, hợp lý công khai, minh bạch;</p> <p>c) Không phân biệt đối xử về giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông.</p> <p>2. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu khi kết nối mạng viễn thông công cộng có trách nhiệm:</p> <p>a) Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đàm phán và thực hiện kết nối của doanh nghiệp viễn thông khác;</p> <p>b) Xây dựng, đăng ký với Bộ Thông tin và Truyền thông và công bố công khai bản thoả thuận kết nối mẫu;</p> <p>c) Thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Giá cước kết nối viễn thông được xây dựng trên cơ sở yếu tố hình thành giá, phân tách hợp lý theo các bộ phận cấu thành mạng hoặc theo công đoạn dịch vụ, không phân biệt các loại hình dịch</p>	<p>Điều 45. Kết nối mạng viễn thông công cộng</p> <p>1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng khi kết nối mạng viễn thông công cộng có trách nhiệm:</p> <p>a) Cung cấp kết nối tại bất kỳ điểm nào khả thi về mặt kỹ thuật trên mạng viễn thông;</p> <p>b) Bảo đảm kết nối kịp thời, hợp lý, công khai, minh bạch;</p> <p>c) Không phân biệt đối xử về giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông.</p> <p>2. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu khi kết nối mạng viễn thông công cộng có trách nhiệm:</p> <p>a) Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đàm phán và thực hiện kết nối của doanh nghiệp viễn thông khác;</p> <p>b) Xây dựng, đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về viễn thông và công bố công khai bản thoả thuận kết nối mẫu;</p> <p>c) Thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Giá cước kết nối viễn thông được xây dựng trên cơ sở yếu tố hình thành giá thành, phân tách hợp lý theo các bộ phận cấu thành mạng hoặc theo công đoạn dịch vụ, không phân biệt</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>4. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết thủ tục ký kết, thực hiện thoả thuận kết nối các mạng viễn thông công cộng; chủ trì hiệp thương và giải quyết tranh chấp kết nối giữa các doanh nghiệp viễn thông.</p>	<p>vụ. 4. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về kết nối các mạng viễn thông công cộng; chủ trì hiệp thương và giải quyết tranh chấp kết nối giữa các doanh nghiệp viễn thông.</p>	<p>các loại hình dịch vụ. 4. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết thủ tục ký kết, thực hiện thoả thuận Việc kết nối các mạng viễn thông công cộng, ; chủ trì hiệp thương và giải quyết tranh chấp kết nối giữa các doanh nghiệp viễn thông thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.</p>
<p>Điều 44. Kết nối mạng viễn thông dùng riêng 1. Mạng viễn thông dùng riêng được kết nối vào mạng viễn thông công cộng trên cơ sở bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của mạng viễn thông công cộng và tuân thủ các quy định về kết nối giữa mạng viễn thông dùng riêng với mạng viễn thông công cộng. 2. Việc kết nối mạng viễn thông dùng riêng với mạng viễn thông công cộng được thực hiện thông qua hợp đồng kết nối bằng văn bản giữa doanh nghiệp viễn thông và tổ chức có mạng viễn thông dùng riêng. 3. Các mạng viễn thông dùng riêng không được kết nối trực tiếp với nhau, trừ trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông. 4. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết việc kết nối mạng viễn thông dùng riêng với mạng viễn thông công cộng.</p>	<p>Điều 47. Kết nối mạng viễn thông dùng riêng 1. Mạng viễn thông dùng riêng được kết nối vào mạng viễn thông công cộng trên cơ sở bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của mạng viễn thông công cộng và tuân thủ các quy định về kết nối giữa mạng viễn thông dùng riêng với mạng viễn thông công cộng. 2. Việc kết nối mạng viễn thông dùng riêng với mạng viễn thông công cộng được thực hiện thông qua hợp đồng kết nối bằng văn bản giữa doanh nghiệp viễn thông và tổ chức có mạng viễn thông dùng riêng. 3. Các mạng viễn thông dùng riêng không được kết nối trực tiếp với nhau, trừ trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông. 4. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết việc kết nối mạng viễn thông dùng riêng với mạng viễn thông công cộng.</p>	<p>Điều 46. Kết nối mạng viễn thông dùng riêng 1. Mạng viễn thông dùng riêng được kết nối vào mạng viễn thông công cộng trên cơ sở bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của mạng viễn thông công cộng và tuân thủ các quy định về kết nối giữa của mạng viễn thông dùng riêng với mạng viễn thông công cộng. 2. Việc kết nối mạng viễn thông dùng riêng với mạng viễn thông công cộng được thực hiện thông qua hợp đồng kết nối bằng văn bản giữa doanh nghiệp viễn thông và tổ chức có mạng viễn thông dùng riêng. 3. Các mạng viễn thông dùng riêng không được kết nối trực tiếp với nhau, trừ trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông. Bộ thông tin và Truyền thông. 4. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết việc kết nối mạng viễn thông dùng riêng với mạng viễn thông công cộng.</p>
<p>Điều 45. Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông 1. Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông là việc sử dụng chung một phần mạng, công trình, thiết bị</p>	<p>Điều 48. Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông 1. Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông là việc sử dụng chung một phần mạng, công trình, thiết bị</p>	<p>Điều 47. Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông 1. Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông là việc sử dụng chung một phần mạng, công trình, thiết bị</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>viễn thông giữa các doanh nghiệp viễn thông nhằm bảo đảm thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông hiệu quả, thuận lợi, nhanh chóng hoặc bảo đảm yêu cầu về cảnh quan, môi trường và quy hoạch đô thị.</p> <p>2. Việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông được thực hiện thông qua hợp đồng trên cơ sở bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các doanh nghiệp viễn thông.</p> <p>3. Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông quyết định việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Sử dụng chung phương tiện thiết yếu nếu các doanh nghiệp viễn thông không đạt được thỏa thuận;</p> <p>b) Sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động để bảo đảm yêu cầu về cảnh quan, môi trường và quy hoạch đô thị;</p> <p>c) Sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông để phục vụ hoạt động viễn thông công ích.</p> <p>4. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông.</p>	<p>viễn thông trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Giữa các doanh nghiệp viễn thông nhằm bảo đảm thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông hiệu quả, thuận lợi, nhanh chóng hoặc bảo đảm yêu cầu về cảnh quan, môi trường và quy hoạch đô thị;</p> <p>b) Giữa doanh nghiệp viễn thông với các tổ chức trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh nhằm bảo đảm yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; hoạt động phòng, chống thiên tai; tìm kiếm cứu nạn; phòng, chống dịch bệnh.</p> <p>2. Việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông được thực hiện thông qua hợp đồng trên cơ sở bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan.</p> <p>3. Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông giữa các doanh nghiệp viễn thông trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Sử dụng chung phương tiện thiết yếu nếu các doanh nghiệp viễn thông không đạt được thỏa thuận;</p> <p>b) Sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động để bảo đảm yêu cầu về cảnh quan, môi trường và quy hoạch đô thị;</p> <p>c) Sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông để phục vụ hoạt động viễn thông công ích.</p>	<p>viễn thông giữa các doanh nghiệp viễn thông trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Giữa các doanh nghiệp viễn thông nhằm bảo đảm thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông hiệu quả, thuận lợi, nhanh chóng hoặc bảo đảm yêu cầu về cảnh quan, môi trường và các quy hoạch có liên quan đô thị.</p> <p>b) Giữa doanh nghiệp viễn thông với các tổ chức trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh nhằm bảo đảm yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; hoạt động phòng, chống thiên tai; tìm kiếm cứu nạn; phòng, chống dịch bệnh.</p> <p>c) Giữa các doanh nghiệp viễn thông với các tổ chức, cá nhân sở hữu công trình viễn thông.</p> <p>2. Việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông được thực hiện thông qua hợp đồng trên cơ sở bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các doanh nghiệp viễn thông bên có liên quan.</p> <p>3. Cơ quan quản lý chuyên ngành nhà nước chuyên ngành về viễn thông Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông giữa các doanh nghiệp viễn thông trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Sử dụng chung phương tiện thiết yếu nếu các doanh nghiệp viễn thông không đạt được thỏa thuận;</p> <p>b) Sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động để bảo đảm yêu cầu về cảnh quan, môi trường và quy hoạch đô thị;</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
		<p>e) Sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông để phục vụ hoạt động viễn thông công ích.</p> <p>b) Sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông giữa các doanh nghiệp viễn thông để phục vụ hoạt động viễn thông công ích; hoạt động phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; hoạt động phòng, chống dịch bệnh.</p> <p>c) Sử dụng chung công trình viễn thông giữa doanh nghiệp viễn thông với tổ chức, cá nhân sở hữu công trình viễn thông trong trường hợp không đạt được thỏa thuận về công năng sử dụng trong phạm vi từ 02 tỉnh, thành phố trở lên.</p> <p>4. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông.</p> <p>4. Cơ quan chuyên môn về viễn thông thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông giữa các doanh nghiệp viễn thông, giữa doanh nghiệp viễn thông và tổ chức, cá nhân sở hữu công trình viễn thông trên địa bàn quản lý trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn quản lý giữa các doanh nghiệp viễn thông để bảo đảm yêu cầu về cảnh quan, môi trường và quy hoạch đô thị;</p> <p>b) Sử dụng chung công trình viễn thông trên địa bàn quản lý giữa doanh nghiệp viễn thông với tổ chức, cá nhân sở hữu công trình viễn thông trong trường hợp không đạt được thỏa thuận về công năng sử dụng.</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
		<p>5. Trường hợp các bên tham gia chia sẻ cơ sở hạ tầng không thỏa thuận được về giá, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá theo quy định của pháp luật về giá.</p> <p>6. Chính phủ quy định chi tiết việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông.</p>
<p>CHƯƠNG VII TÀI NGUYÊN VIỄN THÔNG Điều 46. Quản lý tài nguyên viễn thông</p> <p>1. Quản lý tài nguyên viễn thông bao gồm quy hoạch, phân bổ, cấp, đăng ký, ấn định, sử dụng, chuyển nhượng quyền sử dụng, thu hồi quyền sử dụng, hoàn trả tài nguyên viễn thông.</p> <p>2. Việc quản lý tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh trong hoạt động viễn thông được thực hiện theo quy định của Luật tần số vô tuyến điện và các quy định của Luật này.</p> <p>3. Việc quản lý tài nguyên viễn thông được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:</p> <p>a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia;</p> <p>b) Bảo đảm tối ưu việc thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông;</p> <p>c) Bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch trong việc cấp, phân bổ tài nguyên viễn thông;</p> <p>d) Bảo đảm việc sử dụng tài nguyên viễn thông hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích;</p> <p>đ) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân được phân bổ tài nguyên viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông.</p> <p>4. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết</p>	<p>Chương VI TÀI NGUYÊN VIỄN THÔNG Điều 49. Quản lý tài nguyên viễn thông</p> <p>1. Quản lý tài nguyên viễn thông bao gồm quy hoạch, phân bổ, cấp, đăng ký, ấn định, sử dụng, chuyển nhượng quyền sử dụng, thu hồi quyền sử dụng, hoàn trả tài nguyên viễn thông.</p> <p>2. Việc quản lý tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh trong hoạt động viễn thông được thực hiện theo quy định của Luật Tần số vô tuyến điện và các quy định của Luật này.</p> <p>3. Việc quản lý tài nguyên viễn thông được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:</p> <p>a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia;</p> <p>b) Bảo đảm tối ưu việc thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông;</p> <p>c) Bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch trong việc cấp, phân bổ tài nguyên viễn thông;</p> <p>d) Bảo đảm việc sử dụng tài nguyên viễn thông hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích;</p> <p>đ) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân được phân bổ tài nguyên viễn thông và</p>	<p>Chương VI TÀI NGUYÊN VIỄN THÔNG Điều 48. Quản lý tài nguyên viễn thông</p> <p>1. Quản lý tài nguyên viễn thông bao gồm quy hoạch, phân bổ, cấp, đăng ký, ấn định, sử dụng, chuyển nhượng quyền sử dụng, thu hồi quyền sử dụng, hoàn trả tài nguyên viễn thông; giải quyết tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”.</p> <p>2. Việc quản lý tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh trong hoạt động viễn thông được thực hiện theo quy định của Luật tần số vô tuyến điện và các quy định của Luật này.</p> <p>3. Việc quản lý tài nguyên viễn thông được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:</p> <p>a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia;</p> <p>b) Bảo đảm tối ưu việc thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông;</p> <p>c) Bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch trong việc cấp, phân bổ tài nguyên viễn thông;</p> <p>d) Bảo đảm việc sử dụng tài nguyên viễn thông hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích;</p> <p>đ) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân được phân bổ tài nguyên viễn</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
việc quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet.	người sử dụng dịch vụ viễn thông. 4. Chính phủ quy định chi tiết quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá kho số viễn thông, tài nguyên Internet; Nhà nước bồi thường khi thu hồi kho số viễn thông, tên miền Internet; điều kiện hoạt động, quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền.	thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông. 4. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết việc quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet. 4. Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá kho số viễn thông, tài nguyên Internet; việc bồi thường khi Nhà nước bồi thường khi thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet; điều kiện hoạt động, quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền.
Điều 47. Quy hoạch kho số viễn thông, tài nguyên Internet 1. Việc quy hoạch kho số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây: a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia; b) Bảo đảm cập nhật công nghệ mới, phù hợp với xu thế hội tụ công nghệ, dịch vụ; c) Bảo đảm tối ưu việc thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông; d) Bảo đảm việc sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích; đ) Phù hợp với quy định về kho số viễn thông, tài nguyên Internet của các tổ chức quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; e) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên	Điều 50. Quy hoạch kho số viễn thông, tài nguyên Internet 1. Việc quy hoạch kho số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây: a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia; b) Bảo đảm cập nhật công nghệ mới, phù hợp với xu thế hội tụ công nghệ, dịch vụ và xu thế phát triển về viễn thông, Internet thế hệ mới; c) Bảo đảm tối ưu việc thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông; d) Bảo đảm việc sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích; đ) Phù hợp với quy định về kho số viễn thông, tài nguyên Internet của các tổ chức quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; e) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức,	Điều 49. Quy hoạch kho số viễn thông, tài nguyên Internet 1. Việc quy hoạch kho số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây: a) Phù hợp với chiến lược , quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia; b) Bảo đảm cập nhật công nghệ mới, phù hợp với xu thế hội tụ công nghệ, dịch vụ và xu thế phát triển về viễn thông, Internet thế hệ mới; c) Bảo đảm tối ưu việc thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông; d) Bảo đảm việc sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích; đ) Bảo đảm có kho số viễn thông, tài nguyên Internet phục vụ lợi ích công cộng, quốc phòng, an ninh; đ e) Phù hợp với quy định về kho số viễn thông,

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>Internet.</p> <p>2. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy hoạch kho số viễn thông, quy hoạch tài nguyên Internet.</p>	<p>cá nhân sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet.</p> <p>2. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy hoạch kho số viễn thông, quy hoạch tài nguyên Internet.</p>	<p>tài nguyên Internet của các tổ chức quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;</p> <p>e g) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet.</p> <p>2. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy hoạch kho số viễn thông, quy hoạch tài nguyên Internet.</p>
<p>Điều 48. Phân bổ, sử dụng, hoàn trả kho số viễn thông, tài nguyên Internet</p> <p>1. Việc phân bổ, ấn định, cấp, đăng ký (sau đây gọi là phân bổ) và sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:</p> <p>a) Phù hợp với quy hoạch kho số viễn thông, tài nguyên Internet;</p> <p>b) Bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch trong việc phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet;</p> <p>c) Bảo đảm sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet được phân bổ hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích;</p> <p>d) Ưu tiên phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet cho tổ chức có năng lực cung cấp dịch vụ viễn thông nhanh chóng trên thực tế; cung cấp dịch vụ viễn thông cho vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và phục vụ hoạt động viễn thông công ích;</p> <p>đ) Ưu tiên phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên</p>	<p>Điều 51. Phân bổ, sử dụng, hoàn trả kho số viễn thông, tài nguyên Internet</p> <p>1. Việc phân bổ, ấn định, cấp, đăng ký (sau đây gọi là phân bổ) và sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:</p> <p>a) Phù hợp với quy hoạch kho số viễn thông, tài nguyên Internet;</p> <p>b) Bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch trong việc phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet;</p> <p>c) Bảo đảm sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet được phân bổ hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích;</p> <p>d) Ưu tiên phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet cho tổ chức cung cấp dịch vụ viễn thông cho vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và phục vụ hoạt động viễn thông công ích; tổ chức có năng lực cung cấp dịch vụ viễn thông nhanh chóng trên thực tế;</p> <p>đ) Ưu tiên phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên</p>	<p>Điều 50. Phân bổ, cấp, sử dụng, đăng ký, hoàn trả kho số viễn thông, tài nguyên Internet</p> <p>1. Việc phân bổ, ấn định, cấp, đăng ký, (sau đây gọi là phân bổ) và sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:</p> <p>a) Phù hợp với quy hoạch kho số viễn thông, tài nguyên Internet;</p> <p>b) Bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch trong việc phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet;</p> <p>c) Bảo đảm sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet được phân bổ hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích;</p> <p>d) Ưu tiên phân bổ, cấp kho số viễn thông, tài nguyên Internet cho tổ chức có năng lực để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông thông nhanh chóng trên thực tế; cung cấp dịch vụ viễn thông cho vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và phục vụ hoạt động</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
Internet cho tổ chức có năng lực ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, đáp ứng yêu cầu hội tụ công nghệ, dịch vụ.	Internet cho tổ chức có năng lực ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, đáp ứng yêu cầu hội tụ công nghệ, dịch vụ.	viễn thông công ích và <i>hoạt động phục vụ lợi ích công cộng khác</i> ; đ) Ưu tiên phân, <i>cấp</i> bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet cho tổ chức có năng lực ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, đáp ứng yêu cầu hội tụ công nghệ, dịch vụ.
<p>2. Việc phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện theo các phương thức sau đây:</p> <p>a) Đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet có giá trị thương mại cao, có nhu cầu sử dụng vượt quá khả năng phân bổ;</p> <p>b) Trực tiếp theo quy hoạch trên cơ sở tổ chức, cá nhân đăng ký trước được xét cấp trước hoặc được quyền sử dụng trước, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;</p> <p>c) Các phương thức phân bổ khác theo quy định của pháp luật.</p>	<p>2. Việc phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam được thực hiện theo các phương thức sau đây:</p> <p>a) Đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet đối với: mã mạng di động mặt đất, số thuê bao dịch vụ viễn thông di động mặt đất, số dịch vụ tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin, tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” cấp 2 có độ dài 1 hoặc 2 ký tự trừ các tên miền được bảo vệ và các tên miền dùng chung theo quy định của pháp luật. Việc đấu giá được thực hiện theo phương thức trả giá lên.</p> <p>b) Phân bổ trực tiếp đối với kho số viễn thông, tài nguyên Internet ngoài quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này và kho số viễn thông, tài nguyên Internet quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này đã thực hiện đấu giá nhưng không thành.</p> <p>Việc phân bổ trực tiếp được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ tuân tự và tổ chức, cá nhân đăng ký trước được xét cấp trước.</p>	<p>2. Việc phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện theo các phương thức sau đây:</p> <p>a) Đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet có giá trị thương mại cao, có nhu cầu sử dụng vượt quá khả năng phân bổ;</p> <p>b) Trực tiếp theo quy hoạch trên cơ sở tổ chức, cá nhân đăng ký trước được xét cấp trước hoặc được quyền sử dụng trước, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;</p> <p>e) Các phương thức phân bổ khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Việc phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam được thực hiện theo các phương thức sau đây:</p> <p>a) Đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet đối với: mã mạng di động mặt đất, số thuê bao dịch vụ viễn thông di động mặt đất, số dịch vụ tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin, tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” cấp 2 có độ dài 1 hoặc 2 ký tự trừ các tên miền được bảo vệ và các tên miền dùng chung theo quy định của pháp luật. Việc đấu giá được</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
		<p><i>thực hiện theo phương thức trả giá lên.</i></p> <p><i>b) Phân bổ trực tiếp đối với kho số viễn thông, tài nguyên Internet ngoài quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này và kho số viễn thông, tài nguyên Internet quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này đã thực hiện đấu giá nhưng không thành.</i></p> <p><i>Việc phân bổ trực tiếp được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ tuần tự và tổ chức, cá nhân đăng ký trước được xét cấp trước.</i></p> <p>2. Việc phân bổ kho số viễn thông được thực hiện theo 02 phương thức bao gồm đấu giá quyền sử dụng và phân bổ trực tiếp. Các loại mã, số viễn thông trong quy hoạch kho số viễn thông thực hiện phân bổ theo từng phương thức sau:</p> <p><i>a) Đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông đối với: mã mạng di động mặt đất, số thuê bao dịch vụ viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin;</i></p> <p><i>b) Phân bổ trực tiếp đối với: kho số viễn thông để đảm bảo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 49 của Luật này; kho số viễn thông trừ kho số viễn thông quy định tại điểm a khoản này. Phân bổ trực tiếp theo nguyên tắc tổ chức, cá nhân đăng ký trước được xét phân bổ trước.</i></p> <p>3. Việc cấp, phân bổ tài nguyên Internet Việt Nam được thực hiện theo 03 phương thức bao gồm đấu giá quyền sử dụng, cấp trực tiếp và</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
		<p><i>phân bổ trực tiếp. Các loại tài nguyên Internet trong quy hoạch tài nguyên Internet thực hiện cấp, phân bổ theo từng phương thức sau:</i></p> <p><i>a) Đấu giá quyền sử dụng đối với tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” cấp 2 có độ dài 1 hoặc 2 ký tự, trừ tên miền được bảo vệ, tên miền dùng chung theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.</i></p> <p><i>b) Cấp trực tiếp đối với tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” trừ tên miền cấp quyền sử dụng theo hình thức đấu giá quy định tại điểm a khoản 2 Điều này; địa chỉ Internet, số hiệu mạng cho tổ chức, cá nhân để sử dụng dịch vụ. Việc cấp trực tiếp theo nguyên tắc tổ chức, cá nhân đăng ký trước được xét cấp trước hoặc được quyền sử dụng trước.</i></p> <p><i>c) Phân bổ trực tiếp đối với địa chỉ Internet, số hiệu mạng cho doanh nghiệp để cung cấp dịch vụ viễn thông.</i></p>
	<p>3. Đấu giá mã mạng di động mặt đất, số dịch vụ tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin thực hiện như sau:</p> <p>a) Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức đấu giá đối với mã mạng di động mặt đất, số dịch vụ tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin. Mỗi lần đấu giá tối đa 08 mã mạng, 200 số dịch vụ tin nhắn ngắn và 20 số giải đáp thông tin gồm các mã, số tuần tự trong kho số viễn thông chưa phân bổ và các mã, số do doanh nghiệp đề nghị phân bổ không theo tuần tự (nhưng không bao gồm các</p>	<p>4. <i>Đấu giá số thuê bao dịch vụ di động mặt đất thực hiện như sau:</i></p> <p><i>a) Căn cứ mã mạng di động mặt đất đã được cấp, doanh nghiệp có quyền đề nghị phân bổ số thuê bao dịch vụ viễn thông di động mặt đất theo khối số tuần tự từ thấp đến cao, tối thiểu 100.000 số và tối đa 1.000.000 số.</i></p> <p><i>b) Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện niêm yết và tổ chức đấu giá các số thuê bao trong khối số dự kiến phân bổ cho doanh nghiệp.</i></p> <p><i>e) Giá khởi điểm của mỗi số thuê bao là 01</i></p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
	<p>mã, số dự phòng)</p> <p>b) Đối với các mã, số đã tổ chức đấu giá 01 lần nhưng không thành được phép phân bổ trực tiếp cho doanh nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 2 với giá phải trả bằng giá khởi điểm đấu giá.</p> <p>c) Giá khởi điểm đối với mỗi mã, số trong các mã, số do Bộ Thông tin và Truyền thông đưa ra đấu giá bằng 1 năm phí sử dụng mã, số đó.</p> <p>d) Giá khởi điểm đối với mã mạng di động mặt đất do doanh nghiệp đề nghị phân bổ không theo tuần tự bằng 05 năm phí sử dụng. Giá khởi điểm đối với số dịch vụ tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin bằng 02 năm phí sử dụng.</p> <p>đ) Khi chỉ có 01 doanh nghiệp tham gia đấu giá thì thực hiện cấp trực tiếp với giá phải trả bằng giá khởi điểm đấu giá.</p> <p>e) Việc Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức đấu giá mã, số tương ứng được thực hiện khi còn ít hơn 03 mã mạng, ít hơn 50 số dịch vụ tin nhắn ngắn, ít hơn 05 số giải đáp thông tin để phân bổ trực tiếp hoặc 36 tháng kể từ lần đầu giá liền trước.</p>	<p>triệu đồng.</p> <p>d) Đối với các số thuê bao được công nhận kết quả trúng đấu giá, Bộ Thông tin và Truyền thông phân bổ trực tiếp số thuê bao đó cho người trúng đấu giá. Các doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp dịch vụ viễn thông để người trúng đấu giá sử dụng số thuê bao đã được phân bổ. Đối với các số thuê bao đấu giá không thành, Bộ Thông tin và Truyền thông cấp trực tiếp cho doanh nghiệp.</p> <p>4. Đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông được thực hiện như sau:</p> <p>a) Kho số viễn thông quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được niêm yết trực tuyến trên thị trường để tổ chức, cá nhân lựa chọn mã, số đấu giá.</p> <p>b) Trường hợp kho số viễn thông được niêm yết trực tuyến trên thị trường hết thời gian theo quy định của pháp luật mà không có tổ chức, cá nhân lựa chọn mã, số để đấu giá thì phân bổ trực tiếp cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, nộp phí sử dụng kho số viễn thông theo quy định pháp luật về phí và lệ phí.</p> <p>c) Giá khởi điểm để đấu giá số thuê bao dịch vụ viễn thông di động mặt đất được xác định bằng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân đầu người theo giá hiện hành của năm liền kề trước thời điểm đấu giá tính cho một ngày.</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
		<p><i>d) Giá khởi điểm để đấu giá mã mạng di động mặt đất, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin được đấu giá bằng phí sử dụng 01 năm của mã, số đó. Trường hợp đấu giá mã mạng di động mặt đất, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin do tổ chức, doanh nghiệp đề nghị đấu giá thì giá khởi điểm để đấu giá là 05 năm phí sử dụng của mã, số tương ứng.</i></p> <p><i>đ) Bộ Thông tin và Truyền thông phân bổ mã, số viễn thông trúng đấu giá cho người trúng đấu giá. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có trách nhiệm thực hiện các thủ tục để người trúng đấu giá sử dụng dịch vụ viễn thông gắn với số thuê bao đã trúng đấu giá. Người trúng đấu giá số thuê bao viễn thông được miễn phí sử dụng kho số viễn thông.</i></p> <p><i>e) Đối với kho số viễn thông gồm mã mạng di động mặt đất, số viễn thông là số thuê bao di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người, số dịch vụ tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin sau 02 lần đấu giá không thành thì được phân bổ trực tiếp cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, nộp tiền cấp quyền sử dụng bằng phí sử dụng 01 năm của mã, số đó và nộp phí sử dụng kho số viễn thông theo quy định pháp luật về phí và lệ phí.</i></p>
	4. Đấu giá số thuê bao dịch vụ di động mặt đất thực hiện như sau:	

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
	<p>a) Căn cứ mã mạng di động mặt đất đã được cấp, doanh nghiệp có quyền đề nghị phân bổ số thuê bao dịch vụ viễn thông di động mặt đất theo khối số tuân tự từ thấp đến cao, tối thiểu 100.000 số và tối đa 1.000.000 số.</p> <p>b) Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện niêm yết và tổ chức đấu giá các số thuê bao trong khối số dự kiến phân bổ cho doanh nghiệp.</p> <p>c) Giá khởi điểm của mỗi số thuê bao là 01 triệu đồng.</p> <p>d) Đối với các số thuê bao được công nhận kết quả trúng đấu giá, Bộ Thông tin và Truyền thông phân bổ trực tiếp số thuê bao đó cho người trúng đấu giá. Các doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp dịch vụ viễn thông để người trúng đấu giá sử dụng số thuê bao đã được phân bổ. Đối với các số thuê bao đấu giá không thành, Bộ Thông tin và Truyền thông cấp trực tiếp cho doanh nghiệp.</p>	
<p>3. Tổ chức, cá nhân được phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet có trách nhiệm:</p> <p>a) Sử dụng, cho thuê, cấp lại kho số viễn thông, tài nguyên Internet được phân bổ theo đúng mục đích, phạm vi, đối tượng theo quyết định phân bổ và quy định quản lý kho số viễn thông, quy định quản lý và sử dụng tài nguyên Internet;</p> <p>b) Định kỳ hoặc theo yêu cầu báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông về kế hoạch và tình hình sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet đã được phân bổ;</p> <p>c) Nộp tiền đấu giá trong trường hợp được phân</p>	<p>5. Đấu giá tài nguyên Internet thực hiện như sau:</p> <p>a) Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức đấu giá tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” cấp 2 có độ dài 1 hoặc 2 ký tự trừ các tên miền được bảo vệ và các tên miền dùng chung theo quy định của pháp luật.</p> <p>b) Giá khởi điểm tên miền Internet đưa ra đấu giá là phí một năm sử dụng tên miền.</p> <p>c) Trường hợp tên miền Internet đấu giá 02 lần nhưng không thành thì được phân bổ theo phương thức trực tiếp.</p> <p>6. Trình tự, thủ tục đấu giá kho số viễn thông, tài</p>	<p>5. Đấu giá quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” thực hiện theo các quy định sau:</p> <p>a) Giá khởi điểm tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” được đấu giá bằng phí sử dụng 01 năm của tên miền đó.</p> <p>b) Tổ chức, cá nhân sau khi trúng đấu giá quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” phải thực hiện thủ tục đăng ký sử dụng tên miền trúng đấu giá và nộp lệ phí đăng ký sử dụng, phí duy trì sử dụng tên miền theo quy định pháp luật phí và lệ phí.</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>bỏ kho số viễn thông, tài nguyên Internet thông qua đấu giá;</p> <p>d) Nộp phí sử dụng, lệ phí phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet.</p> <p>4. Tổ chức, cá nhân không còn nhu cầu sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet phải hoàn trả cho cơ quan quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet.</p> <p>5. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết việc phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet thông qua đấu giá, chuyển nhượng; trách nhiệm bồi thường khi thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet.</p> <p>6. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết việc thi tuyển, đấu giá kho số viễn thông, tài nguyên Internet và danh mục kho số viễn thông, tài nguyên Internet được đấu giá trong từng thời kỳ.</p> <p>7. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng, lệ phí phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet.</p>	<p>nguyên Internet thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.</p> <p>7. Việc tiếp nhận, xử lý yêu cầu đăng ký và yêu cầu duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” của các tổ chức, cá nhân được thực hiện thông qua các tổ chức, doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền.</p> <p>8. Tổ chức, cá nhân được phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet có trách nhiệm:</p> <p>a) Sử dụng, cho thuê, cấp lại, kho số viễn thông, tài nguyên Internet được phân bổ theo đúng mục đích, phạm vi, đối tượng theo quyết định phân bổ và quy định quản lý kho số viễn thông, quy định quản lý và sử dụng tài nguyên Internet;</p> <p>b) Định kỳ hoặc theo yêu cầu báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông về kế hoạch và tình hình sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet đã được phân bổ;</p> <p>c) Nộp tiền đấu giá trong trường hợp được phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet thông qua đấu giá;</p> <p>d) Nộp phí sử dụng mã, số viễn thông; phí duy trì sử dụng tên miền và địa chỉ Internet; lệ phí phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet.</p> <p>9. Tổ chức, cá nhân không còn nhu cầu sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet phải hoàn trả cho cơ quan quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet.</p> <p>10. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện tham gia đấu giá, thời gian cuộc đấu giá, việc quản lý, sử dụng mã, số viễn thông, tài nguyên Internet</p>	<p><i>c) Tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” sau 02 lần đấu giá không thành thì được cấp trực tiếp theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, nộp lệ phí đăng ký sử dụng, phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” theo quy định pháp luật về phí và lệ phí.</i></p> <p><i>6. Trình tự, thủ tục đấu giá kho số viễn thông, tài nguyên Internet tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.</i></p> <p><i>7. Việc tiếp nhận, xử lý yêu cầu đăng ký và yêu cầu duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” của các tổ chức, cá nhân được thực hiện thông qua các tổ chức, doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền.</i></p> <p><i>8. Doanh nghiệp viễn thông khi hết hạn giấy phép viễn thông mà được cấp lại, gia hạn giấy phép viễn thông thì được tiếp tục khai thác, sử dụng các mã, số viễn thông đã được phân bổ theo quy định về quản lý, sử dụng kho số viễn thông.</i></p> <p>3. 9. <i>9.</i> Tổ chức, cá nhân được phân bổ, <i>cấp</i> kho số viễn thông, tài nguyên Internet có <i>quyền và</i> trách nhiệm:</p> <p>a) Sử dụng, cho thuê, <i>chuyển nhượng</i>, cấp lại kho số viễn thông, tài nguyên Internet được phân bổ theo đúng mục đích, phạm vi, đối tượng theo quyết định phân bổ <i>mã, số viễn thông</i> và quy định quản lý kho số viễn thông, quy định quản lý và sử dụng tài nguyên Internet;</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
	trúng đấu giá và các nội dung khác để đảm bảo sử dụng hiệu quả kho số viễn thông.	<p>b) Được tặng, cho, góp vốn, để thừa kế tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” theo quy định pháp luật về dân sự và quy định pháp luật có liên quan;</p> <p>b) c) Định kỳ hoặc theo yêu cầu báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông về kế hoạch và tình hình sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet đã được phân bổ;</p> <p>e) d) Nộp tiền đấu giá trong trường hợp được phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet thông qua đấu giá;</p> <p>đ) đ) Nộp phí sử dụng mã, số viễn thông; phí duy trì sử dụng tên miền và địa chỉ Internet; lệ phí phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet.</p> <p>4. e) Tổ chức, cá nhân không còn nhu cầu sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet phải hoàn trả cho cơ quan quản lý kho số viễn thông, đơn vị quản lý tài nguyên Internet.</p> <p>10. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện tham gia đấu giá, thời gian cuộc đấu giá, việc quản lý, sử dụng mã, số viễn thông, tài nguyên Internet trúng đấu giá và các nội dung khác để đảm bảo sử dụng hiệu quả kho số viễn thông.</p>
<p>Điều 49. Chuyển nhượng kho số viễn thông, tài nguyên Internet</p> <p>1. Kho số viễn thông, tài nguyên Internet được chuyển nhượng bao gồm:</p> <p>a) Kho số viễn thông, tài nguyên Internet được Bộ Thông tin và Truyền thông phân bổ cho tổ chức, cá nhân thông qua đấu giá;</p>	<p>Điều 52. Chuyển nhượng kho số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam</p> <p>1. Kho số viễn thông, tài nguyên Internet được chuyển nhượng bao gồm:</p> <p>a) Các mã, số viễn thông, tài nguyên Internet được Bộ Thông tin và Truyền thông phân bổ cho tổ chức, cá nhân thông qua đấu giá.</p>	<p>Điều 51. Chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam</p> <p>1. Kho số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam được chuyển nhượng quyền sử dụng bao gồm:</p> <p>a) Kho số viễn thông, tài nguyên Internet được Bộ Thông tin và Truyền thông phân bổ cho tổ</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>b) Tên miền Internet, trừ các tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” dành cho các cơ quan Đảng, Nhà nước và các tổ chức khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.</p> <p>2. Kho số viễn thông, tài nguyên Internet được chuyển nhượng theo các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet phải có quyền sử dụng hợp pháp kho số viễn thông, tài nguyên Internet đó;</p> <p>b) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet phải được phép hoạt động hoặc đủ điều kiện đầu tư, khai thác, sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet đó;</p> <p>c) Các bên tham gia chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet có nghĩa vụ nộp thuế chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet;</p> <p>d) Các bên tham gia chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet có trách nhiệm bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan;</p> <p>đ) Việc chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet được Bộ Thông tin và Truyền thông phân bổ cho tổ chức, cá nhân thông qua đấu giá phải được Bộ Thông tin và Truyền thông chấp thuận.</p>	<p>b) Tên miền Internet, trừ các tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” dành cho các cơ quan Đảng, Nhà nước và các tổ chức khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.</p> <p>2. Kho số viễn thông, tài nguyên Internet được chuyển nhượng theo các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet phải có quyền sử dụng hợp pháp kho số viễn thông, tài nguyên Internet đó;</p> <p>b) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet phải được phép hoạt động hoặc đủ điều kiện đầu tư, khai thác, sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet đó;</p> <p>c) Các bên tham gia chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định;</p> <p>d) Các bên tham gia chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet có trách nhiệm bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan.</p>	<p>chức, cá nhân thông qua đấu giá <i>theo quy định tại khoản 3 Điều 50 Luật này</i>;</p> <p>b) Tên miền Internet <i>quốc gia Việt Nam “.vn”</i>, trừ các tên miền <i>sau: tên miền được bảo vệ, tên miền dùng chung theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông; tên miền đang bị xử lý vi phạm hoặc đang trong quá trình giải quyết tranh chấp, khiếu nại, đang bị tạm ngừng sử dụng.</i> quốc gia Việt Nam “.vn” dành cho các cơ quan Đảng, Nhà nước và các tổ chức khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.</p> <p>2. <i>Việc chuyển nhượng quyền sử dụng kho</i> Kho <i>số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam được chuyển nhượng theo thực hiện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</i></p> <p>a) Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet <i>Việt Nam</i> phải có quyền sử dụng hợp pháp kho số viễn thông, tài nguyên Internet đó;</p> <p>b) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet <i>Việt Nam</i> phải được phép hoạt động hoặc đủ điều kiện đầu tư, khai thác, sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet <i>Việt Nam</i> đó.;</p> <p>e) 3. Các bên tham gia chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet <i>Việt Nam</i> <i>có trách nhiệm sau đây:</i></p> <p>a) có nghĩa vụ nộp <i>Nộp phí, lệ phí</i>, thuế <i>khi</i> chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet; <i>theo quy định của</i></p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
		<p><i>pháp luật về thuế, phí và lệ phí;</i></p> <p>d) Các bên tham gia chuyên nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet có trách nhiệm</p> <p><i>b) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan;</i></p> <p>đ) Việc chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet được Bộ Thông tin và Truyền thông phân bổ cho tổ chức, cá nhân thông qua đấu giá phải được Bộ Thông tin và Truyền thông chấp thuận.</p>
		<p><i>Điều 52. Giải quyết tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”.</i></p> <p><i>1. Giải quyết tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” được thực hiện thông qua hoà giải, trọng tài, toà án theo quy định của pháp luật.</i></p> <p><i>2. Căn cứ giải quyết tranh chấp tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” bao gồm đủ các yếu tố sau đây:</i></p> <p><i>a) Tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với tên, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại mà bên nguyên đơn có quyền hoặc lợi ích hợp pháp;</i></p> <p><i>b) Quyền hoặc lợi ích hợp pháp liên quan đến tên miền của các bên tranh chấp;</i></p> <p><i>c) Bị đơn đã sử dụng tên miền với dụng ý xấu, lợi dụng uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý mà bên nguyên đơn có quyền hoặc lợi ích hợp pháp nhằm thu lợi bất chính.</i></p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
		<p>3. Nguyên đơn khi yêu cầu giải quyết tranh chấp tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” phải cung cấp chứng cứ chứng minh các yếu tố quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.</p>
<p>Điều 50. Thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet</p> <p>1. Thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu lại quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet đã phân bổ cho tổ chức, cá nhân còn thời hạn sử dụng.</p> <p>2. Việc thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Thu hồi để sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;</p> <p>b) Mục đích, đối tượng sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet không còn phù hợp với quy hoạch kho số viễn thông, quy hoạch tài nguyên Internet hiện hành;</p> <p>c) Tổ chức, cá nhân đã được phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet không nộp lệ phí phân bổ, phí sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet.</p> <p>3. Tổ chức, cá nhân bị thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet quy định tại khoản 2 Điều này phải ngừng sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên</p>	<p>Điều 53. Thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet</p> <p>1. Thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu lại quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet đã phân bổ cho tổ chức, cá nhân còn thời hạn sử dụng.</p> <p>2. Việc thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Thu hồi để sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;</p> <p>b) Mục đích, đối tượng sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet không còn phù hợp với quy hoạch kho số viễn thông, quy hoạch tài nguyên Internet hiện hành;</p> <p>c) Không nộp đủ lệ phí phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet; phí sử dụng mã, số viễn thông; phí duy trì sử dụng tên miền và địa chỉ Internet và không khắc phục để nộp đủ trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày hết hạn nộp tiền theo thông báo của Bộ Thông tin và Truyền thông.</p> <p>d) Kho số viễn thông, tài nguyên Internet được sử</p>	<p>Điều 53. Thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet</p> <p>1. Thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu lại quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet đã phân bổ, cấp cho tổ chức, cá nhân còn thời hạn sử dụng.</p> <p>2. Việc thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Thu hồi để sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh;</p> <p>b) Mục đích, đối tượng sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam không còn phù hợp với quy hoạch kho số viễn thông, quy hoạch tài nguyên Internet hiện hành;</p> <p>e) Tổ chức, cá nhân đã được phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet không nộp lệ phí phân bổ, phí sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet.</p> <p>e) Không nộp đủ lệ phí phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet; phí sử dụng mã, số viễn thông; phí duy trì sử dụng tên miền và địa</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>Internet theo quyết định thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet.</p> <p>4. Nhà nước bồi thường cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này.</p>	<p>dụng để thực hiện các hành vi quy định tại Điều 9 luật này, các hành vi vi phạm pháp luật khác và cơ quan có thẩm quyền quyết định thu hồi theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Tổ chức, cá nhân bị thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet quy định tại khoản 2 Điều này phải ngừng sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet theo quyết định thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet.</p> <p>4. Nhà nước bồi thường cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này.</p>	<p>chi Internet và không khắc phục để nộp đủ trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày hết hạn nộp tiền theo thông báo của Bộ Thông tin và Truyền thông.</p> <p>c) Không nộp đủ lệ phí phân bổ kho số viễn thông, phí sử dụng mã, số viễn thông và không khắc phục để nộp đủ trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày hết hạn nộp tiền quy định tại pháp luật về phí và lệ phí theo thông báo của cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông.</p> <p>d) Không nộp đủ phí duy trì sử dụng tài nguyên Internet Việt Nam trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đến hạn nộp phí duy trì sử dụng quy định tại pháp luật về phí và lệ phí theo thông báo của đơn vị quản lý về tài nguyên Internet.</p> <p>d) Kho số viễn thông, tài nguyên Internet được sử dụng để thực hiện các hành vi quy định tại Điều 9 luật này, các hành vi vi phạm pháp luật khác và cơ quan có thẩm quyền quyết định thu hồi theo quy định của pháp luật.</p> <p>đ) Theo yêu cầu thu hồi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi kho số viễn thông, tài nguyên Internet được sử dụng để thực hiện các hành vi quy định tại Điều 9 luật này, các hành vi vi phạm pháp luật khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Tổ chức, cá nhân bị thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet quy định tại khoản 2 Điều này phải ngừng sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet theo quyết định thu</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
		<p>hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet.</p> <p>4. Nhà nước bồi thường cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này. <i>Đối với kho số viễn thông, tài nguyên Internet được phân bổ trực tiếp, cấp trực tiếp, mức bồi thường được xác định trên cơ sở mức phí sử dụng kho số viễn thông, phí duy trì sử dụng tài nguyên Internet quy định tại pháp luật về phí và lệ phí. Đối với kho số viễn thông, tài nguyên Internet được cấp, phân bổ theo phương thức đấu giá quyền sử dụng, mức bồi thường khi thu hồi được xác định bằng số tiền trúng đấu giá.</i></p>
<p>CHƯƠNG VIII QUẢN LÝ TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT, CHẤT LƯỢNG VÀ GIÁ CƯỚC VIỄN THÔNG</p> <p>Điều 51. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông</p> <p>1. Hệ thống tiêu chuẩn viễn thông bao gồm tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn cơ sở đối với thiết bị viễn thông, kết nối viễn thông, công trình viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông được công bố, áp dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.</p> <p>2. Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật viễn thông bao gồm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thiết bị viễn thông, kết nối viễn thông, công trình viễn</p>	<p>Chương VII QUẢN LÝ TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT, CHẤT LƯỢNG VÀ GIÁ CƯỚC VIỄN THÔNG</p> <p>Điều 54. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông</p> <p>1. Hệ thống tiêu chuẩn viễn thông bao gồm tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn cơ sở đối với thiết bị viễn thông, kết nối viễn thông, công trình viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông được công bố, áp dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.</p> <p>2. Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật viễn thông bao gồm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thiết bị viễn thông, kết nối viễn thông, công trình viễn</p>	<p>Chương VII QUẢN LÝ TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT, CHẤT LƯỢNG VÀ GIÁ CƯỚC VIỄN THÔNG</p> <p>Điều 54. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông</p> <p>1. Hệ thống tiêu chuẩn viễn thông bao gồm tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn cơ sở đối với thiết bị viễn thông, kết nối viễn thông, công trình viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông được công bố, áp dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.</p> <p>2. Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật viễn thông bao gồm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thiết bị viễn thông, kết nối viễn thông, công trình</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông được xây dựng, ban hành tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.	thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông được xây dựng, ban hành tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.	viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông được xây dựng, ban hành tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
<p>Điều 52. Quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông</p> <p>1. Tổ chức, cá nhân trước khi đưa thiết bị đầu cuối thuộc Danh mục thiết bị viễn thông có khả năng gây mất an toàn vào lưu thông trên thị trường hoặc kết nối vào mạng viễn thông công cộng phải thực hiện việc chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và sử dụng dấu hợp quy.</p> <p>2. Doanh nghiệp viễn thông trước khi đưa các thiết bị mạng, thiết bị đo lường tính giá cước thuộc Danh mục thiết bị viễn thông bắt buộc kiểm định vào hoạt động phải thực hiện việc kiểm định.</p> <p>3. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm công bố, kiểm tra, kiểm soát chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục mạng và dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng.</p> <p>4. Việc thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông giữa Việt Nam với quốc gia, vùng lãnh thổ được thực hiện theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; giữa tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam với tổ chức đánh giá sự phù hợp của quốc gia, vùng lãnh thổ được thực hiện theo thỏa thuận</p>	<p>Điều 55. Quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông</p> <p>1. Tổ chức, cá nhân trước khi đưa thiết bị viễn thông thuộc Danh mục thiết bị viễn thông có khả năng gây mất an toàn vào lưu thông trên thị trường hoặc kết nối vào mạng viễn thông công cộng phải thực hiện việc chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và sử dụng dấu hợp quy.</p> <p>2. Doanh nghiệp viễn thông trước khi đưa các thiết bị mạng thuộc Danh mục thiết bị viễn thông bắt buộc kiểm định vào hoạt động phải thực hiện việc kiểm định.</p> <p>3. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm công bố, kiểm tra, kiểm soát chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục mạng và dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng.</p> <p>4. Việc thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông giữa Việt Nam với quốc gia, vùng lãnh thổ được thực hiện theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; giữa tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam với tổ chức đánh giá sự phù hợp của quốc gia, vùng lãnh thổ được thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên.</p>	<p>Điều 55. Quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông</p> <p>1. Tổ chức, cá nhân trước khi đưa thiết bị viễn thông thuộc Danh mục thiết bị viễn thông có khả năng gây mất an toàn vào lưu thông trên thị trường hoặc kết nối vào mạng viễn thông công cộng phải thực hiện việc chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và sử dụng dấu hợp quy.</p> <p>2. Doanh nghiệp viễn thông trước khi đưa các thiết bị mạng thuộc Danh mục thiết bị viễn thông bắt buộc kiểm định vào hoạt động phải thực hiện việc kiểm định.</p> <p>3. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm công bố, kiểm tra, kiểm soát chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông, thuộc Danh mục mạng và dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng.</p> <p>4. Việc thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông giữa Việt Nam với quốc gia, vùng lãnh thổ được thực hiện theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; giữa tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam với tổ chức đánh giá sự phù hợp của quốc gia, vùng lãnh thổ được thực hiện theo</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>giữa các bên.</p> <p>5. Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia về viễn thông sau khi thống nhất với Bộ Thông tin và Truyền thông.</p> <p>6. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:</p> <p>a) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về thiết bị viễn thông, mạng và dịch vụ viễn thông;</p> <p>b) Thực hiện quản lý chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông;</p> <p>c) Ban hành Danh mục thiết bị viễn thông có khả năng gây mất an toàn, Danh mục thiết bị viễn thông bắt buộc kiểm định, Danh mục mạng và dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng;</p> <p>d) Quản lý hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông phục vụ yêu cầu quản lý chất lượng thiết bị, mạng và dịch vụ viễn thông.</p>	<p>5. Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia về viễn thông sau khi thống nhất với Bộ Thông tin và Truyền thông.</p> <p>6. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:</p> <p>a) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về thiết bị viễn thông, mạng và dịch vụ viễn thông;</p> <p>b) Thực hiện quản lý chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông;</p> <p>c) Ban hành Danh mục thiết bị viễn thông có khả năng gây mất an toàn, Danh mục thiết bị viễn thông bắt buộc kiểm định, Danh mục mạng và dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng;</p> <p>d) Quản lý hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông phục vụ yêu cầu quản lý chất lượng thiết bị, mạng và dịch vụ viễn thông.</p>	<p>thỏa thuận giữa các bên.</p> <p>5. Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia về viễn thông sau khi thống nhất với Bộ Thông tin và Truyền thông.</p> <p>6. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:</p> <p>a) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về thiết bị viễn thông, mạng và dịch vụ viễn thông;</p> <p>b) Thực hiện quản lý chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông;</p> <p>c) Ban hành Danh mục thiết bị viễn thông có khả năng gây mất an toàn, Danh mục thiết bị viễn thông bắt buộc kiểm định, Danh mục mạng và dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng;</p> <p>d) Quản lý hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông phục vụ yêu cầu quản lý chất lượng thiết bị, mạng và dịch vụ viễn thông.</p> <p>7. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành viễn thông và cơ quan chuyên môn về viễn thông ở địa phương thực hiện thanh tra, kiểm tra chất lượng thiết bị, mạng, dịch vụ viễn thông, chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn quản lý theo quy định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.</p>
<p>Điều 53. Giá cước viễn thông</p> <p>1. Giá cước viễn thông gồm giá cước áp dụng đối</p>	<p>Điều 56. Giá cước viễn thông</p> <p>1. Giá cước viễn thông gồm giá cước áp dụng đối</p>	<p>Điều 56. Giá cước viễn thông</p> <p>1. Giá cước viễn thông gồm giá cước áp dụng</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>với người sử dụng dịch vụ viễn thông và giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông.</p> <p>2. Giá cước áp dụng đối với người sử dụng dịch vụ viễn thông là giá cước người sử dụng dịch vụ viễn thông thanh toán cho doanh nghiệp viễn thông khi sử dụng dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp viễn thông cung cấp.</p> <p>3. Giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông là giá cước thanh toán giữa các doanh nghiệp viễn thông khi doanh nghiệp này mua lại dịch vụ hoặc sử dụng mạng của doanh nghiệp khác để kết cuối hoặc chuyển tiếp dịch vụ viễn thông; trường hợp doanh nghiệp này sử dụng mạng của doanh nghiệp khác để kết cuối dịch vụ viễn thông, giá cước thanh toán giữa các doanh nghiệp viễn thông được gọi là giá cước kết nối viễn thông.</p>	<p>với người sử dụng dịch vụ viễn thông và giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông.</p> <p>2. Giá cước áp dụng đối với người sử dụng dịch vụ viễn thông là giá cước người sử dụng dịch vụ viễn thông thanh toán cho doanh nghiệp viễn thông khi sử dụng dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp viễn thông cung cấp, được gọi là giá cước bán lẻ.</p> <p>3. Giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông bao gồm:</p> <p>a) Giá bán buôn là giá cước thanh toán giữa các doanh nghiệp viễn thông khi doanh nghiệp này mua lại dịch vụ hoặc giá thuê lại mạng của doanh nghiệp khác để cung cấp dịch vụ viễn thông.</p> <p>b) Giá cước kết nối là giá cước thanh toán giữa các doanh nghiệp viễn thông khi doanh nghiệp này sử dụng mạng của doanh nghiệp khác để kết cuối dịch vụ viễn thông.</p>	<p>đối với người sử dụng dịch vụ viễn thông và giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông.</p> <p>2. Giá cước áp dụng đối với người sử dụng dịch vụ viễn thông là giá cước người sử dụng dịch vụ viễn thông thanh toán cho doanh nghiệp viễn thông khi sử dụng dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp viễn thông cung cấp, được gọi là giá cước bán lẻ.</p> <p>3. Giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông bao gồm:</p> <p>a) <i>Giá bán buôn</i> là giá cước thanh toán giữa các doanh nghiệp viễn thông khi doanh nghiệp này mua lại dịch vụ hoặc sử dụng mạng của doanh nghiệp khác để <i>cung cấp dịch vụ viễn thông</i>; kết cuối hoặc chuyển tiếp dịch vụ viễn thông; trường hợp doanh nghiệp này sử dụng mạng của doanh nghiệp khác để kết cuối dịch vụ viễn thông, giá cước thanh toán giữa các doanh nghiệp viễn thông được gọi là giá cước kết nối viễn thông.</p> <p>b) <i>Giá cước kết nối</i> là giá cước thanh toán giữa các doanh nghiệp viễn thông khi doanh nghiệp này sử dụng mạng của doanh nghiệp khác để <i>kết cuối dịch vụ viễn thông</i>.</p>
<p>Điều 55. Căn cứ xác định giá cước viễn thông Giá cước viễn thông được xác định dựa trên cơ sở các căn cứ sau đây:</p> <p>1. Chính sách và mục tiêu phát triển viễn thông từng thời kỳ; pháp luật về giá, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;</p>	<p>Điều 57. Nguyên tắc xác định giá cước viễn thông</p> <p>1. Tôn trọng quyền định giá và cạnh tranh về giá cước của doanh nghiệp viễn thông.</p> <p>2. Bảo đảm hài hoà quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp viễn thông; lợi ích của Nhà nước; phù hợp với</p>	<p>Điều 57. Nguyên tắc <i>quản lý và điều tiết</i> giá cước viễn thông</p> <p>1. Bảo đảm bù đắp chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ viễn thông phù hợp với quy định khoản 1, khoản 2 Điều 58 của Luật này.</p> <p>2. Bảo đảm hài hoà quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>2. Trên cơ sở giá thành, quan hệ cung - cầu trên thị trường và tương quan phù hợp với giá cước viễn thông của các nước trong khu vực và trên thế giới;</p> <p>3. Không bù chéo giữa các dịch vụ viễn thông.</p>	<p>chủ trương chính sách của Nhà nước trong từng thời kỳ, phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>3. Bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh.</p> <p>4. Nhà nước bảo đảm thực hiện hoạt động viễn thông công ích, giá dịch vụ viễn thông công ích do Nhà nước quy định theo quy định pháp luật về giá và pháp luật liên quan.</p> <p>5. Thực hiện bình đẳng, không phân biệt trong quản lý và quy định giá cước viễn thông, trừ trường hợp cần khuyến khích doanh nghiệp mới tham gia thị trường.</p>	<p>viễn thông; lợi ích của Nhà nước; phù hợp với chủ trương chính sách của Nhà nước trong từng thời kỳ, phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>2. Hòa hòa lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp viễn thông, người sử dụng dịch vụ viễn thông.</p> <p>3. Rà soát các yếu tố hình thành giá để điều chỉnh giá dịch vụ viễn thông trong trường hợp cần thiết. Việc điều chỉnh giá dịch vụ viễn thông bảo đảm phù hợp với các căn cứ định giá quy định tại Điều 58 của Luật này.</p> <p>4. 4. Tôn trọng quyền tự xác định và cạnh tranh về giá cước của doanh nghiệp viễn thông.</p> <p>5. Phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>3. 6. Bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động viễn thông và thực hiện hoạt động viễn thông công ích.</p> <p>4. 7. Nhà nước bảo đảm thực hiện hoạt động viễn thông công ích, giá dịch vụ viễn thông công ích do Nhà nước quy định theo quy định pháp luật về giá và pháp luật liên quan.</p> <p>4. 7. Thực hiện bình đẳng, không phân biệt trong quản lý và quy định giá cước viễn thông; trừ trường hợp cần khuyến khích doanh nghiệp mới tham gia thị trường.</p> <p>8. Không bù chéo dịch vụ viễn thông.</p>
	Điều 58. Căn cứ xác định giá cước viễn thông	Điều 58. Căn cứ xác định giá cước viễn thông

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
	<p>Giá cước viễn thông được xác định trên cơ sở các căn cứ sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Các yếu tố hình thành giá tại thời điểm định giá; 2. Quan hệ cung - cầu trên thị trường; 3. Không bù chéo giữa các dịch vụ viễn thông. 	<p>Giá cước viễn thông được xác định trên cơ sở các căn cứ sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Các yếu tố Yếu tố hình thành giá dịch vụ viễn thông tại thời điểm định giá; Chính sách và mục tiêu phát triển viễn thông từng thời kỳ; pháp luật về giá, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; 2. Trên cơ sở giá thành, quan hệ cung - cầu của dịch vụ viễn thông trên thị trường và tương quan phù hợp với giá cước viễn thông của các nước trong khu vực và trên thế giới; 3. Không bù chéo giữa các dịch vụ viễn thông. <p>3. Khả năng chi trả của người sử dụng dịch vụ đối với trường hợp do Nhà nước định giá.</p>
<p>Điều 56. Quản lý giá cước viễn thông</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm: <ol style="list-style-type: none"> a) Quy định về quản lý giá cước viễn thông; quyết định giá cước viễn thông do Nhà nước quy định; b) Chủ trì phối hợp với Bộ Công thương quy định hoạt động khuyến mại trong cung cấp dịch vụ viễn thông; c) Chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính quy định việc miễn, giảm giá cước viễn thông phục vụ hoạt động viễn thông công ích; d) Chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo, kế toán, kiểm toán phục vụ hoạt động quản lý giá cước viễn thông; đ) Quy định phương pháp xác định giá thành dịch vụ viễn thông; 	<p>Điều 59. Thẩm quyền, trách nhiệm quản lý giá cước viễn thông</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm: <ol style="list-style-type: none"> a) Quy định về quản lý giá cước viễn thông; Quyết định giá cước viễn thông đối với các dịch vụ thuộc Danh mục dịch vụ do Nhà nước định giá theo quy định tại Luật Giá; b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp xác định giá thành dịch vụ viễn thông, phương pháp xác định giá cước viễn thông; d) Chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo, kế toán, kiểm toán phục vụ hoạt động quản lý giá cước viễn thông; đ) Kiểm soát, đình chỉ áp dụng giá cước viễn thông khi doanh nghiệp viễn thông áp đặt, phá giá giá cước viễn thông gây mất ổn định thị trường 	<p>Điều 59. Thẩm quyền, trách nhiệm quản lý giá cước viễn thông</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm: <ol style="list-style-type: none"> a) Quy định về quản lý giá cước viễn thông; quyết Quyết quyết định giá cước viễn thông đối với các dịch vụ thuộc Danh mục dịch vụ do Nhà nước quy định giá theo quy định tại Luật Giá; b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp xác định giá thành dịch vụ viễn thông, phương pháp xác định giá cước viễn thông; đ) c) Chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo, kế toán, kiểm toán phục vụ hoạt động quản lý giá cước viễn thông; d) Tổ chức thực hiện kê khai giá cước viễn thông theo quy định của pháp luật về giá;

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>e) Kiểm soát, đình chỉ áp dụng giá cước viễn thông khi doanh nghiệp viễn thông áp đặt, phá giá giá cước viễn thông gây mất ổn định thị trường viễn thông, làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp viễn thông khác và Nhà nước.</p> <p>2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm:</p> <p>a) Quyết định giá cước dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp cung cấp, trừ dịch vụ thuộc danh mục giá cước viễn thông do Nhà nước quy định;</p> <p>b) Trình Bộ Thông tin và Truyền thông phương án giá cước dịch vụ viễn thông do Nhà nước quy định;</p> <p>c) Hạch toán chi phí, xác định giá thành, niêm yết, thông báo giá cước dịch vụ viễn thông;</p> <p>d) Thực hiện chế độ báo cáo, kế toán, kiểm toán phục vụ hoạt động quản lý giá cước viễn thông;</p> <p>đ) Không được áp đặt, phá giá giá cước viễn thông gây mất ổn định thị trường, làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông, của doanh nghiệp viễn thông khác và của Nhà nước.</p>	<p>viễn thông, làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp viễn thông khác và Nhà nước.</p> <p>2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm:</p> <p>a) Quyết định giá cước dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp cung cấp, trừ dịch vụ thuộc Danh mục dịch vụ do Nhà nước định giá;</p> <p>b) Trình Bộ Thông tin và Truyền thông phương án giá cước dịch vụ viễn thông do Nhà nước định giá;</p> <p>c) Thực hiện phương pháp xác định giá thành dịch vụ viễn thông, phương pháp xác định giá cước viễn thông và các quy định quản lý giá cước viễn thông theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;</p> <p>d) Hạch toán chi phí, xác định giá thành, niêm yết giá cước, kê khai giá cước dịch vụ viễn thông theo đúng quy định;</p> <p>đ) Thực hiện chế độ báo cáo, kế toán, kiểm toán phục vụ hoạt động quản lý giá cước viễn thông;</p> <p>e) Không được áp đặt, phá giá giá cước viễn thông gây mất ổn định thị trường, làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông, của doanh nghiệp viễn thông</p>	<p><i>e) Chủ động phối hợp với Bộ Công thương thực hiện quản lý cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông theo quy định của pháp luật về cạnh tranh, quản lý hoạt động khuyến mại trong cung cấp dịch vụ viễn thông.</i></p> <p>b) Chủ trì phối hợp với Bộ Công thương quy định hoạt động khuyến mại trong cung cấp dịch vụ viễn thông;</p> <p>e) Chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính quy định việc miễn, giảm giá cước viễn thông phục vụ hoạt động viễn thông công ích;</p> <p>đ) Quy định phương pháp xác định giá thành dịch vụ viễn thông;</p> <p><i>e) 2. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về viễn thông có trách nhiệm kiểm soát, đình chỉ áp dụng giá cước viễn thông khi doanh nghiệp viễn thông áp đặt, phá tăng giá hoặc hạ giá cước viễn thông gây mất ổn định thị trường viễn thông, làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp viễn thông khác và Nhà nước.</i></p> <p><i>2. 3. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm:</i></p> <p>a) Quyết định giá cước dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp cung cấp, trừ dịch vụ thuộc danh mục giá cước viễn thông do Nhà nước quy định <i>thực hiện theo quy định tại Luật Giá;</i></p> <p>b) Trình Bộ Thông tin và Truyền thông phương án giá cước dịch vụ viễn thông do Nhà nước quy định <i>định giá;</i></p> <p><i>c) Thực hiện phương pháp xác định giá thành dịch vụ viễn thông, phương pháp xác định giá</i></p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
	khác và của Nhà nước.	<p><i>cước viễn thông và các quy định quản lý giá cước viễn thông theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;</i></p> <p><i>e) d) Hạch toán chi phí, xác định giá thành, niêm yết giá cước, kê khai giá cước, thông báo giá cước dịch vụ viễn thông theo đúng quy định;</i></p> <p><i>đ) đ) Thực hiện chế độ báo cáo, kê toán, kiểm toán phục vụ hoạt động quản lý giá cước viễn thông;</i></p> <p><i>e) Thực hiện kê khai giá cước viễn thông theo quy định của pháp luật về giá;</i></p> <p><i>đ) g) Không được áp đặt, phá giá tăng hoặc hạ giá giá cước viễn thông gây mất ổn định thị trường, làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông, của doanh nghiệp viễn thông khác và của Nhà nước.</i></p>
<p>Điều 32. Lập hóa đơn và thanh toán giá cước dịch vụ viễn thông</p> <p>1. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm lập hóa đơn thanh toán giá cước dịch vụ chính xác, đầy đủ, kịp thời cho người sử dụng dịch vụ viễn thông thanh toán theo hình thức trả sau. Người sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm thanh toán đầy đủ, kịp thời giá cước dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp viễn thông cung cấp theo hóa đơn thanh toán.</p> <p>2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm khấu trừ chính xác số tiền mà người sử dụng dịch vụ viễn thông phải thanh toán theo giá cước quy định đối với dịch vụ viễn thông thanh toán theo hình thức trả trước.</p>	<p>Điều 60. Lập hoá đơn và thanh toán giá cước dịch vụ viễn thông</p> <p>1. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm lập hoá đơn thanh toán giá cước dịch vụ chính xác, đầy đủ, kịp thời cho người sử dụng dịch vụ viễn thông thanh toán theo hình thức trả sau. Người sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm thanh toán đầy đủ, kịp thời giá cước dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp viễn thông cung cấp theo hóa đơn thanh toán.</p> <p>2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm khấu trừ chính xác số tiền mà người sử dụng dịch vụ viễn thông phải thanh toán theo giá cước quy định đối với dịch vụ viễn thông thanh toán theo hình thức trả trước.</p>	<p>Điều 60. Lập hoá đơn và thanh toán giá cước dịch vụ viễn thông</p> <p>1. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm lập hoá đơn thanh toán giá cước dịch vụ chính xác, đầy đủ, kịp thời cho người sử dụng dịch vụ viễn thông thanh toán theo hình thức trả sau. Người sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm thanh toán đầy đủ, kịp thời giá cước dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp viễn thông cung cấp theo hóa đơn thanh toán.</p> <p>2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm khấu trừ chính xác số tiền mà người sử dụng dịch vụ viễn thông phải thanh toán theo giá cước quy định đối với dịch vụ viễn thông thanh toán theo hình thức trả trước.</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>3. Hóa đơn thanh toán giá cước dịch vụ viễn thông phải thể hiện đầy đủ, chính xác, rõ ràng các nội dung sau đây:</p> <p>a) Giá cước và số tiền phải thanh toán đối với từng loại dịch vụ viễn thông;</p> <p>b) Tổng số tiền phải thanh toán;</p> <p>c) Thuê giá trị gia tăng.</p> <p>4. Trong trường hợp lập hóa đơn thanh toán giá cước dịch vụ viễn thông hằng tháng theo hợp đồng, nếu không có thỏa thuận khác giữa doanh nghiệp viễn thông và thuê bao viễn thông, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp hoặc thuê tổ chức khác cung cấp cho thuê bao viễn thông bảng kê chi tiết miễn phí một lần kèm theo hóa đơn đối với các dịch vụ viễn thông theo danh mục dịch vụ do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định.</p>	<p>3. Hoá đơn thanh toán giá cước dịch vụ viễn thông phải đảm bảo theo quy định pháp luật về hóa đơn và thể hiện đầy đủ, chính xác, rõ ràng các nội dung sau đây:</p> <p>a) Giá cước, số tiền phải thanh toán đối với từng loại dịch vụ viễn thông;</p> <p>b) Tổng số tiền phải thanh toán;</p> <p>c) Thuê giá trị gia tăng (trừ dịch vụ viễn thông công ích).</p> <p>4. Trong trường hợp lập hoá đơn thanh toán giá cước dịch vụ viễn thông hằng tháng theo hợp đồng, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp hoặc thuê tổ chức khác cung cấp cho thuê bao viễn thông bảng kê chi tiết miễn phí một lần khi khách hàng có yêu cầu, ưu tiên theo hình thức trực tuyến.</p>	<p>3. Hoá đơn thanh toán giá cước dịch vụ viễn thông phải <i>đảm bảo theo quy định pháp luật về hóa đơn</i> và thể hiện đầy đủ, chính xác, rõ ràng các nội dung sau đây:</p> <p>a) Giá cước và số tiền phải thanh toán đối với từng loại dịch vụ viễn thông;</p> <p>b) Tổng số tiền phải thanh toán;</p> <p>c) Thuê giá trị gia tăng (<i>trừ dịch vụ viễn thông công ích</i>).</p> <p>4. Trong trường hợp lập hoá đơn thanh toán giá cước dịch vụ viễn thông hằng tháng theo hợp đồng, nếu không có thỏa thuận khác giữa doanh nghiệp viễn thông và thuê bao viễn thông, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp hoặc thuê tổ chức khác cung cấp cho thuê bao viễn thông bảng kê thông tin chi tiết cước miễn phí một lần khi khách hàng có yêu cầu, ưu tiên theo hình thức trực tuyến. kèm theo hoá đơn đối với các dịch vụ viễn thông theo danh mục dịch vụ do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định.</p>
	<p>Điều 61. Quản lý thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động và tài khoản SIM thuê bao di động</p> <p>1. Thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động là thẻ do doanh nghiệp viễn thông phát hành để người sử dụng nạp giá trị vào tài khoản SIM thuê bao di động của chính doanh nghiệp viễn thông đó.</p> <p>2. Tài khoản SIM thuê bao di động là tài khoản phản ánh giá trị người sử dụng đã nạp bằng thẻ trả trước dịch vụ viễn thông hoặc bằng phương</p>	<p>Điều 61. Quản lý thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động và tài khoản SIM thuê bao di động</p> <p>1. Thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động là thẻ do doanh nghiệp viễn thông phát hành để người sử dụng nạp giá trị vào tài khoản <i>bộ xác định thuê bao di động (SIM)</i> thuê bao di động của chính doanh nghiệp viễn thông đó.</p> <p>2. Tài khoản SIM thuê bao di động là tài khoản phản ánh giá trị người sử dụng đã nạp bằng thẻ</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
	<p>tiện thanh toán hợp pháp (không bao gồm khuyến mại); được ghi nhận trong hệ thống tính cước của doanh nghiệp viễn thông, gắn với thuê bao viễn thông.</p> <p>3. Tài khoản SIM thuê bao di động được dùng để thanh toán cho dịch vụ viễn thông di động, và dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định pháp luật liên quan.</p> <p>4. Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động và tài khoản SIM thuê bao di động.</p>	<p>trả trước dịch vụ viễn thông hoặc bằng phương tiện thanh toán hợp pháp (không bao gồm khuyến mại); được ghi nhận trong hệ thống tính cước của doanh nghiệp viễn thông, gắn với thuê bao viễn thông.</p> <p>3. Tài khoản SIM thuê bao di động được dùng để thanh toán cho dịch vụ viễn thông di động, và dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định pháp luật liên quan.</p> <p>4. Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động và tài khoản SIM thuê bao di động.</p>
<p>Điều 33. Hoàn trả giá cước và bồi thường thiệt hại</p> <p>1. Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ không đúng thời gian và chất lượng theo hợp đồng đã giao kết với người sử dụng dịch vụ viễn thông thì phải hoàn trả một phần hoặc toàn bộ giá cước đã thu.</p> <p>2. Doanh nghiệp viễn thông không phải bồi thường thiệt hại gián tiếp hoặc nguồn lợi không thu được do việc cung cấp dịch vụ viễn thông không bảo đảm thời gian và chất lượng gây ra.</p> <p>3. Trong việc cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông, các bên giao kết Hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm bồi thường thiệt hại vật chất trực tiếp do lỗi của mình gây ra cho phía bên kia.</p> <p>4. Các bên giao kết Hợp đồng sử dụng dịch vụ</p>	<p>Điều 62. Hoàn trả giá cước và bồi thường thiệt hại</p> <p>1. Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ không đúng thời gian và chất lượng theo hợp đồng đã giao kết với người sử dụng dịch vụ viễn thông thì phải hoàn trả một phần hoặc toàn bộ giá cước đã thu.</p> <p>2. Doanh nghiệp viễn thông không phải bồi thường thiệt hại gián tiếp hoặc nguồn lợi không thu được do việc cung cấp dịch vụ viễn thông không bảo đảm thời gian và chất lượng gây ra.</p> <p>3. Trong việc cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông, các bên giao kết Hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm bồi thường thiệt hại vật chất trực tiếp do lỗi của mình gây ra cho phía bên kia.</p> <p>4. Các bên giao kết Hợp đồng sử dụng dịch vụ</p>	<p>Điều 62. Hoàn trả giá cước và bồi thường thiệt hại</p> <p>1. Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ không đúng thời gian và chất lượng theo hợp đồng đã giao kết với người sử dụng dịch vụ viễn thông thì phải hoàn trả một phần hoặc toàn bộ giá cước đã thu.</p> <p>2. Doanh nghiệp viễn thông không phải bồi thường thiệt hại gián tiếp hoặc nguồn lợi không thu được do việc cung cấp dịch vụ viễn thông không bảo đảm thời gian và chất lượng.</p> <p>3. Trong việc cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông, các bên giao kết Hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm bồi thường thiệt hại vật chất trực tiếp do lỗi của mình gây ra cho phía bên kia.</p> <p>4. Các bên giao kết Hợp đồng sử dụng dịch vụ</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
viễn thông được miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp bất khả kháng.	viễn thông được miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Bộ luật dân sự.	viễn thông được miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Bộ luật dân sự.
<p>CHƯƠNG IX CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG</p> <p>Điều 57. Quy hoạch công trình viễn thông 1. Công trình viễn thông công cộng được ưu tiên sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển. Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng được ưu tiên đặt tại nhà ga, bến xe, cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu và các địa điểm công cộng khác để phục vụ nhu cầu của người sử dụng dịch vụ viễn thông. 2. Quy hoạch xây dựng công trình giao thông, khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao phải có quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong đầu tư xây dựng và thuận tiện cho việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông và cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông. 3. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động ở địa phương phải phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và là nội dung bắt buộc trong quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch xây dựng đô thị và quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn theo quy định của Luật xây dựng và Luật quy hoạch đô thị.</p>	<p>Chương VIII CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG</p> <p>Điều 63. Quy hoạch công trình viễn thông 1. Công trình viễn thông được lắp đặt trên đất công, trụ sở công, công trình công, địa điểm công và các tài sản công khác; ưu tiên sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển. Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng được ưu tiên đặt tại nhà ga, bến xe, cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu và các địa điểm công cộng khác để phục vụ nhu cầu của người sử dụng dịch vụ viễn thông. 2. Quy hoạch xây dựng công trình giao thông, khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao phải có phương án xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong đầu tư xây dựng và thuận tiện cho việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông và cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông. 3. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động ở địa phương phải phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động là nội dung bắt buộc phải có trong quy hoạch xây dựng</p>	<p>Chương VIII CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG</p> <p>Điều 63. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động công trình viễn thông 1. Công trình viễn thông công cộng được ưu tiên sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển. Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng được ưu tiên đặt tại nhà ga, bến xe, cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu và các địa điểm công cộng khác để phục vụ nhu cầu của người sử dụng dịch vụ viễn thông. 2. Quy hoạch xây dựng công trình giao thông, khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao phải có quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong đầu tư xây dựng và thuận tiện cho việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông và cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông. 3. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động ở địa phương phải phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và là nội dung bắt buộc trong quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch xây dựng đô thị và quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn theo quy định của</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
	vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng đô thị và quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn theo quy định của Luật Quy hoạch, Luật xây dựng và Luật quy hoạch đô thị.	Luật xây dựng và Luật quy hoạch đô thị. 1. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động ở địa phương là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, cụ thể hóa quy hoạch tỉnh và phải phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động là nội dung bắt buộc phải có trong quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng đô thị và quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn theo quy định của Luật Quy hoạch, Luật Đất đai, Luật xây dựng và Luật quy hoạch đô thị. 2. Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, cung cấp thông tin, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.
<p>Điều 58. Đất sử dụng cho công trình viễn thông</p> <p>1. Căn cứ quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền có trách nhiệm giao đất cho việc xây dựng công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia hoặc được sử dụng làm điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng trên địa bàn.</p> <p>2. Chủ đầu tư khi lập dự án đầu tư công trình viễn</p>	<p>Điều 64. Đất sử dụng cho công trình viễn thông</p> <p>1. Căn cứ quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền có trách nhiệm giao đất cho việc xây dựng công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia hoặc được sử dụng làm điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng trên địa bàn.</p> <p>2. Chủ đầu tư khi lập dự án đầu tư công trình viễn</p>	<p>Điều 64. Đất sử dụng cho công trình viễn thông</p> <p>1. Căn cứ quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền có trách nhiệm giao đất cho việc xây dựng công trình viễn thông vì lợi ích quốc gia, công cộng quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia hoặc được sử dụng làm điểm</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia hoặc được sử dụng làm điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng phải xác định rõ diện tích đất cần sử dụng, phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng và thực hiện dự án sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và giao đất.</p> <p>3. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chủ trì phối hợp với chủ đầu tư dự án công trình viễn thông lập và thực hiện kế hoạch giải phóng mặt bằng; bồi thường thiệt hại về đất đai, tài sản; bảo vệ diện tích đất dành cho dự án công trình viễn thông quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	<p>thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia hoặc được sử dụng làm điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng phải xác định rõ diện tích đất cần sử dụng, phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng và thực hiện dự án sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và giao đất.</p> <p>3. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chủ trì phối hợp với chủ đầu tư dự án công trình viễn thông lập và thực hiện kế hoạch giải phóng mặt bằng; bồi thường thiệt hại về đất đai, tài sản; bảo vệ diện tích đất dành cho dự án công trình viễn thông quy định tại khoản 1 Điều này và quy định của pháp luật có liên quan.</p>	<p>eung cấp dịch vụ viễn thông công cộng trên địa bàn.</p> <p>2. Chủ đầu tư khi lập dự án đầu tư công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia hoặc được sử dụng làm điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng phải xác định rõ diện tích đất cần sử dụng, phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng và thực hiện dự án sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và giao đất.</p> <p>3- 2. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chủ trì phối hợp với <i>hỗ trợ</i> chủ đầu tư dự án công trình viễn thông <i>xây dựng vì lợi ích quốc gia, công cộng trong việc thu hồi</i>, giải phóng mặt bằng; bồi thường thiệt hại về đất đai, tài sản; bảo vệ diện tích đất dành cho dự án công trình viễn thông quy định tại khoản 1 Điều này và quy định của pháp luật có liên quan.</p>
<p>Điều 59. Thiết kế, xây dựng công trình viễn thông</p> <p>1. Công trình giao thông, cột điện, đường điện, tuyến cấp nước, thoát nước và các công trình hoạt động kỹ thuật khác phải được thiết kế, xây dựng để bảo đảm việc lắp đặt, bảo vệ đường truyền dẫn, công trình viễn thông.</p> <p>2. Việc xây dựng công trình viễn thông phải phù hợp với quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động là nội dung bắt buộc</p>	<p>Điều 65. Thiết kế, xây dựng công trình viễn thông</p> <p>1. Công trình giao thông, cột điện, đường điện, tuyến cấp nước, thoát nước, chiếu sáng công cộng và các công trình hoạt động kỹ thuật khác phải được thiết kế, xây dựng để bảo đảm việc lắp đặt, bảo vệ đường truyền dẫn, công trình viễn thông.</p> <p>2. Việc xây dựng công trình viễn thông phải phù hợp với quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động là nội dung bắt buộc</p>	<p>Điều 65. Thiết kế, xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông</p> <p>1. Công trình giao thông, cột điện, đường điện, tuyến cấp nước, thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác phải được thiết kế, xây dựng để bảo đảm việc lắp đặt, bảo vệ đường truyền dẫn, công trình viễn thông.</p> <p>1. Công trình viễn thông được xây dựng, lắp đặt trên trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, đất và tài sản của lực lượng vũ trang được quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>phải có khi thiết kế cơ sở hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.</p> <p>3. Tổ chức, cá nhân xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông gắn liền với việc đầu tư, lắp đặt thiết bị, đường cáp viễn thông phải thông báo cho cơ quan quản lý về viễn thông tại địa phương.</p>	<p>phải có khi thiết kế cơ sở hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.</p> <p>3. Tổ chức, cá nhân xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông gắn liền với việc đầu tư, lắp đặt thiết bị, đường cáp viễn thông phải thông báo cho cơ quan quản lý về viễn thông tại địa phương.</p>	<p><i>ích quốc gia, lợi ích công cộng bảo đảm các nguyên tắc sau:</i></p> <p><i>a) Không làm ảnh hưởng đến hoạt động của cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng tài sản công, đến công năng sử dụng của tài sản công mà công trình viễn thông được lắp đặt;</i></p> <p><i>b) Bảo đảm tính khả thi về kỹ thuật; cảnh quan, môi trường, an toàn, an ninh; tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng, viễn thông và các quy chuẩn kỹ thuật có liên quan;</i></p> <p><i>2. Việc xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông trên tài sản công được thực hiện thông qua thoả thuận giữa doanh nghiệp lắp đặt công trình viễn thông và cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công trên cơ sở bảo đảm các nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều này. Số tiền thu được từ thoả thuận lắp đặt công trình viễn thông trên tài sản công được quản lý và sử dụng theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.</i></p> <p><i>3. Doanh nghiệp lắp đặt công trình viễn thông tại các địa điểm quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm bảo quản, bảo trì công trình viễn thông.</i></p> <p><i>4. Việc xây dựng công trình viễn thông phải phù hợp với quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động là nội dung bắt buộc phải có khi thiết kế cơ sở hệ</i></p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
		<p><i>thông công trình xây dựng.</i></p> <p><i>5. Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật bao gồm công trình giao thông, cột điện, đường điện, tuyến cáp nước, thoát nước, chiếu sáng công cộng và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác phải được thiết kế, xây dựng tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật để bảo đảm việc lắp đặt, bảo vệ đường truyền dẫn, công trình viễn thông. Chủ đầu tư hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật có trách nhiệm thông báo về dự án đầu tư hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật mới cho các doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng để đăng ký tham gia sử dụng chung cơ sở hạ tầng.</i></p> <p><i>6. Tòa nhà, công trình xây dựng công cộng, công trình giao thông, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu đô thị, khu du lịch, khu dân cư phải được thiết kế, xây dựng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật của Bộ Xây dựng và đảm bảo yêu cầu sau:</i></p> <p><i>a) Có phương án xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong đầu tư xây dựng và thuận tiện cho việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông và cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông;</i></p> <p><i>b) Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng toà nhà có trách nhiệm thiết kế, bố trí mặt bằng để doanh nghiệp viễn thông lắp đặt hệ thống mạng cáp viễn thông, cột ăng ten, hệ thống thu phát sóng vô tuyến điện, điểm truy nhập</i></p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
		<p><i>trong tòa nhà nếu việc lắp đặt là khá thi về kỹ thuật; Để đảm bảo việc lắp đặt, bảo vệ đường truyền dẫn, công trình viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông của tối thiểu 02 doanh nghiệp viễn thông.</i></p> <p><i>7. Quy chuẩn kỹ thuật về công trình xây dựng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành phải có ý kiến thống nhất của Bộ Thông tin và Truyền thông về nội dung xây dựng, lắp đặt hệ thống mạng cáp viễn thông, hệ thống thu phát sóng vô tuyến điện, điểm truy nhập trong công trình xây dựng.</i></p> <p>2. Việc xây dựng công trình viễn thông phải phù hợp với quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động là nội dung bắt buộc phải có khi lập thiết kế cơ sở hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.</p> <p>3- 8. Tổ chức, cá nhân xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông gắn liền với việc đầu tư, lắp đặt thiết bị, đường cáp viễn thông phải thông báo cho cơ quan quản lý chuyên môn về viễn thông tại địa phương.</p>
<p>Điều 60. Sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật 1. Việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, viễn thông và các</p>	<p>Điều 66. Sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật 1. Việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giao thông, xây dựng, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, viễn thông</p>	<p>Điều 66. Sử dụng chung hệ thống công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật 1. Việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giao thông, cột ăng ten, cột treo cáp (dây dẫn),</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>công trình hạ tầng kỹ thuật khác được thực hiện theo nguyên tắc hiệu quả, tiết kiệm, bảo đảm cảnh quan, môi trường, phù hợp với quy hoạch đô thị và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.</p> <p>2. Chính phủ quy định chi tiết việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, viễn thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.</p>	<p>và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác được thực hiện theo nguyên tắc hiệu quả, tiết kiệm, bảo đảm bảo đảm cảnh quan, môi trường, phù hợp với quy hoạch đô thị và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.</p> <p>2. Chính phủ quy định chi tiết việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giao thông, xây dựng, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, viễn thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.</p>	<p><i>công cấp, hào và tuy nen kỹ thuật; đường đô thị, hầm đường bộ; hầm đường sắt; cống ngầm, cầu đường bộ và cầu đường sắt, xây dựng</i>, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, viễn thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác được thực hiện theo nguyên tắc hiệu quả, tiết kiệm, bảo đảm cảnh quan, môi trường, phù hợp với quy hoạch đô thị và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.</p> <p>2. Chính phủ quy định chi tiết việc <i>Việc</i> sử dụng chung cơ sở <i>hệ thống công trình</i> hạ tầng kỹ thuật giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, viễn thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác. <i>thực hiện theo quy định của Chính phủ.</i></p>
<p>Điều 61. Quản lý công trình viễn thông</p> <p>1. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:</p> <p>a) Chủ trì phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công thương hướng dẫn việc lập quy hoạch, thiết kế, thi công hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động kết hợp với công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác theo quy định tại Điều 57, Điều 60 Luật này;</p> <p>b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;</p> <p>c) Ban hành quy định sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động giữa các doanh nghiệp viễn thông.</p>	<p>Điều 67. Quản lý công trình viễn thông</p> <p>1. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:</p> <p>a) Chủ trì phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công thương hướng dẫn việc lập quy hoạch, thiết kế, thi công hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động kết hợp với công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, xây dựng, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác theo quy định tại Điều 63, Điều 66 Luật này;</p> <p>b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;</p> <p>c) Hướng dẫn việc sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động giữa các doanh nghiệp viễn thông.</p>	<p>Điều 67. Quản lý công trình viễn thông</p> <p>1. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:</p> <p>a) Chủ trì phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công thương <i>trình Chính phủ quy định</i> hướng dẫn việc lập quy hoạch, thiết kế, thi công hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động kết hợp với công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, <i>xây dựng</i>, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác theo quy định tại Điều 57 63, Điều 60 66 Luật này;</p> <p>b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Phê duyệt quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông; công bố, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;</p> <p>b) Tổ chức việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giữa các ngành viễn thông, điện lực, giao thông, cấp nước, thoát nước và các ngành khác tại địa phương.</p> <p>3. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tuân thủ các quy định về quy hoạch, thiết kế, xây dựng và sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, viễn thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.</p>	<p>2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Phê duyệt quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông; công bố, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;</p> <p>b) Tổ chức việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giữa các ngành viễn thông, điện lực, giao thông, cấp nước, thoát nước và các ngành khác tại địa phương.</p> <p>3. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tuân thủ các quy định về quy hoạch, thiết kế, xây dựng và sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giao thông, xây dựng, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, viễn thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.</p>	<p>c) Ban hành quy định Hướng dẫn việc sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động giữa các doanh nghiệp viễn thông;</p> <p>d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng hướng dẫn cơ chế, nguyên tắc kiểm soát giá, phương pháp xác định và quản lý giá thuê công trình hạ tầng viễn thông sử dụng chung giữa các doanh nghiệp viễn thông, tổ chức, cá nhân sở hữu công trình viễn thông.</p> <p>2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Phê duyệt quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông; công bố, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;</p> <p>b) Tổ chức việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giữa các ngành viễn thông, điện lực, giao thông, cấp nước, thoát nước và các ngành khác tại địa phương.</p> <p>3. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tuân thủ các quy định về quy hoạch, thiết kế, xây dựng và sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giao thông, xây dựng, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, viễn thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.</p>
	<p>Chương IX QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VIỄN THÔNG</p>	<p>Chương IX QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VIỄN THÔNG</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
	<p>Điều 68. Nội dung quản lý nhà nước về viễn thông</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành chiến lược, chính sách, quy hoạch, văn bản quy phạm pháp luật về viễn thông. 2. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về viễn thông. 3. Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong hoạt động viễn thông. 4. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về viễn thông. 5. Giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về viễn thông. 6. Hợp tác quốc tế về viễn thông. 	<p>Điều 68. Nội dung quản lý nhà nước về viễn thông</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện trình cấp có thẩm quyền ban hành chiến lược, chính sách, quy hoạch và chính sách phát triển viễn thông; văn bản quy phạm pháp luật về viễn thông; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về viễn thông. 2. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về viễn thông. 3. Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong hoạt động viễn thông. 4. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về viễn thông. 5. Giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về viễn thông. 6. Quản lý, điều tiết thị trường viễn thông; quản lý kinh doanh dịch vụ viễn thông và nghiệp vụ viễn thông. 7. Quản lý công tác báo cáo, thống kê về viễn thông theo hình thức trực tuyến. 8. Ban hành các văn bản quy định để tổ chức triển khai thử nghiệm có kiểm soát công nghệ mới, giải pháp mới và mô hình mới trong hoạt động viễn thông. 6.9. Hợp tác quốc tế về viễn thông.
Điều 9. Trách nhiệm quản lý nhà nước về viễn thông	Điều 69. Trách nhiệm quản lý nhà nước về viễn thông của Chính phủ, Bộ Thông tin và	Điều 69. Trách nhiệm quản lý nhà nước về viễn thông của Chính phủ, Bộ Thông tin và

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về viễn thông</p> <p>2. Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về viễn thông, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:</p> <p>a) Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về viễn thông; chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia;</p> <p>b) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về viễn thông, chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia;</p> <p>c) Quản lý, điều tiết thị trường viễn thông; quản lý kinh doanh dịch vụ viễn thông và nghiệp vụ viễn thông;</p> <p>d) Chủ động phối hợp với Bộ Công thương thực hiện quản lý cạnh tranh trong hoạt động thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông và cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật về cạnh tranh;</p> <p>đ) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động viễn thông;</p> <p>e) Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong hoạt động viễn thông;</p> <p>g) Hợp tác quốc tế về viễn thông.</p>	<p>Truyền thông</p> <p>1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về viễn thông</p> <p>2. Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ việc quản lý nhà nước về viễn thông, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:</p> <p>a) Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về viễn thông; chiến lược, quy hoạch về viễn thông;</p> <p>b) Ban hành danh mục doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu;</p> <p>c) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về viễn thông, chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia;</p> <p>d) Quản lý, điều tiết thị trường viễn thông; quản lý kinh doanh dịch vụ viễn thông và nghiệp vụ viễn thông;</p> <p>đ) Chủ động phối hợp với Bộ Công thương thực hiện quản lý cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông theo quy định của pháp luật về cạnh tranh, quản lý hoạt động khuyến mại trong cung cấp dịch vụ viễn thông;</p> <p>e) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động viễn thông;</p> <p>g) Hướng dẫn, quy định các chế độ báo cáo thống kê về viễn thông theo hình thức trực tuyến;</p> <p>h) Xây dựng, trình Chính phủ các quy định để tổ chức triển khai thử nghiệm có kiểm soát công</p>	<p>Truyền thông</p> <p>1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về viễn thông</p> <p>2. Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện quản lý nhà nước về viễn thông. việc quản lý nhà nước về viễn thông, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:</p> <p>a) Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về viễn thông; chiến lược, quy hoạch về viễn thông;</p> <p>b) Ban hành danh mục doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu;</p> <p>c) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về viễn thông, chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia;</p> <p>d) Quản lý, điều tiết thị trường viễn thông; quản lý kinh doanh dịch vụ viễn thông và nghiệp vụ viễn thông;</p> <p>đ) Chủ động phối hợp với Bộ Công thương thực hiện quản lý cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông theo quy định của pháp luật về cạnh tranh, quản lý hoạt động khuyến mại trong cung cấp dịch vụ viễn thông;</p> <p>e) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động viễn thông;</p> <p>g) Hướng dẫn, quy định các chế độ báo cáo</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
	<p>nghệ mới, giải pháp mới và mô hình mới trong hoạt động viễn thông;</p> <p>i) Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong hoạt động viễn thông;</p> <p>k) Hợp tác quốc tế về viễn thông.</p>	<p>thống kê về viễn thông theo hình thức trực tuyến;</p> <p>h) Xây dựng, trình Chính phủ các quy định để tổ chức triển khai thử nghiệm có kiểm soát công nghệ mới, giải pháp mới và mô hình mới trong hoạt động viễn thông;</p> <p>i) Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong hoạt động viễn thông;</p> <p>k) Hợp tác quốc tế về viễn thông.</p> <p>3. Từng thời kỳ, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành tiêu chí xác định và công bố danh mục doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu.</p> <p>4. Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện quản lý nhà nước về viễn thông.</p> <p>5. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý mạng viễn thông dùng riêng phục vụ quốc phòng, an ninh.</p> <p>6. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về viễn thông tại địa phương.</p>
<p>Điều 9. Trách nhiệm quản lý nhà nước về viễn thông</p> <p>3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện quản lý</p>	<p>Điều 70. Trách nhiệm quản lý nhà nước về viễn thông của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp</p> <p>1. Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với</p>	

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
<p>nhà nước về viễn thông. 4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về viễn thông tại địa phương.</p>	<p>Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện quản lý nhà nước về viễn thông. 2. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về viễn thông tại địa phương.</p>	
	<p>Điều 71. Hợp tác quốc tế về viễn thông 1. Hợp tác quốc tế về viễn thông thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng và cùng có lợi. 2. Tuân thủ các điều ước quốc tế về viễn thông mà Việt Nam là thành viên. 3. Việt Nam cam kết là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong các tổ chức quốc tế về viễn thông. 4. Hoạt động hợp tác quốc tế về viễn thông thực hiện theo các quy định pháp luật về viễn thông và các quy định về thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước. 5. Các doanh nghiệp viễn thông, hiệp hội hoạt động trong lĩnh vực viễn thông thực hiện hợp tác quốc tế trong hoạt động viễn thông phải tuân thủ các quy định của pháp luật về viễn thông, đầu tư và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.</p>	<p>Điều 70. Hợp tác quốc tế về viễn thông <i>1. Hợp tác quốc tế về viễn thông thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng và cùng có lợi. 2. Tuân thủ các điều ước quốc tế về viễn thông mà Việt Nam là thành viên. 3. Việt Nam cam kết là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong các tổ chức quốc tế về viễn thông. 4. Hoạt động hợp tác quốc tế về viễn thông thực hiện theo các quy định pháp luật về viễn thông và các quy định về thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước. 5. Các doanh nghiệp viễn thông, hiệp hội hoạt động trong lĩnh vực viễn thông thực hiện hợp tác quốc tế trong hoạt động viễn thông phải tuân thủ các quy định của pháp luật về viễn thông, đầu tư và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.</i></p>
<p>CHƯƠNG X. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH</p>	<p>Chương X. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH Điều 72. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan 1. Thay thế cụm từ “Giấy phép thiết lập mạng viễn thông” thành “Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng” tại Luật Tàn số vô</p>	<p>Chương X. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH Điều 71. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan 1. Thay thế cụm từ “Giấy phép thiết lập mạng viễn thông” thành “Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng” tại Luật Tàn số vô</p>

Luật Viễn thông năm 2009	Dự thảo Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 5 tại Tờ trình số 172/TTr-CP ngày 28/4/2023	Dự thảo Luật đã được chỉnh lý sau Hội nghị ĐBQH hoạt động chuyên trách
	<p>tuyên điện số 42/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009 được sửa đổi bổ sung tại Luật số 09/2022/QH15 ngày 09 tháng 11 năm 2022.</p> <p>2. Thay thế cụm từ “tài nguyên Internet” thành “tài nguyên Internet Việt Nam” quy định tại khoản 7 Điều 4 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21 tháng 6 năm 2017.</p>	<p>tuyên điện số 42/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009 được sửa đổi bổ sung tại Luật số 09/2022/QH15 ngày 09 tháng 11 năm 2022.</p> <p>2. Thay thế cụm từ “tài nguyên Internet” thành “tài nguyên Internet Việt Nam” quy định tại khoản 7 Điều 4 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21 tháng 6 năm 2017.</p>
<p>Điều 62. Hiệu lực thi hành</p> <p>1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2010.</p> <p>2. Các quy định về viễn thông của Pháp lệnh bưu chính, viễn thông số 43/2002/PL-UBTVQH10 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.</p>	<p>Điều 73. Hiệu lực thi hành</p> <p>1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.</p> <p>2. Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 và các quy định sửa đổi bổ sung Luật Viễn thông trong Luật Quy hoạch hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.</p> <p>3. Quy định về cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.</p>	<p>Điều 72. Hiệu lực thi hành</p> <p>1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.</p> <p>2. Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 và các quy định sửa đổi bổ sung Luật Viễn thông trong tại khoản 7 Điều 57 của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.</p> <p>3. Quy định về cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.</p>
<p>Điều 63. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành</p> <p>Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.</p> <p>Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 23 tháng 11 năm 2009.</p>	<p>Điều 74. Quy định chuyển tiếp</p> <p>Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp theo quy định của Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn ghi trong giấy phép.</p> <p>Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày ... tháng ... năm 2023.</p>	<p>Điều 73. Quy định chuyển tiếp</p> <p>Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp theo quy định của Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn ghi trong giấy phép.</p> <p>Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày ... tháng 11 năm 2023.</p>

BÁO CÁO

Tổng hợp ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội thảo luận tại Tổ và Hội trường về dự án Luật Viễn thông (sửa đổi) tại kỳ họp thứ 5

Kính gửi: Các vị đại biểu Quốc hội

Ngày 10/06/2023, Quốc hội đã thảo luận tại Tổ và ngày 22/06/2022, Quốc hội đã thảo luận tại Hội trường về dự án Luật Viễn thông (sửa đổi). Đã có **103** lượt ý kiến của đại biểu Quốc hội (ĐBQH), trong đó **92** lượt ý kiến phát biểu tại Tổ và **21** lượt ý kiến phát biểu tại Hội trường; có **01** ý kiến của ĐBQH gửi bằng văn bản. Tổng Thư ký Quốc hội xin báo cáo tổng hợp ý kiến của các vị ĐBQH thảo luận tại Tổ và ở Hội trường như sau:

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

1. Về sự cần thiết sửa đổi Luật Viễn thông

- Nhiều ý kiến nhất trí với sự cần thiết phải sửa đổi Luật (35 ý kiến).
- Có ý kiến nhất trí với tên gọi của Luật (01 ý kiến).
- Một số ý kiến đề nghị đánh giá kỹ hơn về sự cần thiết sửa đổi Luật Viễn thông, tác động của dự án Luật, lợi ích quốc gia và của doanh nghiệp trong nước, các thành phần kinh tế thuộc đối tượng áp dụng của Luật này, bao gồm cả những vấn đề liên quan đến xuyên biên giới (03 ý kiến).

2. Về đảm bảo tính thống nhất với hệ thống pháp luật và tương thích với điều ước quốc tế

Nhiều ý kiến đề nghị tiếp tục rà soát đảm bảo tính thống nhất của dự thảo Luật với các luật khác, đảm bảo tính tương thích với quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật về đầu tư kinh doanh, bảo đảm tuân thủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên¹; trường hợp có những quy định khác thì phải là trường hợp ngoại lệ được quy định trong điều ước quốc tế hoặc phải có lộ trình áp dụng để đảm bảo phù hợp với cam kết (13 ý kiến).

Có ý kiến đề nghị tiếp tục rà soát để bảo đảm thống nhất với Luật Công nghệ thông tin về vấn đề xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin (01 ý kiến); thống nhất với Luật Cảnh tranh về quy định thống lĩnh thị trường (01 ý kiến); cân nhắc sự cần thiết quy định về giá trong dự thảo Luật này (01 ý kiến).

Một số ý kiến đề nghị tiếp tục rà soát để đảm bảo thống nhất với Luật Quản

¹ 05 nhóm cam kết quốc tế cần rà soát: (1) Về mở cửa thị trường, (2) Về thể chế, môi trường kinh doanh viễn thông, (3) Liên quan đến luật pháp quốc tế, (4) Về thủ tục tại các diễn đàn, tổ chức chuyên môn, (5) Các khái niệm trong lĩnh vực viễn thông được định nghĩa trong các điều ước quốc tế.

lý, sử dụng tài sản công và Luật Đất đai đối với đất công, trụ sở công, công trình công (03 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị rà soát, hoàn thiện pháp luật để phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia, bảo đảm hạ tầng kỹ thuật an toàn, an ninh thông tin, đồng thời, quan tâm phát triển một số doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin, doanh nghiệp số chủ lực... (01 ý kiến).

II. VỀ NỘI DUNG DỰ THẢO LUẬT

1. Những quy định chung (Chương I)

1.1. Về phạm vi điều chỉnh của Luật (Điều 1)

- Một số ý kiến nhất trí với việc mở rộng phạm vi điều chỉnh của dự án Luật đối với một số dịch vụ mới (11 ý kiến). Có ý kiến đề nghị cân nhắc việc mở rộng phạm vi điều chỉnh của dự thảo Luật đối với dịch vụ trung tâm dữ liệu và điện toán đám mây (01 ý kiến).

- Một số ý kiến đề nghị tiếp tục rà soát, phân biệt phạm vi điều chỉnh của Luật Viễn thông với Luật Giao dịch điện tử, Luật Công nghệ thông tin (05 ý kiến). Có ý kiến đề nghị phân định rõ phạm vi điều chỉnh của cơ sở hạ tầng thông tin trong Luật Viễn thông và Luật Công nghệ thông tin (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung Điều 1 như sau: “*Luật này quy định về hoạt động viễn thông, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông; quản lý nhà nước về viễn thông, hợp tác quốc tế về viễn thông*” (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, dự thảo Luật vẫn nặng về việc điều chỉnh hoạt động kinh doanh viễn thông như Luật Viễn thông năm 2009, đề nghị cần nghiên cứu, chỉnh sửa cho phù hợp hơn vì hoạt động viễn thông rộng hơn so với kinh doanh viễn thông (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị quy định rõ quyền và nghĩa vụ của chủ thể quản lý, đối tượng bị điều chỉnh (01 ý kiến).

1.2. Về đối tượng áp dụng (Điều 2)

Một số ý kiến đề nghị giới hạn đối tượng áp dụng theo hướng chỉ bao gồm những cá nhân, tổ chức được thành lập và hoạt động tại Việt Nam để phù hợp với các thông lệ quốc tế và duy trì một môi trường pháp lý thuận lợi nhằm thu hút các nhà cung cấp dịch vụ (03 ý kiến).

1.3. Về giải thích từ ngữ (Điều 3)

- Có ý kiến đề nghị làm rõ hơn những khái niệm mới ở Điều 3, như: dịch vụ trung tâm dữ liệu, cho thuê hạ tầng kỹ thuật hay cho thuê công trình viễn thông (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị chuyển các định nghĩa “*dịch vụ viễn thông phổ cập*” và “*dịch vụ viễn thông bắt buộc*” tại khoản 2 Điều 31, “*cấp giấy phép riêng, cấp giấy phép nhóm*” tại khoản 1 và 2 Điều 35, “*đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông*” tại Điều 36 vào Điều 3 dự thảo Luật để đảm bảo tính đồng bộ (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị rà soát kỹ để quy định thống nhất nội hàm của thuật ngữ “viễn thông” sử dụng trong dự thảo Luật với các hiệp định, điều ước quốc tế (Điều 13.1 Hiệp định CPTPP) (02 ý kiến). Có ý kiến đề nghị chỉnh sửa như sau: “viễn thông là việc gửi, truyền nhận bằng đường cáp, sóng vô tuyến điện, phương tiện quang học và phương tiện điện tử khác, xử lý ký hiệu tín hiệu, số liệu, chữ viết, hình ảnh, âm thanh bằng thiết bị đầu cuối hay các thiết bị liên quan” (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị chỉnh sửa khái niệm “thiết bị viễn thông” là thiết bị kỹ thuật bao gồm phần cứng, phần mềm được dùng để thực hiện viễn thông hoặc những thiết bị có mục đích tương đương (01 ý kiến). Có ý kiến đề nghị tiếp tục rà soát, tránh trùng lặp giữa khoản 3 và khoản 6 Điều 3; cân nhắc quy định về hàng hoá viễn thông hay hàng hoá viễn thông chuyên dùng trong dự thảo Luật (02 ý kiến).

- Một số ý kiến đề nghị giải thích khái niệm “điểm cung cấp dịch vụ viễn thông” (03 ý kiến); “cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động” (01 ý kiến); “hạ tầng số” (02 ý kiến); “cơ sở hạ tầng kỹ thuật dùng chung” (01 ý kiến); “hoạt động viễn thông công ích” (01 ý kiến); “dịch vụ viễn thông xuyên biên giới” (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị làm rõ nội hàm của khái niệm “hoạt động viễn thông”; nghiên cứu, bổ sung quy định về quyền tham gia hoạt động viễn thông, quyền được bảo đảm an toàn viễn thông cho cả bên cung cấp dịch vụ và bên sử dụng dịch vụ, về tính cạnh tranh bình đẳng trong hoạt động viễn thông (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị chỉnh sửa cụm từ “mạng nội bộ” tại khoản 18 thành “mạng viễn thông nội bộ” để thống nhất với các điều, khoản khác (mạng viễn thông công cộng, mạng viễn thông dùng riêng) (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị giải thích rõ hơn, cụ thể, dễ hiểu hơn về “phương tiện thiết yếu”, “sở hữu hoặc sở hữu phần lớn” tại khoản 25 và xác định rõ lĩnh vực nào áp dụng quy định này; làm rõ cụm từ “thiết yếu” để thuận tiện cho việc áp dụng trong thực tiễn (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, khái niệm “tổ chức cung cấp dịch vụ viễn thông” chưa được giải thích trong dự thảo Luật; chưa làm rõ được sự khác nhau giữa khái niệm “tổ chức cung cấp dịch vụ viễn thông” với “doanh nghiệp viễn thông” quy định tại khoản 29 (01 ý kiến).

1.4. Về chính sách của Nhà nước về viễn thông (Điều 4)

- Có ý kiến cho rằng, Điều 4 quy định chưa rõ, chưa cụ thể hóa những nội dung tạo điều kiện thuận lợi của Nhà nước về viễn thông (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu cụ thể hơn để khuyến khích doanh nghiệp có cơ chế tài chính tốt hơn trong đầu tư các mạng như mạng 5G (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung các chính sách đối với công trình hạ tầng viễn thông (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị thay cụm từ “bút phá” trong khoản 1 thành “tạo điều

kiện để tham gia kinh doanh viễn thông, phát triển hạ tầng viễn thông” (01 ý kiến).

- Một số ý kiến đề nghị khoản 3 cần quy định Nhà nước có chính sách ưu tiên để phát triển cơ sở hạ tầng và cung cấp các dịch vụ viễn thông ở các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo (03 ý kiến). Có ý kiến đề nghị bổ sung chính sách hỗ trợ kêu gọi đầu tư, sự phối hợp giữa các chủ đầu tư, doanh nghiệp viễn thông với các đơn vị có liên quan và với các đơn vị quản lý về các công trình hạ tầng viễn thông được triển khai ở miền núi, vùng cao, biên giới (01 ý kiến). Có ý kiến cho rằng, việc ưu tiên cho “vùng sâu, vùng xa” khó áp dụng vì không có tiêu chí, khó xác định địa bàn (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị cần tiếp tục nghiên cứu để có quy định cụ thể hơn tại khoản 4 về “các lĩnh vực cần thúc đẩy việc sử dụng Internet”, đặc biệt là cải cách thủ tục hành chính (01 ý kiến). Có ý kiến đề nghị thay cụm từ “thúc đẩy việc sử dụng Internet” bằng cụm từ “thúc đẩy chuyển đổi số” nhằm bao quát và toàn diện hơn (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, để tạo thuận lợi hơn trong việc sử dụng hạ tầng mạng viễn thông, phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đề nghị bổ sung vào Điều 4 quy định “Bộ Công an, Bộ Quốc phòng phối hợp, hợp tác trong hoạt động chia sẻ tài nguyên, các cơ sở hạ tầng dùng chung với các doanh nghiệp viễn thông để phát triển hạ tầng số, phục vụ mục đích bảo đảm an ninh, quốc phòng. Các doanh nghiệp viễn thông ưu tiên cung cấp các sản phẩm, dịch vụ hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin cho Bộ Công an, Bộ Quốc phòng với chính sách ưu đãi phù hợp với quy định của pháp luật” (01 ý kiến).

1.5. Về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin (Điều 5)

- Có ý kiến đề nghị bổ sung tại khoản 3 quy định về việc doanh nghiệp viễn thông phải chấp hành nghiêm, phối hợp và nâng cao trách nhiệm bảo vệ và giữ gìn cơ sở hạ tầng viễn thông (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung vào khoản 4 nội dung “*Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ viễn thông chịu sự quản lý, thanh tra, kiểm tra và thực hiện yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin theo quy định của pháp luật*” (01 ý kiến).

- Một số ý kiến đề nghị làm rõ nội dung “*cơ quan nhà nước có thẩm quyền*” tại khoản 6 là cơ quan nào, cấp nào? Việc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được thực hiện trong điều kiện hoàn cảnh nào (khẩn cấp, bạo động...)? (03 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị rà soát quy định tại khoản 8 cho phù hợp với Luật Giao dịch điện tử và Luật An ninh mạng (01 ý kiến).

1.6. Về bảo đảm bí mật thông tin (Điều 6)

- Có ý kiến đề nghị quy định cụ thể hơn về quyền, nghĩa vụ của các doanh nghiệp liên quan đến tình trạng tin nhắn rác, phần mềm cung cấp làm lộ thông tin cá nhân, điện thoại lừa đảo (01 ý kiến); đề nghị bổ sung quy định doanh

nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp nhanh chóng thông tin liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông để phục vụ công tác điều tra (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị sửa đổi khoản 1 để xác định chủ sở hữu thông tin mới là người có trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước, vì doanh nghiệp viễn thông và các bên khác không có khả năng biết hoặc phát hiện liệu thông tin được truyền hoặc lưu trữ bằng dịch vụ của họ có thuộc bí mật nhà nước hay không (02 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị giải thích rõ cụm từ "*bao gồm nhưng không giới hạn*" tại khoản 4 (01 ý kiến); có ý kiến đề nghị điều chỉnh lại điểm a khoản 4 theo hướng: người sử dụng dịch vụ viễn thông đồng ý cung cấp thông tin sau khi doanh nghiệp viễn thông đã cung cấp đầy đủ tới người sử dụng; đề nghị quy định về chính sách chia sẻ thông tin bao gồm loại thông tin, mục đích thông tin, nguyên tắc chia sẻ, phạm vi chia sẻ... (01 ý kiến). Một số ý kiến cho rằng, nội dung doanh nghiệp viễn thông được tiết lộ các thông tin của các cá nhân, tổ chức đối với một tổ chức khác tại điểm b khoản 4 là chưa phù hợp với Điều 21 của Hiến pháp năm 2013; đề nghị quy định giới hạn thông tin cụ thể mà các doanh nghiệp được phép trao đổi để phục vụ các mục đích cụ thể hoặc bổ sung giải pháp bảo đảm bí mật thông tin (ví dụ như văn bản trao đổi thông tin giữa các doanh nghiệp phải được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận); quy định cụ thể trường hợp và mục đích cung cấp thông tin (05 ý kiến). Có ý kiến đề nghị trường hợp các doanh nghiệp viễn thông có thỏa thuận bằng văn bản về việc trao đổi, cung cấp thông tin liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông thì phải quy định về hình thức thông báo và được sự đồng thuận của khách hàng về các thông tin sẽ được trao đổi, cung cấp cho đơn vị khác (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị cần quy định chặt chẽ hơn việc bảo mật thông tin cá nhân, ràng buộc trách nhiệm của các doanh nghiệp viễn thông trong việc thu thập, trao đổi, cung cấp thông tin liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông để tránh tình trạng lạm quyền (02 ý kiến).

- Một số ý kiến đề nghị bổ sung trường hợp doanh nghiệp viễn thông được chia sẻ, cung cấp thông tin thuê bao cho cơ sở dữ liệu do Bộ Công an quản lý mà không cần phải có sự đồng ý của chủ thuê bao (03 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị phân biệt rõ thông tin trong việc sử dụng dịch vụ viễn thông truyền thống và dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet - OTT (01 ý kiến).

1.7. Về các hành vi bị cấm trong hoạt động viễn thông (Điều 9)

- Có ý kiến đề nghị bổ sung một số hành vi nhằm tránh trường hợp lợi dụng viễn thông để trục lợi (01 ý kiến); đề nghị bổ sung hành vi cấm mua bán thông tin của người sử dụng dịch vụ trong hoạt động viễn thông (01 ý kiến); đề nghị bổ sung hành vi "*cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới cho người dùng Việt Nam mà chưa được phép*" đã quy định tại Điều 24 (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu quy định tại khoản 2 để bao quát hết các trường hợp (01 ý kiến); đề nghị bổ sung cụm từ "*trái phép*", cụ thể: "... thu trộm, nghe trộm, xem trộm thông tin **trái phép** trên mạng viễn thông" vì hiện nay cơ

quan nhà nước có thẩm quyền có quyền thực hiện việc này trong một số tình huống (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị tách riêng quy định về việc phá hoại thiết bị của Nhà nước và đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông tại khoản 3 (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung khoản 5 như sau: “*Tiết lộ thông tin riêng, chuyển qua mạng viễn thông công cộng của mọi tổ chức, cá nhân, thông tin riêng liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông*” (01 ý kiến).

2. Kinh doanh viễn thông (Chương II)

2.1. Về hình thức kinh doanh viễn thông (Điều 10)

Có ý kiến đề nghị bổ sung cụm từ “*phần mềm vật tư, thiết bị viễn thông*” vào khoản 2 như sau: “*Việc kinh doanh hàng hóa viễn thông (phần mềm vật tư, thiết bị viễn thông) phải theo các quy định tại Điều 54 và Điều 55 của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan*” (01 ý kiến).

2.2. Về sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông (Điều 11)

Có ý kiến đề nghị đánh giá tác động của quy định về sở hữu trong viễn thông vì quy định này dẫn đến tình trạng không thể cổ phần hóa đối với doanh nghiệp viễn thông nhà nước, không thúc đẩy cạnh tranh (01 ý kiến). Có ý kiến đề nghị quy định rõ Nhà nước sở hữu bao nhiêu % cổ phần trong doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ viễn thông thì có quyền chi phối doanh nghiệp (01 ý kiến); đề nghị quy định cụ thể về sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông ngay trong luật để đảm bảo quyền theo quy định của Hiến pháp (01 ý kiến).

2.3. Về quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông (Điều 13 và Điều 14)

- Có ý kiến đề nghị bổ sung một khoản quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông phải thu hồi các công trình viễn thông, gồm cả hạ tầng kỹ thuật viễn thông và các thiết bị mạng khi không còn sử dụng (02 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung tại Điều 13 về trách nhiệm của doanh nghiệp đối với việc chuyển các dữ liệu số của mình hướng tới sử dụng hạ tầng dùng chung trong dữ liệu số, khai thác chung để tối ưu hóa những giá trị này cho xã hội. Đề nghị bổ sung trách nhiệm cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến việc sử dụng viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị quy định rõ hơn về quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ và khách hàng, nhất là các vấn đề liên quan đến an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ đời tư cá nhân (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bỏ hoặc làm rõ hơn quy định tại điểm d khoản 1 Điều 13 “*cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê lại cơ sở hạ tầng viễn thông*” do doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng để cho thuê. Đề nghị thống nhất cụm từ “*sử dụng hạ tầng mạng*”, “*sử dụng cơ sở hạ tầng viễn thông*” (01 ý kiến). Có ý kiến đề nghị thiết kế lại để đảm bảo rõ ràng, thống nhất, tránh mâu thuẫn, trùng lặp giữa khoản 1 và khoản 3 Điều 13 về quyền cho doanh

nghiệp viễn thông khác thuê cơ sở hạ tầng (01 ý kiến). Có ý kiến đề nghị bổ sung vào khoản 1 Điều 13 nội dung sau: “*Bán lưu lượng dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp khác để cung cấp dịch vụ cho người sử dụng*” (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung nghĩa vụ của doanh nghiệp tại khoản 2 Điều 13 phải đảm bảo vấn đề mỹ quan của các đường dây kết nối trên các cột viễn thông (01 ý kiến). Có ý kiến đề nghị bỏ hoặc thay thế yêu cầu tại điểm h khoản 2 Điều 13 bằng hình thức cung cấp thông tin khác (01 ý kiến).

- Một số ý kiến đề nghị bổ sung quy định doanh nghiệp viễn thông phải có nghĩa vụ kết nối, chia sẻ thông tin thuê bao do mình quản lý với các cơ sở dữ liệu do Bộ Công an quản lý khi được yêu cầu để phục vụ công tác bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội (03 ý kiến). Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định về quyền của các doanh nghiệp viễn thông tại khoản 1 Điều 14 được phép kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của Bộ Công an để phục vụ cho các công tác chuẩn hóa thông tin thuê bao, phù hợp với tình hình thực tế (02 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định về việc doanh nghiệp viễn thông phải có nghĩa vụ lưu trữ, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin cá nhân, tổ chức sử dụng dịch vụ viễn thông mà người sử dụng đã cung cấp khi giao kết hợp đồng với doanh nghiệp, các thông tin về hoạt động của thuê bao viễn thông theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (02 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định trách nhiệm của đại lý dịch vụ viễn thông với người sử dụng dịch vụ viễn thông trong trường hợp thời gian và chất lượng của dịch vụ không đảm bảo như giao kết trong hợp đồng (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị không dẫn chiếu cụ thể tên các luật khác tại Điều 13 và Điều 14 để tránh bỏ sót các luật; trường hợp vẫn quy định, đề nghị bổ sung dẫn chiếu Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị chuyển nội dung quyền thành nghĩa vụ của doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng có quyền thực hiện nhiệm vụ viễn thông công ích do Nhà nước giao (điểm e khoản 1 Điều 13) (01 ý kiến).

2.4. Về quyền, nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ viễn thông và thuê bao viễn thông (Điều 15)

- Có ý kiến đề nghị bổ sung hai cụm từ “*được đảm bảo*” và “*đã công bố*” vào điểm c khoản 1, cụ thể như sau: “*sử dụng dịch vụ viễn thông **được đảm bảo** theo chất lượng **đã công bố** và giá cước trong hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông*” (01 ý kiến). Có ý kiến đề nghị quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet về vấn đề an toàn thông tin dữ liệu, để bảo vệ quyền lợi của cá nhân người sử dụng trên môi trường số (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung tại điểm e khoản 1 nội dung về quyền khiếu nại liên quan đến việc bảo mật thông tin cá nhân; bổ sung tại điểm b khoản 2 là

không được phép tự thiết lập, lắp đặt hạ tầng viễn thông để kinh doanh dịch vụ viễn thông (01 ý kiến).

2.5. Về nguyên tắc thực hiện hoạt động bán buôn trong viễn thông (Điều 17)

Có ý kiến đề nghị làm rõ sự giống và khác nhau giữa quy định về “*giá*” tại khoản 1 Điều 17 dự thảo Luật với quy định tại điểm 8 Phụ lục 2 của dự thảo Luật Giá (giá dịch vụ kết nối viễn thông và giá dịch vụ viễn thông công ích do Bộ Thông tin Truyền thông định giá) và cần phải có hướng dẫn cụ thể để kiểm soát việc phân biệt đối xử về giá (01 ý kiến).

2.6. Về nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường (Điều 18)

- Một số ý kiến đề nghị cân nhắc quy định tại khoản 1 giao Chính phủ xác định doanh nghiệp viễn thông, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với các thị trường dịch vụ viễn thông do Nhà nước quản lý vì đã được xác định theo quy định của Điều 24 Luật Cạnh tranh (05 ý kiến).

- Một số ý kiến đề nghị bổ sung tại điểm c khoản 2, ngoài việc doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc là nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường không được phép cung cấp dịch vụ viễn thông với giá cước thấp hơn giá thành, thì cần bổ sung điều kiện như quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 Luật Cạnh tranh là “*dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến loại bỏ đối thủ cạnh tranh*” (04 ý kiến). Có ý kiến đề nghị bổ sung hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị làm rõ khái niệm về hành vi bù chéo dịch vụ viễn thông tại điểm b khoản 2 (02 ý kiến).

- Có ý kiến đồng tình với việc điều tiết thị trường bán buôn để thúc đẩy mô hình dịch vụ di động ảo (MVNO) (01 ý kiến).

2.7. Về thiết lập mạng viễn thông (Điều 20)

Có ý kiến đề nghị bổ sung nội dung: khi các doanh nghiệp xin giấy phép hoạt động trong phạm vi toàn quốc hoặc liên tỉnh để triển khai các dịch vụ, các công trình hạ tầng kỹ thuật liên quan đến các tỉnh khác thì phải có chế độ thông tin, báo cáo hoặc có văn phòng đại diện hoặc có yêu cầu về đội ngũ kỹ thuật trên địa bàn (02 ý kiến).

2.8. Về từ chối cung cấp dịch vụ viễn thông (Điều 25)

- Có ý kiến cho rằng, quy định “*việc cung cấp dịch vụ viễn thông không khả thi về kỹ thuật kinh tế*” tại khoản 3 là chưa phù hợp, vì khi đã ký hợp đồng là đã xác định có rủi ro về kinh tế; vì vậy, chỉ nên quy định doanh nghiệp viễn thông được phép từ chối giao kết hợp đồng, không nên quy định doanh nghiệp được đơn phương chấm dứt hợp đồng (02 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung khoản 5 nội dung về từ chối cung cấp dịch vụ nếu người sử dụng dịch vụ viễn thông thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật

để phòng ngừa các trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng các dịch vụ viễn thông nhằm thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm tại Điều 9 (02 ý kiến).

2.9. Về quản lý dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet (OTT viễn thông) (Điều 22)

- Một số ý kiến đề nghị cần phải có phương thức quản lý phù hợp đối với dịch vụ OTT viễn thông, cần nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới để quy định có độ mở, linh hoạt, nội dung gì chắc chắn, rõ ràng thì quy định cụ thể trong Luật, bảo đảm không ảnh hưởng đến quyền tiếp cận thông tin của người dân Việt Nam (10 ý kiến). Một số ý kiến đề nghị nghiên cứu kỹ để có phương thức quản lý phù hợp với dịch vụ OTT viễn thông, đảm bảo chặt chẽ, khả thi và hạn chế việc tăng chi phí tuân thủ của doanh nghiệp, không ảnh hưởng đến lợi ích mà các dịch vụ mang lại và bảo đảm phù hợp với các cam kết quốc tế (04 ý kiến). Có ý kiến cho rằng, đây là những vấn đề mới, còn thay đổi nhiều, khó quản lý, một số nước đã tiếp cận theo hướng linh hoạt để không bị bó cứng không gian phát triển, đề nghị Luật chỉ quy định về nguyên tắc, sau đó các văn bản dưới Luật sẽ quy định cụ thể (02 ý kiến). Có ý kiến đề nghị cần quy định hợp lý về quản lý đối với các dịch vụ OTT có tính xuyên biên giới để không ảnh hưởng đến đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài, cần phân biệt nghĩa vụ và trách nhiệm của các nhà cung cấp dịch vụ OTT viễn thông so với doanh nghiệp viễn thông truyền thống (01 ý kiến). Có ý kiến đề nghị nghiên cứu các luật khác, như: Luật An ninh mạng, Luật An toàn thông tin mạng, Luật Bảo vệ người tiêu dùng, Luật Giao dịch điện tử để thiết kế các quy định về quản lý dịch vụ OTT ở mức độ vừa phải, đáp ứng yêu cầu quản lý, đảm bảo an toàn, an ninh quốc gia, nhưng vẫn bảo đảm quyền của các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nước ngoài (02 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị làm rõ tính khả thi của khoản 1 về dịch vụ có thu cước với các máy chủ nằm ở ngoài biên giới nước ta trong việc quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông, quản lý giá, cước dịch vụ viễn thông (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị xem lại quy định việc cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet theo hình thức có thu cước thì phải tuân thủ các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông (khoản 1) hoặc phải có biện pháp bảo đảm sự hoạt động ổn định của dịch vụ (khoản 2) để đảm bảo tính phù hợp (01 ý kiến).

- Một số ý kiến đề nghị cần nhắc tính khả thi của quy định tại khoản 2 vì OTT là dịch vụ không thu cước, các nhà cung cấp dịch vụ không kiểm soát được việc người tiêu dùng chọn nhà mạng nào (06 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị làm rõ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet theo hình thức có thu cước là loại cước gì, trường hợp nào thì thu cước, vượt ngưỡng là như thế nào, các biện pháp bảo đảm sự ổn định của dịch vụ bao gồm biện pháp gì? Đề nghị làm rõ việc sử dụng mạng xã hội, họp trực tuyến, chat zalo có bị thu tiền không? Cần đưa ra nguyên tắc và giao Chính phủ quy định cụ thể (01 ý kiến). Có ý kiến cho rằng, cần đánh giá tác động của quy định về ngưỡng OTT lớn và biện pháp bảo đảm dịch vụ ổn định để bảo đảm theo

thông lệ quốc tế, bảo đảm không gian sáng tạo cho các công ty viễn thông, công ty công nghệ thông tin (01 ý kiến). Có ý kiến đề nghị cần phải quy định cụ thể về mức ngưỡng ngay trong luật và không giao cho Chính phủ quy định chi tiết (02 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị cung cấp kinh nghiệm quốc tế, đánh giá kỹ về tính khả thi của quy định về dịch vụ OTT thu phí để đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các bên; làm rõ việc có thu phí của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không? (02 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị xác định chủ thể chịu trách nhiệm quản lý chất lượng sử dụng dịch vụ OTT trong trường hợp những nhà cung cấp dịch vụ ở nước ngoài, cần làm rõ các vấn đề cụ thể cần quản lý đối với dịch vụ này (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị xem xét lại khoản 3, làm rõ nội hàm “*thông tin dữ liệu*” mà doanh nghiệp được phép truy cập để tránh chồng chéo với các quy định có liên quan đến bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin mạng (Luật An toàn thông tin mạng, Luật Công nghệ thông tin, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Bộ luật Dân sự) và tránh việc áp đặt nghĩa vụ không cần thiết cho doanh nghiệp (02 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, dự thảo Luật coi dịch vụ OTT tương tự như các dịch vụ ứng dụng viễn thông, nên định nghĩa các dịch vụ này là dịch vụ viễn thông và quản lý như các dịch vụ viễn thông là không phù hợp, có thể gây ra những cản trở đối với sự phát triển của các ứng dụng kỹ thuật số, vì các dịch vụ OTT khác biệt so với dịch vụ viễn thông² (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, việc yêu cầu việc cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam phải thông qua thỏa thuận thương mại với doanh nghiệp viễn thông Việt Nam sẽ làm hạn chế sự phát triển của các dịch vụ OTT tại Việt Nam (02 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị cần phải tính toán, cân bằng trong xác định giá dịch vụ cũng như thuế dịch vụ đối với các nhà cung cấp dịch vụ OTT để cân đối lại tiền đầu tư hạ tầng của các dịch vụ viễn thông (01 ý kiến).

2.10. Về quản lý dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám

² (i) Việc cung cấp các dịch vụ OTT phụ thuộc hoàn toàn vào việc kết nối với mạng internet, là một dịch vụ viễn thông được cung cấp bởi các doanh nghiệp viễn thông, sự phụ thuộc này mang lại lợi ích cho các doanh nghiệp viễn thông, vì thông qua đó họ có thể thúc đẩy doanh nghiệp bằng cách cung cấp các dịch vụ dữ liệu; (ii) Các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông sử dụng các tài nguyên viễn thông như tần số, là tài nguyên hữu hạn và kho số viễn thông để cung cấp dịch vụ và có các thỏa thuận theo hợp đồng cung cấp dịch vụ với người sử dụng để thu phí. Dịch vụ OTT hoạt động trên nền tảng Internet mở và không hạn chế, phần lớn là không thu phí; (iii) Dịch vụ OTT dựa trên các ứng dụng công nghệ thông tin nên thị trường cho dịch vụ OTT có tính cạnh tranh cao hơn nhiều so với thị trường viễn thông truyền thống. Người dùng dịch vụ OTT có thể tự do sử dụng đồng thời nhiều ứng dụng hoặc tự do thay đổi nhà cung cấp dịch vụ mà không phải cần sự đồng ý của nhà cung cấp dịch vụ và không mất chi phí. Các dịch vụ viễn thông được cung cấp dưới dạng thuê bao với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông có thu phí và có các nghĩa vụ ràng buộc; (iv) Tình trạng doanh thu của các dịch vụ nhắn tin và thoại truyền thống bị sụt giảm không chỉ diễn ra ở thị trường Việt Nam, mà phản ánh xu hướng toàn cầu trong nền kinh tế đang ngày càng được số hóa.

mây (Điều 23)

- Một số ý kiến đề nghị cần nghiên cứu kỹ hơn về dịch vụ của trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây để có phương thức quản lý phù hợp, hạn chế tăng chi phí của doanh nghiệp, phù hợp với cam kết quốc tế (06 ý kiến). Có ý kiến đề nghị Luật chỉ quy định nguyên tắc, các văn bản dưới Luật sẽ quy định cụ thể (05 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng quy định thông tin của người sử dụng tại khoản 2 là rộng, chòng chéo với quy định có liên quan trong lĩnh vực bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin mạng; đề nghị cân nhắc quy định này (02 ý kiến). Có ý kiến cho rằng, cụm từ “tổ chức, cá nhân khác” trong quy định tại khoản 5 có nội hàm quá rộng, đề nghị sửa lại là “tổ chức, cá nhân có sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp đó” (02 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu thu hẹp phạm vi của Trung tâm dữ liệu là chỉ trong lĩnh vực dịch vụ viễn thông để không trùng lặp với các hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng thông tin hay là các hệ thống nền tảng tương tự được quy định tại các luật khác như Luật Công nghệ thông tin, Luật An ninh mạng, Luật An toàn thông tin mạng, Luật Giao dịch điện tử... (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu quy định theo hướng thu hút doanh nghiệp nước ngoài đầu tư trung tâm dữ liệu tại Việt Nam và tiếp cận theo hướng quản lý về mặt kỹ thuật, cho phép cung cấp dịch vụ nếu đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật thay cho việc yêu cầu về đặt văn phòng đại diện hay có thỏa thuận thương mại với các doanh nghiệp Việt Nam (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu, quy định lại các khoản 3, 4, 5, 6 để đảm bảo phù hợp với Điều 17 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị. Đề nghị quy định cụ thể và đánh giá kỹ tác động để tránh việc tùy tiện xâm phạm đời tư cá nhân một cách bất hợp pháp (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị sửa tên Điều 23 cho phù hợp với nội dung của Điều này (01 ý kiến).

3. Về viễn thông công ích (Chương III)

- Nhiều ý kiến nhất trí việc tiếp tục duy trì Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích (Quỹ) nhưng cần hoàn thiện quy định về Quỹ (23 ý kiến). Có ý kiến cho rằng phải duy trì Quỹ này để Trung ương điều tiết chung, ưu tiên cho các tỉnh điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn để hỗ trợ xây dựng các trạm phát sóng (01 ý kiến).

- Một số ý kiến đề nghị đánh giá kỹ hiệu quả hoạt động của Quỹ trong thời gian vừa qua (07 ý kiến). Một số ý kiến đề nghị không quy định Quỹ này (11 ý kiến).

- Nhiều ý kiến cho rằng cần nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm của các nước về hoạt động của Quỹ để quy định rõ ràng, cụ thể hơn về quản lý và sử dụng Quỹ, đảm bảo đúng mục đích, có hiệu quả, khách quan và minh bạch; rà soát, hoàn thiện và phân định rõ từng dịch vụ viễn thông công ích và bổ sung quyền, trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành ở địa phương

trong việc sử dụng và quản lý Quỹ; bổ sung quy định cụ thể về tổ chức, nguyên tắc hoạt động, nguồn thu, mức thu, nhiệm vụ chi và quyền hạn của Quỹ, quản lý tài chính, kiểm toán, đảm bảo đồng bộ với Luật Ngân sách nhà nước, Luật Phí và lệ phí (20 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị cần có chính sách đối với những doanh nghiệp nhỏ, miễn thu hoặc thu ở mức tỷ lệ thấp hơn để khuyến khích các doanh nghiệp viển thông nhỏ phát triển (01 ý kiến). Có ý kiến đề nghị chỉ quy định 02 nguồn hình thành Quỹ là viện trợ, tài trợ, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài và các nguồn thu hợp pháp khác; do vậy doanh nghiệp sẽ không phải đóng góp, tránh bị thu hai lần (thuế và đóng góp bắt buộc vào Quỹ) (01 ý kiến).

- Một số ý kiến đề nghị bổ sung quyền và trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại địa phương trong việc quản lý, sử dụng Quỹ để đảm bảo phù hợp với mục tiêu của Quỹ và pháp luật về ngân sách nhà nước; mở rộng chi cho cả hoạt động đầu tư các công trình hạ tầng viển thông phục vụ phát triển sản xuất thiết bị viển thông, mô hình, giải pháp nền tảng số, dịch vụ mới và phục vụ các hoạt động viển thông công ích, nhất là ở các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo mà khó thu hút các nhà đầu tư về lĩnh vực này; bổ sung khoản tiền sinh lời từ hoạt động đầu tư của Quỹ vào nguồn hình thành Quỹ (khoản 2 Điều 33) (04 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị giao Quỹ này cho Bộ Tài chính quản lý giống như Quỹ Phòng thủ dân sự quy định trong Luật Phòng thủ dân sự. Bộ Thông tin và Truyền thông và một số Bộ, ngành khác sẽ có chức năng định hướng sử dụng Quỹ này (01 ý kiến). Có ý kiến đề nghị giao cho địa phương tổ chức thực hiện Quỹ Dịch vụ viển thông công ích và đảm bảo Quỹ được sử dụng đúng đối tượng, tiết kiệm chi phí (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định liên quan đến hỗ trợ viển thông cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn (01 ý kiến). Có ý kiến cho rằng, để thực hiện nhiệm vụ phát triển viển thông ở miền núi, vùng sâu, vùng xa thì cần phải có một chương trình đầu tư, quy hoạch cụ thể và phải được kiểm soát để tránh cơ chế xin cho (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị nên giới hạn phạm vi hoạt động của Quỹ để tránh chồng lấn với nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung đối tượng thụ hưởng của Quỹ là các điểm trường, các trạm y tế xã được hỗ trợ dịch vụ truy cập internet băng rộng cố định mặt đất vì các đối tượng này nằm trong danh mục chất lượng dịch vụ viển thông công ích để thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viển thông công ích đến năm 2025 theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 14/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, quy định Quỹ Dịch vụ viển thông công ích là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách là không thống nhất với Điều 32 dự thảo Luật, đề nghị không nên giao "Thủ tướng Chính phủ quyết định cơ chế đóng góp" (01

ý kiến). Có ý kiến đề nghị nếu duy trì Quỹ là quỹ tài chính ngoài ngân sách thì phải bảo đảm đúng tiêu chí (01 ý kiến), cần nhắc đổi tên của Quỹ cho phù hợp hơn với mục tiêu, tính chất hoạt động của Quỹ (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị quy định các nguyên tắc cơ bản để xác định danh mục các loại dịch vụ viễn thông công ích có gì khác so với các loại dịch vụ viễn thông thông thường được phổ cập đến tất cả người dân (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị luật hóa các nội dung được quy định tại các quyết định của Thủ tướng Chính phủ đã triển khai trong thời gian qua liên quan đến các nguyên tắc hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của Quỹ, đảm bảo tính minh bạch, rõ ràng, tăng tính hiệu quả của Quỹ (02 ý kiến).

4. Về cấp giấy phép viễn thông (Chương IV)

4.1. Về giấy phép viễn thông (Điều 34)

- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu quy định thời hạn cấp Giấy phép viễn thông dài hơn để tránh việc gây phiền hà cho doanh nghiệp và có thể làm phát sinh tiêu cực, cụ thể: Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng có thời hạn không quá 25 năm; Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng có thời hạn không quá 20 năm; Giấy phép thiết lập mạng viễn thông vùng riêng có thời hạn không quá 15 năm (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị cần đồng bộ thời hạn cấp giấy phép viễn thông với thời hạn cấp tần số vô tuyến điện kèm theo để không xảy ra trường hợp doanh nghiệp khi bắt đầu đấu giá tần số vô tuyến điện lại không được cấp giấy phép viễn thông (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu, bổ sung các quy định để nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước ở địa phương trong lĩnh vực viễn thông (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị xem xét, chỉnh lý quy định tại khoản 4 Điều 34 và Điều 38 để tránh trùng lặp về mặt nội dung³ (01 ý kiến).

4.2. Về điều kiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (Điều 38)

- Có ý kiến đề nghị bổ sung trường hợp hợp nhất doanh nghiệp tại điểm d khoản 1 để thống nhất với khoản 31 Điều 4 Luật Doanh nghiệp (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định về thẩm quyền cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi giấy phép viễn thông ngay trong luật mà không giao cho Chính phủ quy định, tương tự như Luật Bảo vệ môi trường, Luật Khám bệnh, chữa bệnh và Luật Tần số vô tuyến điện (01 ý kiến). Có ý kiến đề nghị phân cấp cho địa phương thực hiện cấp giấy phép, Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ là cơ quan kiểm tra, thanh tra (01 ý kiến). Một số ý kiến đề nghị rà soát quy định về cấp giấy phép viễn thông để giảm bớt thủ tục hành chính (04 ý kiến).

³ Cụ thể: khoản 4 Điều 34 quy định "Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền, điều kiện, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi giấy phép viễn thông, yêu cầu chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông"; khoản 4 Điều 38 giao Chính phủ quy định chi tiết về điều kiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

- Có ý kiến đề nghị làm rõ quy định về đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện vì lĩnh vực viễn thông là lĩnh vực chuyên ngành (01 ý kiến).

4.3. Về thu hồi, hoàn trả giấy phép viễn thông, yêu cầu chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông (Điều 42)

- Có ý kiến cho rằng, điểm a, điểm b của khoản 2 Điều 42 dự thảo Luật có quy định: 02 trường hợp khi tổ chức vi phạm quy định tại điểm a và điểm h ở khoản 1 thì ngoài việc bị thu hồi giấy phép còn bị yêu cầu chấm dứt hoạt động kinh doanh; 06 trường hợp khác tại khoản 1 bị thu hồi giấy phép nhưng không bị yêu cầu chấm dứt hoạt động kinh doanh theo quy định tại khoản 2. Vì vậy, đề nghị xem xét, nghiên cứu, rà soát, thể hiện lại trong dự thảo Luật. Ngoài ra, đề nghị làm rõ nội hàm của cụm từ “*không phù hợp*” tại điểm c, khoản 1 và điểm c khoản 2 (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị chỉnh lý lại các khoản của Điều 42 để phù hợp với tên Điều (01 ý kiến).

4.4. Về phí quyền hoạt động viễn thông (Điều 44)

Có ý kiến đề nghị xem lại quy định tại khoản 3 về việc giao Chính phủ quy định danh mục phí dịch vụ viễn thông để phù hợp và thống nhất với quy định của Luật Phí và lệ phí (số thứ tự 4, mục 6, Phụ lục 1) (01 ý kiến).

5. Về kết nối và chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông (Chương V)

- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định về các cơ chế, chính sách để các doanh nghiệp tham gia xây dựng hạ tầng dùng chung (ví dụ sử dụng Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích) (01 ý kiến).

- Một số ý kiến đề nghị bổ sung quy định khuyến khích các nhà mạng dùng chung, có thể tích hợp, kết nối được các BTS để tiết kiệm kinh phí, tránh ảnh hưởng cho các cư dân sống ở xung quanh vùng phát sóng (03 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung chính sách khuyến khích, chia sẻ dùng chung hạ tầng mạng và yêu cầu các doanh nghiệp viễn thông bắt buộc phải cam kết dùng chung và chia sẻ (01 ý kiến).

- Một số ý kiến cho rằng, Nhà nước phải quản lý chặt chẽ để đảm bảo việc kết nối và chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông, quy định rõ việc chia sẻ hạ tầng và giá thành trong luật (04 ý kiến). Có ý kiến cho rằng, trong Luật Viễn thông hoặc Luật Xây dựng cần phải quy định cơ quan chủ trì đầu tư xây dựng cơ bản hạ tầng dùng chung cho cả viễn thông, điện lực... (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị nên nghiên cứu quy định chỉ có một doanh nghiệp đầu tư quản lý hạ tầng viễn thông và cho các nhà mạng thuê lại (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị giao cho địa phương quyết định việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông giữa các doanh nghiệp viễn thông để bảo đảm yêu cầu về cảnh quan môi trường và quy hoạch đô thị, Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ ban hành quy chuẩn công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và nguyên tắc sử dụng chung (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung đối tượng của hoạt động chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông bao gồm cả các đơn vị thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bên cạnh đối tượng là các doanh nghiệp viễn thông tại Điều 48 (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông, bên cạnh việc thực hiện thông qua hợp đồng thì phải ưu tiên miễn phí đối với các trường hợp cấp bách, các trường hợp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Đề nghị quy định cụ thể về nhiệm vụ của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong việc xây dựng, quản lý hạ tầng viễn thông phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh (02 ý kiến). Có ý kiến đề nghị cân nhắc, bổ sung cơ quan quyết định việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông giữa doanh nghiệp viễn thông với tổ chức trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu bổ sung quy định các doanh nghiệp có thể dùng chung cơ sở hạ tầng ở các xã đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo theo chương trình mục tiêu quốc gia về viễn thông công ích và các doanh nghiệp (bao gồm cả ngành điện lực) khi triển khai hạ tầng (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị điều chỉnh điểm a khoản 1 Điều 48 quy định về chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông giữa các doanh nghiệp viễn thông nhằm bảo đảm thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông hiệu quả, thuận lợi, nhanh chóng hoặc bảo đảm yêu cầu về cảnh quan, môi trường và quy hoạch của đô thị. Đề nghị quy định rõ là “*quy hoạch có liên quan*” hoặc quy định là “*quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch khác...*” (02 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị rà soát quy định tại Điều 48 để phù hợp với Điều 5 về đảm bảo an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị quy định cụ thể hơn các trường hợp được kết nối mạng, chia sẻ hạ tầng, các trường hợp được ưu tiên kết nối, chia sẻ ngay trong luật này mà không giao cho Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết như tại các điều từ Điều 46 đến Điều 48 của dự thảo Luật (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung cụm từ “*và quy định cụ thể*” vào khoản 3 Điều 48 và sửa đổi như sau: “*Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định và quy định cụ thể việc chia sẻ hạ tầng viễn thông trong các trường hợp sau đây*”, vì việc này sẽ giúp doanh nghiệp viễn thông thuận lợi trong việc chia sẻ hạ tầng viễn thông và giúp địa phương thuận lợi trong quản lý, vận hành (01 ý kiến).

- Một số ý kiến đề nghị bổ sung quy định rõ về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho các cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, khung pháp lý cho hoạt động đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật viễn thông, cơ chế quản lý, nguyên tắc, phương pháp xác định giá thuê trong trường hợp chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật được quyền cho thuê nhằm mục đích chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông tại các khu nhà chung cư, khu đô thị, khu công nghiệp... để đáp ứng nhu cầu của người dân và tránh tình trạng độc quyền (03 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị rà soát, bổ sung các chủ thể pháp lý khác liên quan đến đầu tư, xây dựng, quản lý hạ tầng kỹ thuật viễn thông trong tòa nhà chung cư để đảm bảo đầy đủ, thống nhất với các luật chuyên ngành về xây dựng, nhà ở (01 ý kiến).

Formatted: Condensed by 0.3 pt

- Có ý kiến đề nghị rà soát về quyền, nghĩa vụ, sự phối hợp của doanh nghiệp viễn thông và sự quản lý nhà nước của chính quyền địa phương để nâng cấp hạ tầng viễn thông mà không làm ảnh hưởng nhiều đến hạ tầng giao thông và cảnh quan môi trường (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung các quy định để việc lắp đặt các trạm phát sóng trên các mái nhà của các hộ gia đình bảo đảm quyền lợi của những người ở xung quanh (sức khỏe) do tác động của trạm phát sóng (01 ý kiến).

6. Về tài nguyên viễn thông (Chương VI)

6.1. Về phân bổ, sử dụng, hoàn trả kho số viễn thông, tài nguyên Internet (Điều 51)

- Có ý kiến đề nghị thay chính sách ưu tiên phân bổ kho số, tài nguyên Internet cho vùng sâu, vùng xa bằng chính sách ưu tiên hỗ trợ phát triển hạ tầng viễn thông tại các khu vực này (01 ý kiến).

- Một số ý kiến đề nghị chỉ quy định những vấn đề mang tính nguyên tắc tại Điều này, còn các quy định khác về trình tự, thủ tục đấu giá thì nên dẫn chiếu theo Luật Đấu giá tài sản (03 ý kiến); có ý kiến đề nghị các quy định chi tiết khác thì giao Chính phủ quy định để bảo đảm linh hoạt hơn trong quá trình thực hiện (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị nêu rõ lý do của việc luật hóa các quy định về đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông, tên miền Internet đã quy định tại Quyết định số 16/2021/QĐ-TTg ngày 30/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị rà soát lại khoản 2 và khoản 3 để bảo đảm tính khả thi và phù hợp với quy định của Luật Đấu giá, trong đó xác định rõ sự tham gia của các doanh nghiệp nhà nước, tránh khả năng gây thất thoát khi cho phép chuyển nhượng lại quyền sử dụng kho số (02 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị làm rõ các chi phí liên quan đến việc tổ chức đấu giá tại khoản 4, căn cứ xác định giá khởi điểm 1.000.000đ/thuê bao và đánh giá tác động (01 ý kiến). Đề nghị quy định những nội dung liên quan đến giá khởi điểm trong Nghị định của Chính phủ (02 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung vào Điều này về quy chế, cơ chế đền bù cho các doanh nghiệp khi thực hiện mua sắm, sử dụng tài nguyên trong trường hợp thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet để khi cần thiết phục vụ những lợi ích công cộng (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, quy định tại điểm b khoản 4 là chưa rõ ràng, việc đấu giá tất cả các số thuê bao cấp mới và khi đấu giá không thành công thì sẽ cấp trực tiếp là chưa đúng, chưa phù hợp với thông lệ của các nước; đề nghị quy định theo hướng chỉ lựa chọn những số đẹp, tương tự như số xe ô tô đang thí điểm đấu giá và cần có cơ chế riêng cho các số thuê bao (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị quy định trách nhiệm về tài chính đối với những chủ sở hữu thuê bao có cấu trúc đặc biệt (số đẹp) (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị cân nhắc bổ sung quy định cụ thể mức giá của doanh nghiệp phải trả đối với kho số viễn thông, tài nguyên Internet trong trường hợp được phân bổ để bảo đảm tính đầy đủ, chặt chẽ; đề nghị tiếp tục rà soát, hoàn thiện nội dung về đầu giá kho số viễn thông, Internet (02 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, cần phải xem xét, nghiên cứu sao cho xác định được đối tượng đầu giá để thu ngân sách nhà nước và quản lý hoạt động giao dịch của những người có nhu cầu sử dụng số đẹp (01 ý kiến).- Có ý kiến đề nghị quy định cụ thể hơn về trách nhiệm của các cơ quan chức năng của Bộ để tránh nhầm lẫn là Bộ Thông tin và Truyền thông trực tiếp thực hiện các nội dung đầu giá (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị rà soát, hoàn thiện nội dung về đầu giá kho số viễn thông, tài nguyên Internet, trong đó có mức giá doanh nghiệp phải trả trong trường hợp phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet đã thực hiện đầu giá nhưng không thành công (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung tại điểm đ khoản 1 nội dung quy định hoạt động đảm bảo quốc phòng, an ninh để ưu tiên phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet và phù hợp với các nội dung được ưu tiên truyền qua mạng viễn thông quy định tại Điều 7 dự thảo Luật (01 ý kiến).

6.2. Về chuyển nhượng kho số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam (Điều 53)

Có ý kiến đề nghị bổ sung nội dung liên quan đến vấn đề thu hồi kho số viễn thông (01 ý kiến).

6.3. Về hoàn trả giá cước và bồi thường thiệt hại (Điều 62)

- Có ý kiến cho rằng việc doanh nghiệp không phải bồi thường thiệt hại quy định tại khoản 2 là không thống nhất với quy định tại khoản 2 Điều 419 Bộ luật Dân sự, đề nghị nghiên cứu sửa đổi cho phù hợp (01 ý kiến). Có ý kiến đề nghị quy định tại khoản 2 các trường hợp không phải bồi thường thiệt hại gián tiếp hoặc nguồn lợi không thu được do việc cung cấp dịch vụ viễn thông không bảo đảm thời gian và chất lượng gây ra (như vì lý do quốc phòng, an ninh...), còn các trường hợp khác phải thực hiện bồi thường theo nguyên tắc chung của khoản 2 Điều 419 Bộ luật Dân sự (02 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bỏ quy định miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp bất khả kháng tại khoản 4 vì Bộ luật Dân sự đã quy định nội dung này (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung trách nhiệm bồi thường thiệt hại và chịu trách nhiệm trước pháp luật khi doanh nghiệp, đại lý viễn thông gây thiệt hại cho người sử dụng dịch vụ, các thuê bao (01 ý kiến).

7. Về công trình viễn thông (Chương VIII)

7.1. Về hoạch công trình viễn thông (Điều 63)

- Một số ý kiến cho rằng, quy định tại khoản 1 không phù hợp với Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, đề nghị quy định rõ trường hợp nào mới được phép đặt công trình viễn thông, tài sản của doanh nghiệp viễn thông trên đất công, trụ sở công, công trình công (03 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị rà soát lại việc thuê đất để lắp đặt công trình viễn thông bảo đảm đúng nguyên tắc về quản lý, sử dụng đất đai (02 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung “*khu du lịch*” vào các quy hoạch xây dựng quy định tại khoản 2 (01 ý kiến).

7.2. Về đất sử dụng cho công trình viễn thông (Điều 64)

- Có ý kiến đề nghị bổ sung nội dung về phương thức lắp đặt công trình viễn thông trên đất công và tài sản công khác, đơn vị cho thuê được phép quản lý và sử dụng số tiền thu được theo quy định của pháp luật (02 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu bổ sung quy định về ưu tiên xây dựng công trình viễn thông trên các loại đất không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị quy định rõ việc giao đất sử dụng cho công trình viễn thông, cần cho phép duy trì các trạm phát sóng hiện có và cân nhắc việc không tiếp tục xây dựng mới (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, việc quy định Ủy ban nhân dân căn cứ vào quy hoạch về hạ tầng thông tin, có trách nhiệm giao đất để thực hiện công trình viễn thông, là chưa phù hợp với Luật Đất đai (như trường hợp đối với đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng), đề nghị cần xác định trường hợp cụ thể nào được chuyển đổi mục đích sử dụng đất (01 ý kiến). Có ý kiến đề nghị quy định cụ thể các loại đất dành cho từng loại công trình viễn thông, cần kết hợp các loại đất ở, đất sản xuất, kinh doanh và các loại đất khác để xây dựng, phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông; rà soát, thống nhất, làm rõ chính sách, quy định về đất sử dụng cho công trình viễn thông để tránh sự mâu thuẫn, chồng chéo giữa Luật Xây dựng về đất sử dụng cho công trình viễn thông (đất hạ tầng kỹ thuật) và Luật Đất đai (đất bưu chính, viễn thông) (02 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định về việc xây dựng trạm di động BTS trên đất ở trong khu vực thành phố, thị xã, thị trấn. Đồng thời, cần quy định doanh nghiệp viễn thông phải cam kết di dời bằng nguồn kinh phí của mình khi Nhà nước thu hồi đất của chủ đất để xây dựng hạ tầng khác (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bỏ Điều 64 vì dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi) đã quy định rõ các nội dung về đất cho công trình viễn thông và chế độ giao đất (01 ý kiến).

7.3. Về thiết kế, xây dựng công trình viễn thông (Điều 65)

- Có ý kiến cho rằng, quy định về hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại khoản 2 chỉ phù hợp với khu vực trung tâm đô thị thành phố, còn các khu vực khác, như: vùng nông thôn thì không thể có ngay hệ thống hạ tầng viễn thông hoàn chỉnh hoặc các công trình giao thông từ Bắc vào Nam sẽ gây khó khăn trong thiết kế hạ tầng kỹ thuật; đề nghị quy định một số khu vực cụ thể, bắt buộc

phải thực hiện theo quy định này (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị phải quy định cụ thể, rõ ràng hơn trách nhiệm của các bên trong việc phối hợp về thiết kế, xây dựng công trình viễn thông (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị quy định giao Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý, hướng dẫn cụ thể các nội dung tại khoản 3 để tháo gỡ khó khăn cho các địa phương trong phối hợp quản lý hạ tầng viễn thông gắn với việc đầu tư lắp đặt thiết bị (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định về chủ thể chủ trì xây dựng các công trình viễn thông, tránh tình trạng độc quyền, không minh bạch, gây khó khăn cho các doanh nghiệp khác; giao thẩm quyền cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành ở địa phương có thể tự chủ động điều phối khi doanh nghiệp muốn đầu nối, sử dụng hạ tầng (01 ý kiến).

7.4. Về quản lý công trình viễn thông (Điều 67)

- Có ý kiến đề nghị sửa đổi Điều 65 và Điều 67 theo hướng giao cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành ở địa phương là chủ đầu tư các công trình viễn thông và quản lý đơn giá cho thuê hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động dùng chung, tránh tình trạng doanh nghiệp nắm giữ cơ sở hạ tầng viễn thông không tạo điều kiện cho các doanh nghiệp khác; chủ động tăng giá cho thuê hạ tầng (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung chính sách hỗ trợ kêu gọi đầu tư, sự phối hợp giữa các chủ đầu tư, doanh nghiệp viễn thông với các đơn vị có liên quan, với các đơn vị quản lý về giao thông, công trình mạng lưới điện có các công trình sử dụng chung về công trình hạ tầng.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung chính sách ưu đãi để khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện hạ ngầm, chỉnh trang hạ tầng, nhất là tại các đô thị lớn (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị quy định rõ trách nhiệm của Chủ đầu tư tòa nhà chung cư, trong đó cần quy định linh hoạt để Ban Quản lý khu chung cư có thể tự lựa chọn các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông đảm bảo chất lượng và giá thành phù hợp (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung một số quy định có tính nguyên tắc về trách nhiệm của các địa phương trong bảo đảm hành lang an toàn đối với các công trình viễn thông (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định về quản lý hạ tầng viễn thông sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, quy định cơ quan có thẩm quyền phê duyệt việc dịch chuyển hạ tầng viễn thông (cồng, bễ cáp, cáp treo) liên quan đến kinh phí của nhà nước (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, cách bảo quản, bảo trì, bảo dưỡng công trình trên đất của Nhà nước, doanh nghiệp, người dân là khác nhau. Vì vậy, đề nghị có quy định riêng đối với việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông đối với công trình, thiết bị viễn thông sử dụng trên đất của người dân

và doanh nghiệp khác (01 ý kiến).- Có ý kiến đề nghị bổ sung hình thức kinh doanh hạ tầng kỹ thuật viễn thông (02 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định cơ quan quản lý nhà nước ban hành khung pháp lý cho hoạt động đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật viễn thông, cũng như cơ chế quản lý giá trong trường hợp chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật được quyền cho thuê (01 ý kiến).

8. Về một số nội dung khác

8.1. Về các quy hoạch

- Một số ý kiến cho rằng, cần rà soát các quy định về quy hoạch liên quan đến Luật Quy hoạch (03 ý kiến). Có ý kiến đề nghị bổ sung quy hoạch tài nguyên viễn thông tại khoản 1 Điều 8 (01 ý kiến), đề nghị bổ sung hạ tầng kỹ thuật viễn thông vào quy hoạch tổng thể để đồng bộ với các hạ tầng khác đang có (01 ý kiến). Có ý kiến đề nghị chỉ quy định những công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia hoặc điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng thì mới phải quy hoạch và có kế hoạch sử dụng đất (01 ý kiến), đề nghị không quy định việc xây dựng quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia vì nội dung này có trong quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông (01 ý kiến). Có ý kiến đề nghị rà soát để đảm bảo thống nhất giữa điểm a khoản 2 Điều 67 dự thảo Luật với điểm g khoản 2 Điều 27 Luật Quy hoạch (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị cân nhắc quy định trong luật về việc doanh nghiệp cũng phải lập quy hoạch (01 ý kiến).

- Tại khoản 4 Điều 8: Có ý kiến đề nghị bổ sung nội dung “*Trên cơ sở quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia, doanh nghiệp viễn thông xây dựng quy hoạch, kế hoạch của doanh nghiệp mình đảm bảo phù hợp với quy hoạch của địa phương*”, vì ngoài quy hoạch tổng thể của quốc gia, thì còn có quy hoạch ngành, quy hoạch địa phương (01 ý kiến). Có ý kiến đề nghị cần phân cấp và giao cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch theo từng cấp, đảm bảo quy hoạch, kế hoạch của các doanh nghiệp không bị trùng lặp, chồng chéo, phù hợp với các quy hoạch ngành, địa phương (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị làm rõ về “*quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động ở địa phương*” tại khoản 3 Điều 64 thì đối tượng nào thực hiện việc lập quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động ở địa phương? (01 ý kiến).

8.2. Về trách nhiệm quản lý nhà nước về viễn thông

Có ý kiến đề nghị quy định rõ trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp, nhất là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (01 ý kiến). Có ý kiến đề nghị quy định cụ thể tại Điều 68 và Điều 69 về trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông trong quản lý, ngăn chặn, giảm thiểu thông tin xấu, độc phát sinh trên hệ thống Internet, tài nguyên Internet (01 ý kiến). Có ý kiến đề nghị bổ sung vai trò quản lý nhà nước của các bộ, ngành liên quan, đặc biệt là Bộ Quốc phòng (01 ý kiến).

8.3. Về quản lý SIM rác và thông tin thuê bao

- Một số ý kiến đề nghị quy định chặt chẽ về quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông và chủ sở hữu thuê bao trong việc quản lý thông tin thuê bao, trách nhiệm hạn chế SIM rác đối với các đại lý và có nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm (04 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị quy định việc đối soát thông tin khách hàng với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để đăng ký thông tin thuê bao di động (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định về định danh và xác thực điện tử đối với thông tin thuê bao di động (01 ý kiến).

8.4. Về quản lý giá cước viễn thông

- Có ý kiến đề nghị sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 18 như sau: “*Không cung cấp dịch vụ viễn thông với giá cước thấp hơn giá thành trừ trường hợp phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, giáo dục, y tế theo quy định*” để đảm bảo các nội dung ưu tiên truyền qua mạng viễn thông phục vụ nhu cầu thiết yếu, cấp bách, đảm bảo an sinh xã hội (02 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị chuyển quy định “*không bù chéo các dịch vụ viễn thông*” từ khoản 3 Điều 58 (căn cứ xác định giá cước viễn thông) sang Điều 57 (nguyên tắc xác định giá cước viễn thông) (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị quy định rõ “*hành vi áp đặt, phá giá giá cước viễn thông*” (01 ý kiến).

8.5. Nội dung khác

- Có ý kiến đề nghị báo cáo rõ hơn về đánh giá tác động của các nhóm chính sách mới của dự án Luật (04 ý kiến). Có ý kiến đề nghị đánh giá tác động của các quy định của dự thảo Luật bảo đảm phù hợp với các Nghị quyết của Quốc hội liên quan đến chính sách về dân tộc thiểu số và miền núi⁴ (01 ý kiến).

- Một số ý kiến đề nghị làm rõ khái niệm “*chính sách công cộng chính đáng*” tại điểm a khoản 2 Điều 24 (Về cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam) bao gồm những nội dung gì và các yêu cầu mà nhà cung cấp dịch vụ cần tuân thủ (05 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung dịch vụ viễn thông khẩn cấp (dịch vụ tự chọn cho người tiêu dùng) tại Điều 28 trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm quốc tế (sử dụng 1 số điện thoại khẩn cấp, nút bấm khẩn cấp...) (02 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị không quy định việc ban hành danh bạ điện thoại do hiện nay số thuê bao cố định đã giảm rất nhiều (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung một điều mang tính nguyên tắc áp dụng luật

⁴ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội khóa XIV về “Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030” và Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội khóa XIV về “Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030”.

khi có sự khác biệt với cam kết quốc tế (01 ý kiến). Có ý kiến đề nghị rà soát các điều ước quốc tế để quy định phù hợp, vừa thu hút đầu tư nước ngoài vào thị trường viễn thông Việt Nam vừa có biện pháp quản lý cụ thể, phù hợp (01 ý kiến). Có ý kiến đề nghị quy định cụ thể hơn các nội hàm về hợp tác quốc tế về viễn thông tại Điều 71, gồm: đào tạo, bồi dưỡng nhân lực viễn thông hay nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ về viễn thông, hợp tác để chia sẻ tài nguyên truyền thông, hợp tác trao đổi chuyên gia để phát triển lĩnh vực viễn thông của Việt Nam (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị rà soát, đánh giá kỹ về hoạt động của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh liên quan đến lĩnh vực viễn thông (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung hình thức dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ (Mobile Money) nếu đã đánh giá kỹ về pháp luật và hạ tầng viễn thông đáp ứng được (02 ý kiến).

- Một số ý kiến đề nghị rà soát, tránh giao cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quá nhiều điều, khoản hướng dẫn (03 ý kiến). Một số ý kiến đề nghị rà soát, xác định đúng thẩm quyền quy định chi tiết của Bộ trưởng theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (03 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị dự thảo Luật cần quy định rõ dịch vụ ứng dụng QR Code là một dịch vụ viễn thông cần được quản lý (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị cụ thể hóa khái niệm "*co quan có thẩm quyền*" trong từng điều, khoản cụ thể để tránh hiểu không thống nhất, lúng túng trong quá trình thực hiện. (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung vào dự thảo Luật những nội dung quy định tại Nghị định số 49/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ về hướng dẫn Luật Viễn thông và quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung cụm từ "*bảo vệ trẻ em*" vào khoản 1 Điều 28 và sửa thành: "*Dịch vụ viễn thông khẩn cấp là dịch vụ gọi đến các số liên lạc khẩn cấp của cơ quan công an, cứu hỏa, cấp cứu và bảo vệ trẻ em*" (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, khi một doanh nghiệp viễn thông không còn khả năng cung cấp dịch vụ, có kế hoạch ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông thì cần phải có cơ chế để doanh nghiệp viễn thông khác mua lại hoặc doanh nghiệp khác được góp vốn vào để duy trì hoạt động hoặc Nhà nước phải có trách nhiệm quản lý để đảm bảo hoạt động viễn thông được diễn ra thông suốt (02 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định về quản lý vệ tinh chùm tầm thấp (LEO) vì những lợi ích rất lớn của việc này (02 ý kiến).

- Một số ý kiến đề nghị rà soát, bố cục lại một số điều, khoản để bảo đảm tính logic, dễ hiểu hơn (05 ý kiến). Có ý kiến đề nghị sử dụng đầy đủ cụm từ "*nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*" tại các điều, khoản trong dự thảo Luật (01 ý kiến).

Trên đây là tổng hợp ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội thảo luận tại Tổ và Hội trường về dự án Luật Viễn thông (sửa đổi) tại kỳ họp thứ 5, Tổng Thư ký Quốc hội trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Ban Thư ký;
 - Văn phòng Chính phủ;
 - Bộ TT&TT;
 - TTUB KH,CN&MT;
 - VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
 - Lưu: HC, KHCNMT.
- Số e-PAS: 132281

TỔNG THƯ KÝ

Đã ký

Bùi Văn Cường

Số: 2742/TB-TTKQH

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023

THÔNG BÁO
Kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội
về dự án Luật Viễn thông (sửa đổi)
(tại Phiên họp thứ 25, tháng 8/2023)

Ngày 24/8/2023, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) đã cho ý kiến về việc giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự án Luật Viễn thông (sửa đổi) (sau đây gọi là dự án Luật) và kết luận như sau:

1. UBTVQH đánh giá cao sự chủ động, tích cực của Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường (KH,CN&MT) và các cơ quan khác của Quốc hội cũng như sự phối hợp chặt chẽ của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông, trong việc nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến đại biểu Quốc hội tại Kỳ họp thứ 5 để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Luật.

2. Để tiếp tục hoàn thiện hồ sơ dự án Luật trình Quốc hội xem xét, thông qua tại Kỳ họp thứ 6 (tháng 10/2023), UBTVQH đề nghị:

2.1. Ủy ban KH,CN&MT chủ trì phối hợp với Cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp tục rà soát, tiếp thu, giải trình các ý kiến của đại biểu Quốc hội, ý kiến của UBTVQH, bảo đảm chất lượng dự án Luật trình Quốc hội; tiếp tục rà soát, nghiên cứu để đảm bảo phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, nhất là các Luật: Quản lý, sử dụng tài sản công; Đấu giá tài sản; Xây dựng và các luật có liên quan về quốc phòng, an ninh. Rà soát, hoàn thiện quy định chuyển tiếp, cụ thể việc sửa đổi các luật có liên quan theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; rà soát khái niệm, câu từ trong dự thảo Luật để bảo đảm nhất quán, thống nhất trong Luật và các luật liên quan.

2.2. Ủy ban KH,CN&MT chủ trì phối hợp với Cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp tục rà soát hoàn thiện các quy định về khái niệm dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet; chính sách, điều kiện kinh doanh, quản lý đối với 03 dịch vụ mới (các dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ trung tâm dữ liệu và dịch vụ điện toán đám mây). Lưu ý đánh giá kỹ tác động để xác định mức độ quản lý phù hợp; đồng thời báo cáo rõ ràng mức độ quản lý thiết kế trong Luật để cung cấp thông tin, tạo sự đồng thuận khi trình Quốc hội.

2.3. Về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, UBTVQH nhất trí cần thiết duy trì Quỹ theo hướng tiếp thu, giải trình, hoàn thiện như trong dự thảo Luật. Đề nghị Cơ quan chủ trì thẩm tra phối hợp với Cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp tục rà soát, hoàn thiện các quy định về Quỹ đảm bảo công khai, minh bạch, hiệu quả hoạt động, có căn cứ để kiểm tra, kiểm soát và đảm bảo sử dụng Quỹ chỉ cho mục đích thực hiện các chính sách nhà nước về hoạt động viễn thông công ích, đặc biệt là cho vùng biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn; nghiên cứu thêm ý kiến của Bộ Tài chính đề nghị quy định mức trích Quỹ tối đa trong Luật và giao cho Chính phủ căn cứ tình hình thực tế quy định mức trích hàng năm cho phù hợp với nhu cầu sử dụng.

Về tên gọi của Quỹ, đề nghị cân nhắc về sự cần thiết của việc đổi tên Quỹ, đánh giá kỹ tác động, chi phí, thủ tục và việc đảm bảo đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật khi đổi tên Quỹ, không để xảy ra khó khăn, vướng mắc khi thực hiện.

Lấy ý kiến tại Hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách về các phương án khác nhau đối với các quy định về Quỹ và tên gọi của Quỹ để có thêm căn cứ hoàn thiện Luật.

2.4. Về công trình viễn thông, cần rà soát, đảm bảo việc lắp đặt công trình viễn thông trên trụ sở công phải đảm bảo an toàn an ninh cho cơ quan, tổ chức quản lý trụ sở, tài sản công; việc lắp đặt các trạm thu phát sóng vô tuyến phải an toàn và bảo đảm sức khỏe cho người dân xung quanh. Nghiên cứu bổ sung các quy định về trách nhiệm quản lý công trình viễn thông, loại tài sản được lắp đặt công trình viễn thông, quyền và lợi ích được hưởng của cơ quan, tổ chức, đơn vị có công trình viễn thông lắp đặt bảo đảm hợp lý, công bằng.

2.5. Rà soát các quy định về đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” để bảo đảm bảo thực hiện được trong thực tế; loại bỏ các quy định trùng lặp với Luật Đấu giá tài sản; xác định giá khởi điểm phù hợp với quy định của Luật giá, khả thi và bảo đảm hiệu quả của việc đấu giá, không để xảy ra tình trạng có quy định nhưng không thực hiện được việc đấu giá như thời gian vừa qua.

3. Giao Thường trực Ủy ban KH,CN&MT chủ trì, phối hợp với Cơ quan chủ trì soạn thảo, các cơ quan hữu quan nghiên cứu tiếp thu ý kiến của UBTVQH để hoàn thiện dự thảo Luật; chuẩn bị hồ sơ báo cáo, xin ý kiến tại Hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách; gửi xin ý kiến Chính phủ, các Đoàn đại biểu Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, và các cơ quan, tổ chức hữu quan; tập hợp đầy đủ các ý kiến tham gia để tiếp tục tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo

Luật và Báo cáo giải trình, tiếp thu; gửi xin ý kiến UBTVQH bằng văn bản để hoàn chỉnh hồ sơ dự án Luật trình Quốc hội xem xét, thông qua tại Kỳ họp thứ 6.

Đề nghị Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp chặt chẽ với Ủy ban KH,CN&MT thực hiện đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về việc chịu trách nhiệm đến cùng đối với dự thảo Luật.

Tổng Thư ký Quốc hội trân trọng thông báo để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan biết và thực hiện./.

TỔNG THƯ KÝ

Nơi nhận:

- Thành viên UBTVQH;
 - Chính phủ;
 - TT HĐDT, TT các UB của QH;
 - Bộ TTTT, Bộ Tư pháp;
 - VPTW Đảng, VPCP, VPCTN;
 - Lãnh đạo VPQH;
 - Lưu: HC, TK, KHCMNT.
- E-pas: 143511

Đã ký

Bùi Văn Cường